BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

NGUYỄN VĂN HẢI

TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DA GIẦY VIỆT NAM

Luận án tiến sĩ kinh tế

Hà Nội, Năm 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

NGUYỄN VĂN HẢI

TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DA GIẦY VIỆT NAM

Chuyên ngành: KẾ TOÁN

Mã số: 62.34.03.01

Luận án tiến sĩ kinh tế

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS. TS. VŨ MẠNH CHIẾN

2. PGS. TS. ĐÀM GIA MẠNH

Hà Nội, Năm 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu do chính tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học. Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào. Tất cả các nội dung nghiên cứu được kế thừa, tham khảo từ các nguồn tài liệu khác đều được tôi trích dẫn nguồn đầy đủ và ghi nguồn cụ thể trong danh mục tài liệu tham khảo.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Văn Hải

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc và chân thành tới PGS, TS. Vũ Mạnh Chiến và PGS, TS. Đàm Gia Mạnh là hai người thầy hướng dẫn trực tiếp tôi thực hiện luận án này. Hai thầy đã luôn giúp tôi định hướng nghiên cứu, dành cho tôi những lời động viên, những lời khuyên, những lời góp ý, phê bình giúp tôi có thể hoàn thiện luận án.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới các Thầy/Cô Khoa Kế toán – Kiểm toán, trường ĐH Thương Mại đã tổ chức những buổi sinh hoạt chuyên môn giúp tôi cũng như các NCS khác nâng cao trình độ và cập nhật những kiến thức mới.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới tập thể sư phạm Khoa Sau đại học – Trường ĐH Thương Mại đã luôn hướng dẫn, tạo điều kiện và hỗ trợ tôi trong quá trình nghiên cứu và hoàn thiện thủ tục.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến tập thể sư phạm Khoa Tài chính – Kế Toán, trường ĐH Lạc Hồng, nơi tôi công tác đã tạo điều kiện và giúp đỡ nhiệt tình trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến các anh (chị) là lãnh đạo, giám đốc, kế toán trưởng, kế toán tại các doanh nghiệp Da giầy đã hỗ trợ tôi trong quá trình thu thập dữ liệu nghiên cứu.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc và chân thành nhất đến gia đình, anh em, bạn bè luôn cổ vũ, động viên tôi, tạo điều kiện tốt nhất để tôi nghiên cứu và hoàn thành luận án này.

Hà Nội, ngày…..tháng…..năm 2020

Nguyễn Văn Hải

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của đề tài 1
2. Mục tiêu nghiên cứu 2
3. Phương pháp nghiên cứu 3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 4
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn nghiên cứu 4
6. Kết cấu của luận án 5
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU, XÁC LẬP VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 6
1.1 Tổng quan nghiên cứu 6
1.2 Khoảng trống nghiên cứu và xác lập vấn đề nghiên cứu 13
1.3 Phương pháp nghiên cứu 15
TÓM TẮT CHƯƠNG 1 19
CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT NỀN TẢNG VÀ LÝ LUẬN CHUNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT 20
2.1 Lý thuyết nền tảng 20
2.1.1 Lý thuyết tình huống 20
2.1.2 Lý thuyết hệ thống thônng tin 21
2.1.3 Lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí 22
2.2 Kế toán quản trị chi phí và hệ thống thông tin phục vụ quản trị chi phí 22
2.2.1 Khung hệ thống thông tin 24
2.2.2 Mô hình chung cho hệ thống thông tin kế toán 26
2.2.3 Giới thiệu chung về các mô hình hệ thống thông tin 28
2.2.4 Vai trò của kế toán trong hệ thống thông tin 34
2.2.5 Thu thập, xử lý các nghiệp vụ kế toán trong hệ thống thông tin 35
2.2.6 Tổ chức bộ máy hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí 37
2.2.6.1 Mô hình tổ chức HTTT KTQTCP 37
2.2.6.2 Cách thức tổ chức HTTT KTQTCP 41

2.3 Nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí 47
2.3.1 Tổ chức con người 47
2.3.2 Tổ chức các quy trình và hướng dẫn sử dụng 48
2.3.3 Tổ chức dữ liệu.....48
2.3.4 Tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm xử lý dữ liệu 49
2.3.5 Tổ chức cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin.....50
2.3.6 Tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ.....51
2.4 Tổ chức hệ thống thông tin kế toán nói chung và hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí nói riêng 51
2.4.1 Tổ chức con người 52
2.4.2 Tổ chức các quy trình và hướng dẫn sử dụng 54
2.4.3 Tổ chức dữ liệu.....55
2.4.4 Tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm xử lý dữ liệu 56
2.4.5 Tổ chức cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin.....57
2.4.6 Tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ.....57
2.5 Chất lượng thông tin kế toán quản trị chi phí và các yếu tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin kế toán quản trị chi phí 58
2.5.1 Chất lượng thông tin kế toán quản trị chi phí.....58
2.5.2 Các yếu tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP.....59
2.5.2.1 Các yếu tố tổ chức con người.....60
2.5.2.2 Các yếu tố tổ chức các quy trình và hướng dẫn sử dụng.....62
2.5.2.3 Các yếu tố tổ chức dữ liệu.....63
2.5.2.4 Các yếu tố tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm xử lý dữ liệu...64
2.5.2.5 Các yếu tố tổ chức cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin 64
2.5.2.6 Các yếu tố tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ.....65
2.5.2.7 Đặc tính văn hóa và cơ cấu tổ chức.....66
2.6 Mô hình nghiên cứu và công cụ kiểm định.....67
2.6.1 Mô hình nghiên cứu.....67
2.6.1.1 Giả thuyết nghiên cứu 67
2.6.1.2 Mô hình nghiên cứu.....71
2.6.2 Công cụ kiểm định.....71

2.6.3 Xây dựng thang đo 71
TÓM TẮT CHƯƠNG 2 73
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DA GIẦY VIỆT NAM 74
3.1 Tổng quan về các doanh nghiệp da giầy Việt Nam 74
3.1.1 Giới thiệu chung về ngành da giầy Việt Nam 74
3.1.2 Đặc điểm về tổ chức SXKD của các DN da giầy hoạt động ở Việt Nam (sau đây gọi tắt là các doanh nghiệp da giầy) 75
3.1.2.1 Về hoạt động sản xuất kinh doanh 75
3.1.2.2 Về công nghệ sản xuất của ngành da giầy 76
3.1.2.3 Tổ chức quản lý của các doanh nghiệp da giầy 80
3.1.2.4 Tổ chức bộ máy kế toán của các doanh nghiệp da giầy 83
3.2 Thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp da giầy 86
3.2.1 Thực trạng tổ chức bộ máy HTTT KTQTCP 86
3.2.1.1 Mô hình tổ chức HTTT KTQTCP 86
3.2.1.2 Cách thức tổ chức HTTT KTQTCP 86
3.2.2 Thực trạng tổ chức nội dung HTTT KTQTCP 87
3.2.2.1 Tổ chức con người 87
3.2.2.2 Tổ chức các quy trình và hướng dẫn 91
3.2.2.3 Tổ chức dữ liệu 96
3.2.2.4 Tổ chức phần mềm 99
3.2.2.5 Tổ chức cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin 102
3.2.2.6 Tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ 105
3.2.2.7 Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí 109
3.3 Kết quả nghiên cứu định lượng về các yếu tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin kế toán quản trị chi phí 109
3.3.1 Kết quả nghiên cứu và phân tích dữ liệu 109
3.3.1.1 Mẫu nghiên cứu 109
3.3.1.2 Kiểm định thang đo 111

3.3.1.3 Phân tích nhân tố khám phá 119
3.3.1.4 Phân tích hồi quy 121
3.3.2 Các phát hiện và thảo luận kết quả nghiên cứu 122
TÓM TẮT CHƯƠNG 3 125
CHƯƠNG 4: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DA GIẦY VIỆT NAM 126
4.1 Xu hướng và quy hoạch phát triển ngành da giầy Việt Nam 126
4.2 Các đề xuất tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí 127
4.2.1 Tổ chức bộ máy HTTT KTQTCP 127
4.2.1.1 Mô hình tổ chức HTTT KTQTCP 127
4.2.1.2 Cách thức tổ chức HTTT KTQTCP 127
4.2.2 Tổ chức HTTT KTQTCP 140
4.2.2.1 Tổ chức con người 140
4.2.2.2 Tổ chức các quy trình và hướng dẫn 141
4.2.2.3 Tổ chức dữ liệu 142
4.2.2.4 Tổ chức phần mềm 142
4.2.2.5 Tổ chức cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin 144
4.2.2.6 Tổ chức HTKSNB 144
4.2.2.7 Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí 146
4.3 Giải pháp nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP thông qua nghiên cứu định lượng các yếu tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP 149
4.3.1 Hàm ý lý thuyết 149
4.3.2 Hàm ý thực tiễn 150
4.3.2.1 Tổ chức con người 150
4.3.2.2 Tổ chức các quy trình và hướng dẫn 152
4.3.2.3 Tổ chức dữ liệu 153
4.3.2.4 Tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ 154
4.3.2.5 Tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm 155
4.3.2.6 Đặc tính văn hóa và cơ cấu tổ chức 157
4.3.2.7 Tổ chức hạ tầng CNTT 157

TÓM TẮT CHƯƠNG 4 158
KẾT LUẬN 159

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AIS	Accounting Information System (Hệ thống thông tin kế toán)
BCT	Bộ Công Thương
BCTC	Báo cáo tài chính
BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
BTC	Bộ Tài Chính
BH	Bán hàng
BTP	Bán thành phẩm
CĐKT	Cân đối kế toán
CNTT	Công nghệ thông tin
CP	Chi phí
CPBH	Chi phí bán hàng
CPQLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
CPNVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
CPSXC	Chi phí sản xuất chung
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSHT	Cơ sở hạ tầng
DL	Dữ liệu
DN	Doanh nghiệp
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
DTNS	Dự toán ngân sách
DV	Dịch vụ

DFD	Data Flow Diagrams (Sơ đồ dòng dữ liệu)
ER	Entity Relationship (Quan hệ thực thể)
ERP	Enterprise Resource Planning: hoạch định nguồn nhân lực doanh nghiệp.
FDI	Đầu tư trực tiếp ngước ngoài
FOB	Mua nguyên liệu, bán thành phẩm
GTGT	Giá trị gia tăng
GTTB	Giá trị trung bình
GDTC	Giao dịch tài chính
GDPTC	Giao dịch phi tài chính
HCNS	Hành chính nhân sự
HTTT	Hệ thống thông tin
HTTTKT	Hệ thống thông tin kế toán
HTTTQT	Hệ thống thông tin quản trị
HTTTQL	Hệ thống thông tin quản lý
HTTT KTQTCP	Hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí
HTK	Hàng tồn kho
HT	Hệ thống
HTQT	Hệ thống quản trị
HTQT CSDL	Hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu
HTKSNB	Hệ thống kiểm soát nội bộ
JIT (Just In Time)	Hệ thống sản xuất tức thời
KT	Kế toán
KTQT	Kế toán quản trị
KTQTCP	Kế toán quản trị chi phí

KTTC	Kế toán tài chính
KTCP	Kế toán chi phí
KTTN	Kế toán trách nhiệm
KSNB	Kiểm soát nội bộ
LCTT	Lưu chuyển tiền tệ
MMTB	Máy móc thiết bị
NC	Nhân công
NCTT	Nhân công trực tiếp
NKC	Nhật ký chung
NPT	Nợ phải trả
NVL	Nguyên vật liệu
NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
OBM	Sản phẩm mang thương hiệu của Việt Nam
PS	Phát sinh
PT	Phải thu
PXSX	Phân xưởng sản xuất
QTSX	Quy trình sản xuất
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
SX	Sản xuất
SXC	Sản xuất chung
SXSP	Sản xuất sản phẩm
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SP	Sản phẩm
PGĐ	Phó giám đốc

TGNH	Tiền gửi ngân hàng
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TK	Tài khoản
TSCĐ	Tài sản cố định
TT	Thanh toán
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
VN	Việt Nam
VP	Văn phòng
XK	Xuất khẩu

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng biểu	Tên bảng biểu	Trang
2.1	Một số ứng dụng của HTTTQL	26
3.1	Kim ngạch xuất khẩu ngành da giầy năm 2015 – 2018	74
3.2	Kết quả khảo sát các chu trình trong HTTT KTQTCP được vận dụng tại các DN da giầy	86
3.3	Kết quả khảo sát về việc tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu các chu trình trong HTTT KTQTCP được vận dụng tại các DN da giầy	87
3.4	Kết quả khảo sát đối với các thành phần của tổ chức con người trong HTTT KTQTCP tại các DN da giầy	87
3.5	Kết quả khảo sát kiến thức, kỹ năng, thái độ của người làm công tác HTTT KTQTCP tại các DN da giầy	89
3.6	Kết quả khảo sát về việc đào tạo và việc thực hiện nhiệm vụ của người làm công tác HTTT KTQTCP tại các DN da giầy	90
3.7	Kết quả khảo sát về việc tổ chức các quy trình của HTTT KTQTCP tại các DN da giầy	95
3.8	Kết quả khảo sát về việc tổ chức dữ liệu của HTTT KTQTCP tại các DN da giầy	97
3.9	Kết quả khảo sát về phần mềm đang sử dụng để tổ chức và xử lý dữ liệu của HTTT KTQTCP tại các DN da giầy	99
3.10	Kết quả khảo sát về việc tổ chức phần mềm của HTTT KTQTCP tại các DN da giầy	100
3.11	Kết quả khảo sát về việc tổ chức CSHT CNTT (phần cứng) của HTTT KTQTCP tại các DN da giầy	103
3.12	Kết quả khảo sát của nghiên cứu về một số nội dung tổ chức HT KSNB tại các DN da giầy	105
3.13	Kết quả khảo sát của nghiên cứu về các hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông HT KSNB tại các DN da giầy	108
3.14	Kết quả thống kê, mô tả	110
3.15	Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Tổ chức con người	112
3.16	Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Xây dựng và tổ chức các quy trình và hướng dẫn	113

3.17	Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Tổ chức dữ liệu	114
3.18	Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Tổ chức lựa chọn và sử dụng PM	115
3.19	Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Tổ chức phần cứng cơ sở hạ tầng CNTT	116
3.20	Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Tổ chức hệ thống KSNB	117
3.21	Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Đặc tính văn hóa và cơ cấu tổ chức	118
3.22	Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Chất lượng lượng thông tin KTQTCP cung cấp cho quản lý	118
3.23	Kết quả kiểm định hệ số KMO và Bartlett's Test	119
3.24	Kết quả kiểm định hệ số KMO và Bartlett's Test (lần 2)	120
3.25	Bảng tổng hợp các nhân tố và đặt tên lại biến	120
3.26	Tóm tắt mô hình của các nhân tố ảnh hưởng	121
3.27	Kết quả hồi quy	121
3.28	ANOVA[a]	122
4.1	Bảng tóm tắt các hoạt động kiểm soát trong chu trình chi phí	130

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ	Tên sơ đồ	Trang
2.1	Sơ đồ luồng thông tin bên trong và bên ngoài	24
2.2	Quy trình giao dịch của HTTT	25
2.3	Mô hình chung của HTTTKT	27
2.4	Mô hình tệp phẳng	31
2.5	Mô hình CSDL	32
2.6	Mối quan hệ giữa các chu trình giao dịch	36
2.7	Mô hình tổ chức HTTT của doanh nghiệp	38
2.8	Mô hình tổ chức HTTT trong doanh nghiệp sản xuất	40
2.9	Tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình chi phí	42
2.10	Tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình tiền lương	43
2.11	Tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình TSCĐ	44
2.12	Sơ đồ dòng dữ liệu thể hiện mối quan hệ của chu trình sản xuất với các chu trình khác	45
2.13	Sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình sản xuất	46
2.14	Các thành phần của HTTT KTQTCP thông qua các yếu tố cấu thành HTTT KTQTCP	52
2.15	Mô hình nghiên cứu đề nghị	71
3.1	Quy trình công nghệ SX giầy da	77
3.2	Sơ đồ mô tả QTSX tại phân xưởng đế giầy	78
3.3	Sơ đồ mô tả QTSX mặt giầy tại xưởng mặt giầy	78
3.4	Sơ đồ mô tả QTSX tại phân xưởng thành hình	79
3.5	Quy trình công nghệ sản xuất giầy ép dán	80
3.6	Mô hình tổ chức bộ máy quản lý Công ty CP Cao Su Màu	81
3.7	Mô hình tổ chức bộ máy quản lý Công ty TNHH Pouchen Việt Nam	82
3.8	Mô hình tổ chức bộ máy quản lý Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH	83
3.9	Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty CP Cao Su Màu	84
3.10	Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH	84
3.11	Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty TNHH Chí Hùng	85

3.12	Quy trình tính chi phí cho 1 mã hàng tại Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH	92
3.13	Quy trình lập dự toán ngân sách tại Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH	93
3.14	Quy trình đề nghị tăng ngân sách tại Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH	94
4.1	Chu trình giải ngân tiền mặt	129
4.2	Lưu đồ chứng từ quy trình mua hàng của một hệ thống thủ công	131
4.3	Lưu đồ chứng từ quy trình giải ngân tiền mặt của một quy trình thủ công	132
4.4	Lưu đồ chứng từ quy trình mua hàng của một hệ thống máy tính	133
4.5	Lưu đồ chứng từ quy trình mua hàng và thanh toán dựa trên máy tính (tt)	135
4.6	Lưu đồ chứng từ chu trình tiền lương của một hệ thống thủ công	136
4.7	Lưu đồ chứng từ chu trình tiền lương của một hệ thống thủ công (tt)	137
4.8	Lưu đồ chứng từ chu trình tiền lương của một hệ thống dựa trên máy tính	138
4.9	Lưu đồ chứng từ chu trình TSCĐ của một hệ thống dựa trên máy tính	139

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay, da giầy là ngành có sản lượng xuất khẩu lớn thứ ba tại Việt Nam. Erwin Schweisshelm (2016) thống kê được khoảng 700 doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành da giầy, thu hút hơn một triệu công nhân làm việc. Kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành năm 2016 đạt 16,2 tỷ USD, năm 2017 là gần 18 tỷ USD (Hiệp Hội Da Giầy - Túi Xách Việt Nam, 2016a). Theo mục tiêu chung phát triển đến năm 2020 là ngành Da - Giầy Việt Nam sẽ trở thành một ngành công nghiệp xuất khẩu mũi nhọn quan trọng của nền kinh tế quốc dân, tiếp tục giữ vị trí trong nhóm các nước sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm Da - Giầy hàng đầu thế giới và tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội (Bộ Công Thương, 2010).

Hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí (HTTT KTQTCP) là một tập hợp các thông tin về nguồn lực, như con người và thiết bị, được tổ chức để chuyển đổi dữ liệu tài chính và các dữ liệu khác thành thông tin về chi phí hữu ích cho nhà quản lý (Bodnar & Hopwood, 2001). Không những thế, HTTT KTQTCP còn là một tập hợp các hoạt động, tài liệu và công nghệ có liên quan được thiết kế để thu thập dữ liệu, xử lý và báo cáo thông tin cho một nhóm các nhà ra quyết định trong nội bộ đơn vị (Hurt & Zhen, 2008). HTTT KTQTCP phản ánh thông tin thực hiện của các chi phí đầu vào đầu ra trong quá trình sản xuất kinh doanh. HTTT KTQTCP góp phần giúp nhà quản trị hiểu được thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó giúp nhà quản trị đưa ra các chính sách điều chỉnh, bổ sung kịp thời cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. HTTT KTQTCP cung cấp các thông tin giúp nhà quản trị doanh nghiệp lựa chọn được phương án kinh doanh tối ưu nhất trong các phương án kinh doanh. HTTT KTQTCP rất cần thiết và hữu ích cho các doanh nghiệp, giúp nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn và kịp thời (Đào Thúy Hà, 2015; Lê Thị Minh Huệ, 2016).

Tuy nhiên, một số nghiên cứu và báo cáo cho thấy lãnh đạo các doanh nghiệp da giầy Việt Nam đang gặp phải trở ngại trong việc ra quyết định: nguyên nhân chủ yếu là do tốc độ truy cập vào thông tin kế toán quản trị chi phí chậm, thông tin không rõ ràng, nhất quán, chưa có tính ứng dụng cao (Lạc Phong, 2016). Đi tìm nguyên nhân cho vấn

đề này, theo kết quả khảo sát được thực hiện tại các doanh nghiệp da giầy thì chỉ có một số ít các doanh nghiệp đã có HTTT KTQTCP, chủ yếu là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, còn lại các doanh nghiệp trong nước thì chưa tổ chức HTTT KTQTCP vì chưa nhận thức được tầm quan trọng của thông tin do KTQTCP cung cấp đối với quản lý doanh nghiệp hoặc chưa biết sẽ tổ chức như thế nào HTTT KTQTCP.

Về mặt lý luận nghiên cứu: bên cạnh những khó khăn về thông tin của báo cáo KTQTCP mà các doanh nghiệp da giầy Việt Nam gặp phải khi tổ chức HTTT KTQTCP thì các vấn đề về lý luận chung của tổ chức HTTT KTQTCP trong doanh nghiệp sản xuất hiện nay còn một số khoảng trống: Về mô hình tổ chức HTTT KTQTCP chưa được nghiên cứu dưới góc độ hệ thống thông tin của KTQTCP; Về nội dung tổ chức HTTT KTQTCP chưa được nghiên cứu nội dung của tổ chức HTTT KTQTCP dưới góc độ các thành phần cấu thành HTTT KTQTCP; Về các yếu tố tác động tới tổ chức HTTT KTQTCP chưa xây dựng mô hình các nhân tố tổ chức tác động đến chất lượng thông tin KTQTCP và phân tích mức độ tác động của từng nhân tố tổ chức đến chất lượng thông tin KTQTCP.

Về mặt thực tiễn tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy: qua khảo sát sơ bộ của tác giả, kết quả cho thấy tình hình áp dụng công tác kế toán quản trị nói chung và tổ chức HTTT KTQTCP nói riêng trong các doanh nghiệp da giầy được chia làm ba nhóm: nhóm doanh nghiệp đã xây dựng kế toán quản trị chiếm tỷ lệ rất thấp 17,02%, nhóm doanh nghiệp chuẩn bị xây dựng kế toán quản trị chiếm tỷ lệ 23,40%, còn lại nhóm doanh nghiệp hoàn toàn không tổ chức công kế toán quản trị chiếm tỷ lệ cao đến 59,58%. Nên việc nghiên cứu về tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy trong giai đoạn hiện nay là cần thiết.

Xuất phát từ những lý do trên, luận án "Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam" được nghiên cứu sinh lựa chọn làm đề tài luận án tiến sĩ của mình, để đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung: Tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể:

(1). Khái quát hóa cơ sở lý thuyết về tổ chức HTTT KTQTCP, các nhân tố mang tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP trong doanh nghiệp sản xuất.

(2). Khảo sát thực trạng về tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

(3). Phân tích các nhân tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

(4). Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Cụ thể:

Các dữ liệu thứ cấp liên quan đến thông tin chung về ngành, lĩnh vực nghiên cứu… được tiến hành thu thập thông qua hệ thống tài liệu của các Bộ, các công trình nghiên cứu đã được công bố, qua sách báo, tạp chí, trang mạng của Bộ Công thương, Hiệp hội túi xách – da giầy Việt Nam, Hội da giầy, các trang web như www.moit.gov.vn, www.lefaso.org.vn, www.sla.org.vn. Nghiên cứu các tài liệu trên cho cái nhìn tổng quan về ngành da giầy Việt Nam, đặc thù ngành da giầy, những đóng góp của ngành da giầy đối với nền kinh tế quốc dân. Ngoài ra, các tài liệu khác là các công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, các tạp chí, luận văn, luận án... cũng được sử dụng để tổng kết và phát triển các vấn đề lý luận cơ bản về KTQTCP, HTTT KTQTCP tại các doanh nghiệp sản xuất, từ đó vận dụng vào các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

Đối với các dữ liệu sơ cấp: Hệ thống dữ liệu sơ cấp được thu thập trên cơ sở tiến hành điều tra, khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp da giầy Việt Nam, thông qua phỏng vấn sâu và phiếu điều tra. Việc phỏng vấn tập trung vào các đối tượng: Đại diện các doanh nghiệp da giầy Việt Nam và các chuyên gia trong lĩnh vực tổ chức HTTT KTQTCP nhằm xác lập vấn đề, nhận dạng các chính sách và cách thức để tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam và thiết kế phiếu điều tra. Phiếu điều tra được sử dụng để thông thập thông tin về thực trạng tổ chức HTTT KTQTCP

trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam qua việc lấy ý kiến cấp quản lý và kế toán của một số doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

Về công cụ xử lý dữ liệu, nghiên cứu sử dụng chủ yếu các phương pháp thống kê mô tả và hồi quy tuyến tính bằng phần mềm SPSS và vận dụng một số phương pháp khác như khái quát hóa, thu thập, tổng hợp, phân tích, tư duy, thống kê và so sánh để đưa ra các nhận định, đánh giá cụ thể, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp cụ thể để hoàn thiện tổ chức HTTT KTQTCP.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu về tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu:

(1). Nghiệp vụ: HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

(2). Không gian nghiên cứu: Các doanh nghiệp da giầy hoạt động tại Việt Nam. Nghiên cứu các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn miền Nam Việt Nam. Theo thống kê của ngành, các doanh nghiệp da giầy phân bố chủ yếu trên địa bàn các tỉnh miền Nam Việt Nam (năm 2018 chiếm khoảng 80% tổng số doanh nghiệp trên toàn quốc), đảm bảo tính đại diện cho đám đông nghiên cứu. Bên cạnh đó, phương pháp chọn mẫu được sử dụng là phương pháp thuận tiện, do tác giả sống và làm việc tại Đồng Nai nên việc khảo sát được tác giả thực hiện tại các doanh nghiệp ở miền Nam Việt Nam.

(3). Thời gian nghiên cứu: Số liệu khảo sát ở các doanh nghiệp da giầy Việt Nam được thực hiện trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn nghiên cứu

Về mặt lý luận: Luận án nghiên cứu tổng quan các vấn đề về tổ chức HTTT KTQTCP, các nhân tố tổ chức tác động chất lượng thông tin KTQTCP.

Về mặt thực tiễn: Luận án phân tích làm rõ thực trạng về tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

Về tính ứng dụng: Luận án xây dựng mô hình các nhân tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam. Mô hình này giúp các doanh nghiệp da giầy Việt Nam xây dựng và hoàn thiện tổ chức HTTT KTQT

nói chung và tổ chức HTTT KTQTCP nói riêng. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp hoàn thiện tổ chức HTTT KTQTCP trong các DN da giầy Việt Nam.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận chung, luận án được thiết kế thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu, xác lập vấn đề nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.

Chương 2: Lý thuyết nền tảng và lý luận chung về tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp sản xuất.

Chương 3: Kết quả nghiên cứu thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

Chương 4: Đề xuất giải pháp tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU, XÁC LẬP VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1 Tổng quan nghiên cứu

Trải qua hơn 20 năm hình thành và phát triển, kế toán quản trị đã được rất nhiều nhà khoa học ở Việt Nam nghiên cứu, các vấn đề nghiên cứu cũng đa dạng về nội dung và lĩnh vực. Nghiên cứu có thể xem là đặt nền tảng cho các nghiên cứu KTQT ở Việt Nam là luận án tiến sĩ của Nguyễn Việt (1995) trình bày phương hướng và giải pháp xây dựng hệ thống kế toán tài chính và kế toán quản trị trong các doanh nghiệp Việt Nam, tuy nhiên nghiên cứu này chỉ mới trình bày những vấn đề cơ bản nhất của kế toán quản trị. Đến năm 1996, Bộ Tài chính đã tổ chức 2 cuộc hội thảo vào ngày 15/5/1996 và ngày 27/11/1996 ở Hà Nội, tại cuộc Hội thảo gồm các chuyên gia kế toán Việt Nam và nước ngoài đều cho rằng sự cần thiết và không thể thiếu được kế toán quản trị đối với các doanh nghiệp Việt Nam trong lúc đấy. Sau đó, luận án tiến sĩ của Phạm Văn Dược (1997) đã so sánh về mặt lý luận sự giống và khác nhau giữa kế toán quản trị và kế toán tài chính; vai trò, nội dung và các nghiệp vụ của kế toán quản trị. Luận án đã có những nghiên cứu cụ thể và đề xuất các biện pháp ứng dụng kế toán quản trị vào thực tiễn trong các doanh nghiệp Việt Nam với 5 giải pháp vĩ mô và 6 giải pháp vi mô. Đây chính là bước khởi xướng cho những nghiên cứu tiếp nối về kế toán quản trị sau này. Tuy nhiên, do tính mới mẻ của kế toán quản trị và điều kiện nền kinh tế lúc bấy giờ nên những nghiên cứu này mang tính định hướng chung chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp chứ chưa đi vào cụ thể từng ngành nghề.

Đến năm 2003 thì kế toán quản trị bắt đầu được chính thức ghi nhận trong Luật kế toán Việt Nam (Luật kế toán, 2003) và được nhiều tác giả nghiên cứu một cách có hệ thống hơn về thực trạng kế toán quản trị và điều kiện để vận dụng kế toán quản trị của các doanh nghiệp ở Việt Nam. Điển hình là các luận án tiến sĩ của Phạm Xuân Thành (2000), Phạm Quang (2002), Trần Anh Hoa (2003). Phạm Xuân Thành (2000) đã trình bày được kinh nghiệm của các nước phát triển về hoạt động kế toán quản trị trong các doanh nghiệp, kết hợp với thực trạng và điều kiện vận dụng kế toán quản trị cho các doanh nghiệp Việt Nam, luận án đã góp phần vào việc tổng hợp về mặt lý luận khoa học, chọn lọc và giới thiệu các nội dung ứng dụng mang ý nghĩa thực tiễn đối với công

tác kế toán quản trị trong các doanh nghiệp. Ngoài ra, còn đưa ra các quan điểm để vận dụng kế toán quản trị, xây dựng các phương pháp kế toán chủ yếu thực hiện trong kế toán quản trị, phác thảo được mô hình kế toán quản trị cho các doanh nghiệp, đồng thời đề xuất các giải pháp vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay; Thực trạng hệ thống báo cáo kế toán quản trị ở Việt Nam được Phạm Quang (2002) nghiên cứu, từ đó đưa ra phương hướng để xây dựng hệ thống báo cáo kế toán quản trị. Đồng thời, đưa ra các tiêu chí và hướng dẫn cách thức để tổ chức vận dụng hệ thống báo cáo kế toán quản trị vào các doanh nghiệp ở Việt Nam; Trần Anh Hoa (2003) đã phân tích được thực trạng của hệ thống kế toán Việt Nam từ trước đến nay nhằm chỉ ra những mặt hạn chế về cơ cấu tổ chức hệ thống đã ảnh hưởng đến nhận thức về kế toán cũng như tác dụng ứng dụng của nó trong quản lý các doanh nghiệp. Các hạn chế được nghiên cứu trình bày bao gồm: (1) Cơ chế quản lý tại một số doanh nghiệp Nhà nước hiện nay vẫn còn mang dấu ấn của cơ chế quan liêu bao cấp; (2) Quan điểm chính thống về nội dung và phương pháp kế toán quản trị ở nước ta chưa được thống nhất; (3) Trình độ và năng lực của nhà quản lý ở phần lớn doanh nghiệp Việt Nam có giới hạn; (4) Chưa có mối liên hệ chặt chẽ giữa các nhà quản trị và các nhân viên kế toán trong hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh; (5) Việc quy định nhiệm vụ cung cấp thông tin trong nội bộ doanh nghiệp chưa được chặt chẽ và khoa học. Nghiên cứu cũng đã hệ thống hóa một số nội dung cơ bản của kế toán quản trị phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của các doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở đảm bảo mối liên hệ phù hợp với nội dung kế toán tài chính nhằm làm cho hệ thống kế toán phát huy được cao nhất tính tích cực trong việc cung cấp thông tin phục vụ chức năng quản lý doanh nghiệp. Các nội dung cơ bản của KTQT được nghiên cứu đề cập: (1) Dự toán ngân sách; (2) Kế toán theo các trung tâm trách nhiêm; (3) Hệ thống KTCP và yêu cầu phân tích về các sai biệt chi phí trong việc kiểm soát chi phí sản xuất kinh doanh; (4) Thiết lập thông tin KTQT trong việc ra các quyết định ngắn hạn và dài hạn. Xác định các giải pháp có tính khả thi nhằm vận dụng một cách nhanh chóng và có hiệu quả kế toán quản trị vào quản lý các doanh nghiệp Việt Nam như xây dựng hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ kế toán và báo cáo kế toán quản trị; Xây dựng mô hình tổ chức bộ máy kế toán quản trị; Và một số giải pháp hỗ trợ để thực hiện KTQT ở Việt Nam.

Trong giai đoạn tiếp theo, các nghiên cứu được các nhà khoa học nghiên cứu và vận dụng các nội dung kế toán quản trị vào các ngành cụ thể. Điển hình như luận án tiến sĩ của Lê Đức Toàn (2002), "Kế toán quản trị và phân tích chi phí sản xuất trong ngành sản xuất công nghiệp ở Việt Nam" đã nghiên cứu thực trạng KTQT và phân tích chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nghiên cứu đã đưa ra một số giải pháp hoàn thiện KTQTCP như hoàn thiện phân loại chi phí, xây dựng trung tâm chi phí, trung tâm trách nhiệm... nhưng do phạm vi nghiên cứu quá rộng nên các giải pháp chỉ mang tính định hướng, chưa đưa ra các giải pháp gắn với đặc điểm kinh doanh của từng ngành.; luận án tiến sĩ của Phạm Thị Kim Vân (2002), "Tổ chức kế toán quản trị chi phí và kết quả kinh doanh ở các doanh nghiệp kinh doanh du lịch" đã chỉ ra các vấn đề tổ chức công tác kế toán trong mối quan hệ với kết quả kinh doanh và giới hạn trong các doanh nghiệp kinh doanh du lịch. Nghiên cứu đã đưa ra một số giải pháp hoàn thiện hệ thống KTQTCP như (1) Dự toán chi phí, doanh thu, và kết quả kinh doanh; (2) Phân loại chi phí trong doanh nghiệp dịch vụ theo quan điểm KTQT; (3) Đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành; (4) Trình tự tập hợp chi phí dịch vụ du lịch trong KTQT; (5) Phương pháp tính giá thành; (6) Kế toán quản trị doanh thu và kết quả du lịch, các giải pháp thuộc về phân tích hoạt động kinh doanh, tuy nhiên một số giải pháp chưa thực sự đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp do không gắn với các chức năng quản trị của doanh nghiệp; luận án tiến sĩ của Nguyễn Thị Hằng Nga (2004), "Hoàn thiện công tác kế toán quản trị trong các doanh nghiệp dầu khí Việt Nam" đã nghiên cứu đặc điểm và định hướng phát triển của Tập đoàn dầu khí, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện tổ chức KTQT cho các doanh nghiệp thành viên và tập đoàn như tổ chức bộ máy kế toán quản trị, vận dụng phương pháp phân loại chi phí theo các ứng xử của chi phí để nhận diện chi phí, xây dựng hệ thống dự toán, phương pháp xác định chi phí, phương pháp phân tích thông tin phục vụ cho việc ra quyết định; luận án tiến sĩ của Hoàng Văn Tưởng (2010), "Tổ chức kế toán quản trị với việc tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp Việt Nam", trên cơ sở nghiên cứu thực trạng tổ chức KTQT trong các doanh nghiệp xây lắp Việt Nam, nghiên cứu đã đưa ra định hướng như mục tiêu, phương hướng phát triển của ngành xây dựng trong thời gian tới, sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức KTQT trong các doanh nghiệp xây lắp Việt Nam, yêu cầu của

việc hoàn thiện tổ chức KTQT. Các giải pháp hoàn thiện tổ chức KTQT nhằm tăng cường quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp Việt Nam được nghiên cứu đề cập như (1) Hoàn thiện việc xây dựng định mức chi phí và hệ thống dự toán ngân sách; (2) Hoàn thiện việc tố chức KTQT các yếu tố sản xuất; (3) Hoàn thiện việc tổ chức KTQTCP; (4) Hoàn thiện việc tổ chức kế toán trách nhiệm; (5) Hoàn thiện tổ chức hệ thống báo cáo KTQT; (6) Hoàn thiện về mô hình tổ chức bộ máy KTQT; luận án tiến sĩ Phạm Ngọc Toàn (2010), "Xây dựng nội dung và tổ chức kế toán quản trị cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam", đã phân tích và đánh giá hiện trạng nội dung kế toán quản trị đang áp dụng trong doanh nghiệp nhỏ và vừa, thực trạng tổ chức kế toán quản trị trong doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Nghiên cứu xây dựng nội dung kế toán quản trị áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cơ sở phân tích hiện trạng, nhằm đưa ra cách thức tổ chức kế toán quản trị phù hợp với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Nghiên cứu cũng đưa ra các kiến nghị, giải pháp đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam nơi tổ chức thực hiện kế toán quản trị, kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tổ chức thực hiện kế toán quản trị nhằm tăng cường việc cung cấp thông tin phục vụ cho các quyết định quản lý và nghiên cứu cũng kiến nghị với các cơ sở đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong công tác đào tạo nhân lực phù hợp với nội dung và cách thức tổ chức công tác kế toán quản trị hiệu quả nhất. Tuy nhiên, các giải pháp còn mang tính chung chung, các doanh nghiệp khó áp dụng vào thực tiễn tại đơn vị; luận án tiến sĩ của Đinh Thị Kim Xuyến (2014), "Công tác kế toán quản trị chi phí và giá thành tại các doanh nghiệp viễn thông di động Việt Nam", bằng phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp với phỏng vấn sâu các nhà quản trị và nhân viên kế toán, nghiên cứu đã đánh giá thực trạng KTQTCP và giá thành trong các doanh nghiệp viễn thông di động, từ đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện công tác KTQTCP và giá thành trong các doanh nghiệp viễn thông di động như hoàn thiện đối tượng hạch toán chi phí, phân loại chi phí, phương pháp tính giá thành, xây dựng hệ thống kế toán trách nhiệm, xây dựng định mức chi phí...; luận án tiến sĩ của Nguyễn Thanh Huyền (2015), "Vận dụng hệ thống kế toán quản trị chi phí vào chu kỳ sống của sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất gạch ốp lát Việt Nam" đã đánh giá thực trạng vận dụng

phương pháp kế toán quản trị chi phí vào từng giai đoạn của chu kỳ sống sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất gạch ốp lát Việt Nam, nghiên cứu đề xuất điều kiện vận dụng hệ thống phương pháp kế toán quản trị chi phí theo chu kỳ sống sản phẩm trên góc độ doanh nghiệp và góc độ hội nghề nghiệp. Nghiên cứu cũng kết luận rằng trong ba phương pháp kế toán quản trị chi phí theo chu kỳ sống sản phẩm, phương pháp Kaizen được rất ít các doanh nghiệp sử dụng mặc dù hiệu quả của phương pháp này đã được kiểm chứng; luận án tiến sĩ của Đào Thúy Hà (2015), "Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất thép ở Việt Nam", bằng việc kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, nghiên cứu đã phân nhóm DNSX thép Việt Nam để xác định mục tiêu mà hệ thống KTQTCP cần phải đạt được. Nghiên cứu đã xác định được những hạn chế của hệ thống KTQTCP trong việc đáp ứng nhu cầu thông tin chi phí của nhà quản trị để từ đó đề xuất được các giải pháp hoàn thiện. Dựa trên lý thuyết tình huống, các giải pháp hoàn thiện sẽ được thiết kế riêng cho những doanh nghiệp có cơ cấu tổ chức và mức độ tham gia vào chuỗi chế biến khác nhau. Ngoài ra, luận án còn đề xuất giải pháp hoàn thiện mô hình phân tích CVP mở rộng chi phí vốn và giải pháp chuyển đổi phương pháp định giá chuyển giao nội bộ; luận án tiến sĩ của Lê Thị Minh Huệ (2016), "Hoàn thiện hệ thống kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp mía đường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa", đã khảo sát, phân tích và xử lý nhu cầu thông tin KTQTCP của nhà quản trị doanh nghiệp mía đường Thanh Hóa. Khảo sát, phân tích thực trạng KTQTCP trong các doanh nghiệp mía đường Thanh Hóa hiện nay. Trên cơ sở lý luận và thực trạng KTQTCP trong các doanh nghiệp mía đường Thanh Hóa, kết hợp với chiến lược phát triển của ngành mía, nghiên cứu đã đưa ra những nguyên tắc và yêu cầu cần thiết khi hoàn thiện KTQTCP trong các doanh nghiệp mía đường Thanh Hóa. Qua đó nghiên cứu đã đề xuất giải pháp hoàn thiện KTQTCP trong các doanh nghiệp mía đường Thanh Hóa nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp thông qua việc: Hoàn thiện nhận diện chi phí, xây dựng định mức chi phí và lập dự toán sản xuất kinh doanh; phân tích chi phí phục vụ cho quản trị doanh nghiệp; hệ thống báo cáo KTQTCP; tổ chức bộ máy quản trị chi phí. Nhìn chung các nghiên cứu đã hệ thống cơ sở lý luận về kế toán quản trị và kế toán quản trị chi phí, nghiên cứu về thực trạng kế

toán quản trị và kế toán quản trị chi phí, từ đó đề xuất những nội dung cần được hoàn thiện cho từng ngành cụ thể được nghiên cứu.

Các nghiên cứu về xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí như:

Tác giả nghiên cứu	Khách thể nghiên cứu	Nội dung mô hình
Phạm Thị Thủy (2007)	Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất dược Việt Nam	Nội dung mô hình KTQTCP của các doanh nghiệp sản xuất dược bao gồm phân loại chi phí, lập dự toán chi phí kinh doanh, xác định khối lượng hợp lý của mỗi lô sản phẩm sản xuất, xác định giá phí sản phẩm sản phẩm, đánh giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận.
Trần Thế Nữ (2011)	Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp thương mại quy mô vừa và nhỏ ở Việt Nam	Mô hình KTQTCP trong các doanh nghiệp thương mại quy mô vừa và nhỏ bao gồm phân loại chi phí, lập dự toán chi phí, kế toán chi phí thực hiện (như tổ chức chứng từ, tổ chức tài khoản, báo cáo KTQTCP...), phân tích chi phí để kiểm soát chi phí và ra quyết định kinh doanh.
Nguyễn Hoản (2012)	Tổ chức kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất bánh kẹo của Việt Nam	Các giải pháp để hoàn thiện tổ chức KTQTCP trong các doanh nghiệp sản xuất bánh kẹo Việt Nam như hoàn thiện về mô hình tổ chức KTQTCP, hoàn thiện về tổ chức thu nhận thông tin ban đầu KTQTCP (như tổ chức hệ thống chứng từ, tổ chức xây dựng định mức và dự toán, tổ chức đào tạo và phát triển nhân sự...), hoàn thiện về tổ chức xử lý, phân tích và cung cấp thông tin KTQTCP (như tổ chức phân loại chi phí, về hệ thống định mức và dự toán chi phí, về tổ chức phương pháp xác định chi phí...).
Trần Thị Thu Hường (2014)	Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam	Nội dung của mô hình KTQTCP trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng bao gồm tổ chức bộ máy KTQTCP, phân loại chi phí, xây dựng định mức chi phí, lập hệ thống dự toán chi phí, xác định chi phí sản xuất sản phẩm, phân tích thông tin chi phí phục vụ quản trị nội bộ doanh nghiệp, báo cáo bộ phận, đánh giá hiệu quả và phân tích thông tin để ra quyết định.

Như vậy, theo tác giả trong giai đoạn các nghiên cứu về xây dựng mô hình KTQTCP, các nghiên cứu đã xây dựng được các mô hình KTQTCP phù hợp với đặc điểm riêng của từng ngành được nghiên cứu, tuy nhiên chưa một nghiên cứu nào nêu rõ

các yếu tố mang tính tổ chức ảnh hưởng tới việc xây dựng mô hình KTQTCP hiệu quả và cung cấp thông tin có chất lượng cho quản lý trong các doanh nghiệp.

Các nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí gồm nghiên cứu của Hoàng Văn Ninh (2010) dựa trên các lý luận cơ bản về tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các Tập đoàn kinh tế ở Việt Nam, nghiên cứu đã nêu ra các nguyên tắc tổ chức HTTTKT như (1) Phải bảo đảm các nguyên tắc kế toán nói chung như nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc kế thừa, nguyên tắc khả thi và hiệu quả; (2) Nguyên tắc đáp ứng mục tiêu quản lý các hệ thống công nghệ thông tin trong tập đoàn kinh tế; (3) Nguyên tắc phù hợp với trình độ khoa học kỹ thuật được ứng dụng trong công tác kế toán ở các tập đoàn kinh tế; (4) Nguyên tắc phù hợp với đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của tập đoàn kinh tế; (5) Nguyên tắc phù hợp với môi trường pháp lý và cơ chế tài chính. Các yêu cầu tổ chức hệ thống thông tin như phải áp dụng công nghệ thông tin tích hợp trong các tập đoàn kinh tế ở Việt Nam, yêu cầu về các mô đun chủ yếu trong phần mềm trọn gói ứng dụng cho công tác tài chính kế toán của các tập đoàn kinh tế, tính tích hợp của hệ thống các chương trình. Nghiên cứu cũng đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện HTTTKT phục vụ công tác quản lý trong các tập đoàn kinh tế như hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình Tập đoàn kinh tế, giải pháp hoàn thiện xử lý và sử dụng thông tin kế toán, giải pháp hoàn thiện kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kế toán. Nghiên cứu của Hồ Mỹ Hạnh (2013) đề xuất xây dựng mô hình tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp may Việt Nam trên 3 nội dung: Tổ chức hệ thống thông tin dự toán chi phí; Tổ chức hệ thống thông tin thực hiện chi phí và tổ chức kiểm soát chi phí và ra quyết định kinh doanh. Luận án cũng đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí, luận án đã chứng minh rằng mục tiêu, chiến lược của doanh nghiệp và nhu cầu thông tin kế toán quản trị chi phí từ phía nhà quản trị doanh nghiệp là nhân tố quan trọng về việc thiết lập hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp. Nghiên cứu của Lê Thị Hồng (2016) đã nghiên cứu tổng quan về ngành khai thác và chế biến đá ốp lát, các đặc điểm của ngành khai thác và chế biến đá ốp lát ảnh hưởng đến xây dựng HTTT KTQTCP. Thông qua đánh giá nhu cầu thông tin và mức độ đáp ứng nhu cầu thông tin của HTTT KTQTCP, luận án đã nghiên cứu các nhân tố gây ra hạn chế HTTT KTQTCP

bằng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua sử dụng phần mềm SPSS 18. Luận án đã đưa ra 6 nhóm giải pháp để hoàn thiện HTTT KTQTCP đó là: Nhận diện chi phí, lưu đồ luân chuyển thông tin, quy trình hoạt động của HTTT KTQTCP, phương tiện kỹ thuật HTTT KTQTCP, kiểm soát nội bộ đối với HTTT KTQTCP, giải pháp về xây dựng mối quan hệ giữa các bộ phận chức năng trong doanh nghiệp trong liên kết và chia sẻ thông tin tạo ra HTTT KTQTCP hoàn chỉnh. Như vậy, các nghiên cứu đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về HTTT KTQTCP, đã phản ánh được thực trạng về HTTT KTQTCP của các ngành nghiên cứu, đã nêu được các nội dung công việc cụ thể để thiết kế HTTT KTQTCP, tuy nhiên các luận án chưa chỉ ra được các nhân tố ảnh hưởng đến việc tổ chức HTTT KTQTCP, chỉ có luận án của Lê Thị Hồng (2016) đã xây dựng được mô hình các nhân tố gây ra hạn chế HTTT KTQTCP, từ đó đưa ra được các giải pháp để hoàn thiện HTTT KTQP cho các doanh nghiệp đá ốp lát ở Việt Nam.

Như vậy, qua tổng quan sự hình thành và phát triển của KTQT ở Việt Nam, tác giả nhận thấy KTQT ở Việt Nam đã trải qua sự phát triển mạnh mẽ thông qua 4 giai đoạn. Giai đoạn 1: giai đoạn sơ khai của KTQT với nội dung trọng tâm là nghiên cứu về nội dung của KTQT. Giai đoạn 2: giai đoạn vận dung nội dung của KTQT và KTQTCP vào các ngành nghề cụ thể. Giai đoạn 3: giai đoạn nghiên cứu xây dựng mô hình KTQTCP cho các ngành nghề cụ thể. Giai đoạn 4: giai đoạn nghiên cứu tổ chức HTTT KTQTCP cho các ngành nghề cụ thể. Trong giai đoạn nghiên cứu tổ chức HTTT KTQTCP cho các ngành nghề cụ thể chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu về vấn đề tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy sao cho có hiệu quả, đặc biệt là khía cạnh chất lượng thông tin KTQT chi phí.

1.2 Khoảng trống nghiên cứu và xác lập vấn đề nghiên cứu

Về mô hình tổ chức HTTT KTQTCP: trong các nghiên cứu về xây dựng mô hình KTQTCP của (Nguyễn Hoản, 2012); Phạm Thị Thủy (2007); (Trần Thế Nữ, 2011; Trần Thị Thu Hường, 2014) và tổ chức HTTT KTQTCP của Hồ Mỹ Hạnh (2013); (Lê Thị Hồng, 2016; Nguyễn Thành Hưng, 2017), tác giả nhận thấy khi trình bày mô hình tổ chức bộ máy KTQT các công trình nghiên cứu trước đây đều nhìn nhận vấn đề tổ chức bộ máy KTQT dưới góc độ là tổ chức bộ máy con người. Theo đó, bộ máy KTQT được tổ chức kết hợp với bộ máy KTTC hoặc bộ máy KTQT được tổ chức độc lập với

bộ máy KTTC, chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu mô hình tổ chức HTTT KTQTCP dưới góc độ hệ thống thông tin của KTQTCP, đây chính là khoảng trống nghiên cứu của luận án về mô hình tổ chức HTTT KTQTCP.

Về nội dung tổ chức HTTT KTQTCP: nghiên cứu của Hồ Mỹ Hạnh (2013) tiếp cận nội dung tổ chức HTTT KTQTCP theo các nội dung (1) Tổ chức HTTT dự toán chi phí; (2) Tổ chức HTTT thực hiện chi phí; (3) Tổ chức kiểm soát thông tin chi phí. Nghiên cứu của Lê Thị Hồng (2016) tiếp cận nội dung của HTTT KTQTCP theo các nội dung (1) Nhận diện chi phí; (2) Lưu đồ luân chuyển thông tin; (3) Quy trình hoạt động của HTTT KTQTCP; (4) Phương tiện kỹ thuật HTTT KTQTCP; (5) Kiểm soát nội bộ đối với HTTT KTQTCP. Nghiên cứu của Nguyễn Thành Hưng (2017) tiếp cận nội dung của HTTT KTQTCP theo các nội dung (1) Tổ chức quy trình thu thập – xử lý – cung cấp thông tin KTQTCP; (2) Tổ chức hệ thống phương tiện hỗ trợ; (3) Tổ chức kiểm soát thông tin KTQTCP. Như vậy, chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu nội dung của tổ chức HTTT KTQTCP dưới góc độ các thành phần cấu thành HTTT KTQTCP, đây cũng là khoảng trống nghiên cứu của luận án về nội dung tổ chức HTTT KTQTCP.

Về các yếu tố tác động tới tổ chức HTTT KTQTCP: nghiên cứu của Hồ Mỹ Hạnh (2013) chưa đề cập đến mô hình các nhân tố tác động đến việc tổ chức HTTT KTQTCP; Nghiên cứu của Lê Thị Hồng (2016) đề cập đến mô hình các nhân tố gây ra hạn chế HTTT KTQTCP; Nghiên cứu của Nguyễn Thành Hưng (2017) đề cập đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp dịch vụ như (1) Chất lượng dữ liệu đầu vào; (2) Các phương tiện hỗ trợ; (3) Nguồn nhân lực kế toán; (4) Tầm nhìn và cam kết của nhà quản trị. Như vậy, theo tác giả đầu ra của việc tổ chức HTTT KTQTCP là chất lượng của thông tin KTQTCP cung cấp cho nhà quản trị. Do đó, khoảng trống nghiên cứu của luận án là xây dựng mô hình các nhân tố tổ chức tác động đến chất lượng thông tin KTQTCP và phân tích mức độ tác động của từng nhân tố tổ chức đến chất lượng thông tin KTQTCP.

Xác lập vấn đề nghiên cứu: trên cơ sở nghiên cứu tổng quan và xác định các khoảng trống nghiên cứu, tác giả lựa chọn nghiên cứu tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam với cách tiếp cận theo các thành phần cấu thành HTTT, các câu hỏi nghiên cứu bao gồm:

Câu hỏi 1: Cơ sở lý luận về HTTT KTQTCP trong doanh nghiệp sản xuất là gì?

Câu hỏi 2: Thực trạng tổ chức HTTT KTQTCP đang được thực hiện như thế nào?

Câu hỏi 3: Các nhân tố tổ chức nào tác động đến chất lượng thông tin KTQTCP của các doanh nghiệp da giầy Việt Nam?

Câu hỏi 4: Cần hoàn thiện HTTT KTQTCP của các doanh nghiệp da giầy Việt Nam như thế nào để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP?

1.3 Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng**.** Quy trình nghiên cứu của luận án được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Xác định bối cảnh và xác định chủ đề nghiên cứu.

Bước 2: Nghiên cứu các tài liệu, luận án, công trình khoa học trong và ngoài nước để làm cơ sở xác định lý thuyết nền có liên quan đến tổ chức HTTT KTQTCP, các vấn đề lý luận về HTTT và HTTT KTQTCP. Xác định nội dung tổ chức HTTT KTQTCP theo cách tiếp cận các thành phần cấu thành HTTTKT, các yếu tố mang tính tổ chức ảnh hưởng đến chất lượng HTTT KTQCP.

Bước 3: Dựa trên nội dung tổ chức HTTT KTQTCP, xây dựng kế hoạch khảo sát sơ bộ để tìm hiểu về tổ chức HTTT KTQTCP (Phụ lục 1.1). Một cuộc phỏng vấn có thể được định nghĩa là cuộc gặp gỡ giữa mọi người, nơi người phỏng vấn được hỏi các câu hỏi để thu thập thông tin và tìm hiểu thêm về người được phỏng vấn (Maree, 2007). Cách tiếp cận này đã giúp cung cấp các tình huống tự nhiên theo hướng bất ngờ. Cấu trúc của bảng hỏi dùng để nghiên cứu thực trạng tổ chức HTTT KTQTCP bao gồm 2 phần: Phần 1 là phần thông tin của doanh nghiệp, phần 2 là nội dung của câu hỏi khảo sát.

Việc khảo sát sơ bộ được thiết kế dưới dạng câu hỏi phỏng vấn bán cấu trúc. Các chuyên gia trong các DN da giầy được liên hệ để sắp xếp lịch phỏng vấn. Việc phỏng vấn sâu thực hiện đối với 6 chuyên gia là giám đốc tài chính, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp của các DN da giầy (Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH, Công ty Cổ phần

Cao Su Màu, Công ty SX HTD Bình Tiên, Công ty TNHH Pou Chen Việt Nam, Công ty TNHH Chí Hùng, Công ty TNHH Ever Tech Plastic Việt Nam) nhằm khám phá và chuẩn hóa các câu hỏi trong phiếu khảo sát về tổ chức HTTT KTQTP.

Các cuộc phỏng vấn kéo dài từ 30-90 phút với những người trả lời được tự do nói về thực trạng nội dung tổ chức HTTT KTQTCP.

Kết quả sau khi phỏng vấn sâu với các chuyên gia, phiếu khảo sát sơ bộ được hoàn thiện thành phiếu khảo sát chính thức (Phụ lục 1.2).

Bước 4: Sử dụng phiếu khảo sát chính thức để khảo sát giám đốc tài chính, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp tại các doanh nghiệp da giầy.

Cách tiếp cận các đối tượng được phỏng vấn: Gọi điện xin cuộc hẹn phỏng vấn, hẹn địa điểm và giờ để gặp và phỏng vấn, xin ghi âm cuộc phỏng vấn, trường hợp không được phép sẽ ghi lại thật chi tiết nội dung cuộc phỏng vấn.

Sau khi phỏng vấn, xin các tài liệu có liên quan đến các phần mà đối tượng vừa trình bày, có thể là mẫu sổ, quy trình, sơ đồ tổ chức… theo các hình thức như là chụp hình, bảng photo, xin file excel, file word bằng hình thức gửi mail.

Bước 5: Kết quả khảo sát thu về được 197 phiếu khảo sát tương ứng với 197 doanh nghiệp da giầy, dữ liệu khảo sát được gỡ băng theo kỹ thuật nghiên cứu định tính.

Quá trình gỡ băng: những câu trả lời của cùng một câu hỏi sẽ được nghe lại ghi âm hoặc đọc lại phần ghi chép để nhập liệu vào file excel, những câu trả lời đã rõ ý thì ghi nhận lại và tiến hành phân tích định tính, còn những câu trả lời chưa rõ và hiểu ý thì liên lạc lại với đối tượng trả lời nhờ giải thích rõ hơn, hoặc xin các tài liệu có liên quan để hiểu rõ hơn vấn đề. Kết quả phân tích về thực trạng HTTT KTQTCP được trình bày trong chương 3.

Bước 6: Dựa trên kết quả của bước 2 và bước 5, với những hiểu biết nhất định về thực trạng tổ chức HTTT KTQTCP trong các DN da giầy Việt Nam, phiếu khảo sát sơ bộ được xây dựng phục vụ cho việc khảo sát thực trạng các nhân tố tổ chức tác động đến chất lượng thông tin KTQTCP trong các DN da giầy Việt Nam (Phụ lục 1.3). Cấu trúc bảng câu hỏi dùng để nghiên cứu các nhân tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP cung cấp cho nhà quản lý trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam được

chia làm ba phần: Phần 1 là phần thông tin chung của doanh nghiệp, phần 2 là phần câu hỏi chính, phần 3 là phần thông tin cá nhân.

Bước 7: Phỏng vấn sâu với 6 chuyên gia là giám đốc tài chính, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp của các DN da giầy (Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH, Công ty Cổ phần Cao Su Màu, Công ty SX HTD Bình Tiên, Công ty TNHH Pou Chen Việt Nam, Công ty TNHH Chí Hùng, Công ty TNHH Ever Tech Plastic Việt Nam) nhằm đánh giá nội dung và hình thức của các câu hỏi trong phiếu khảo để hoàn chỉnh thang đo chính thức sử dụng trong nghiên cứu các nhân tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP. Việc đánh giá nội dung được thể hiện trên các khía cạnh: (1) Người được phỏng vấn (nhà quản lý, kế toán) có hiểu chính xác các câu hỏi đặt ra hay không?; (2) Người được phỏng vấn (nhà quản lý, kế toán) có đầy đủ thông tin để trả lời không? (3) Người được phỏng vấn (nhà quản lý, kế toán) có sẵn sàng cung cấp thông tin hay không? (4) Người được phỏng vấn (nhà quản lý, kế toán) có thấy các nhân tố tổ chức tác động đến chất lượng thông tin KTQTCP cung cấp cho nhà quản lý đã đầy đủ? (5) Người được phỏng vấn có cần bổ sung thêm các nhân tố tác động hay thang đo nào hay không? Việc đánh giá về mặt hình thức là kiểm tra mức độ phù hợp về mặt từ ngữ, cú pháp được sử dụng trong các câu hỏi nhằm bảo đảm tính thống nhất, rõ ràng và không gây nhầm lẫn cho người được phỏng vấn (nhà quản lý, kế toán) khi được phỏng vấn.

Kết quả của bước này là bỏ một số thang đo trong bảng câu hỏi của phiếu khảo sát sơ bộ do trùng lắp về mặt nội dung, sửa một số lỗi chính tả trong phiếu khảo sát. Dựa vào các góp ý trên, bảng câu hỏi của phiếu khảo sát chính thức được hoàn thiện sử dụng cho nghiên cứu định lượng (Phụ lục 1.4).

Bước 8: Xác định mẫu nghiên cứu khảo sát định lượng được chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện, gửi phiếu khảo sát đến các doanh nghiệp da giầy.

Về kích thước mẫu: Để tiến hành phân tích hồi quy đa biến một cách tốt nhất, theo Tabachnick và Fidell (1996) kích thước mẫu phải bảo đảm theo công thức: n>=8m+50 (n là cỡ mẫu, m là số biến độc lập trong mô hình). Đối với phân tích nhân tố khám phá EFA, theo Hair, Black, Babin, Anderson, và Tatham (1998) kích thước mẫu tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát, đây là cỡ mẫu phù hợp cho nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố (n = 5*m) (Comrey & Lee, 2013).

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính, mô hình nghiên cứu có 114 biến đo lường. Nếu tính theo quy tắc 5 mẫu/1 biến đo lường thì cỡ mẫu tối thiểu là 570 phiếu.

Địa bàn nghiên cứu: tập trung khảo sát các doanh nghiệp da giầy ở miền Nam Việt Nam.

Thông tin về mẫu nghiên cứu: phỏng vấn trực tiếp nhà quản lý, kế toán đang làm việc trong các doanh nghiệp da giầy đối với những trường hợp có thể tiếp cận được, còn những trường hợp ở xa thì gửi phiếu khảo sát đã tạo ở google form qua email để nhờ trả lời.
(https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSdLAmQTNa7dZIDZ3nYWFpx2AAX2gnaGa6wlcDf6bdEhrrzWXw/viewform?vc=0&c=0&w=1).

Bước 9: Tổng hợp kết quả khảo sát ở bước 8, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy để phân tích các nhân tố mang tính tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP trong các DN da giầy Việt Nam.

Bước 10: Dựa trên kết quả của bước 9, trao đổi kết quả phân tích với các chuyên gia của các doanh nghiệp da giầy để rút ra kết luận về ảnh hưởng của các nhân tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP. Kết hợp với kết quả về thực trạng tổ chức HTTT KTQTCP để có những đề giải pháp hoàn thiện tổ chức HTTT KTQTCP trong các DN da giầy Việt Nam.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong chương 1, luận án đã trình bày tổng quan: về các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học liên quan đến kế toán quản trị, kế toán quản trị chi phí và hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí. Tác giả đã xác định khoảng trống nghiên cứu, từ đó xác định vấn đề nghiên cứu của mình. Trong chương này, tác giả cũng đã trình bày chi tiết nội dung phương pháp nghiên cứu của luận án.

CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT NỀN TẢNG VÀ LÝ LUẬN CHUNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

2.1 Lý thuyết nền tảng

2.1.1 Lý thuyết tình huống

Trong các tổ chức, lý thuyết tình huống (contingency theory) chỉ ra rằng không có cơ cấu tổ chức duy nhất nào có hiệu quả cao đối với tất cả các tổ chức. Lý thuyết cho thấy cơ cấu tối ưu thay đổi theo một số yếu tố chẳng hạn như chiến lược hoặc quy mô tổ chức. Cơ cấu tối ưu phụ thuộc vào những yếu tố này được gọi là các yếu tố tình huống (Child, 1973; Pugh & Hickson, 1976). Có rất nhiều yếu tố tình huống như: chiến lược, quy mô, tính không chắc chắn về nhiệm vụ và công nghệ. Những yếu tố này là những đặc điểm của một tổ chức, phản ánh sự ảnh hưởng của môi trường tại nơi tổ chức hoạt động. Vì vậy, để hoạt động hiệu quả, cơ cấu tổ chức cần phải phù hợp với các yếu tố tình huống của tổ chức và với môi trường.

Mỗi khía cạnh khác nhau của cơ cấu tổ chức phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố tình huống. Do đó, nhiệm vụ của nghiên cứu tình huống là xác định từng yếu tố tình huống cụ thể hoặc các yếu tố mà từng khía cạnh cụ thể của cơ cấu tổ chức cần phải phù hợp. Điều này liên quan đến việc xây dựng các mô hình lý thuyết phù hợp giữa các yếu tố tình huống và các yếu tố cấu trúc và thử nghiệm chúng đối với những dữ liệu thực nghiệm. Dữ liệu thực nghiệm thường bao gồm các dữ liệu so sánh các tổ chức khác nhau liên quan đến những tình huống và cơ cấu của các tổ chức đó. Lý thuyết tình huống về cơ cấu tổ chức được gọi là "Lý thuyết tình huống cấu trúc" (Prefer, 1982).

Sử dụng cơ sở lý thuyết tình huống để phân tích HTTT KTQT là một xu hướng thịnh hành hiện tại. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, lý thuyết tình huống đã được đề cập đến trong những khía cạnh thuộc hành vi và thuộc tổ chức của kế toán quản trị (Otley, 1980).

Từ giữa những năm 1980 đã có một xu hướng trong sản xuất theo hướng tùy biến và các phương pháp tiếp cận mới lạ để tổ chức sản xuất, bao gồm các mô hình kiểm soát JIT/TQM (Schonberger, 1986; Womack, Jones, & Roos, 1990). Việc theo đuổi các chiến lược như vậy đặt ra những thách thức lớn cho công tác quản lý trong tăng cường quan

hệ giữa các bộ phận khác biệt về chức năng và phương tiện mới để quản lý công việc (Bouwens & Abernethy, 2000; Kalagnanam & Lindsay, 1999). Khi các tổ chức thích ứng với những sự phát triển này, họ phải đảm bảo rằng hệ thống KTQT được thiết kế đồng nhất với các yêu cầu kiểm soát mới (Robert H Chenhall, 2003)

Dựa trên phương pháp tiếp cận tình huống, việc nghiên cứu các thiết kế hệ thống KTQT thích hợp có thể được tăng cường bằng cách xem xét sự phù hợp giữa các hệ thống KTQT, tính tương thuộc của các bộ phận và cơ cấu tổ chức (Robert H. Chenhall & Morris, 1986; Hayes, 1977; Macintosh & Daft, 1987; Williams, Macintosh, & Moore, 1990).

Như vậy, qua tổng quan nghiên cứu về lý thuyết tình huống cho thấy lý thuyết tình huống là lý thuyết cơ bản chi phối đến việc tổ chức công việc trong doanh nghiệp, trong đó có tổ chức HTTT KTQTCP. Lý thuyết tình huống sẽ giúp tác giả hình thành nên ý tưởng về nội dung tổ chức của HTTT KTQTCP sẽ bao gồm những nội dung gì, tác động của các nhân tố trong việc tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy và mức độ tác động của các nhân tố tổ chức đến chất lượng thông tin KTQTCP như thế nào.

2.1.2 Lý thuyết hệ thống thônng tin

Theo Earl (1989) lý thuyết HTTT nghiên cứu về việc lập kế hoạch, tổ chức và kiểm soát các nguồn thông tin. Quản lý thông tin hiệu quả đòi hỏi các phương pháp lập kế hoạch, quy trình kiểm soát và việc sắp xếp tổ chức phải thống nhất với nhau, phù hợp với thực tiễn quản lý của DN.

Việc tổ chức HTTT là việc sản xuất, lưu trữ, truy xuất và phổ biến thông tin ở bất kỳ định dạng nào và trên mọi phương tiện để hỗ trợ các mục tiêu kinh doanh của tổ chức đó (Best, 1996). Việc quản lý tốt các nguồn thông tin của một tổ chức giúp theo đuổi các mục tiêu của tổ chức. Do đó đòi hỏi phải áp dụng các quy trình quản lý tiêu chuẩn về lập kế hoạch và kiểm soát, các quy trình quản lý hàng ngày trong quá trình ra quyết định và sự đồng thuận của các thông tin và chiến lược kinh doanh trong tổ chức (William J. Martin, 1995).

Vodácek (1998) lý thuyết HTTT nghiên cứu về mục tiêu và các đối tượng liên quan đến các nguồn thông tin, đòi hỏi quá trình quản trị phải được chuyên môn hóa để

đạt được các chức năng, tìm ra cách thức tốt nhất để cung cấp thông tin kinh doanh chiến lược cho tổ chức. Lý thuyết HTTT giải quyết các vấn đề về phạm vi, về cấu trúc, nhận thức và chính trị, xã hội.

Như vậy, việc vận dụng lý thuyết HTTT để tổ chức HTTT KTQTCP là hết sức cần thiết, giúp cung cấp các thông tin hữu ích cho nhà quản lý, đồng thời truyền đạt các thông tin có ảnh hưởng sâu rộng trong tổ chức. Lý thuyết HTTT sẽ giúp tác giả có được các ý tưởng về quy trình tổ chức sản xuất, lưu trữ, truy xuất và cung cấp thông tin cho các đối tượng có liên quan trong việc tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

2.1.3 Lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí

Theo Vũ Hữu Đức (2010), lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí cho rằng lợi ích có được từ việc các thông tin KT cung cấp phải được xem xét trong mối quan hệ với chi phí dùng để tạo ra và cung cấp các thông tin đó. Lợi ích từ thông tin KT cung cấp phục vụ cho mục đích của người sử dụng, còn chi phí là do người lập báo cáo KT gánh chịu hay nói cách khác là do doanh nghiệp gánh chịu. Vì vậy, cần phải cân nhắc và xem xét mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí để đảm bảo rằng chi phí để có được các báo cáo không vượt quá các lợi ích mà thông tin KT cung cấp mang lại.

Theo Trần Ngọc Hùng (2016), lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí tác động đến việc vận dụng KTQT thông qua hai yếu tố: mức chi phí đầu tư cho việc tổ chức KTQT và lợi ích thông tin KTQT mang lại cho doanh nghiệp. Điều này là cần thiết đối với các doanh nghiệp để xem xét khi xây dựng bộ máy KT nói chung và HTTT KTQTCP nói riêng.

Như vậy, lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí sẽ giúp tác giả thấy được mối quan hệ của việc đầu tư chi phí cho việc tổ chức HTTT KTQTCP và những lợi của việc tổ chức HTTT KTQTCP mang lại cho các doanh nghiệp da giầy Việt Nam, từ đó tác giả có được những đề xuất tổ chức HTTT KTQTCP sát với tình hình thực tế của các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

2.2 Kế toán quản trị chi phí và hệ thống thông tin phục vụ quản trị chi phí

Kế toán quản trị có thể được định nghĩa là một hệ thống thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin kế toán hữu ích cho các nhà quản lý trong nội bộ đơn vị để ra quyết định (Bruns Jr & McKinnon, 1993; Horngren, Bhimani, Datar, Foster, & Horngren, 2002).

Theo Horngren và ctg. (2002); (Weygandt, Kieso, & Kell, 1993), phạm vi của KTQT gắn với việc tạo ra các báo cáo cho các nhà quản lý sử dụng trong việc ra quyết định. KTQT có thể được thực hiện trên hệ thống máy tính hoặc một cách thủ công. Thông thường, mỗi tổ chức doanh nghiệp tự thiết kế hệ thống KTQT của mình phù hợp với các mục tiêu kiểm soát và phân tích mối quan hệ chi phí - lợi ích.

Theo Phạm Thị Thủy (2007) KTQTCP là một bộ phận của hệ thống KTQT nhằm cung cấp thông tin về chi phí để mỗi tổ chức thực hiện chức năng quản trị yếu tố nguồn lực tiêu dùng cho các hoạt động, nhằm xây dựng kế hoạch, kiểm soát, đánh giá hoạt động và ra các quyết định hợp lý. Hồ Mỹ Hạnh (2013) KTQTCP là một bộ phận của KTQT hướng tới mục tiêu cung cấp thông tin về chi phí cho các chủ thể quản lý trong nội bộ doanh nghiệp. Đào Thúy Hà (2015) cho rằng KTQTCP là một bộ phận của KTQT nhằm cung cấp thông tin chi phí phục vụ quản trị tổ chức. Như vậy, KTQTCP là một bộ phận của KTQT cung cấp thông tin về dự toán, theo dõi, kiểm tra, kiểm soát, phân tích về chi phí sản xuất và ngoài sản xuất.

Thông tin là một nguồn lực kinh doanh của DN, giống như các nguồn lực kinh doanh khác như nguyên vật liệu, vốn, lao động, thông tin rất quan trọng đối với sự tồn tại của doanh nghiệp (Hall, 2012).

Thông tin của DN bao gồm thông tin bên trong và thông tin bên ngoài. Thông tin cung cấp cho người sử dụng ra quyết định để đáp ứng nhu cầu nội bộ của doanh nghiệp được gọi là thông tin bên trong. Thông tin cung cấp cho những người sử dụng bên ngoài như khách hàng, nhà cung cấp và các bên liên quan, những người có mối quan tâm đến DN được gọi là thông tin bên ngoài (Bodnar & Hopwood, 2001). Sơ đồ 2.1 trình bày về các luồng thông tin bên trong và bên ngoài DN.

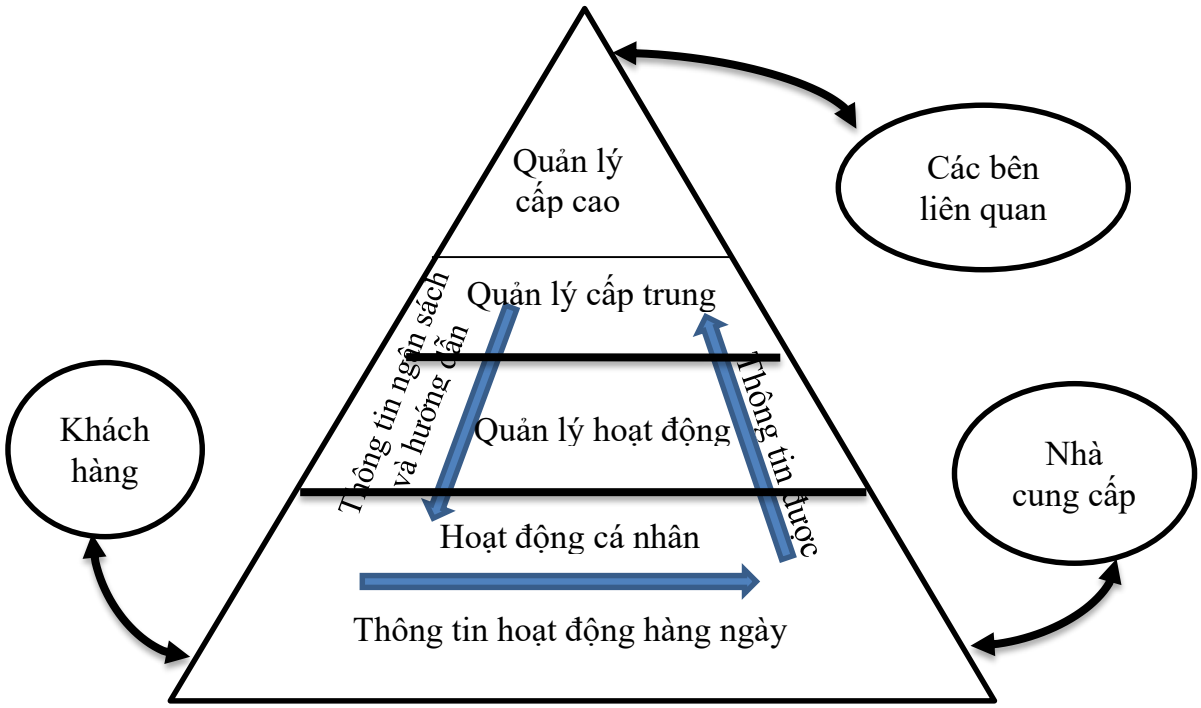

Nguồn: (Hall, 2012)

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ luồng thông tin bên trong và bên ngoài

Như vậy, mỗi đối tượng sử dụng thông tin có những yêu cầu thông tin khác nhau. Chẳng hạn, nhân viên vận hành thì cần các thông tin chi tiết để phục vụ cho hoạt động, nhà quản lý thì cần các thông tin được tóm tắt và các vấn đề tổng thể. Thông tin phải xác định kịp thời các vấn đề tiềm ẩn để nhà quản lý đưa ra các biện pháp khắc phục. Mặt khác, các bên liên quan bên ngoài, yêu cầu thông tin rất khác với thông tin của nhà quản lý và nhân viên vận hành. Thông tin BCTC cung cấp cho họ phải được dựa trên các nguyên tắc KT được chấp nhận chung, phải đáp ứng yêu cầu của chuẩn mực và các thông tư kế toán hiện hành. Do đó, để đáp ứng được yêu cầu thông tin cho các đối tượng, DN cần phải hiểu được bản chất của hệ thống thông tin. Phần tiếp theo, nghiên cứu sẽ trình bày về khung HTTT.

2.2.1 Khung hệ thống thông tin

HTTT là tập hợp các thủ tục chính thức theo đó dữ liệu được thu thập, xử lý thành thông tin và phân phối cho người dùng (M. B. Romney, Steinbart, & Cushing, 2000).

Hệ thống thông tin của một doanh nghiệp bao gồm hai loại hệ thống: HTTTKT và HTTTQL. Sự khác biệt giữa HTTTKT và HTTTQL tập trung vào khái niệm giao dịch, được minh họa trong sơ đồ 2.2 dưới đây:

Nguồn: (Hall, 2012)

Sơ đồ 2.2: Quy trình giao dịch của HTTT

Đầu vào của HTTT là các giao dịch, được chuyển đổi thông qua các quy trình khác nhau thành thông tin đầu ra cho người dùng. Giao dịch có hai loại: GDTC và GDPTC.

Giao dịch tài chính (GDTC) là một sự kiện kinh tế có ảnh hưởng đến tài sản và vốn chủ sở hữu của tổ chức, được phản ánh trong các tài khoản của DN và được đo lường bằng tiền tệ. Ví dụ các giao dịch: bán sản phẩm cho khách hàng, mua hàng tồn kho từ các nhà cung cấp…Mọi doanh nghiệp đều bị ràng buộc về mặt pháp lý để xử lý chính xác các loại này (U. J. Gelinas & Dull, 2008).

Giao dịch phi tài chính (GDPTC) là các sự kiện không đáp ứng định nghĩa của giao dịch tài chính. Ví dụ: việc thêm một nhà cung cấp NVL mới vào danh sách các nhà cung cấp hợp lệ là một sự kiện được xử lý bởi HTTT của DN như một giao dịch (U. J. Gelinas & Dull, 2008).

GDTC và GDPTC có liên quan chặt chẽ và thường được xử lý bởi cùng một hệ thống vật lý.

Các hệ thống con của HTTTKT xử lý các GDTC và GDPTC ảnh hưởng trực tiếp đến việc xử lý các giao dịch tài chính. Chẳng hạn, các thay đổi đối với tên và địa chỉ khách hàng sẽ được HTTTKT xử lý để cập nhật thông tin của khách hàng hiện tại, mặc dù đây không phải là giao dịch tài chính, nhưng những thay đổi này cung cấp thông tin quan trọng để theo dõi doanh thu trong tương lai của khách hàng. HTTTKT của một doanh nghiệp thông thường bao gồm ba hệ thống con chính là (1) hệ thống xử lý giao dịch; (2) hệ thống sổ cái, báo cáo tài chính như BCKQKD, bảng CĐKT, báo cáo LCTT, báo cáo thuế, các báo cáo khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước; (3) hệ thống báo cáo quản lý, cung cấp cho nhà quản lý các báo cáo nội bộ và thông tin cần thiết cho việc ra quyết định như ngân sách, báo cáo tình hình thực hiện và báo cáo trách nhiệm (Hall, 2012).

HTTTQL xử lý các giao dịch phi tài chính thường không được xử lý bởi HTTTKT. Các nhà quản lý thường yêu cầu thông tin vượt quá khả năng của HTTTKT. Khi các doanh nghiệp phát triển về quy mô và quy trình sản xuất phức tạp, các bộ phận quản lý chuyên môn được thành lập để cung cấp thông tin bổ sung cho kế hoạch sản xuất, dự báo và kiểm soát bán hàng, nghiên cứu thị trường…đây chính là chức năng của HTTTQL (Hall, 2012).

Bảng 2.1: Một số ứng dụng của HTTTQL

Chức năng	Các ứng dụng của HTTTQL
Tài chính	Hệ thống quản lý danh mục đầu tư. Hệ thống ngân sách vốn.
Marketing	Phân tích thị trường. Phát triển sản phẩm mới. Phân tích sản phẩm.
Phân phối	Tổ chức kho và lập kế hoạch. Lập lịch giao hàng. Quản lý xe giao hàng.
Nhân viên	Hệ thống quản lý nhân sự: hệ thống theo dõi kỹ năng công việc và hệ thống phúc lợi nhân viên.

Nguồn: (Hall, 2012)

Việc phân biệt sự khác nhau giữa HTTTKT và HTTTQL sẽ giúp DN đáp ứng được yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về yêu cầu quản lý thiết kế và thực hiện KSNB đối với toàn bộ quy trình báo cáo tài chính.

2.2.2 Mô hình chung cho hệ thống thông tin kế toán

Theo Hall (2012) mô hình chung của HTTTKT bao gồm các yếu tố là người sử dụng, nguồn dữ liệu, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu, quản lý CSDL, tạo ra thông tin và phản hồi.

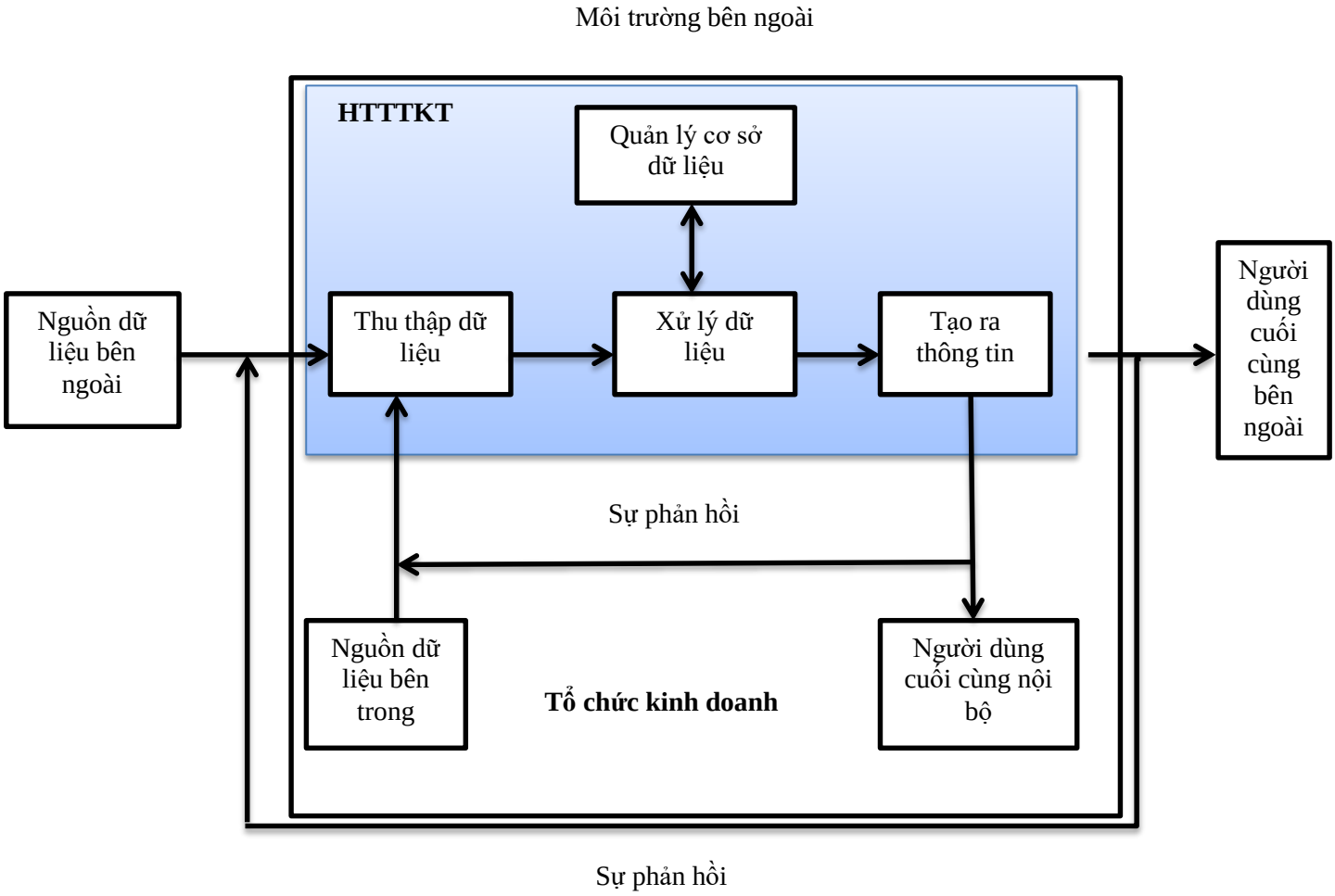

Sơ đồ 2.3: Mô hình chung của hệ thống thông tin kế toán

(Nguồn: Hall (2012))

Theo sơ đồ 2.3 mô hình HTTTKT, quy trình của HTTTKT bắt đầu từ việc thu thập dữ liệu. Nguồn dữ liệu được thu thập bao gồm nguồn dữ liệu bên ngoài và nguồn dữ liệu bên trong. Sau khi dữ liệu kế toán được thu thập thì sẽ được xử lý để tiến hành lưu trữ (quản lý CSDL) và tạo ra thông tin để cung cấp cho người dùng cuối cùng nội bộ trong DN và người dùng cuối cùng bên ngoài. Trong quá trình thu thập, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin thì HTTTKT cũng cần có cơ chế phản hồi để giúp nhà quản lý các cấp kịp thời điều chỉnh các dữ liệu, các báo cáo phù hợp với yêu cầu quản lý của từng giai đoạn, từng thời kỳ. Tương tự như HTTT thì HTTT KTQTCP cũng chịu sự tác động từ môi trường bên ngoài và môi trường bên trong của DN (các yếu tố thuộc về vấn đề tổ chức kinh doanh của DN).

Như vậy, các DN có thể vận dụng mô hình chung của HTTTKT để tổ chức HTTT KTQTCP cho DN sản xuất. Cần lưu ý là HTTT KTQTCP được tổ chức để cung cấp các thông tin KTQTCP cho nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp và phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản lý các cấp.

2.2.3 Giới thiệu chung về các mô hình hệ thống thông tin

Mô hình quy trình thủ công

Mô hình này là mô hình hệ thống kế toán lâu đời và truyền thống nhất. Các quy trình hướng dẫn thủ công được xây dựng dựa trên các sự kiện, nghiệp vụ đã xảy ra trong thực tế, căn cứ vào nguồn lực và nhân sự để mô tả cho nhiều quy trình kinh doanh. Các quy trình thủ công như quản lý hàng tồn kho, quy trình sản xuất, giao hàng cho khách hàng và đặt hàng từ nhà cung cấp, hướng dẫn lưu trữ hồ sơ. Mô hình này là một phương pháp trợ giúp đào tạo trong các trường đại học, rất ít DN áp dụng trong thực tế (Hall, 2012).

Đầu tiên, mô hình quy trình thủ công giúp nắm vững các quy trình trước khi sử dụng HTTTKT dựa trên máy tính. Mô hình giúp thiết lập một mối liên kết quan trọng giữa HTTTKT với kiến thức kế toán của người dùng, hướng dẫn cho người dùng thấy được dữ liệu bắt nguồn từ đâu, cách thu thập dữ liệu và cung cấp thông tin để hỗ trợ các hoạt động diễn ra hàng ngày. Bằng cách kiểm tra các luồng thông tin, mô hình sẽ chỉ cho người dùng cách thực hiện các nhiệm vụ, sử dụng các hồ sơ kế toán truyền thống trong xử lý giao dịch, sổ sách kế toán bằng quan điểm về quy trình kinh doanh (M. B. Romney và ctg., 2000).

Thứ hai, logic của một quy trình kinh doanh sẽ giúp người dùng dễ hiểu hơn khi nó không bị che phủ bởi công nghệ. Thông tin cần thiết để kích hoạt và hỗ trợ các nghiệp vụ như bán hàng, lưu kho, vận chuyển là cơ bản và độc lập với công nghệ làm nền tảng cho HTTT.

Cuối cùng, mô hình quy trình thủ công tạo điều kiện cho người dùng hiểu các hoạt động KSNB, bao gồm phân tách chức năng, xác minh độc lập, kiểm toán và kiểm soát truy cập (U. J. Gelinas & Dull, 2008).

Mô hình tệp phẳng

Mô hình tệp phẳng mô tả một môi trường trong đó các tệp DL riêng lẻ không liên quan đến các tệp khác. Người dùng cuối trong mô hình này sở hữu tiệp DL cho riêng họ thay vì chia sẻ chúng với người dùng khác. Do đó, các ứng dụng trong mô hình này hoạt động độc lập và không thể tích hợp dữ liệu khi thực hiện xử lý dữ liệu (Hall, 2012).

Khi nhiều người dùng cần sử dụng một DL cho các mục đích khác nhau, họ cần các báo cáo được cung cấp theo nội dung yêu cầu của họ. Hình 2.3 minh họa việc cung cấp dữ liệu việc mua hàng của khách hàng được cung cấp và trình bày cho ba người dùng khác nhau. Kế toán cần dữ liệu của khách hàng theo tài khoản kế toán và số dư nợ phải thu đối với khách hàng, dữ liệu này được KT sử dụng để theo dõi thu nợ khách hàng và lập BCTC. Bộ phận Marketing cần dữ liệu của khách hàng theo lịch sử mua hàng của khách hàng để có các chương trình khuyến mãi và nâng cao doanh số mua hàng của khách hàng. Bộ phận dịch vụ sản phẩm cần dữ liệu của khách hàng theo loại sản phẩm khách hàng đã mua để tư vấn và chăm sóc khách hàng một cách tốt nhất. Như vậy cùng một dữ liệu đó là các thông tin của khách hàng được lưu trữ ở ba tệp tin khác nhau, vấn đề đặt ra là việc lưu trữ dữ liệu, cập nhật dữ liệu, và tính chính xác của thông tin trong mô hình tệp tin phẳng như thế nào? (U. J. Gelinas & Dull, 2008).

Lưu trữ dữ liệu: một HTTT hiệu quả chỉ thu thập, lưu trữ dữ liệu một lần và cung cấp thông tin duy nhất cho tất cả người dùng. Trong môi trường tệp tin phẳng điều này là không thể, để đáp ứng nhu cầu dữ liệu riêng tư của người dùng, các DN phải chịu chi phí cho cả hai quy trình thu thập và lưu trữ, một số dữ liệu được sử dụng có thể được nhân đôi hàng chục, hàng trăm hoặc thậm chí hàng nghìn lần (M. B. Romney và ctg., 2000).

Cập nhật dữ liệu: các DN có rất nhiều DL được lưu trữ trong các tệp yêu cầu cập nhật định kỳ để phản ánh các thay đổi. Ví dụ, việc thay đổi tên hoặc địa chỉ của một khách hàng phải được cập nhật trong các tệp dữ liệu có liên quan. Khi người dùng lưu trữ các dữ liệu riêng biệt, thay đổi này phải được cập nhật riêng cho từng người dùng, điều này dẫn đến nhiệm vụ phải thực hiện tăng lên đáng kể và làm tăng chi phí quản lý dữ liệu (M. B. Romney và ctg., 2000).

Tính chính xác của thông tin: nhược điểm của vấn đề cập nhật dữ liệu cho từng người dùng là vấn đề còn sót các tệp tin không được cập nhật, dẫn đến các quyết định dựa trên các tệp tin không được cập nhật sẽ bị sai do thông tin đã bị lỗi thời.

Một vấn đề khác của mô hình tệp phẳng là người dùng không có khả năng lấy thông tin bổ sung khi nhu cầu của họ thay đổi. Dữ liệu của người dùng bị ràng buộc bởi dữ liệu mà người đó sở hữu và kiểm soát. Người dùng làm việc độc lập chứ không phải là thành viên của cộng đồng người dùng. Trong một môi trường như vậy, rất khó để thiết lập một cơ chế chia sẻ dữ liệu chính thức, do đó nhu cầu thông tin mới có xu hướng được thỏa mãn bằng cách mua các tệp dữ liệu mới. Điều này, làm mất thời gian, giảm hiệu suất, làm cho chi phí quản lý dữ liệu cao hơn (U. J. Gelinas & Dull, 2008).

Giới hạn tích hợp dữ liệu của mô hình tệp phẳng: trong mô hình này các tệp dữ liệu có cấu trúc, định dạng và sắp xếp để phù hợp với nhu cầu cụ thể của chủ sở hữu hoặc người dùng chính của dữ liệu. Tuy nhiên, với cấu trúc như vậy sẽ làm cho tính hữu ích của dữ liệu không được chia sẻ với người dùng khác, ngăn ngừa sự tích hợp dữ liệu trong toàn DN. Ví dụ, người sử dụng dữ liệu KT chính là các bộ phận KT, dữ liệu KT thường được thu thập, định dạng và lưu trữ để phù hợp với việc lập BCTC và các nguyên tắc KT được chấp nhận. Tuy nhiên, dữ liệu KT sẽ không phù hợp với các bộ phận khác như tiếp thị, sản xuất, kỹ thuật…Những bộ phận này sẽ không sử dụng dữ liệu KT để hỗ trợ các quyết định, xây dựng các dữ liệu có cấu trúc phù hợp với nhu cầu riêng của bộ phận, điều này sẽ làm phát sinh chi phí và các vấn đề liên quan đến lưu trữ dữ liệu (Hall, 2012).

Mặc dù có những hạn chế nhất định, nhưng nhiều DN vẫn sử dụng mô hình tệp phẳng cho sổ NKC, sổ cái và các hệ thống tài chính khác. Và người dùng có thể gặp mô hình này trong thực tế, do đó cần nhận thức được các tính năng chính của mô hình.

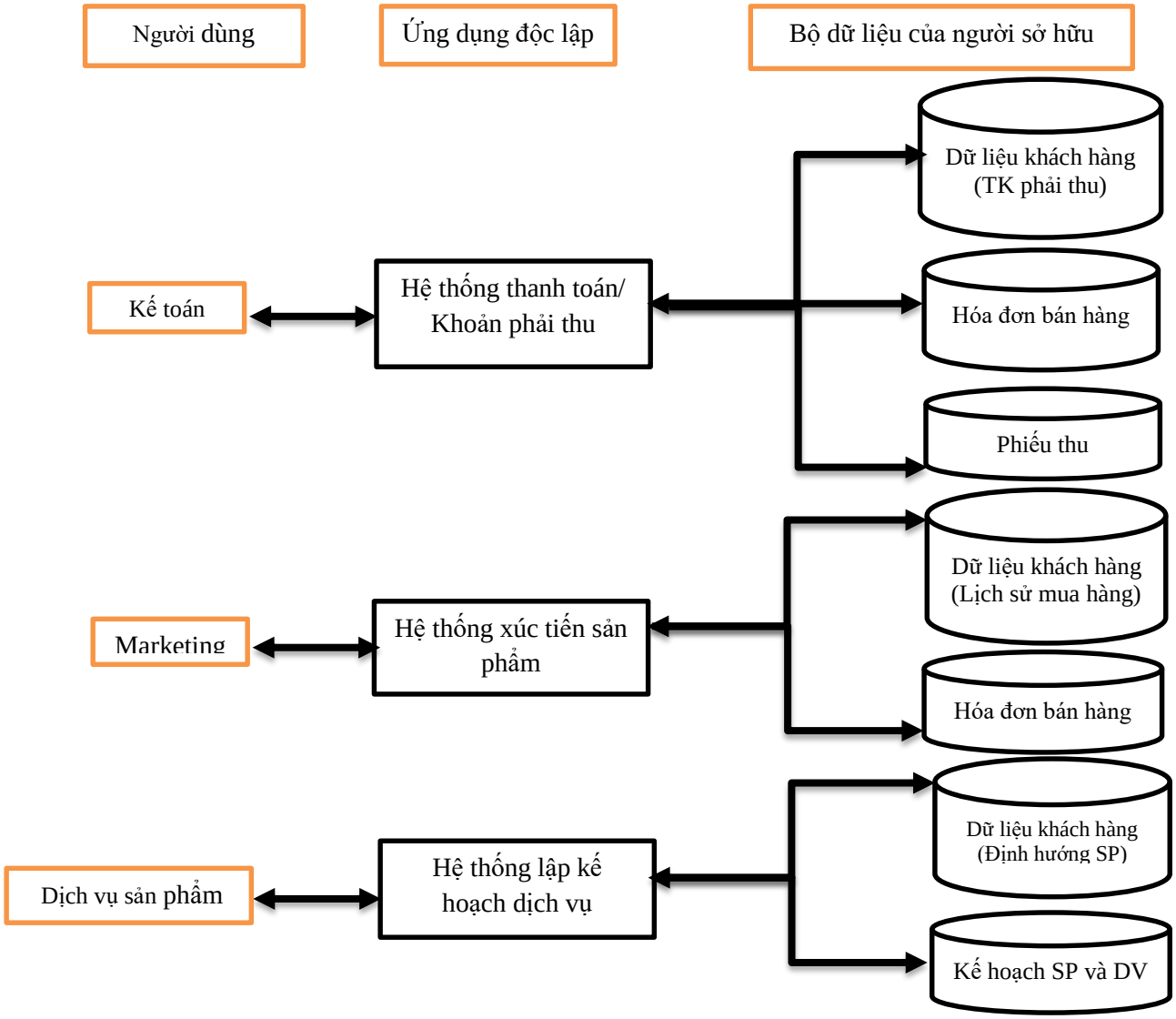

(Nguồn: Hall (2012))

Sơ đồ 2.4: Mô hình tệp phẳng

Mô hình cơ sở dữ liệu (CSDL)

Một DN có thể khắc phục các vấn đề liên quan đến mô hình tệp phẳng bằng cách triển khai mô hình CSDL để quản lý dữ liệu. Sơ đồ 2.5 minh họa cho mô hình CSDL, mô hình này tập trung dữ liệu của DN vào một CSDL chung được chia sẻ bởi những người dùng khác. Với DL của toàn bộ DN được lưu trữ ở một vị trí trung tâm, tất cả người dùng có quyền truy cập vào DL họ cần để đạt được các mục tiêu tương ứng. Việc truy cập vào tài nguyên dữ liệu được kiểm soát bởi hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu (HTQT CSDL). HTQT CSDL là một hệ thống phần mềm đặc biệt được lập trình để biết các yếu tố dữ liệu nào mà mỗi người dùng được phép truy cập. Chương trình tài khoản

của người dùng gửi các yêu cầu DL đến HTQT CSDL, hệ thống xác nhận và cho phép truy cập vào CSDL theo cấp độ thẩm quyền của người dùng. Nếu người dùng yêu cầu DL mà họ không được phép truy cập, yêu cầu sẽ bị từ chối. Như vậy, các thủ tục của tổ chức để phân quyền người dùng là một vấn đề kiểm soát quan trọng để kiểm toán viên xem xét (Hall, 2012).

Sự khác biệt lớn nhất giữa mô hình CSDL và mô hình tệp phẳng là việc gộp dữ liệu vào một CSDL chung mà tất cả người dùng của doanh nghiệp chia sẻ. Với việc được phân quyền truy cập nhu cầu thông tin người dùng có thể được thỏa mãn mà không cần có thêm bộ dữ liệu riêng nào nữa. Người dùng chỉ bị hạn chế về dữ liệu do giới hạn phân quyền truy cập. Thông qua chia sẽ dữ liệu các vấn đề tồn tại của mô hình tệp phẳng có thể được khắc phục như loại bỏ dữ liệu thừa, cập nhật duy nhất và tính chính xác của dữ liệu sẽ cao hơn (U. J. Gelinas & Dull, 2008).

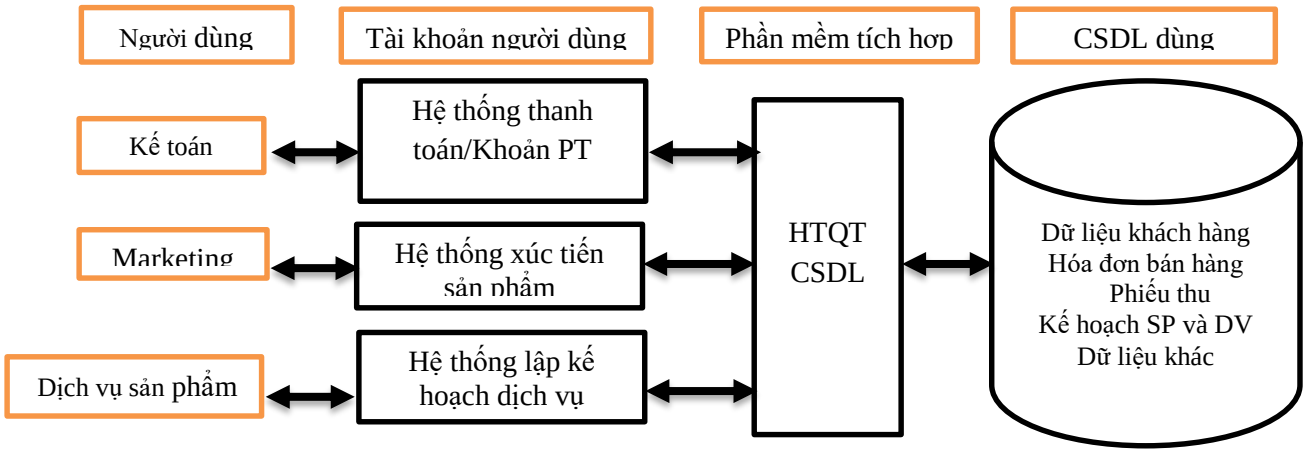

(Nguồn: Hall (2012))

Sơ đồ 2.5: Mô hình CSDL

Mô hình REA

Mô hình REA là một khung KT để mô hình hóa các hoạt động của một DN theo chu trình kinh doanh, mô hình bao gồm các nguồn lực, sự kiện, đối tượng liên quan và các mối quan hệ giữa chúng. Mô hình xây dựng bao gồm cả dữ liệu KT và các dữ liệu khác có thể được xác định, thu thập và lưu trữ trong CSDL quan hệ. Từ nguồn CSDL quan hệ này có thể đáp ứng được nhu cầu của tất cả người dùng trong DN (Hall, 2012).

Các nguồn lực là tài sản của DN. Nguồn lực là các đối tượng vừa khan hiếm vừa chịu sự kiểm soát của DN. Các nguồn lực liên quan đến quá trình trao đổi của quá trình sản xuất kinh doanh.

Các sự kiện kinh tế là sự kiện ảnh hưởng đến những thay đổi trong nguồn lực. Chúng là kết quả của các hoạt động SX, trao đổi, tiêu thụ và phân phối. Các sự kiện kinh tế là các yếu tố thông tin quan trọng của hệ thống KT và cần được nắm bắt dưới dạng chi tiết cao để cung cấp cơ sở dữ liệu phong phú.

Đối tượng liên quan là các cá nhân và phòng ban tham gia vào một sự kiện kinh tế. Họ có thể là các cá nhân bên trong và bên ngoài của tổ chức có quyền tùy ý sử dụng hoặc định đoạt các nguồn lực kinh tế. Ví dụ các đối tượng liên quan như nhân viên bán hàng, công nhân sản xuất, nhân viên giao hàng, khách hàng và nhà cung cấp.

Mô hình REA yêu cầu các sự kiện kế toán phải được mô tả một cách nhất quán phù hợp với tầm nhìn phát triển của doanh nghiệp theo quan điểm đáp ứng nhu cầu dữ liệu của nhiều người dùng. Dữ liệu kinh doanh phải phản ánh tất cả các khía cạnh liên quan của các sự kiện kinh tế cơ bản. Do đó, các quy trình và CSDL REA được xây dựng xung quanh các sự kiện thay vì các thành phần của KT như sổ nhật ký, sổ cái, tài khoản…Theo mô hình REA, các DN sẽ lập BCTC dựa trên CSDL của các sự kiện (M. B. Romney và ctg., 2000).

Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)

ERP là một mô hình HTTT cho phép DN tự động hóa và tích hợp các quy trình kinh doanh chính của mình. ERP phá vỡ các rào cản của các mô hình hệ thống thông tin truyền thống bằng cách tạo điều kiện chia sẻ dữ liệu, luồng thông tin và giới thiệu các hoạt động kinh doanh phổ biến cho tất cả người dùng trong DN. Việc triển khai ERP trong một DN là một công việc lớn có thể kéo dài vài năm. Do đó, hầu như tất cả các ERP là sản phẩm thương mại. Một số mô đun ERP phổ biến bao gồm: quản lý tài sản, kế toán tài chính, nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất, quản lý chất lượng, bảo dưỡng nhà máy, bán hàng và phân phối, quản lý hàng tồn kho, giải pháp dành riêng cho ngành. Một trong những vấn đề với các mô đun sản phẩm thương mại là không phải lúc nào chúng cũng được đáp ứng nhu cầu chính xác của DN (Hall, 2012).

Các DN cho rằng để triển khai thành công ERP, họ cần sửa đổi quy trình kinh doanh để phù hợp với ERP, hoặc sửa đổi ERP để phù hợp với DN của họ, hoặc sửa đổi cả hai. Thông thường, các ứng dụng phần mềm bổ sung cần được kết nối với ERP để xử lý các chức năng kinh doanh riêng biệt, đặc biệt là các nhiệm vụ cụ thể trong ngành.

Quá trình để tạo ra một tổng thể hài hòa khá phức tạp và đôi khi phức tạp có thể dẫn đến tổn thất đáng kể cho DN. DN cần hết sức thận trọng trong việc quyết định xem có nên triển khai ERP vì các gói ERP rất tốn kém nhưng hiệu quả về tiết kiệm rất đáng kể (M. B. Romney và ctg., 2000).

2.2.4 Vai trò của kế toán trong hệ thống thông tin

Mối quan hệ KT với HTTT chủ yếu liên quan đến ba chức năng là người dùng hệ thống, người thiết kế và kiểm toán viên (Hall, 2012).

Kế toán với chức năng người dùng hệ thống

Trong hầu hết các DN, chức năng KT là người sử dụng CNTT lớn nhất. Tất cả các hệ thống xử lý giao dịch tài chính đều tác động đến chức năng kế toán theo một cách nào đó. KT phải cung cấp đầy đủ các yêu cầu của mình cho các chuyên gia thiết kế hệ thống. Ví dụ, KT phải chỉ định cách tính khấu hao tài sản cố định, các nguyên tắc và kỹ thuật KT sẽ được sử dụng. Sự tham gia của KT trong việc phát triển hệ thống nên giữ vai trò chủ động hơn là thụ động. Nguyên nhân chính gây ra lỗi thiết kế của hệ thống là do không có sự tham gia của người dùng.

Kế toán với chức năng thiết kế hệ thống

Theo truyền thống, kế toán chịu trách nhiệm về các khía cạnh chính của HTTT, bao gồm đánh giá nhu cầu thông tin của người dùng, xác định nội dung và định dạng của báo cáo đầu ra, chỉ định nguồn dữ liệu, chọn quy tắc kế toán phù hợp và xác định các kiểm soát cần thiết để bảo tồn tính toàn vẹn và hiệu quả của HTTT.

Các hệ thống truyền thống này không bị che phủ bởi công nghệ và có thể nhìn thấy được. Các quy trình xử lý thông tin là thủ công, phương tiện để truyền và lưu trữ dữ liệu là hồ sơ giấy. Với sự xuất hiện của máy tính và các chương trình máy tính, thủ tục thủ công và hồ sơ giấy được lưu trữ bằng kỹ thuật số. Với những kế toán viên thiếu kỹ năng máy tính, họ không muốn khám phá công nghệ mới này.

Nhiều kế toán đã từ bỏ trách nhiệm truyền thống đối với các chuyên gia máy tính trong doanh nghiệp của họ. Các lập trình viên máy tính thường không được đào tạo về kế toán hoặc kinh doanh, chịu trách hoàn toàn cho việc thiết kế HTTTKT. Do đó, nhiều hệ thống đã vi phạm các nguyên tắc kế toán và thiếu các biện pháp kiểm soát cần thiết.

Lỗi hệ thống và gian lận máy tính đánh dấu giai đoạn này của lịch sử kế toán, đến giữa thập niên 1970, nghề kế toán bắt đầu đánh giá lại đối với các hệ thống dựa trên máy tính.

Như vậy, ngày nay trách nhiệm thiết kế hệ thống được phân chia giữa kế toán viên và chuyên gia CNTT như sau: chức năng kế toán chịu trách nhiệm cho hệ thống về việc xác định bản chất của thông tin cần thiết, nguồn của thông tin, đích đến của thông tin và các nguyên tắc kế toán cần được áp dụng; chức năng CNTT chịu trách nhiệm cho hệ thống vật lý là phương tiện và phương thức để nắm bắt và trình bày thông tin. Do đó, thiết kế hệ thống nên là một nỗ lực hợp tác giữa kế toán và chuyên gia CNTT.

Kế toán với chức năng kiểm toán hệ thống

Kiểm toán là một hình thức chứng thực độc lập được thực hiện bởi một chuyên gia, người kiểm toán, người bày tỏ ý kiến về sự trung thực của BCTC của doanh nghiệp. Sự tin tưởng của công chúng vào độ tin cậy của BCTC được xác nhận bởi một kiểm toán viên độc lập.

Cả kiểm toán viên nội bộ và bên ngoài đều tiến hành kiểm toán. Kiểm toán viên bên ngoài đại diện cho lợi ích của các bên liên quan thứ ba như cổ đông, chủ nợ, cơ quan quản lý nhà nước. Kiểm toán viên nội bộ thực hiện một loạt các hoạt động thay mặt doanh nghiệp như kiểm tra BCTC, kiểm tra việc tuân thủ chính sách của doanh nghiệp, xem xét việc tuân thủ nghĩa vụ pháp lý của DN, đánh giá hiệu quả hoạt động, phát hiện gian lận trong DN.

2.2.5 Thu thập, xử lý các nghiệp vụ kế toán trong hệ thống thông tin

Chu trình giao dịch là quá trình xử lý các giao dịch nhằm cung cấp thông tin về BCTC, báo cáo quản lý nội bộ và các hoạt động hỗ trợ hàng ngày. Ba chu trình giao dịch xử lý hầu hết các hoạt động kinh tế của một doanh nghiệp đó là chu trình chi phí, chu trình sản xuất và chu trình doanh thu (Hall, 2012). Các chu trình này tồn tại trong tất cả các loại hình doanh nghiệp, sơ đồ 2.6 cho thấy mối quan hệ giữa các chu trình:

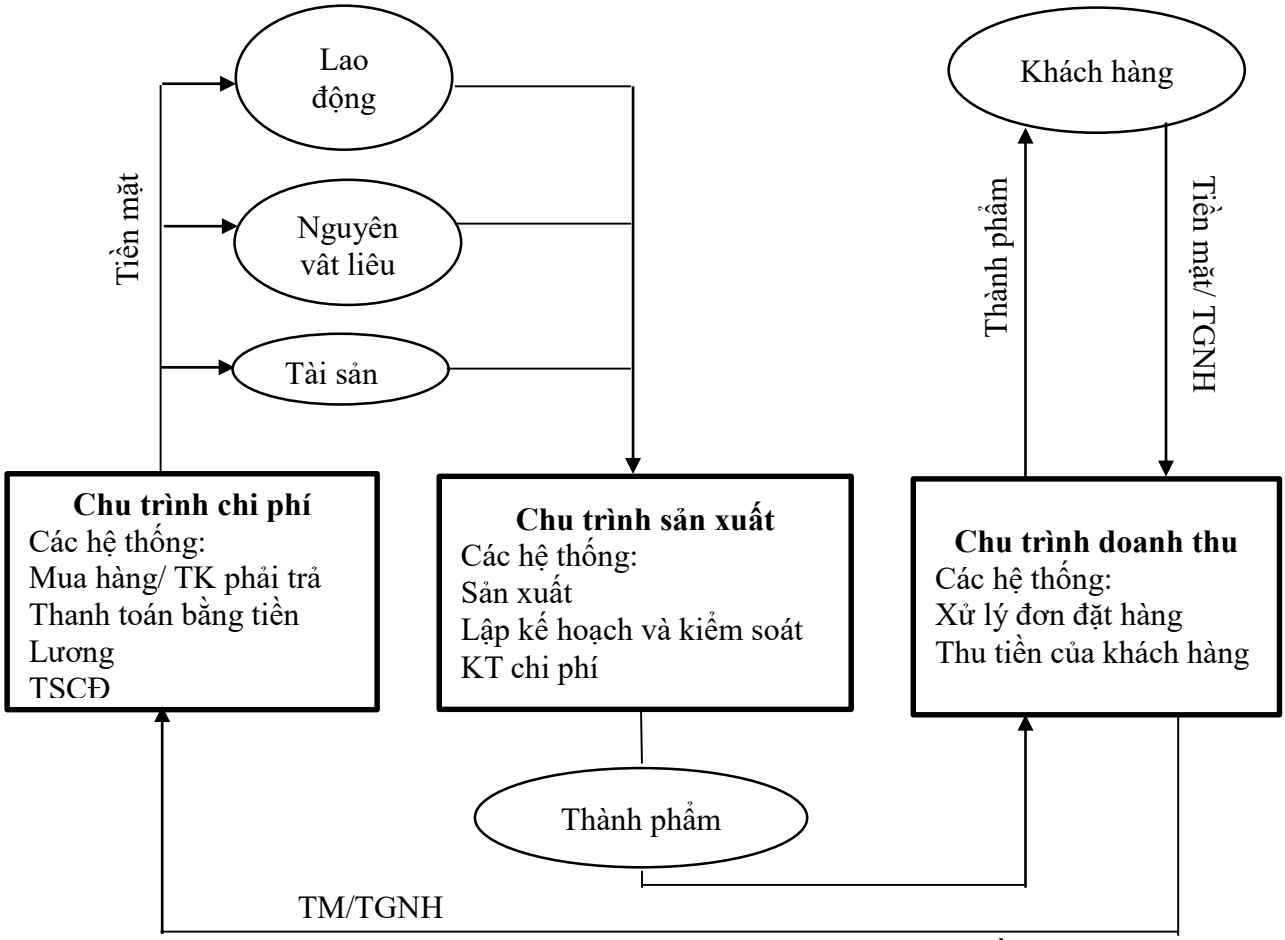

(Nguồn: Hall (2012))

Sơ đồ 2.6: Mối quan hệ giữa các chu trình giao dịch

Chu trình chi phí

Các hoạt động kinh doanh của DN bắt đầu bằng việc mua NVL, tài sản, thuê người lao động, các khoản này được thanh toán bằng tiền. Hầu hết các giao dịch chi phí dựa trên mối quan hệ tín dụng giữa các bên giao dịch. Chu trình chi phí bao gồm các hệ thống con chính như hệ thống mua hàng/ tài khoản phải trả, hệ thống thanh toán, hệ thống lương, hệ thống TSCĐ (Hall, 2012).

Hệ thống mua hàng/ tài khoản phải trả: hệ thống này được doanh nghiệp sử dụng để đặt NVL với nhà cung cấp, khi nhận NVL hệ thống mua hàng sẽ ghi nhận hàng tồn kho tăng và tài khoản phải trả nhà cung cấp cũng được hạch toán tăng.

Hệ thống thanh toán: khi tài khoản phải trả nhà cung cấp đến hạn, hệ thống sẽ thực hiện các thủ tục để thanh toán cho nhà cung cấp và ghi lại giao dịch bằng cách ghi giảm tài khoản phải trả và tiền.

Hệ thống lương: thu thập dữ liệu cá nhân của từng nhân viên, tính toán bảng lương và thanh toán lương cho nhân viên. Do sự phức tạp của lương đối với mỗi nhân viên nên mỗi doanh nghiệp đều có một hệ thống riêng để xử lý bảng lương.

Hệ thống tài sản cố định: hệ thống TSCĐ của một doanh nghiệp xử lý các giao dịch liên quan đến việc mua, bảo trì và thanh lý TSCĐ.

Chu trình sản xuất

Chu trình sản xuất bao gồm hai HT con chính: HT sản xuất và HT kế toán chi phí (Hall, 2012).

HT sản xuất bao gồm việc lập kế hoạch, lên lịch và kiểm soát chất lượng sản phẩm thông qua quy trình sản xuất.

HT kế toán chi phí ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến sản xuất, thông tin mà hệ thống này tạo ra được sử dụng để định giá hàng tồn kho, lập ngân sách, kiểm soát chi phí, báo cáo kết quả và ra quyết định quản lý.

Chu trình doanh thu

Khi DN bán hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng thì chu trình doanh thu sẽ chịu trách nhiệm xử lý ghi nhận doanh thu, nợ phải thu tăng hoặc tiền của DN sẽ tăng lên. Các hệ thống con chính của chu trình doanh thu là xử lý đơn đặt hàng và thu tiền của khách hàng (Hall, 2012).

Hệ thống xử lý đơn hàng: thực hiện các nhiệm vụ như chuẩn bị đơn đặt hàng, cấp tín dụng, vận chuyển sản phẩm cho khách hàng, ghi nhận khoản thanh toán của khách hàng và ghi lại giao dịch trong tài khoản (khoản phải thu, hàng tồn kho, chi phí, và bán hàng).

Thu tiền của khách hàng: đối với bán hàng cho khách hàng trả sau, khi đến thời hạn khách hàng thanh toán bằng tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng, hệ thống này ghi nhận các nghiệp vụ này trong tài khoản phải thu và tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng.

2.2.6 Tổ chức bộ máy hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí

2.2.6.1 Mô hình tổ chức HTTT KTQTCP

Tổ chức HTTT KTQTCP trong trường hợp HTTT KTQT là một bộ phận của HTTT quản lý

Hệ thống thông tin kế toán ghi nhận các sự kiện kinh tế ảnh hưởng đến doanh nghiệp, sau đó xử lý chúng theo nhu cầu và chuyển tới những người hoặc bộ phận chịu trách nhiệm về các quyết định. Ngoài ra, hệ thống còn góp phần rất lớn vào việc chuẩn bị các báo cáo, báo cáo tài chính khác nhau, xây dựng một hệ thống quản lý chi phí và tổng hợp các báo cáo kiểm soát. Kế toán ở mức vi mô (nghĩa là mức độ của doanh nghiệp) là tổng số các hoạt động được thực hiện trong khuôn khổ của hệ thống thông tin kế toán của các chuyên gia của doanh nghiệp. Hệ thống thông tin kế toán, tức là quá trình kế toán, có thể được định nghĩa là một phần của hệ thống thông tin của doanh nghiệp, và bên trong HTTTKT như là một phần nhỏ của hệ thống thông tin về quản lý (Toth, 2012).

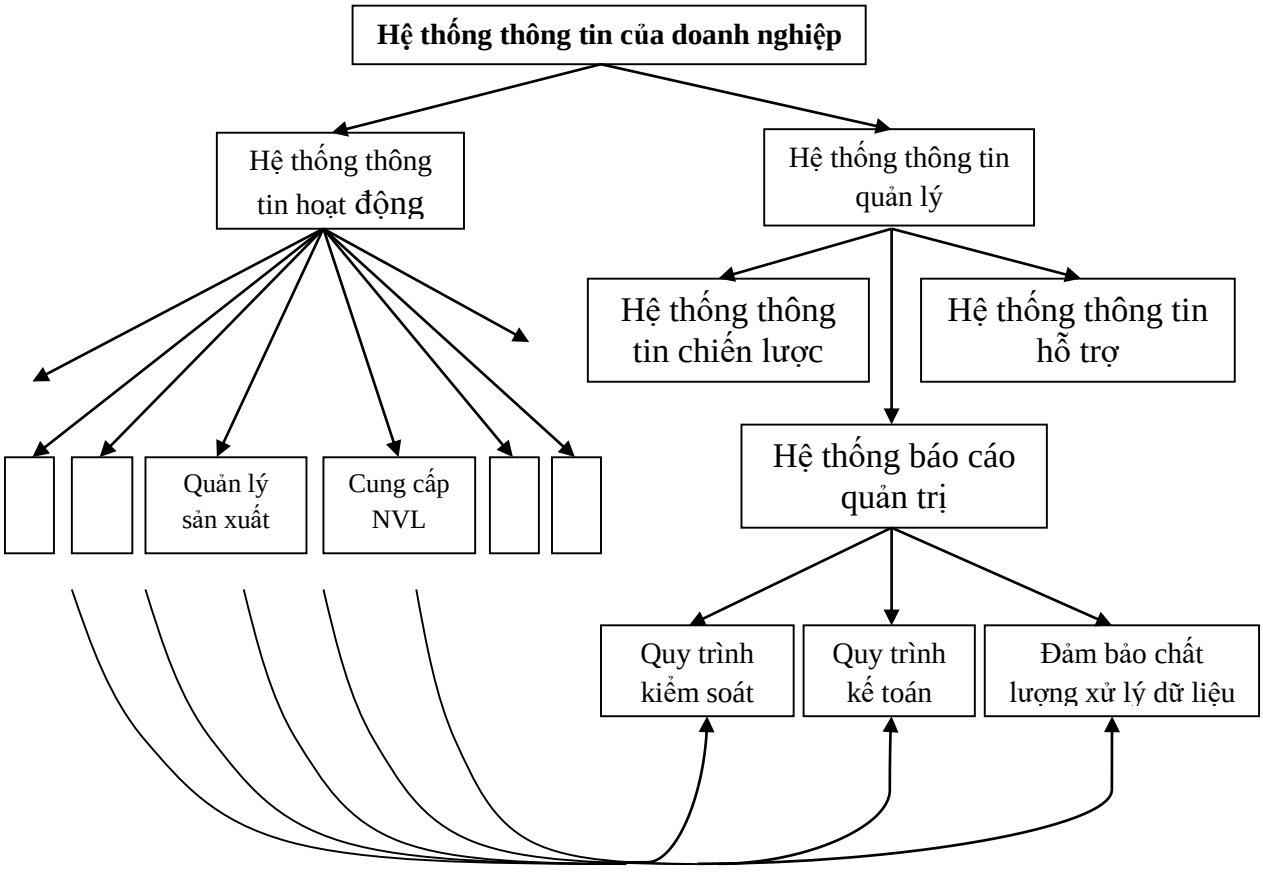

Sơ đồ 2.7: Mô hình tổ chức HTTT của doanh nghiệp

(Nguồn: (PÁL, 2006))

Sơ đồ 2.7 cho thấy hệ thống báo cáo quản trị là hệ thống con của hệ thống thông tin quản lý và các quy trình xử lý của hệ thống kế toán là một bộ phận của hệ thống báo cáo quản trị. Vậy, doanh nghiệp có thể tổ chức hệ thống thông tin kế toán là một bộ phận của hệ thống thông tin quản lý thông qua hệ thống báo cáo quản trị cũng như tổ chức hệ

thống thông tin kế toán quản trị chi phí là một bộ phận của hệ thống thông tin quản lý. Thông tin do hệ thống thông tin kế toán cung cấp có vai trò quan trọng trong việc đưa ra các quyết định trong và ngoài doanh nghiệp (PÁL, 2006).

Hệ thống thông tin kế toán có mối quan hệ chặt chẽ với thông tin quản lý, thông tin bộ phận kế toán và hành chính, thông tin kiểm soát nội bộ và nhóm công nghệ thông tin. Các hoạt động hài hòa và hiệu quả của các nhóm thông tin này là trung tâm của hệ thống thông tin kế toán, cung cấp cho các dữ liệu cơ bản của cơ sở dữ liệu thông tin (Toth, 2012).

Như vậy, doanh nghiệp có thể tổ chức HTTT KTQTCP là một hệ thống con của HTTT quản lý của doanh nghiệp, tức HTTT KTQTCP không trực thuộc HTTTKT mà là trực thuộc HTTT quản lý. Mặc dù, HTTT KTQTCP không trực thuộc HTTTKT nhưng vẫn có thể lấy dữ liệu đầu vào từ HTTTKT để xử lý và tạo thành các báo cáo quản trị để cung cấp thông tin cho nhà quản lý các cấp.

Tổ chức HTTT KTQTCP trong trường hợp HTTT KTQT là một bộ phận của HTTTKT

Hệ thống thông tin là tập hợp các thủ tục chính thức mà theo đó dữ liệu được thu thập, xử lý thành thông tin và phân phối cho người dùng. Sơ đồ 2.8 cho thấy hệ thống thông tin của một công ty sản xuất thường được phân thành các hệ thống con. Trong đó, hệ thống thống tin của doanh nghiệp bao gồm hai hệ thống lớn là hệ thống thông tin kế toán và hệ thống thông tin quản lý. Sự phân chia này chỉ là sự phân chia hệ thống thông tin theo tính chất vật lý. Thông thường, chức năng của HTTTKT và hệ thống thông tin quản lý được tích hợp với nhau để đạt được hiệu quả hoạt động (Hall, 2012).

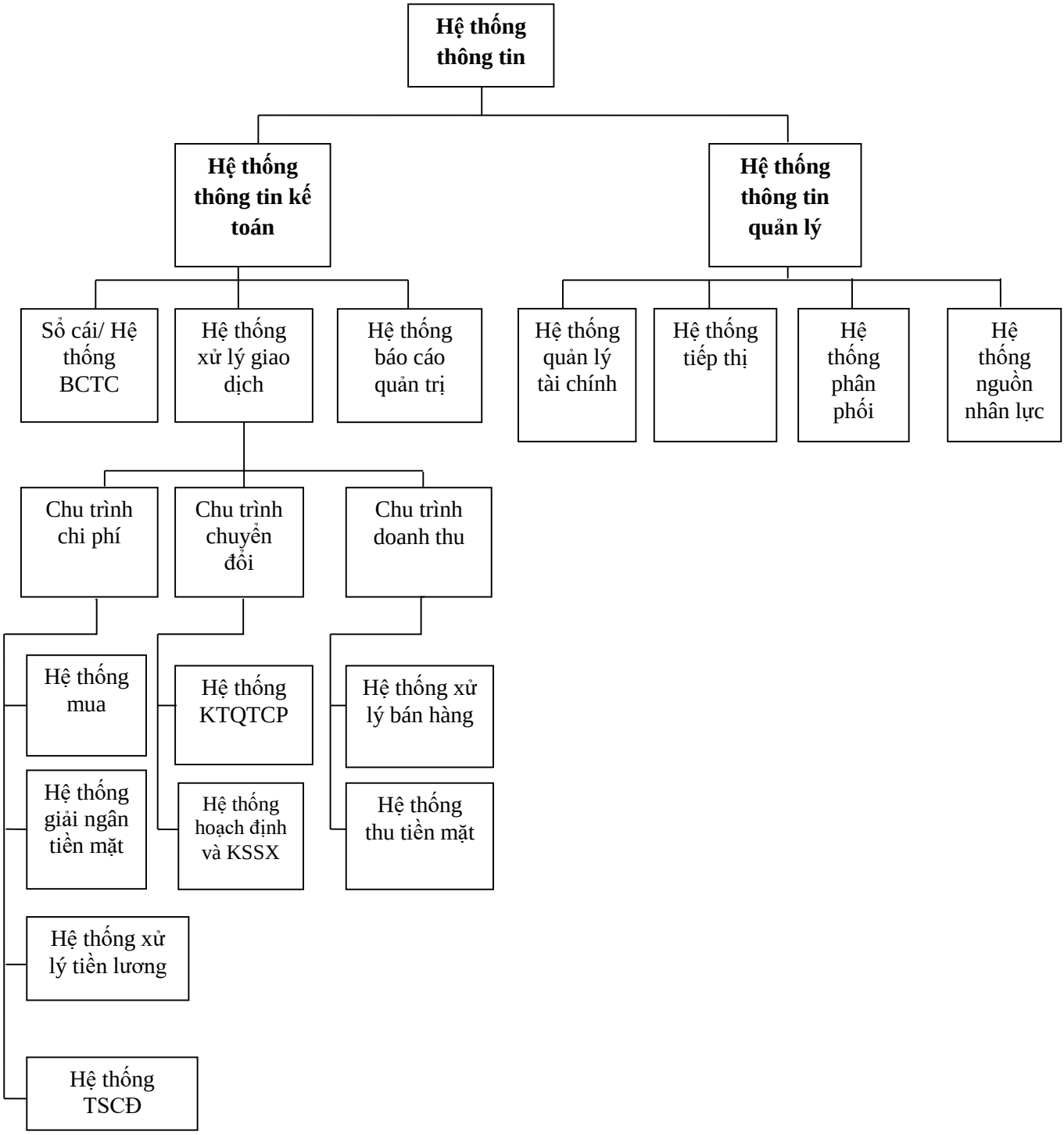

Sơ đồ 2.8: Mô hình tổ chức HTTT trong doanh nghiệp sản xuất

(Nguồn: (Hall, 2012))

Thông thường HTTTKT bao gồm ba hệ thống con chính: (1) Hệ thống xử lý giao dịch hỗ trợ hoạt động kinh doanh hàng ngày; (2) Hệ thống sổ cái và hệ thống báo cáo tài chính và (3) Hệ thống báo cáo quản trị (Hall, 2012).

Hệ thống xử lý giao dịch hàng ngày chịu trách nhiệm hỗ trợ hoạt động kinh doanh hàng ngày hoặc các giao dịch. Mục đích đầu tiên của hệ thống thông tin để tự động hoá quy trình kinh doanh, cho thấy lĩnh vực kế toán là một trong những lĩnh vực đầu tiên sử dụng hệ thống thông tin để hỗ trợ các hoạt động (Rom & Rohde, 2007).

Hệ thống sổ cái và báo cáo tài chính là một dịch vụ tích hợp duy nhất, hai hệ thống liên quan chặt chẽ, với phân hệ đầu tiên dành cho tổng hợp hoạt động của chu trình giao dịch, thứ hai để đo lường và báo cáo về tình trạng tài chính, thường được cung cấp dưới dạng báo cáo tài chính hoặc báo cáo thuế cho các đơn vị bên ngoài (Hall, 2012).

Hệ thống báo cáo quản trị cung cấp quản lý nội bộ với các báo cáo tài chính mục đích đặc biệt và thông tin cần thiết cho quá trình ra quyết định như ngân sách, báo cáo sai lệch và báo cáo trách nhiệm (Trigo, Belfo, & Estébanez, 2016). Người quản lý phải giải quyết ngay với nhiều vấn đề kinh doanh hằng ngày, cũng như lên kế hoạch và kiểm soát hoạt động của họ. Người quản lý yêu cầu thông tin khác nhau cho các loại quyết định khác nhau mà họ phải thực hiện. Báo cáo tiêu biểu của HTTT KTQTCP bao gồm ngân sách, báo cáo phân tích tình hình sai lệch thực hiện dự toán, phân tích chi phí - khối lượng - lợi nhuận và báo cáo sử dụng dữ liệu chi phí hiện tại (chứ không phải là lịch sử). Loại báo cáo này được gọi là báo cáo tùy ý bởi vì tổ chức có thể chọn những thông tin nào để báo cáo và cách trình bày báo cáo đó (Hall, 2012).

2.2.6.2 Cách thức tổ chức HTTT KTQTCP

HTTT KTQTCP được tổ chức thành các chu trình, bao gồm chu trình chi phí, chu trình tiền lương, chu trình tài sản cố định và chu trình sản xuất.

Chu trình chi phí là chu trình liên quan đến các hoạt động mua hàng và thanh toán cho người bán. Sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình chi phí thể hiện mối quan hệ giữa các nhiệm vụ được minh họa trong sơ đồ 2.9:

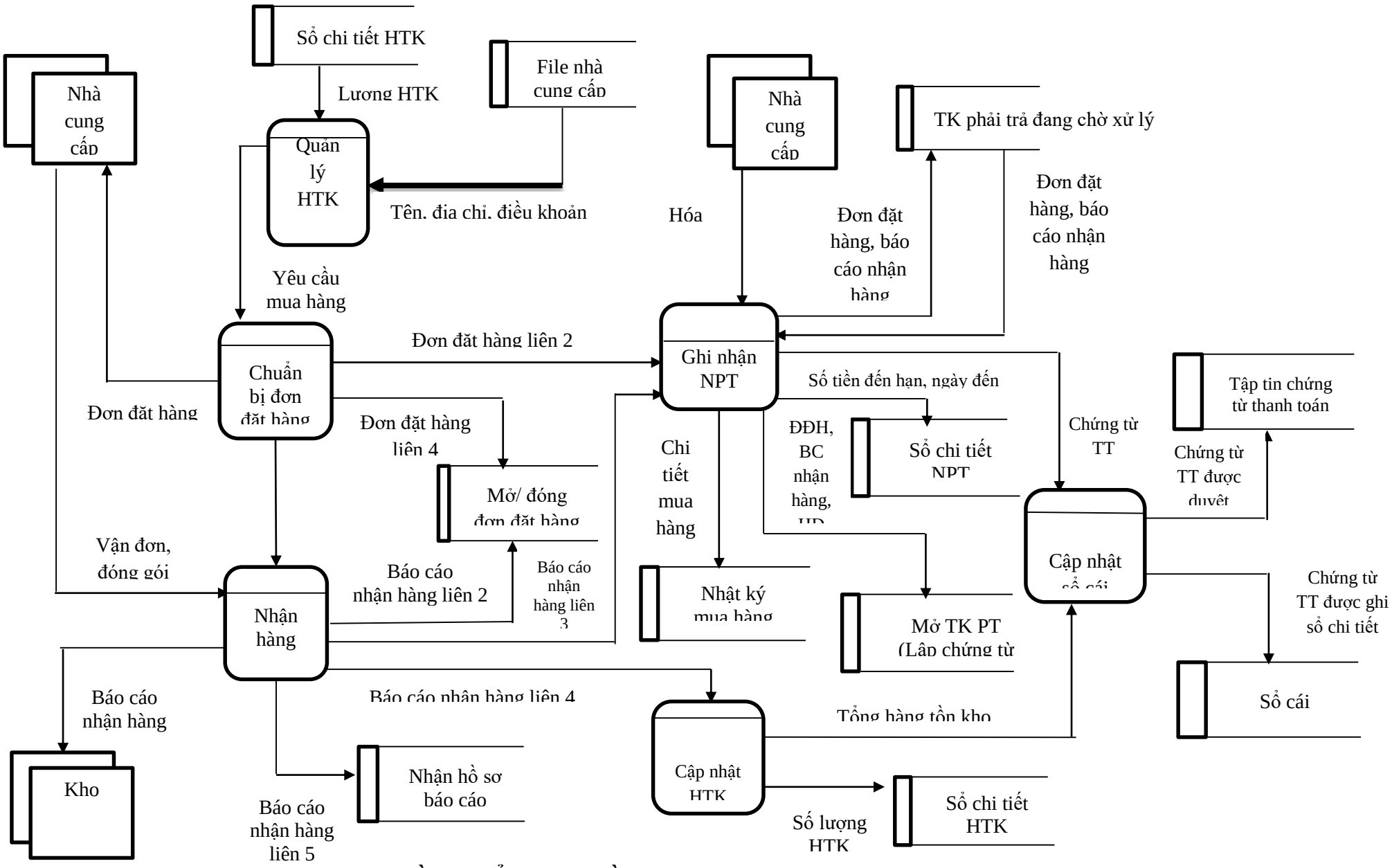

Sơ đồ 2.9: Tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình chi phí

Chu trình tiền lương là chu trình liên quan đến các hoạt động tính lương và trả lương cho người lao động. Sơ đồ 2.10 trình bày sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình tiền lương trong doanh nghiệp sản xuất.

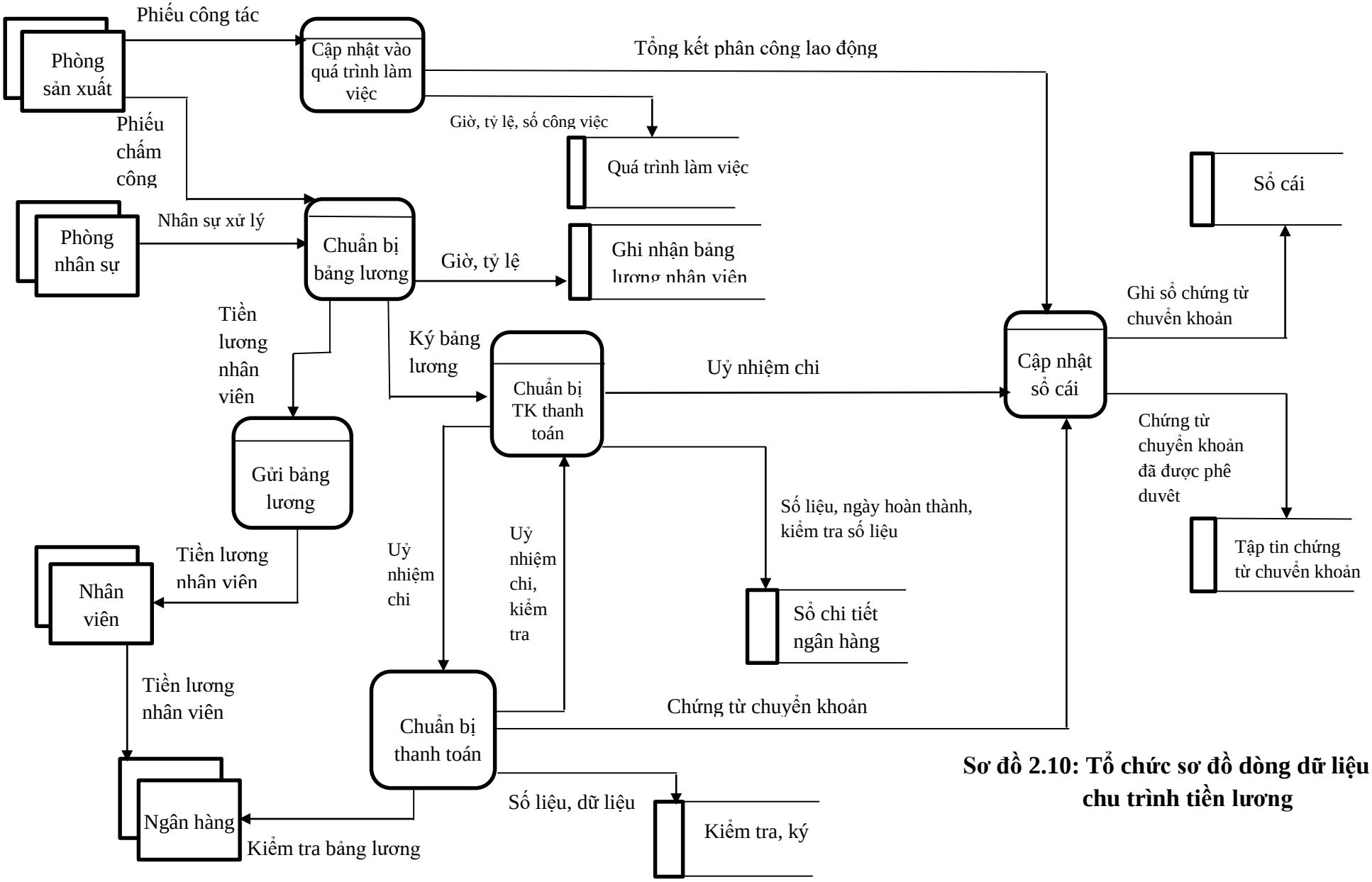

Sơ đồ 2.10: Tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình tiền lương

Chu trình tài sản cố định là chu trình xử lý các giao dịch liên quan đến việc mua, bảo trì và thanh lý TSCĐ. Mục tiêu cụ thể của chu trình hệ thống TSCĐ là (1) Xử lý việc mua TSCĐ khi doanh nghiệp có nhu cầu theo quy trình và phù hợp với thủ tục quản lý; (2) Tổ chức hồ sơ sổ sách kế toán đầy đủ cho TSCĐ theo quy định pháp luật; (3) Duy trì phương pháp tính khấu hao TSCĐ phù hợp; (4) Cung cấp cho nhà quản trị thông tin để giúp có kế hoạch đầu tư TSCĐ trong tương lai; (5) Theo dõi thời gian trích khấu hao và thanh lý TSCĐ. Sơ đồ 2.11 trình bày sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình TSCĐ.

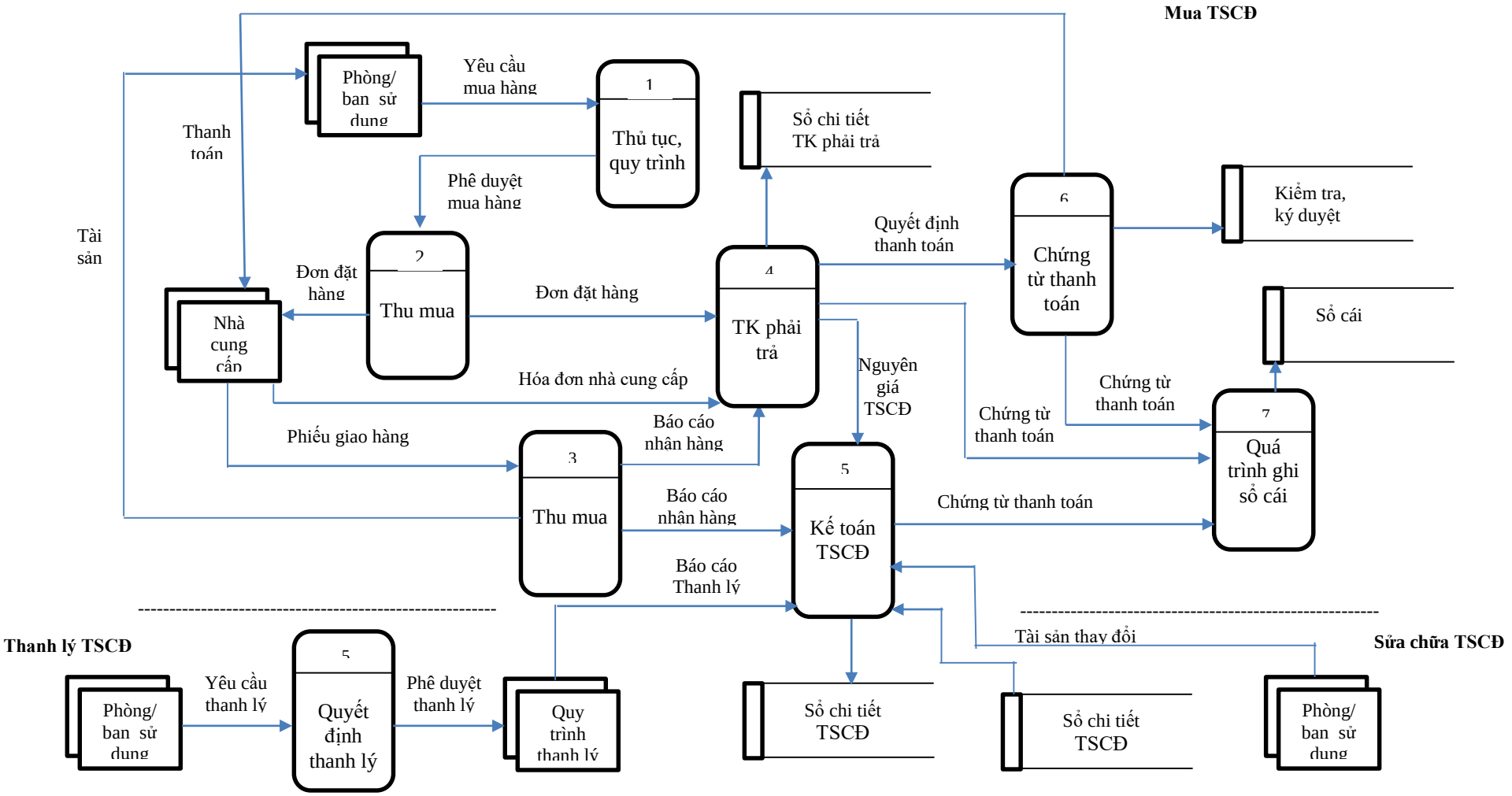

Sơ đồ 2.11: Tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình TSCĐ

Chu trình sản xuất bao gồm các hoạt động kinh doanh và hoạt động xử lý liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm. Sơ đồ 2.12 trình bày sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình sản xuất liên quan đến các chu trình khác:

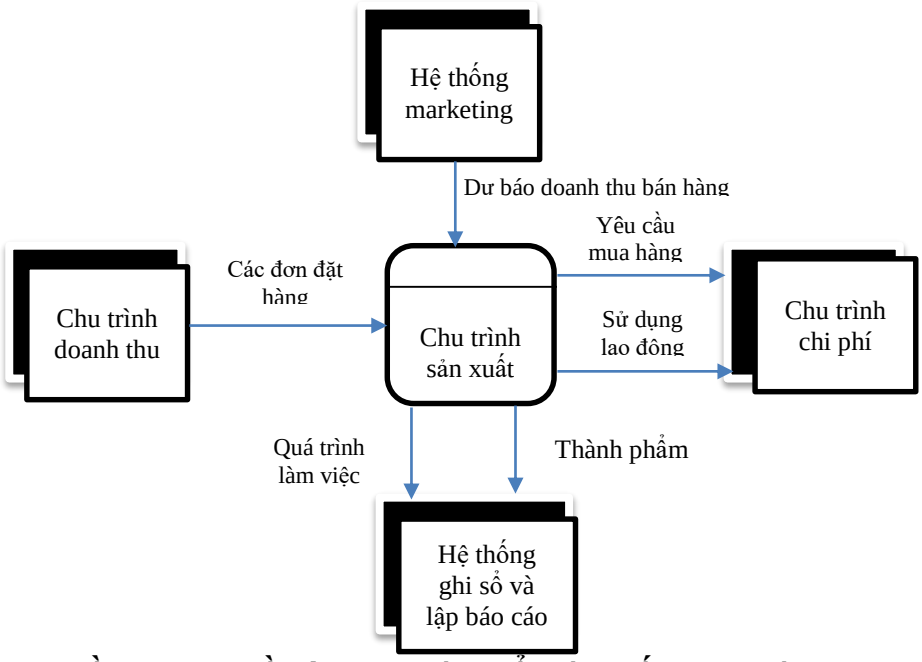

Sơ đồ 2.12: Sơ đồ dòng dữ liệu thể hiện mối quan hệ của chu trình sản xuất với các chu trình khác

Chu trình sản xuất bao gồm bốn quy trình cơ bản: lập kế hoạch và kiểm soát sản xuất, thực hiện các hoạt động sản xuất, duy trì kiểm soát hàng tồn kho và hệ thống kế toán chi phí tính giá thành. Sơ đồ 2.13 trình bày sơ đồ dòng dữ liệu chi tiết của chu trình sản xuất:

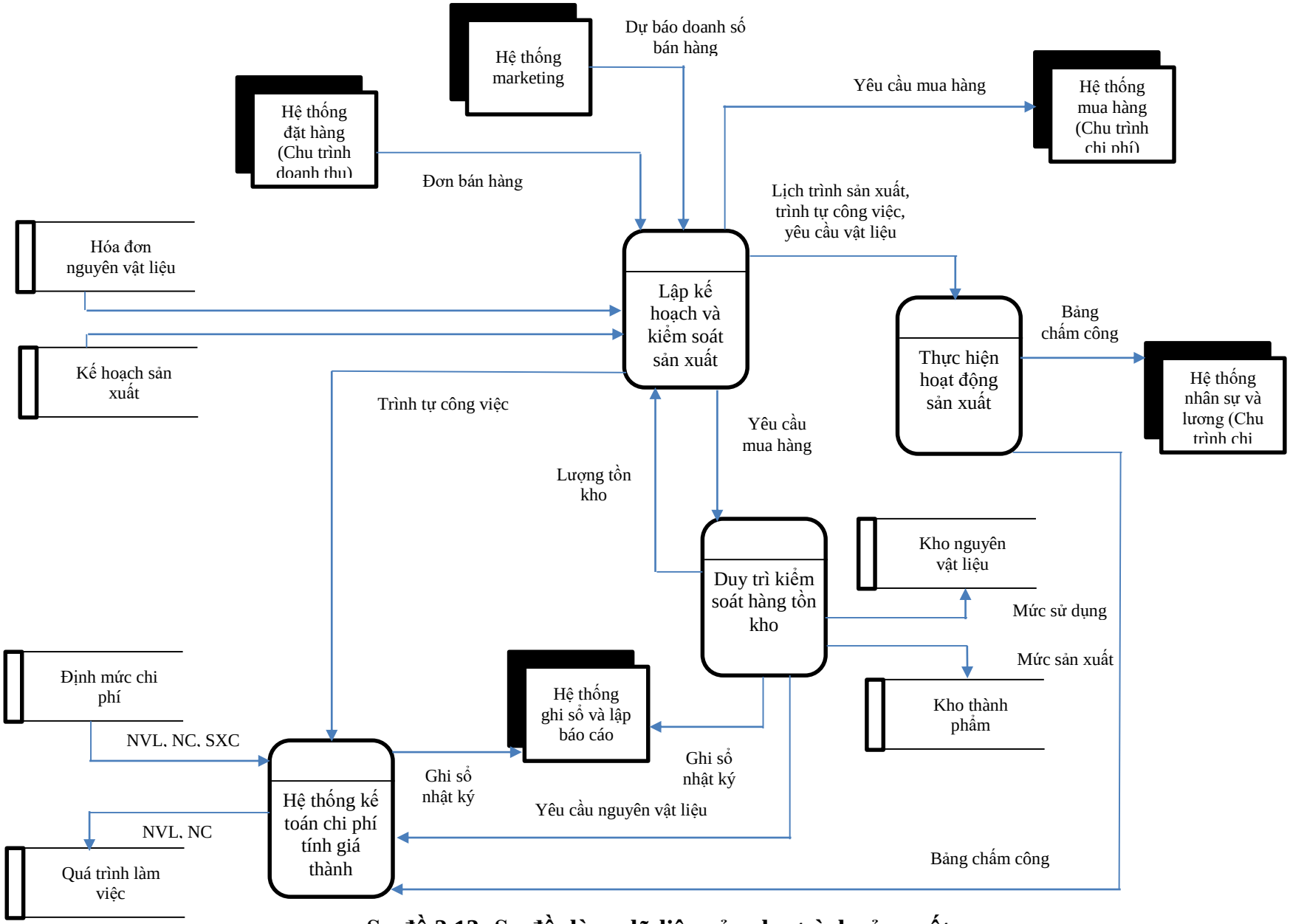

Sơ đồ 2.13: Sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình sản xuất

2.3 Nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí

HTTT KTQTCP là một tập hợp các nguồn lực, chẳng hạn như con người và thiết bị, được thiết kế để chuyển đổi dữ liệu tài chính và các dữ liệu khác thành thông tin (Bodnar & Hopwood, 2001). Không những thế, HTTT KTQTCP còn là một tập hợp các hoạt động, tài liệu và công nghệ liên quan đến nhau được thiết kế để thu thập dữ liệu, xử lý và báo cáo thông tin cho một nhóm các nhà ra quyết định trong nội bộ đơn vị (Hurt & Zhen, 2008). HTTT KTQTCP là một hệ thống thu thập, ghi chép, lưu giữ và xử lý dữ liệu để tạo ra thông tin cho người ra quyết định (M. Romney, Steinbart, Mula, McNamara, & Tonkin, 2012). Việc tổ chức một HTTT KTQTCP thể hiện một loạt các thủ tục chuẩn bị để xây dựng một HTTT KTQTCP mới hoặc điều chỉnh và sử dụng HTTT KTQTCP hiện có (U. J. Gelinas & Dull, 2008). Có sáu thành phần liên quan đến HTTT KTQTCP (M. Romney và ctg., 2012), cụ thể là: (1) Những người sử dụng hệ thống, (2) Các quy trình và hướng dẫn sử dụng để thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu, (3) Dữ liệu, (4) Phần mềm được sử dụng để xử lý dữ liệu, (5) Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm máy tính, thiết bị ngoại vi, và các thiết bị truyền thông mạng được sử dụng trong AIS và (6) Kiểm soát nội bộ và các biện pháp an toàn để bảo vệ dữ liệu AIS. James A. O'Brien và George M. Marakas (2010) tuyên bố rằng các thành phần có mối quan hệ với nhau và tất cả đều có quan hệ hỗ trợ lẫn nhau để đạt được một mục tiêu chung thông qua một quá trình chuyển đổi từ đầu vào đến đầu ra.

2.3.1 Tổ chức con người

Những người trong HTTT KTQTCP là những người sử dụng hệ thống. Các chuyên gia có thể cần sử dụng HTTT KTQTCP của tổ chức bao gồm các kế toán viên, chuyên gia tư vấn, các nhà phân tích kinh doanh, các nhà quản lý, giám đốc tài chính và kiểm toán viên (Fontinelle, 2011).

James A. O'Brien và George M. Marakas (2010) đề cập đến một trong những yếu tố quyết định thành công của việc thực hiện HTTT KTQTCP là sự tham gia của người sử dụng và hỗ trợ của quản lý điều hành.

Với một HTTT KTQTCP được thiết kế tốt, tất cả mọi người trong một tổ chức được giao quyền có thể truy cập vào hệ thống và nhận được cùng một thông tin. Một HTTT KTQTCP cũng đơn giản hóa việc thu thập thông tin cho mọi người bên ngoài tổ

chức khi cần thiết. Ví dụ, tư vấn có thể sử dụng thông tin trong AIS để phân tích tính hiệu quả của cấu trúc giá của công ty bằng cách xem xét dữ liệu về chi phí, dữ liệu doanh thu và lợi nhuận. Ngoài ra, kiểm toán viên có thể sử dụng dữ liệu để đánh giá kiểm soát nội bộ của công ty, tình hình tài chính và tuân thủ với Đạo luật Sarbanes-Oxley (SOX) (Fontinelle, 2011).

2.3.2 Tổ chức các quy trình và hướng dẫn sử dụng

Các quy trình và hướng dẫn sử dụng của HTTT KTQTCP là các phương pháp mà hệ thống sử dụng để thu thập, lưu trữ, truy xuất và xử lý dữ liệu. Các phương pháp bao gồm thủ công và tự động. Dữ liệu có thể đến từ các nguồn nội bộ (ví dụ: nhân viên) và các nguồn bên ngoài (ví dụ như các đơn hàng trực tuyến của khách hàng). Các quy trình và hướng dẫn sẽ được mã hoá thành phần mềm HTTT KTQTCP; Quy trình làm việc và hướng dẫn cũng nên được đào tạo cho nhân viên thông qua tài liệu và đào tạo thực tế. Quy trình làm việc và hướng dẫn phải được tuân thủ một cách nhất quán để có hiệu quả (Fontinelle, 2011).

Theo Azhar Susanto (2008) quy trình là một phương pháp cụ thể để thực hiện một quá trình hay công việc. Quy trình thường được thể hiện bằng văn bản. Như vậy, thông thường các doanh nghiệp xây dựng các quy trình của HTTT KTQTCP nhằm thực hiện và kiểm soát các quá trình. Một quy trình có thể nhằm kiểm soát nhiều quá trình, và ngược lại, một quá trình có thể được kiểm soát bằng nhiều quy trình.

Để lưu trữ thông tin, HTTT KTQTCP phải có cấu trúc cơ sở dữ liệu như ngôn ngữ truy vấn được cấu trúc (SQL), một ngôn ngữ máy tính thường được sử dụng cho cơ sở dữ liệu. HTTT KTQTCP cũng cần nhiều máy tính để nhập các dữ liệu đầu vào khác nhau cho người sử dụng hệ thống, cũng như các báo cáo đầu ra khác nhau để đáp ứng nhu cầu của người dùng khác nhau và các loại thông tin khác nhau (Fontinelle, 2011).

2.3.3 Tổ chức dữ liệu

Bentley và Jeffrey (2007) giải thích rằng một cơ sở dữ liệu là một tập hợp các tệp tin có mối quan hệ với nhau, từ khóa liên quan đến nhau. Cơ sở dữ liệu không chỉ đơn thuần là tập hợp các tệp tin có mối quan hệ với nhau. Các hồ sơ trong mỗi tệp tin phải được liên kết các tệp tin khác.

McLeod Jr và Schell (2001) một cơ sở dữ liệu là tập hợp các tệp tin, là bộ sưu tập toàn bộ dữ liệu máy tính của công ty. Một định nghĩa hạn chế hơn của một cơ sở dữ liệu là bộ sưu tập của dữ liệu dưới sự kiểm soát của phần mềm hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu. Scott (2001) đưa ra định nghĩa cơ sở dữ liệu là một hệ thống tệp tin máy tính sử dụng tổ chức một tệp tin cụ thể, nhằm đẩy nhanh việc lưu từng bản ghi và cập nhật đồng thời trên hồ sơ có liên quan cũng như để đơn giản hóa và tăng tốc truy cập vào tất cả các hồ sơ thông qua các chương trình ứng dụng để chuẩn bị các báo cáo thường kỳ hoặc báo cáo đặc biệt hoặc báo cáo điều tra. Trong khi cơ sở dữ liệu theo Azhar Susanto (2008) là một tập hợp các dữ liệu có liên quan và sắp xếp hợp lý. Dữ liệu là số, chữ hoặc bất cứ thứ gì có thể được sử dụng làm đầu vào trong quá trình tạo ra thông tin KTQTCP. Cơ sở dữ liệu được cho là tốt nếu nó có chức năng phục hồi dữ liệu, tích hợp, có một hệ thống bảo mật dữ liệu, đa truy cập, có một hệ thống dữ liệu ủy quyền, và có một hệ thống xử lý dữ liệu trực tuyến hoặc không trực tuyến.

Dữ liệu chứa trong HTTT KTQTCP là tất cả các thông tin liên quan đến thực tiễn KTQTCP của tổ chức. Bất kỳ dữ liệu kinh doanh nào có liên quan đến KTQTCP của công ty sẽ là đối tượng xử lý của HTTT KTQTCP. Dữ liệu trong HTTT KTQTCP sẽ phụ thuộc vào bản chất của hoạt động kinh doanh, nhưng có thể tìm thấy ở: Sổ nhật ký chung, dữ liệu hàng tồn kho, thông tin biên chế, chấm công, sổ cái, phiếu tính giá thành, báo cáo phân tích biến động chi phí giá thành, chi phí bán hàng, chi phí quản lý (Fontinelle, 2011).

2.3.4 Tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm xử lý dữ liệu

Theo Paige. Baltzan (2012) hai thành phần chính của công nghệ thông tin là phần cứng và phần mềm. Phần mềm là một tập hợp các phần cứng thực hiện hướng dẫn các thao tác sử dụng, các nhiệm vụ cụ thể. James A. O'Brien và George M. Marakas (2010) tuyên bố rằng phần mềm bao gồm tất cả các hướng dẫn quá trình thu thập thông tin. Khái niệm chung về phần mềm không chỉ bao gồm một bộ sưu tập các chương trình được gọi là hướng dẫn vận hành, điều khiển phần cứng máy tình và kiểm soát mà còn là một tập hợp các hướng dẫn mà chúng ta gọi là thủ tục xử lý thông tin cần thiết cho mọi người. Các tài nguyên của phần mềm bao gồm phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng và thủ tục.

Yếu tố phần mềm của HTTT KTQTCP là các chương trình máy tính được sử dụng để lưu trữ, truy xuất, xử lý và phân tích dữ liệu KTQTCP của công ty. Trước khi có máy tính, HTTT KTQTCP được hướng dẫn sử dụng, các hệ thống dựa trên giấy, nhưng ngày nay hầu hết các công ty đều sử dụng phần mềm máy tính làm cơ sở cho HTTT KTQTCP (Fontinelle, 2011).

Theo Azhar Susanto (2008) phần mềm là một bộ sưu tập các chương trình phần mềm được sử dụng để chạy máy tính. Chương trình là một loạt các lệnh máy tính được sắp xếp một cách có hệ thống. Phần mềm bao gồm hệ điều hành, phiên dịch, trình biên dịch. Hệ điều hành phục vụ để kiểm soát mối quan hệ giữa các thành phần được cài đặt trong hệ thống máy tính. Phiên dịch và trình biên dịch, là phần mềm hoạt động như một ngôn ngữ thông dịch mà con người hiểu được theo ngôn ngữ mà máy tính hiểu. Phiên dịch và trình biên dịch là một gói. Phiên dịch chương trình máy tính cho mỗi lệnh để lệnh được sử dụng khi tạo chương trình. Trình biên dịch để sử dụng khi chương trình kết thúc hoặc được thử nghiệm (tệp đơn).

Chất lượng, độ tin cậy và an ninh là những thành phần chính của phần mềm trong HTTT KTQTCP có hiệu quả. Các nhà quản lý dựa vào thông tin mà họ đưa ra để đưa ra quyết định cho công ty và họ cần thông tin chất lượng cao để đưa ra các quyết định đúng đắn (Fontinelle, 2011).

2.3.5 Tổ chức cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin chỉ là một cái tên ưa thích cho phần cứng được sử dụng để vận hành HTTT KTQTCP. Hầu hết các thiết bị phần cứng này là những thứ mà một doanh nghiệp cần phải có - bao gồm máy tính cá nhân, máy chủ, máy in, thiết bị bảo vệ tăng áp, bộ định tuyến, phương tiện lưu trữ và có thể cung cấp điện dự phòng. Ngoài chi phí, các yếu tố cần xem xét trong việc lựa chọn phần cứng bao gồm tốc độ, khả năng lưu trữ và liệu nó có thể được mở rộng và nâng cấp hay không (Fontinelle, 2011).

Theo James A. O'Brien và George M. Marakas (2010) phần cứng là tất cả các thiết bị vật lý được sử dụng trong quá trình xử lý thông tin. Phần cứng không chỉ bao gồm các máy tính và các thiết bị khác, mà còn bao gồm tất cả các dữ liệu phương tiện truyền thông. Phần cứng là vật thể hữu hình đối với dữ liệu được ghi lại, có thể là dữ

liệu được trên đĩa từ hoặc đĩa quang. Tương tự, Jogiyanto (2005) cho rằng phần cứng là phần cứng trong một hệ thống máy tính có thể nhìn thấy về mặt vật lý và có thể được chạm vào.

Theo Azhar Susanto (2008) phần cứng là thiết bị vật lý được sử dụng để thu thập, nhập, xử lý, lưu trữ và truy xuất dữ liệu dưới dạng thông tin. Phần cứng bao gồm bộ xử lý, bộ nhớ, thẻ điều khiển; Thiết bị đầu vào và thiết bị đầu ra.

2.3.6 Tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ

Theo Fontinelle (2011) hệ thống kiểm soát nội bộ của HTTT KTQTCP là các biện pháp để bảo vệ dữ liệu quan trọng. Các biện pháp bảo vệ có thể đơn giản như mật khẩu hoặc phức tạp như nhận dạng sinh trắc học. HTTT KTQTCP phải có kiểm soát nội bộ để bảo vệ chống lại sự truy cập trái phép của máy tính và để hạn chế quyền truy cập của người dùng được phân quyền, trong đó bao gồm một số người dùng bên trong công ty. Nó cũng phải ngăn chặn sự truy cập trái phép tập tin của cá nhân, chỉ được phép truy cập vào các bộ phận lựa chọn mà hệ thống cho phép phân quyền.

Alvin A. Arens, Randal J. Elder, và Mark S. Beasley (2010) một hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các chính sách và thủ tục được thiết kế để cung cấp quản lý với sự đảm bảo hợp lý rằng doanh nghiệp đạt được mục tiêu và mục đích của nó. Các chính sách và thủ tục này thường được gọi là các kiểm soát, và chúng bao gồm sự kiểm soát nội bộ của một thực thể.

HTTT KTQTCP chứa thông tin bí mật không chỉ thuộc về công ty mà còn cho nhân viên và khách hàng. Dữ liệu này có thể bao gồm thông tin về lương, số thẻ tín dụng… Tất cả các dữ liệu trong HTTT KTQTCP phải được mã hóa và truy cập vào hệ thống cần được ghi lại và giám sát. Hoạt động của hệ thống cũng nên được theo dõi (Fontinelle, 2011).

2.4 Tổ chức hệ thống thông tin kế toán nói chung và hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí nói riêng

Tổ chức HTTTKTQTCP thông qua các yếu tố cấu thành gồm có sáu thành phần (M. Romney và ctg., 2012), cụ thể là: (1) Những người sử dụng hệ thống, (2) Các quy trình và hướng dẫn sử dụng để thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu, (3) Dữ liệu, (4) Phần mềm được sử dụng để xử lý dữ liệu, (5) Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm

máy tính, thiết bị ngoại vi, và các thiết bị truyền thông mạng được sử dụng trong AIS và (6) Kiểm soát nội bộ và các biện pháp an toàn để bảo vệ dữ liệu AIS. James A. O'Brien và George M. Marakas (2010) tuyên bố rằng các thành phần có mối quan hệ với nhau và tất cả đều có quan hệ hỗ trợ lẫn nhau để đạt được một mục tiêu chung thông qua một quá trình chuyển đổi từ đầu vào đến đầu ra.

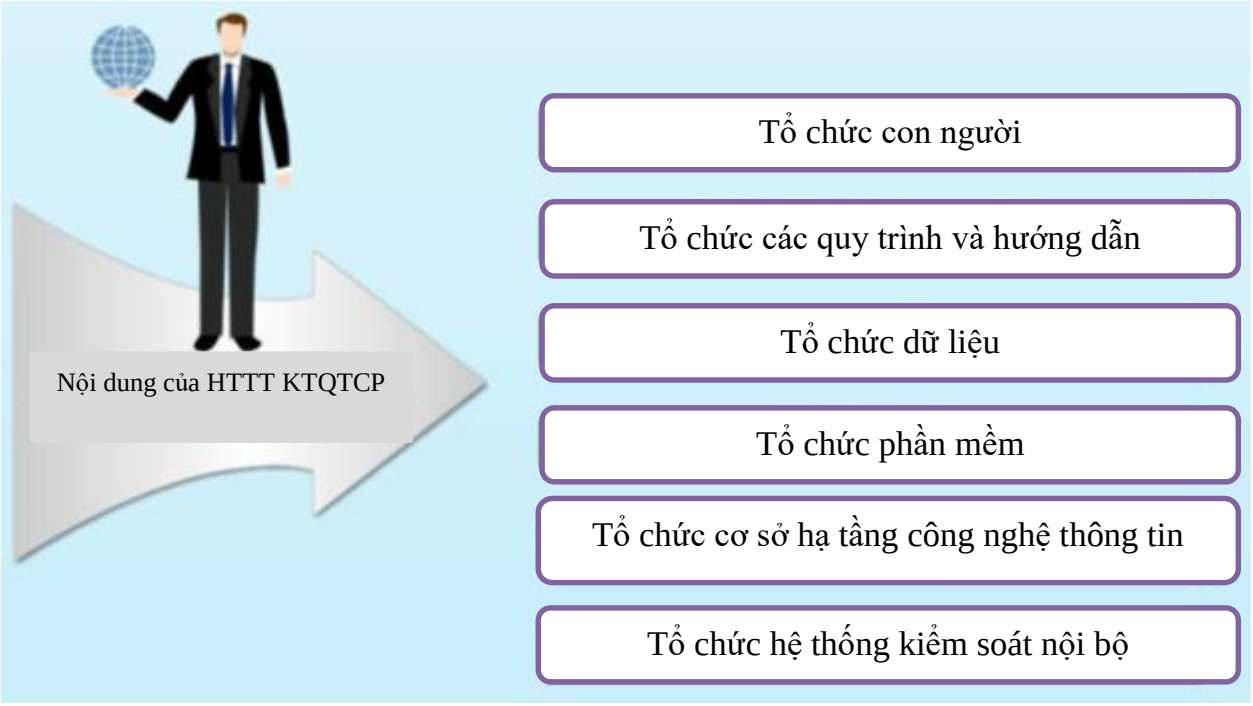

Sơ đồ 2.14: Các thành phần của HTTT KTQTCP thông qua các yếu tố cấu thành HTTT KTQTCP

(Nguồn: (Saeidi, Prasad, & Saremi, 2015))

2.4.1 Tổ chức con người

Theo Bourgeois (2014) con người trong tổ chức hệ thống thông tin của doanh nghiệp bao gồm người thiết kế hệ thống thông tin, người phát triển hệ thống thông tin, người hỗ trợ hệ thống thông tin, và quan trọng nhất là người sử dụng thông tin.

Saeidi và ctg. (2015) những người sử dụng HTTTKT chủ yếu là người thiết kế, kế toán, kiểm toán viên, nhà quản lý.

Như vậy, việc tổ chức con người trong HTTT KTQTCP cũng cần phải có các thành phần như người thiết kế HTTT KTQTCP, người phát triển HTTT KTQTCP, người hỗ trợ HTTT KTQTCP và người sử dụng HTTT KTQTCP.

Người thiết kế HTTT KTQTCP

Người thiết kế HTTT KTQTCP là những người đóng một vai trò quan trọng trong việc thiết kế, phát triển và xây dựng HTTT KTQTCP. Những người thiết kế HTTT KTQTCP rất có kỹ thuật và có một nền tảng trong lập trình và toán học. Những người làm việc trong việc thiết kế để tạo ra các HTTTT KTQTCP có tối thiểu bằng cử nhân về khoa học máy tính hoặc HTTT mặc dù đây không phải là một yêu cầu bắt buộc (Bourgeois, 2014).

Nhiệm vụ của những người thiết kế HTTT KTQTCP là phân tích hệ thống. Phân tích hệ thống là việc xác định nhu cầu của HTTT KTQTCP và thiết kế ra một HTTT để đáp ứng những nhu cầu đó (Saeidi và ctg., 2015). Những nhà thiết kế sẽ làm việc với một nhóm người hoặc phòng ban có yêu cầu nghiệp vụ để xác định các chi tiết cụ thể của một HTTT KTQTCP cần được xây dựng (Bourgeois, 2014). Điều này, sẽ giúp những nhà thiết kế hiểu rõ về doanh nghiệp, về các quy trình nghiệp vụ liên quan của doanh nghiệp, các nhà thiết kế hệ thống sẽ xác định các bên liên quan khác nhau trong hệ thống và làm việc với các cá nhân liên quan thích hợp trong tiến trình.

Khi các yêu cầu được xác định, nhà phân tích sẽ bắt đầu quá trình xây dựng các yêu cầu này vào một HTTT KTQTCP. Một nhà phân tích giỏi sẽ đưa ra những giải pháp công nghệ khác nhau để tích hợp được tất cả các yêu cầu này vào một HTTT KTQTCP dựa trên những ràng buộc ngân sách của doanh nghiệp, những hạn chế về công nghệ và văn hóa. Khi giải pháp được lựa chọn, nhà phân tích sẽ xây dựng một tài liệu chi tiết để mô tả HTTT KTQTCP, tài liệu này sẽ được xây dựng bằng ngôn ngữ kỹ thuật của các nhà phát triển hệ thống (Bourgeois, 2014).

Một nhà phân tích hệ thống nói chung không phải là người thực hiện sự phát triển thực sự của HTTT KTQTCP. Tài liệu thiết kế được tạo ra bởi nhà phân tích hệ thống cung cấp chi tiết cần thiết để tạo ra hệ thống và được trao cho một lập trình viên (hoặc nhóm các lập trình viên) để thực hiện việc tạo ra HTTT KTQTCP (Saeidi và ctg., 2015).

Người phát triển HTTT KTQTCP

Người phát triển HTTT KTQTCP thường là các lập trình viên. Các lập trình viên thường cố gắng để hoàn thành các thông số kỹ thuật thiết kế được cung cấp bởi nhà phân tích HTTT KTQTCP. Một lập trình viên có thể làm việc một mình trong một khoảng

thời gian dài hoặc có thể làm việc trong một nhóm với các lập trình viên khác, một lập trình viên cần phải hiểu các quy trình phức tạp của HTTT KTQTCP (Bourgeois, 2014).

Người hỗ trợ HTTT KTQTCP

Người hỗ trợ HTTT KTQTCP thường là các kỹ sư máy tính và quản trị công nghệ thông tin. Kỹ sư máy tính thiết kế các thiết bị máy tính mà chúng ta sử dụng hàng ngày. Có nhiều loại kỹ sư máy tính, những người làm việc trên nhiều loại thiết bị và hệ thống khác nhau. Một số công việc kỹ thuật nổi bật như kỹ sư phần cứng, kỹ sư phần mềm, kỹ sư hệ thống, kỹ sư mạng (Bourgeois, 2014). Những người quản trị công nghệ thông tin phải giữ cho HTTT KTQTCP chạy và được cập nhật thường xuyên để đảm bảo các bộ phận có liên quan sử dụng hiệu quả nhất nguồn tài nguyên (Saeidi và ctg., 2015).

Người sử dụng HTTT KTQTCP

Người thiết kế HTTT KTQTCP là những người sử dụng chính HTTT KTQTCP. Một số người gọi những người này là các nhà phân tích hệ thống. Dù được gọi với tên gọi gì thì người thiết kế HTTT KTQTCP là người sử dụng chính của HTTT KTQTCP trong môi trường kinh doanh hiện đại (Bourgeois, 2014).

Kế toán là người sử dụng HTTT KTQTCP, điều này là hợp lý, vì tất cả các hệ thống xử lý các giao dịch tài chính ảnh hưởng đến chức năng kế toán theo một cách nào đó. Kế toán phải cung cấp các yêu cầu của họ cho các chuyên gia thiết kế HTTT KTQTCP (Saeidi và ctg., 2015).

Kiểm toán viên nội bộ sử dụng HTTT KTQTCP để thực hiện nhiệm vụ của mình hiệu quả. HTTT KTQTCP cho phép kiểm toán viên nội bộ thu thập các thông tin cần thiết, lập kế hoạch, xây dựng và thực hiện các cuộc kiểm toán (Saeidi và ctg., 2015).

. Nhà quản lý: các nhà quản lý dựa vào thông tin do HTTT KTQTCP cung cấp để đưa ra các quyết định sáng suốt trong sản xuất, kinh doanh (Saeidi và ctg., 2015).

2.4.2 Tổ chức các quy trình và hướng dẫn sử dụng

Các quy trình và hướng dẫn sử dụng của HTTT KTQTCP là các phương pháp mà hệ thống sử dụng để thu thập, lưu trữ, truy xuất và xử lý dữ liệu. Các phương pháp bao gồm thủ công và tự động. Dữ liệu có thể đến từ các nguồn nội bộ (ví dụ: nhân viên) và các nguồn bên ngoài (ví dụ như các đơn hàng trực tuyến của khách hàng). Các quy

trình và hướng dẫn sẽ được mã hoá thành phần mềm HTTT KTQTCP; Quy trình làm việc và hướng dẫn cũng nên được đào tạo cho nhân viên thông qua tài liệu và đào tạo thực tế. Quy trình làm việc và hướng dẫn phải được tuân thủ một cách nhất quán để có hiệu quả (Fontinelle, 2011).

Theo Azhar Susanto (2008) quy trình là một phương pháp cụ thể để thực hiện một quá trình hay công việc. Quy trình thường được thể hiện bằng văn bản. Như vậy, thông thường các doanh nghiệp xây dựng các quy trình của HTTT KTQTCP nhằm thực hiện và kiểm soát các quá trình. Một quy trình có thể nhằm kiểm soát nhiều quá trình, và ngược lại, một quá trình có thể được kiểm soát bằng nhiều quy trình.

Để lưu trữ thông tin, HTTT KTQTCP phải có cấu trúc cơ sở dữ liệu như ngôn ngữ truy vấn được cấu trúc (SQL), một ngôn ngữ máy tính thường được sử dụng cho cơ sở dữ liệu. HTTT KTQTCP cũng cần nhiều máy tính để nhập các dữ liệu đầu vào khác nhau cho người sử dụng hệ thống, cũng như các báo cáo đầu ra khác nhau để đáp ứng nhu cầu của người dùng khác nhau và các loại thông tin khác nhau (Fontinelle, 2011).

2.4.3 Tổ chức dữ liệu

Tổ chức dữ liệu là rất quan trọng đối với việc sử dụng dữ liệu tối ưu. Việc tổ chức dự liệu phải phản ánh được hoạt động kinh doanh và thực tiễn. Tổ chức dữ liệu cần quan tâm đến nội dung, quyền truy cập, cơ cấu hợp lý và cấu trúc vật lý. Nội dung đề cập được dữ liệu sẽ được thu thập, quyền truy cập đề cập đến người sử dụng dữ liệu được cung cấp, cơ cấu hợp lý đề cập đến cách sắp xếp dữ liệu, cấu trúc vật lý đề cập đến vị trí của dữ liệu (Chu, 2004).

Một công cụ mà các nhà thiết kế cơ sở dữ liệu sử dụng để chỉ ra các mối quan hệ hợp lý giữa các dữ liệu là một mô hình dữ liệu, đó là một bản đồ hoặc sơ đồ các thực thể và các mối quan hệ của chúng. Do đó, mô hình hóa dữ liệu đòi hỏi sự hiểu biết thấu đáo về thực tiễn kinh doanh, loại dữ liệu và thông tin là cần thiết (Reynolds, 1997).

Việc tổ chức dữ liệu của HTTT KTQTCP có thể sử dụng một trong ba mô hình tổ chức cơ sở dữ liệu sau: mô hình tổ chức dữ liệu phân cấp, mô hình mạng, mô hình mô tả mối quan hệ của dữ liệu (Wang, 2003).

Mô hình tổ chức dữ liệu phân cấp là mô hình trong đó dữ liệu được tổ chức giống như cấu trúc của một cây bao gồm thân và các nhánh cây. Mô hình này phù hợp nhất

cho các tình huống mà các mối quan hệ hợp lý giữa các dữ liệu có thể được trình bày phù hợp với phương pháp tiếp cận như một người mẹ và nhiều con.

Mô hình mạng là mô hình mở rộng của mô hình tổ chức dữ liệu phân cấp. Mô hình mạng có mối quan hệ giữa chủ sở hữu và các thành viên, có thể có nhiều chủ sở hữu trái ngược với mối quan hệ một chiều của dữ liệu phân cấp.

Mô hình tổ chức mối quan hệ của dữ liệu sử dụng một định dạng chuẩn. Tất cả các phần tử dữ liệu được đặt trong các bảng hai chiều được gọi là các mối quan hệ, tương đương với các tệp tin.

Các mô hình tổ chức dữ liệu mạng có xu hướng cung cấp sự linh hoạt hơn các mô hình phân cấp, tuy nhiên chúng khó phát triển và sử dụng vì mối quan hệ phức tạp. Mô hình tổ chức mối quan hệ của dữ liệu cung cấp sự linh hoạt nhất và rất phổ biến.

2.4.4 Tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm xử lý dữ liệu

Thử thách lớn nhất mà các nhà quản lý gặp phải là chọn phần mềm kế toán thích hợp và giá rẻ cho nhu cầu của doanh nghiệp. Khi xem xét một phần mềm kế toán Shakeshaft, Mann, Becker, và Sweeney (2002) chỉ ra rằng một tổ chức cần nêu rõ nhu cầu hiện tại và tương lai. Đồng thời xác định các lĩnh vực chủ yếu của hoạt động kinh doanh, các lĩnh vực tài chính cốt lõi sẽ hướng dẫn cho sự lựa chọn tốt hơn của một hệ thống kế toán. Tuy nhiên, nhu cầu của các doanh nghiệp khác nhau và do đó các tính năng phần mềm kế toán yêu cầu khác nhau. Một doanh nghiệp nên phân tích các nhu cầu cụ thể của mình, ví dụ: ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp, khối lượng giao dịch mua bán hàng hóa, để lựa chọn đúng phần mềm và sức mạnh của các mô-đun cụ thể cần được thiết lập tốt (Mattingly, 2001). Bên cạnh đó cũng cần phải xem xét các lĩnh vực phi chức năng, bao gồm: yêu cầu về công nghệ, máy tính, hệ điều hành, số người sử dụng, tính an toàn, bản chất của hội nhập được yêu cầu với các hệ thống khác, sự hỗ trợ, ... (Shakeshaft và ctg., 2002).

Nhiều gói phần mềm kế toán có sẵn với các tính năng đa dạng tuy nhiên rất khó để phù hợp với yêu cầu của hệ thống kế toán của một tổ chức dễ dàng. Mattingly (2001) đã tiến hành nghiên cứu và phát hiện ra rằng phần mềm điển hình hiện tại có thể đáp ứng 70% nhu cầu của hầu hết người dùng. Một hệ thống được thiết kế tốt có thể xử lý 85% - 90% nhu cầu của người dùng. Điều này làm việc lựa chọn mua phần mềm kế toán

rất khó khăn. Do đó, người dùng phải tham gia tích cực vào quá trình lựa chọn, để đảm bảo rằng gói hàng ít nhất đáp ứng các yêu cầu quan trọng.

Burch (1989) đã chỉ ra hai tiêu chí chính để xem xét lựa chọn một hệ thống kế toán bao gồm các chức năng của phần mềm và các chức năng kế toán cụ thể phù hợp với một doanh nghiệp cụ thể.

2.4.5 Tổ chức cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin chỉ là một cái tên ưa thích cho phần cứng được sử dụng để vận hành HTTT KTQTCP. Hầu hết các thiết bị phần cứng này là những thứ mà một doanh nghiệp cần phải có - bao gồm máy tính cá nhân, máy chủ, máy in, thiết bị bảo vệ tăng áp, bộ định tuyến, phương tiện lưu trữ và có thể cung cấp điện dự phòng. Ngoài chi phí, các yếu tố cần xem xét trong việc lựa chọn phần cứng bao gồm tốc độ, khả năng lưu trữ và liệu nó có thể được mở rộng và nâng cấp hay không (Fontinelle, 2011).

Theo James A. O'Brien và George M. Marakas (2010) phần cứng là tất cả các thiết bị vật lý được sử dụng trong quá trình xử lý thông tin. Phần cứng không chỉ bao gồm các máy tính và các thiết bị khác, mà còn bao gồm tất cả các dữ liệu phương tiện truyền thông. Phần cứng là vật thể hữu hình đối với dữ liệu được ghi lại, có thể là dữ liệu được ghi trên đĩa từ hoặc đĩa quang. Tương tự, Jogiyanto (2005) cho rằng phần cứng là phần cứng trong một hệ thống máy tính có thể nhìn thấy về mặt vật lý và có thể được chạm vào.

Theo Azhar Susanto (2008) phần cứng là thiết bị vật lý được sử dụng để thu thập, nhập, xử lý, lưu trữ và truy xuất dữ liệu dưới dạng thông tin. Phần cứng bao gồm bộ xử lý, bộ nhớ, thẻ điều khiển, thiết bị đầu vào và thiết bị đầu ra.

2.4.6 Tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ

Theo Neogy và Kumar (2014) tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ là các thủ tục thiết lập để bảo vệ tài sản, đảm bảo các báo cáo KTQTCP đáng tin cậy, thúc đẩy hiệu quả và khuyến khích tuân thủ các chính sách của doanh nghiệp. Tổ chức kiểm soát nội bộ là cần thiết để đạt được một số mục tiêu như thực hiện có hiệu quả và có trật tự các giao dịch kế toán, bảo vệ tài sản tuân thủ các chính sách quản lý, phòng ngừa sai sót và

phát hiện lỗi, ngăn ngừa gian lận và phát hiện gian lận, đảm bảo tính chính xác và đầy đủ của dữ liệu kế toán.

Zhang (2007) cho rằng tổ chức kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo độ tin cậy của thông tin tài chính, hiệu quả hoạt động và sự tuân thủ của luật pháp và các quy định.

Sajady, Dastgir, và Nejad (2012) cho rằng hệ thống thông tin kế toán đã làm cho quá trình ra quyết định của nhà quản lý được cải tiến với việc tổ chức kiểm soát nội bộ, chất lượng của báo cáo tài chính tốt hơn và tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch của doanh nghiệp. Do đó, việc thích ứng các kỹ thuật kiểm soát nội bộ là một vấn đề quản lý quan trọng đảm bảo tính hữu ích của việc kiểm soát nội bộ và đạt được các mục tiêu hoạt động.

Doanh nghiệp có thể sử dụng COBIT (Control Objectives for Information and Related Technology) là một chuẩn quốc tế về quản lý CNTT và công nghệ liên quan để thực hiện kiểm soát nội bộ đối với HTTT KTQTCP. COBIT mô tả các thực tiễn tốt nhất cho việc quản lý và quản lý CNTT có hiệu quả, giúp xây dựng một khung quản lý nhằm bảo vệ các bên liên quan và tạo ra một HTTT tốt nhất. COBIT cung cấp các tiêu chuẩn kiểm soát từ nguồn khác nhau thành một khuôn khổ duy nhất cho phép. Các ý nghĩa khi áp dụng COBIT: (1) Quản lý để kiểm tra các hoạt động an ninh và kiểm soát của môi trường CNTT, (2) Người sử dụng dịch vụ phải đảm bảo rằng có đầy đủ an ninh và kiểm soát, (3) Kiểm toán viên có thể chứng minh ý kiến của họ về KSNB và tư vấn các vấn đề về an ninh và kiểm soát CNTT (Marshall B.Romney, Paul Jhon Steinbart, Joseph M.mula, Ray MC Namara, & Trevor Tonkin, 2013).

Doanh nghiệp cũng có thể vận dụng khuôn mẫu COSO (The Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission) để tổ chức KSNB đối với HTTT KTQTCP. Nội dung của khuôn mẫu COSO bao gồm 5 thành phần: (1) Môi trường kiểm soát, (2) đánh giá rủi ro, (3) hoạt động kiểm soát, (4) thông tin và truyền thông, (5) giám sát (Marshall B.Romney và ctg., 2013).

2.5 Chất lượng thông tin kế toán quản trị chi phí và các yếu tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin kế toán quản trị chi phí

2.5.1 Chất lượng thông tin kế toán quản trị chi phí

HTTTKT được thiết kế để thu thập và xử lý dữ liệu thành thông tin hữu ích cho người sử dụng thông tin tài chính. Sacer và Oluic (2013) cho rằng mục tiêu chính của việc phát triển hệ thống thông tin kế toán là tạo ra thông tin hữu ích cho việc ra quyết định kinh doanh. Theo Wilkinson, Cerullo, Raval, và Wong-On-Wing (2000b) HTTTKT xử lý và biến đổi dữ liệu tài chính thành thông tin kế toán cần thiết cho người dùng nội bộ và bên ngoài.

Một hệ thống thông tin kế toán bao gồm hai hệ thống con chính là hệ thống thông tin kế toán tài chính và hệ thống thông tin kế toán quản trị (Wilkinson và ctg., 2000b). Warfield, Weygandt, và Kieso (2007) HTTT kế toán tài chính cung cấp thông tin kế toán và tài chính cho các bên quan tâm. Trong khi, HTTT KTQT cung cấp thông tin kế toán hữu ích cho người dùng nội bộ để đưa ra quyết định quản lý trong một tổ chức cụ thể (Hansen & Mowen, 2007). Chất lượng của hệ thống thông tin kế toán được thể hiện bằng cách đo lường khả năng của hệ thống trong việc đáp ứng yêu cầu thông tin cho những người ra quyết định (Anderson, 2000). Chất lượng của thông tin kế toán dựa trên tính hữu ích của thông tin đối với người sử dụng báo cáo tài chính và người dùng nội bộ để ra quyết định quản lý. Theo Paige Baltzan (2008) thông tin kế toán chất lượng cao là thông tin tích hợp có các thuộc tính về tính chính xác, tính đầy đủ, tính nhất quán, tính so sánh và tính kịp thời. Thông tin kế toán chất lượng chỉ có thể được tạo ra cho quá trình ra quyết định bằng cách thực hiện một hệ thống thông tin kế toán chất lượng.

Hafnawi (2001) cho biết HTTT KTQTCP chất lượng khi cung cấp thông tin KTQTCP có chất lượng, các thuộc tính của thông tin KTQTCP bao gồm (1) Thông tin cung cấp cho nhà quản lý phải chính xác; (2) Thông tin cung cấp nhà quản lý phải kịp thời; (3) Thông tin cung cấp cho nhà quản lý là những thông tin cần thiết để đạt được sự kiểm soát và đánh giá các hoạt động kinh tế; (4) Thông tin cung cấp cho nhà quản lý là những thông tin cần thiết giúp họ lập kế hoạch; (5) Thông tin cung cấp cho nhà quản lý là những thông tin quản lý thông qua phản hồi; (6) Thông tin cung cấp cho nhà quản lý là những thông tin linh hoạt để phù hợp với những thay đổi môi trường.

2.5.2 Các yếu tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP

Nếu không có HTTT KTQTCP có chất lượng thì sẽ không có thông tin KTQTCP chất lượng (Sačer, Žager, & Tušek, 2006). Azhar Susanto (2008) cho biết HTTT

KTQTCP là sự kết hợp của phần cứng, phần mềm, tổ chức các quy trình và hướng dẫn sử dụng, mạng viễn thông và cơ sỡ dữ liệu tích hợp. HTTT KTQTCP có chức năng quan trọng trong tổ chức, cũng như thúc đẩy nâng cao hiệu quả hoạt động và hỗ trợ các hoạt động quản lý bao gồm cả việc ra quyết định quản lý (J. Gelinas, 2010).

Để cung cấp giá trị gia tăng và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho một tổ chức, nhà quản trị sẽ sử dụng một công cụ gọi là HTTT KTQTCP (Stair & Reynolds, 2011). Theo Mitchell, Reid, và Smith (2000) HTTT KTQTCP được sử dụng như một công cụ quản lý trong việc kiểm soát ngắn hạn và dài hạn, do đó sự tồn tại của các nguồn thông tin này giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp đạt được hiệu quả trong quản lý hoạt động.

Có một số yếu tố tổ chức ảnh hưởng tới chất lượng thông tin KTQTCP bao gồm: (1) Các yếu tố của tổ chức con người (Iskandar, 2015; James A. O'Brien & George M. Marakas, 2010; Moscove, Simkin, & Bagranoff, 1998; Sheth, 2010); (2) Các yếu tố về việc xây dựng các quy trình (Arlis Dewi Kuraesin, 2015; Azhar Susanto, 2008); (3) Các yếu tố của việc tổ chức dữ liệu (Al-Hiyari, AL-Mashre, & Mat, 2013; Arlis Dewi Kuraesin, 2015; Xu, 2009); (4) Các yếu tố của việc tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm (Arlis Dewi Kuraesin, 2015; Azhar Susanto, 2008; Zare, 2015); (5) Các yếu tố ảnh hưởng của việc tổ chức cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin (Arlis Dewi Kuraesin, 2015; Azhar Susanto, 2008); (6) Các yếu tố ảnh hưởng của việc tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ (Anggadini, 2015; Sari, SE, & Purwanegara, 2016); (7) Các đặc tính văn hóa và cơ cấu tổ chức (Fitriati & Mulyani, 2015; Syaifullah, 2014; Wisna, 2015).

2.5.2.1 Các yếu tố tổ chức con người

Cam kết quản lý

Cam kết quản lý là một phong cách lãnh đạo mà ban quản lý cấp cao và cấp trung cùng tham gia vào việc tạo ra các mục tiêu làm việc, xác định mức độ thẩm quyền và làm rõ cam kết thực hiện (Arlis Dewi Kuraesin, 2015). Cam kết quản lý là một cam kết không chỉ đối với việc quản lý có sự tham gia và trao quyền cho nhân viên mà còn cho cả làm việc theo nhóm, liên ngành và thông tin liên lạc được cải thiện trong toàn tổ chức (Liebler & McConnell, 2012).

Armstrong (2010) cho rằng cam kết quản lý là một hình thức quản lý nhằm tạo ra một cam kết để hành vi chủ yếu được tự điều chỉnh thay vì kiểm soát bởi các chế tài,

áp lực bên ngoài đối với các cá nhân, các mối quan hệ trong tổ chức dựa trên mức độ tin cậy cao. Kết nối với cam kết quản lý trong việc xây dựng HTTT KTQTCP, sự tham gia của quản lý cấp cao, quản lý cấp trung trong việc xây dựng các mục tiêu và phát triển HTTT KTQTCP, giúp nâng cao chất lượng HTTT KTQTCP và cam kết rõ ràng cho việc thực hiện kế hoạch làm việc. Việc chỉ đạo, phê duyệt, đo lường, hỗ trợ các hoạt động từ khi đầu đến cuối để hoàn thành một dự án phát triển là một hình thức tham gia tích cực của ban lãnh đạo cấp cao và cấp trung (Englund & Bucero, 2006).

Năng lực người sử dụng

Theo Moeller (2011) năng lực của người sử dụng là kiến thức và kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Rothwell, Prescott, và Taylor (1998) năng lực của người sử dụng là có thể được chia thành 4 loại: (1) năng lực chuyên môn, cụ thể là năng lực của các lĩnh vực hoạt động chính của tổ chức, (2) năng lực quản lý, là năng lực có liên quan đến nhiệm vụ quản lý trong tổ chức, (3) năng lực xã hội, là khả năng giao tiếp cần thiết trong một tổ chức, (4) năng lực chiến lược, là khả năng suy nghĩ chiến lược với tầm nhìn xa. Hutapea và Thoha (2008) cho rằng có hai loại năng lực: (1) những kiến thức cần phải biết để thực hiện tốt công việc, năng lực này được gọi là năng lực kỹ thuật (chuyên môn) hoặc cũng có thể gọi là kỹ năng cứng; (2) loại năng lực mô tả cách thức người ta dự kiến hành xử để thực hiện tốt công việc, năng lực này được gọi là năng lực hành vi hoặc cũng có thể gọi là kỹ năng mềm.

Prihadi (2004) cho rằng thành phần chính của năng lực người sử dụng là tập hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ có mối quan hệ tương quan với hầu hết các vị trí làm việc (vai trò hoặc trách nhiệm), tương quan với thành tích trong công việc và có thể được đo lường bằng các tiêu chuẩn chấp nhận được, có thể đươc tăng cường thông qua các nỗ lực của đào tạo và phát triển. Mặt khác, Hutapea và Thoha (2008) cho rằng có bốn thành phần chính của năng lực người sử dụng là kiến thức, khả năng, kinh nghiệm và hành vi của các cá nhân.

Trong các định nghĩa và khái niệm đã đề cập ở trên, có thể nói năng lực của người sử dụng là những đặc điểm cơ bản, chẳng hạn như kiến thức, kỹ năng, khả năng sở hữu và vận dụng bởi một người trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình để tạo ra hiệu suất công việc và góp phần vào việc nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP.

Đào tạo người sử dụng

Đào tạo là quá trình mà người sử dụng có được khả năng để hỗ trợ trong việc đạt được các mục tiêu của tổ chức (Mathis & Jackson, 2011). Tập huấn được tổ chức nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng của người sử dụng để đạt được mục đích nhất định (Mahapatro, 2010). Đào tạo có nghĩa là cho nhân viên những kỹ năng mới hoặc những kỹ năng cần thiết một cách liên tục để thực hiện công việc của họ (Dessler, 2011).

Stair và Reynolds (2012) cho rằng đào tạo người sử dụng là chìa khóa để khai thác tối đa HTTT KTQTCP và nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP. Đào tạo người sử dụng không chỉ liên quan đến các hoạt động như nhập dữ liệu, mà còn liên quan đến tất cả các khía cạnh của việc sử dụng HTTT KTQTCP, để người sử dụng cần phải được giáo dục về những công nghệ mới ảnh hưởng đến hoạt động và quản lý kinh doanh của doanh nghiệp như thế nào (James A. O'Brien & George M. Marakas, 2010).

Dessler (2011) cho rằng có 5 bước của quá trình đào tạo người sử dụng là: (1) Phân tích nhu cầu đào tạo; (2) Thiết kế chương trình đào tạo tổng thể; (3) Phát triển khóa học; (4) Thực hiện đào tạo; (5) Đánh giá hiệu quả của khóa học. Các thành phần liên quan của ba giai đoạn chính trong hệ thống đào tạo bao gồm: (1) Giai đoạn lập kế hoạch, các nhà quy hoạch xác định nhu cầu đào tạo và xác định các mục tiêu đào tạo; (2) Giai đoạn thực hiện, việc thực hiện có thể bắt đầu dựa trên kế hoạch đã được lập; (3) Giai đoạn đánh giá, đánh giá mức độ đào tạo được như thế nào (Mathis & Jackson, 2011).

2.5.2.2 Các yếu tố tổ chức các quy trình và hướng dẫn sử dụng

Hiểu được quy trình theo Azhar Susanto (2008) là một loạt các hoạt động được thực hiện lặp lại theo cùng một cách dựa trên các quy tắc nhất định để chạy một HTTT KTQTCP. Thủ tục này sẽ trở thành các hướng dẫn trong việc quyết định những hoạt động phải làm để thực hiện các chức năng của HTTT KTQTCP. Thủ tục này không thể được lập trình, trong khi các thủ tục có thể được lập trình để trở thành phần mềm. Quy trình là thủ tục quan trọng của tổ chức để mọi hoạt động có thể được thực hiện thống nhất. Với các thủ tục phù hợp, quy trình có thể kiểm soát các hoạt động của tổ chức. Việc nhân viên sử dụng hiểu rõ được quy trình làm việc sẽ giúp cho họ làm tốt công việc của mình và từ đó chất lượng thông tin KTQTCP sẽ tốt hơn.

Quy trình xử lý thông tin là thao tác của dữ liệu để tạo ra thông tin hữu ích; Quy trình liên quan đến việc nắm bắt thông tin theo một định dạng có thể lấy lại và phân tích. Xử lý thông tin liên quan đến việc lấy thông tin thô và làm cho nó hữu ích hơn bằng cách đưa nó vào bối cảnh. Nói chung, xử lý thông tin có nghĩa là xử lý dữ liệu mới, bao gồm một số bước: thu thập, nhập, xác nhận, thao tác, lưu trữ, xuất ra, giao tiếp, truy xuất và xử lý. Tương lai truy cập và cập nhật các tệp tin liên quan đến một hoặc nhiều bước sau. Xử lý thông tin cung cấp cho các cá nhân những kỹ năng cơ bản để sử dụng máy tính nhằm xử lý nhiều loại thông tin hiệu quả. Xử lý thông tin đúng phương pháp và hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP (Thomson Gale, 2007).

Theo Lê Thị Hồng (2016) quá trình xử lý thông tin chính là quá trình sắp xếp, phân tích các dữ liệu có được theo yêu cầu, tiêu chí cụ thể một cách khoa học, chính xác, khách quan. Để thực hiện xử lý thực hiện xử lý thông tin phải thông qua kiểm tra tính chính xác, tính hợp lý của các thông tin thu thập sau đó mới tiến hành phân loại, sắp xếp thông tin, sử dụng các phương pháp kỹ thuật nghiệp vụ để phân tích sâu nhằm cung cấp thông tin đến đối tượng sử dụng thông tin. Xử lý thông tin của HTTT KTQTCP là quá trình xử lý được thực hiện qua hai giai đoạn đó là xử lý thông tin ban đầu thu thập và xử lý phân tích thông tin phục vụ cho mục đích quản trị chi phí. Quá trình xử lý thông tin tốt giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP.

2.5.2.3 Các yếu tố tổ chức dữ liệu

Quá trình sản xuất dữ liệu bao gồm ba bước thu thập dữ liệu, lưu trữ dữ liệu và sử dụng dữ liệu, ba bước này phải hoạt động tốt để đạt được chất lượng dữ liệu cao (Lee & Strong, 2003). Xu (2009) điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dữ liệu, nghiên cứu cho thấy rằng kiểm soát đầu vào và nhân viên có thẩm quyền rất quan trọng đối với chất lượng của HTTT KTQTCP. Dữ liệu không chính xác và không đầy đủ có thể làm giảm khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, chất lượng của HTTT KTQTCP phụ thuộc vào chất lượng của dữ liệu (Al-Hiyari và ctg., 2013).

Trong các nghiên cứu về chất lượng dữ liệu, đã xác định được bốn bên có liên quan: người sản xuất số liệu, người kiểm soát dữ liệu, người sử dụng dữ liệu, người quản lý dữ liệu (Strong, Lee, & Wang, 1997). Trong HTTT KTQTCP các bên liên quan được xác định như sau: (1) Người sản xuất số liệu là những người tạo ra hoặc thu thập dữ liệu

cho HTTT KTQTCP; (2) Người kiểm soát dữ liệu là những người thiết kế, phát triển và vận hành HTTT KTQTCP; (3) Người sử dụng là những người sử dụng thông tin KTQTCP trong hoạt động làm việc; (4) Người quản lý dữ liệu là người chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ chất lượng dữ liệu trong HTTT KTQTCP (Xu, 2009).

Chuck Dietrich (2016) cho rằng có năm yếu tố xác định chất lượng dữ liệu và khi mỗi yếu tố này được đáp ứng đúng, kết quả là dữ liệu có chất lượng cao. Khi dữ liệu có chất lượng cao, hiệu quả hơn sẽ thúc đẩy sự thành công của tổ chức do các quyết định dựa trên thực tế, thay vì thói quen và trực giác của con người . Năm yếu tố đó là: (1) Hoàn thiện dữ liệu, đề cập đến việc liệu có bất kỳ khoảng trống nào trong dữ liệu từ những gì dự kiến sẽ được thu thập và những gì đã được thu thập; (2) Tính nhất quán của dữ liệu; (3) Độ chính xác của dữ liệu; (4) Tính hợp lệ của dữ liệu; (5) Tính kịp thời của dữ liệu.

2.5.2.4 Các yếu tố tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm xử lý dữ liệu

Phần cứng máy tính gần như vô dụng nếu không có phần mềm máy tính. Phần mềm là các chương trình cần thiết để thực hiện các hoạt động đầu vào, xử lý, xuất, lưu trữ và kiểm soát các hệ thống thông tin. Có hai loại phần mềm là phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng (Onaolapo & Odetayo, 2012).

Phần mềm hệ thống là những chương trình quản lý các nguồn lực của hệ thống máy tính và đơn giản hóa lập trình ứng dụng. Chúng bao gồm các phần mềm như hệ thống điều hành, hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu, phần mềm kết nối mạng và các tiện ích phần mềm (Petter, DeLone, & McLean, 2008).

Phần mềm ứng dụng là một loại chương trình có khả năng làm cho máy tính thực hiện trực tiếp một công việc nào đó mà người dùng muốn thực hiện. Điều này khác với phần mềm hệ thống tích hợp các chức năng của máy tính, nhưng có thể không trực tiếp thực hiện một tác vụ nào có ích cho người dùng. Phần mềm ứng dụng chia làm hai loại: tiện ích và công cụ (Petter và ctg., 2008).

Ba yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn và sử dụng phần mềm cho HTTT KTQTCP và chất lượng thông tin KTQTCP là chất lượng của phần mềm, độ tin cậy và an ninh (Amiri & Salari, 2013; Fontinelle, 2011).

2.5.2.5 Các yếu tố tổ chức cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

Stair và Reynolds (2012) đề cập đến phần cứng bao gồm các thành phần vật lý đầu vào của máy tính, xử lý, lưu trữ, và các hoạt động đầu ra của máy tính.

Theo Fontinelle (2011) có lẽ quan trọng nhất, phần cứng được lựa chọn cho HTTT KTQTCP phải tương thích với phần mềm dự định. Các doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về phần cứng và phần mềm bằng cách mua một hệ thống chìa khóa trao tay bao gồm cả phần cứng và phần mềm mà doanh nghiệp cần. Việc mua một hệ thống chìa khóa trao tay có nghĩa là về mặt lý thuyết kinh doanh sẽ có được kết hợp tối ưu phần cứng và phần mềm cho HTTT KTQTCP. Nếu phần cứng tương thích với phần mềm sẽ giúp nâng cao chất lượng HTTTKT nói chung và chất lượng thông tin KTQTCP nói riêng.

2.5.2.6 Các yếu tố tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ

Một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả ảnh hưởng đáng kể đến sự thành công của hoạt động kinh doanh cũng như giúp HTTTKT tạo ra thông tin chất lượng hơn cho người dùng (Neogy, 2014). Kiểm soát nội bộ là quá trình và chính sách được quản lý thiết kế và thông qua để đạt được các mục tiêu và nhiệm vụ của tổ chức (Arens, Elder, & Mark, 2012). Kiểm soát nội bộ hiệu quả là điều cần thiết để một tổ chức cung cấp một báo cáo tài chính có liên quan và đáng tin cậy, tuân thủ luật pháp và quy định hiện hành cũng như đảm bảo hoạt động hiệu quả của tổ chức (Messier, Glover, & Prawitt, 2016).

Tổ chức thiết kế kiểm soát nội bộ xử lý giao dịch để đảm bảo từng thành phần của hệ thống kiểm soát nội bộ đã được áp dụng thành công. Một hệ thống kiểm soát nội bộ được vi tính hóa bao gồm kiểm soát chung và kiểm soát ứng dụng. Mục tiêu chính của việc thiết kế kiểm soát nội bộ là giám sát và duy trì chất lượng thông tin từ các lỗi trong các hoạt động đầu vào, xử lý và đầu ra (O'Brien, 1998). Kiểm soát nội bộ có chức năng như một phương tiện để đảm bảo rằng tất cả các giao dịch được ghi lại chính xác vào các tài khoản chính xác trong các kỳ kế toán thích hợp để lập báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán và chuẩn mực pháp lý. Với kết quả nghiên cứu của Neogy (2014) kiểm soát nội bộ hợp lý có thể giúp tổ chức đạt được các thuộc tính của thông tin kế toán và cũng cung cấp thông tin có liên quan và đáng tin cậy cho ban quản lý để thực hiện các hoạt động kinh doanh một cách hiệu quả. Ngoài ra, hệ thống kiểm soát nội bộ

được vi tính hóa làm tăng tính chính xác và chất lượng của thông tin tài chính và cũng giúp quản lý trong việc bảo vệ các tài sản (Jones & Rama, 2002).

Các nghiên cứu trước đây đã phát hiện ra rằng có một mối quan hệ đáng kể tồn tại giữa kiểm soát nội bộ và chất lượng của HTTTKT nói chung và HTTT KTQTCP nói riêng. HTKSNB là điều kiện tiên quyết để tạo ra thông tin KTQTCP đủ điều kiện và chất lượng (Mamić Sačer & Oluić, 2013). Với sự tồn tại của một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả, hiệu quả của HTTT KTQTCP có thể được nâng cao thông qua việc ghi lại và xử lý dữ liệu phù hợp, bảo vệ tài sản và độ tin cậy và chính xác của thông tin KTQTCP được tạo ra.

2.5.2.7 Đặc tính văn hóa và cơ cấu tổ chức

Văn hóa tổ chức

Văn hoá tổ chức là các giá trị chia sẻ, các nguyên tắc, các giá trị truyền thống và cách làm những điều ảnh hưởng đến cách các thành viên tổ chức hành động (Robbins & Coulter, 2007). Văn hoá tổ chức liên quan đến một hệ thống ý nghĩa của tổ chức được chia sẻ bởi các thành viên và phân biệt tổ chức này với các tổ chức khác (Robbins, Judge, & Campbell, 2011).

Văn hóa tổ chức là những gì mà nhân viên cảm nhận và cách nhận thức này tạo ra một mô hình niềm tin, giá trị và mong đợi (Ivancevich, Matteson, & Konopaske, 1990). Văn hoá tổ chức chủ yếu được học thông qua việc quan sát con người và các sự kiện trong tổ chức và đào tạo (Lussier, 2012). Mỗi tổ chức có một nền văn hoá cụ thể có chứa các giả định cơ bản, giá trị, cách làm đều được chấp nhận bởi hầu hết các thành viên của tổ chức (Azhar Susanto, 2008).

Trong phát triển hệ thống, văn hóa tổ chức cũng có thể có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển thành công của HTTT KTQTCP (Stair & Reynolds, 2011). Văn hoá tổ chức vốn tự có trong việc phát triển HTTT KTQTCP (Laudon và ctg., 2012). Các nhà thiết kế hệ thống thông tin, khi thiết kế HTTT KTQTCP cho một tổ chức doanh nghiệp không thể thay đổi các giá trị đã trở thành một văn hoá trong tổ chức của doanh nghiệp được ban hành. Nhà thiết kế HTTT KTQTCP có thể làm một cái gì đó làm cho hệ thống có thể chấp nhận được thông tin, do đó văn hóa tổ chức sẽ là một phần của HTTT

KTQTCP (Azhar Susanto, 2008). Nếu văn hóa tổ chức phát triển theo hướng tốt sẽ giúp nhân viên làm việc tốt hơn, từ đó góp phần nâng cao chất lượng HTTT KTQTCP.

Các khía cạnh của văn hóa tổ chức: (1) sự cải tiến, (2) chú ý đến chi tiết, (3) định hướng kết quả, (4) người định hướng, (5) định hướng nhóm, (6) tính độc lập, (7) tính ổn định (Robbins và ctg., 2011).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức là việc bố trí các bộ phận (đơn vị công việc) trong tổ chức. Cơ cấu tổ chức thể hiện sự phân chia lao động và cho thấy các chức năng hoặc hoạt động khác nhau, hợp nhất để đạt được các mục tiêu đặt ra như thế nào (Nagarajan, 2005; Robbins & Judge, 2003). Trong khi đó, theo Starling (2008) một cơ cấu tổ chức là khuôn khổ chính thức theo đó nhiệm vụ công việc được chia nhóm và phối hợp. Khi các nhà quản lý phát triển hoặc thay đổi cấu trúc của tổ chức, họ đang tham gia vào thiết kế tổ chức, một quy trình bao gồm các quyết định về bốn yếu tố chính: phân công lao động (chuyên môn), hệ thống phân cấp (nguyên tắc vô hướng), khoảng kiểm soát và nhân viên (Robbins và ctg., 2011).

Stair và Reynolds (2011) cho biết cơ cấu của một tổ chức có thể ảnh hưởng đến loại hệ thống thông tin được sử dụng. Gordon và Narayanan (1984) đưa ra kết luận trong nghiên cứu của họ là có mối quan hệ giữa môi trường, hệ thống và HTTT KTQTCP của một tổ chức.

2.6 Mô hình nghiên cứu và công cụ kiểm định

2.6.1 Mô hình nghiên cứu

2.6.1.1 Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên nghiên cứu lý thuyết các nhân tố tổ chức tác động đến chất lượng thông tin KTQTCP trong mục 2.5, cho thấy có một số nhân tố tổ chức tác động đến việc tổ chức HTTT KTQTCP, chất lượng HTTT KTQTCP, chất lượng thông tin KTQTCP của các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

- **H1: Các nhân tố về tổ chức con người cho HTTT KTQTCP ảnh hưởng đến chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý**

Cam kết quản lý là một yếu tố quan trọng hàng đầu để giúp các nhà quản lý vận hành thành công trong việc tổ chức HTTT KTQTCP, nếu không việc triển khai HTTT

KTQCP sẽ thất bại (Ruhul Fitrios, 2016). Ban quản lý cấp cao đóng góp vào việc thực hiện các HTTT KTQTCP thông qua sự tham gia của họ trong việc xây dựng các mục tiêu và giải thích việc ứng dụng các HTTT KTQTCP là một hình thức tham gia tích cực (Bucero & Englund, 2015). Mọi thay đổi về thủ tục và sắp xếp lại HTTT KTQTCP trong các tổ chức đều phụ thuộc vào sự hỗ trợ của quản lý (Laudon và ctg., 2012). Theo (Barbara McNurlin, Ralph Sprague, & Tung Bui, 2014) việc thực hiện hiệu quả HTTT KTQTCP đòi hỏi cam kết quản lý là yếu tố hàng đầu. Corsi, Rizzo, và Trucco (2013) cho rằng việc thực hiện thành công hệ thống ERP bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như giáo dục, đào tạo thích hợp, và cam kết ban lãnh đạo. Daoud và Triki (2013) cũng đã đưa ra kết luận cam kết quản lý có ảnh hưởng quan trọng đối với việc tổ chức HTTT KTQTCP và chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý.

Saunders và Jones (1992) cho biết có nhiều yếu tố thuộc về tổ chức ảnh hưởng quan trọng đến việc tổ chức thành công HTTT KTQTCP và chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý là cam kết quản lý, thái độ của người sử dụng, năng lực của người sử dụng. Choe (1996) việc đào tạo và giáo dục các nhà phát triển, quản lý và người sử dụng trong các HTTTKT là một yếu tố thành công của các HTTTKT trong doanh nghiệp. Essex, Magal, và Masteller (1998) các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện thành công trung tâm thông tin: (1) Chất lượng của nhân viên (năng lực, đào tạo và kiến thức) là những yếu tố chính trong việc thành công trung tâm thông tin trong tổ chức; (2) Kiến thức của người sử dụng là yếu tố thành công quan trọng trong việc ứng dụng trung tâm thông tin của tổ chức.

Các hệ thống ứng dụng có thể được sử dụng, nếu các nhà quản lý và người sử dụng được đào tạo về cách thức hoạt động (James A. O'Brien & George M. Marakas, 2010). Dezdar và Ainin (2011) tuyên bố rằng cần cung cấp đầy đủ về đào tạo và giáo dục về HTTT KTQTCP cho người sử dụng để đảm bảo rằng họ có thể sử dụng hệ thống hữu hiệu và hiệu quả. Taleb Beydokhti Abbas, Hafezi Shahram, Taleb Beydokhti Amir, và Vaezi Mohamd (2011) chất lượng đào tạo người sử dụng có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện thành công HTTT KTQTCP và chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý. Rouibah, Hamdy, và Al-Enezi (2009) cho rằng đào tạo người sử dụng, hỗ trợ

quản lý và năng lực của người sử dụng góp phần cải thiện việc sử dụng HTTT KTQTCP và chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý.

- **H2: Các nhân tố xây dựng, tổ chức các quy trình và hướng dẫn sử dụng HTTT KTQTCP ảnh hưởng đến chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý**

Theo Azhar Susanto (2008) nếu việc xây dựng và tổ chức các quy trình và hướng dẫn để thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu được thực hiện tốt thì sẽ mang lại hiệu quả cho việc tổ chức HTTT KTQTCP và chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý. Thomson Gale (2007) để tổ chức hiệu quả HTTT KTTCP cần chú ý các công việc thu thập, nhập, xác nhận, thao tác, lưu trữ, xuất ra, giao tiếp, truy xuất và xử lý. Lê Thị Hồng (2016) quá trình xử lý thông tin có ảnh hưởng đến việc tổ chức hiệu quả HTTT KTQTCP và chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý.

- **H3: Các nhân tố của việc tổ chức dữ liệu HTTT KTQTCP ảnh hưởng đến chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý**

Taber, Alaryan, và Haija (2014) đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của HTTT KTQTCP và chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý, kết quả cho thấy cơ sở dữ liệu có mối quan hệ tích cực với việc tổ chức HTTT KTQTCP. Chuck Dietrich (2016) các yếu tố của dữ liệu có ảnh hưởng đến việc tổ chức hiệu quả HTTT KTQTCP và chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý là: (1) Tính đầy đủ của dữ liệu; (2) Tính nhất quán của dữ liệu; (3) Độ chính xác của dữ liệu; (4) Tính hợp lệ của dữ liệu; (5) Tính kịp thời của dữ liệu.

- **H4: Các nhân tố của việc tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm trong HTTT KTQTCP ảnh hưởng đến chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý**

Taber và ctg. (2014) đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của HTTT KTQTCP và chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý, kết quả cho thấy phần mềm có mối quan hệ tích cực với việc tổ chức HTTT KTQTCP và chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý. Các yếu tố của phần mềm có ảnh hưởng đến việc tổ chức hiệu quả HTTT KTQTCP là chất lượng, độ tin cậy và an ninh (Amiri & Salari, 2013; Fontinelle, 2011).

- **H5: Các nhân tố của việc tổ chức phần cứng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin cho HTTT KTQTCP ảnh hưởng đến chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý**

Taber và ctg. (2014) đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của HTTT KTQTCP, kết quả cho thấy nguồn nhân lực, phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu có mối quan hệ tích cực với việc tổ chức HTTT KTQTCP. Stair và Reynolds (2012) các thành phần của phần cứng như các thành phần vật lý đầu vào của máy tính, xử lý, lưu trữ, và các hoạt động đầu ra của máy tính sẽ có ảnh hưởng đến việc tổ chức hiệu quả của HTTT KTQTCP và chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý.

- **H6: Các nhân tố của việc tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ trong HTTT KTQTCP ảnh hưởng đến chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý**

Hwang, Lin, và Lin (2012) cho rằng HTTT KTQTCP cũng chịu ảnh hưởng của KSNB. Azhar Susanto (2008) tuyên bố rằng KSNB là cần thiết để đảm bảo rằng HTTT KTQTCP hoạt động vì nó tránh nguy cơ sai lệch so với mục đích dự định ban đầu. Anggadini (2015) cũng có kết luận tương tự rằng KSNB có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng HTTT KTQTCP. Các yếu tố của hệ thống KSNB có ảnh hưởng đến việc tổ chức HTTT KTQTCP và chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý là: (1) Môi trường kiểm soát; (2) Quy trình đánh giá rủi ro của tổ chức; (3) Các hoạt động kiểm soát; (4) Thông tin và truyền thông; (5) Giám sát.

- **H7: Các đặc tính văn hóa và cơ cấu tổ chức trong HTTT KTQTCP ảnh hưởng đến chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý**

Ovaska (2009) đề xuất một HTTT KTQTCP và văn hóa tổ chức liên kết bởi vì văn hóa tổ chức được xem là một hiện tượng thể hiện trong thực tế công việc của tổ chức, các tiêu chuẩn và các biểu hiện. James A. O'Brien và George M. Marakas (2010) cũng cho rằng sự thành công của HTTT KTQTCP không chỉ được đánh giá bởi hiệu quả về giảm thiểu chi phí, thời gian và thông tin sử dụng tài nguyên mà còn được đo bằng sự thành công của văn hóa tổ chức. Salehi, Rostami, và Mogadam (2010) cho thấy văn hóa tổ chức là một yếu tố quan trọng trong việc thực hiện HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu tương tự của Syler (2003) mối quan hệ giữa văn hóa

tổ chức với tính hiệu quả của HTTT KTQTCP và chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý có giá trị rất quan trọng.

Cơ cấu tổ chức có tác động đáng kể đến HTTT KTQTCP và thành phần của nó (Wilkinson, Cerullo, Raval, & Wong-On-Wing, 2000a). Stair và Reynolds (2011) cho biết cơ cấu của một tổ chức có thể ảnh hưởng đến loại thông tin trong HTTT KTQTCP được sử dụng. Gurbaxani và Whang (1991) cần phải quan tâm đến sự ảnh hưởng của cơ cấu tổ chức đến hiệu quả HTTT KTQTCP và chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý.

2.6.1.2 Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở các giả thuyết được trình bày mô hình nghiên cứu các các yếu tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP được đề xuất như sau:

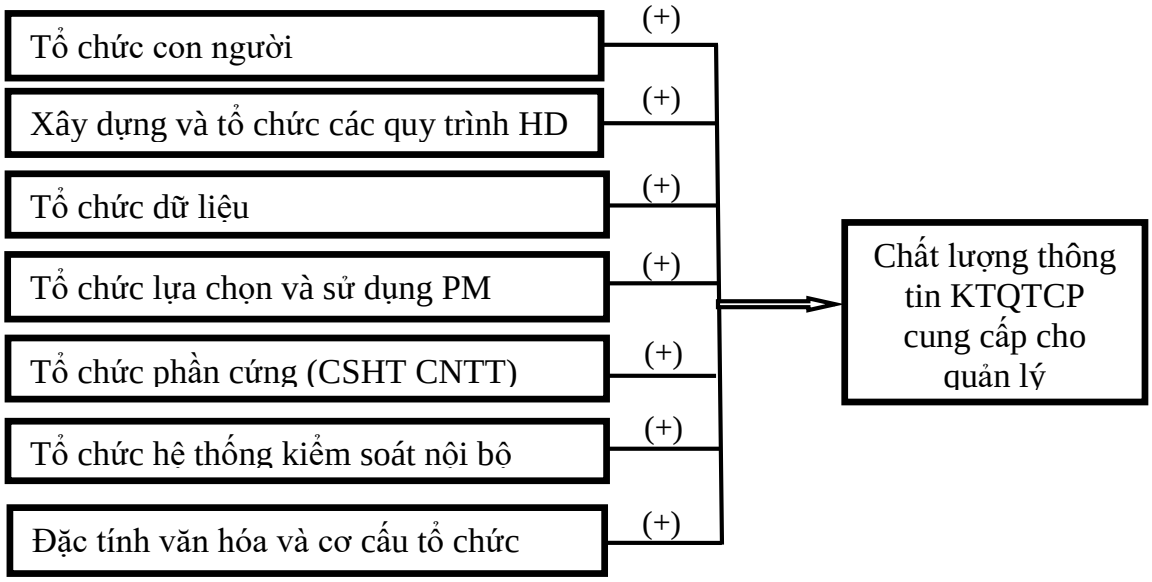

Sơ đồ 2.15: Mô hình nghiên cứu đề nghị.

(Nguồn: tác giả đề xuất)

2.6.2 Công cụ kiểm định

Phân tích dữ liệu bằng công cụ xử lý số liệu là phần mềm SPSS 22.0 nhằm khẳng định các yếu tố cũng như các giá trị và độ tin cậy của các thang đo các nhân tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP cung cấp cho nhà quản lý trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam, kiểm định độ phù hợp mô hình nghiên cứu cùng các giả thuyết được thiết kế và đề xuất trong nghiên cứu định lượng.

2.6.3 Xây dựng thang đo

Thang đo được sử dụng trong luận án dựa vào lý thuyết và các nghiên cứu đã được trình bày trong mục 2.5 và 2.6.1. Các thang đo này được kế thừa và điều chỉnh để phù hợp với việc nghiên cứu ở các DN da giầy Việt Nam. Các thang đo được mã hóa và nguồn của các thang đo, các biến (nội dung câu hỏi) được trình bày chi tiết ở phụ lục 2.1.

Trên cơ sở xây dựng và mã hóa các thang đo thì mô hình hồi quy của các nhân tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP là:

$$CL = \beta_0 + \beta_1 CN + \beta_2 QT + \beta_3 DL + \beta_4 PM + \beta_5 CT + \beta_6 KS + \beta_7 DT + \varepsilon$$

Trong đó:

CL: Chất lượng thông tin KTQTCP cung cấp cho quản lý.

CN: Tổ chức con người.

QT: Xây dựng, tổ chức các quy trình và hướng dẫn sử dụng .

DL: Tổ chức dữ liệu.

PM: Tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm.

CT: Tổ chức hạ tầng CNTT (Phần cứng).

KS: Tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ.

DT: Đặc tính văn hóa và cơ cấu tổ chức

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong chương 2 luận án đã trình bày lý thuyết nền tảng và lý luận chung về tổ chức HTTT KTQTCP trong doanh nghiệp sản xuất, nội dung chi tiết bao gồm:

Phần thứ nhất của chương đã trình bày lý thuyết nền tảng áp dụng trong luận án, các lý thuyết bao gồm: lý thuyết tình huống, lý thuyết hệ thống thông tin, lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí.

Phần thứ hai của chương đã trình bày nội dung của kế toán quản trị chi phí và hệ thống thông tin phục vụ quản trị chi phí, nội dung gồm: khung hệ thống thông tin; Mô hình chung cho hệ thống thông tin kế toán; Đánh giá các mô hình hệ thống thông tin; Vai trò của kế toán trong hệ thống thông tin; Thu thập, xử lý các nghiệp vụ kế toán trong hệ thống thông tin; Hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí.

Phần thứ ba của chương đã trình bày nội dung tổ chức HTTT KTQTCP, nội dung gồm: tổ chức con người, tổ chức các quy trình, tổ chức dữ liệu, tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm xử lý dữ liệu, tổ chức cơ sở hạ tầng CNTT, tổ chức HTKSNB.

Phần thứ tư của chương đã trình bày tổ chức HTTTKT nói chung và HTTT KTQTCP nói riêng, nội dung chi tiết: tổ chức con người, tổ chức các quy trình, tổ chức dữ liệu, tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm xử lý dữ liệu, tổ chức cơ sở hạ tầng CNTT, tổ chức HTKSNB.

Phần thứ năm của chương đã trình bày chất lượng thông tin kế toán quản trị chi phí và các nhân tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin kế toán quản trị chi phí.

Phần cuối của chương đã trình bày mô hình nghiên cứu các nhân tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP, và công cụ kiểm định mô hình, xây dựng thang đo và mô hình hồi quy của nghiên cứu định lượng.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DA GIẦY VIỆT NAM

3.1 Tổng quan về các doanh nghiệp da giầy Việt Nam

3.1.1 Giới thiệu chung về ngành da giầy Việt Nam

Hiện nay, ngành da giầy là ngành có sản lượng XK lớn thứ ba tại Việt Nam. Theo số liệu thống kê cho thấy số DN đang hoạt động trong ngành da giầy khoảng 700 DN, thu hút khoảng hơn một triệu công nhân làm việc (Erwin Schweisshelm, 2016). Các DN chủ yếu phân bố trên địa phận các tỉnh miền Nam VN. Trong đó, DN FDI chiếm 23% với kim ngạch XK đáp ứng 65%, DN trong nước chiếm 77% nhưng chỉ đáp ứng kim ngạch XK 35% (Lê Anh, 2016).

Bảng 3.1: Kim ngạch xuất khẩu ngành da giầy năm 2015-2018

Đơn vị tính: 1.000.000 USD

Khối DN	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Doanh nghiệp FDI	7.800	10.530	11.654,5	12.675
Doanh nghiệp trong nước	4.200	5.670	6.275,5	6.825
Tổng cộng	12.000	16.200	17.930	19.500

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Năm 2014 VN là nước XK xếp thứ 2 trên thế giới sau Trung Quốc, về sản lượng đạt 4,6% và về giá trị đạt 9,2% tổng giá trị XK giầy dép toàn cầu, sản phẩm giầy dép của VN đã XK đến 50 quốc gia trên thế giới (Hiệp Hội Da Giầy - Túi Xách Việt Nam, 2016b).

Ngành da giầy VN, có lợi thế về chi phí NC lao động rẻ, chính sách tốt về thu hút đầu tư, được cải thiện qua từng năm. Với sự tham gia của các DN đầu tư nước ngoài, năm 2015 VN XK gần 12 tỷ USD sản phẩm da giầy. XK 9 tháng đầu năm 2016 là 11,72 tỷ USD (Xuân Tuyến, 2016).

Với việc VN tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã và sẽ có hiệu lực trong những năm tới, ngành da giầy VN sẽ có nhiều cơ hội phát triển hơn nữa và mở rộng thị trường XK, đưa VN trở thành một

trong các trung tâm SXSP da giầy lớn của thế giới trong những năm tới (Hiệp Hội Da Giầy - Túi Xách Việt Nam, 2016b).

Bên cạnh những thuận lợi, ngành da giầy VN cũng gặp phải những khó khăn nhất định cần phải khắc phục trong thời gian tới như lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, các trung tâm nghiên cứu phát triển chưa được các DN quan tâm đúng mức, trong khi đây lại chính là khâu đặc biệt quan trọng giúp tạo ra GTGT lớn cho SP. Một hạn chế nữa là chất lượng đào tạo ngành da giầy, ngành thiết kế thời trang chưa đáp ứng được yêu cầu của DN (Lạc Phong, 2016).

Kim ngạch XK của toàn ngành năm 2016 đạt 16,2 tỷ USD, năm 2017 đạt 17,93 tỷ USD, kim ngạch XK của toàn ngành năm 2018 đạt 19,5 tỷ USD, dự báo kim ngạch XK của toàn ngành năm 2019 sẽ đạt 22 tỷ USD. Năng lực SX chủ yếu vẫn là gia công XK, năng lực thiết kế mẫu mã còn yếu, thiếu đồng bộ trong phát triển SX và cung ứng NVL. Khoảng 70% DN phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thiết bị kỹ thuật, công nghệ, thiết kế SP và thị trường nước ngoài (Hiệp Hội Da Giầy - Túi Xách Việt Nam, 2016a).

3.1.2 Đặc điểm về tổ chức SXKD của các DN da giầy hoạt động ở Việt Nam (sau đây gọi tắt là các doanh nghiệp da giầy)

3.1.2.1 Về hoạt động sản xuất kinh doanh

Thu Hà và Liên Hoa (2013) xác định ngành da giầy VN chủ yếu có 4 phương thức SX: gia công thuần túy; sản xuất theo FOB (mua nguyên liệu, bán thành phẩm); SX cho các thương hiệu nước ngoài, tiêu thụ ở thị trường xuất khẩu; SX theo OBM (sản phẩm mang thương hiệu chính của VN).

Gia công thuần túy: các DN da giầy VN sẽ được các DN đặt gia công cung cấp NVL, có khi cả MMTB, chuyên gia, bán thành phẩm và nhận lại sản phẩm. Các DN da giầy nhận gia công sẽ tự tổ chức quá trình SX, làm ra SP hoàn chỉnh theo mẫu của khách hàng đặt sau đó giao toàn bộ thành phẩm cho các DN đặt gia công. (Hiệp Hội Da Giầy - Túi Xách Việt Nam, 2016b).

Phương thức sản xuất theo FOB: Là hình thức sản xuất theo kiểu mua nguyên liệu, bán thành phẩm. Phương thức SX này đòi hỏi DN da giầy chủ động toàn bộ quá trình SX, phía đối tác nước ngoài chỉ giao thiết kế SP. DN tự tìm kiếm NVL, tổ chức SX và giao hàng đúng hạn nên rủi ro rất nhiều, vốn đầu tư lại lớn trong khi vòng quay

vốn chậm. Chẳng hạn như DN cần vốn lớn để mua NVL sản xuất nhưng thời gian để làm ra SP, rồi XK, thu tiền về tính ra cũng phải mất tới hai đến ba tháng. Trong khi đó, DN trong nước chủ yếu là DN nhỏ và vừa, phần lớn hoạt động bằng vốn vay ngân hàng với lãi suất vay quá cao (Thu Hà & Liên Hoa, 2013).

Phương thức SX cho các thương hiệu nước ngoài tiêu thụ ở thị trường XK: Ở phương thức này các DN sản xuất giầy của chúng ta sẽ ký hợp đồng với các DN sản xuất nổi tiếng có thương hiệu và sản xuất theo thiết kế thương hiệu của DN đã đăng ký (Nguyễn Thị Đào, 2016).

Phương thức sản xuất theo OBM: theo phương thức này các DN sản xuất giầy Việt Nam sẽ chủ động hoàn toàn từ thiết kế mẫu mã, nguyên vật liệu, công nghệ SX và tiêu thụ SP bởi SP sẽ mang thương hiệu chính DN của mình (Nguyễn Thị Đào, 2016).

3.1.2.2 Về công nghệ sản xuất của ngành da giầy

Theo kết quả khảo sát được thực hiện, xét các DN sản xuất da giầy hiện nay chủ yếu sản xuất 3 loại sản phẩm chủ yếu là giầy da, giầy thể thao, giầy ép dán. Kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với Nguyễn Thị Đào (2016) khi khảo sát các doanh nghiệp da giầy trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Quy trình công nghệ SX giầy da (diễn giải quy trình được trình bày ở phụ lục 3.1):

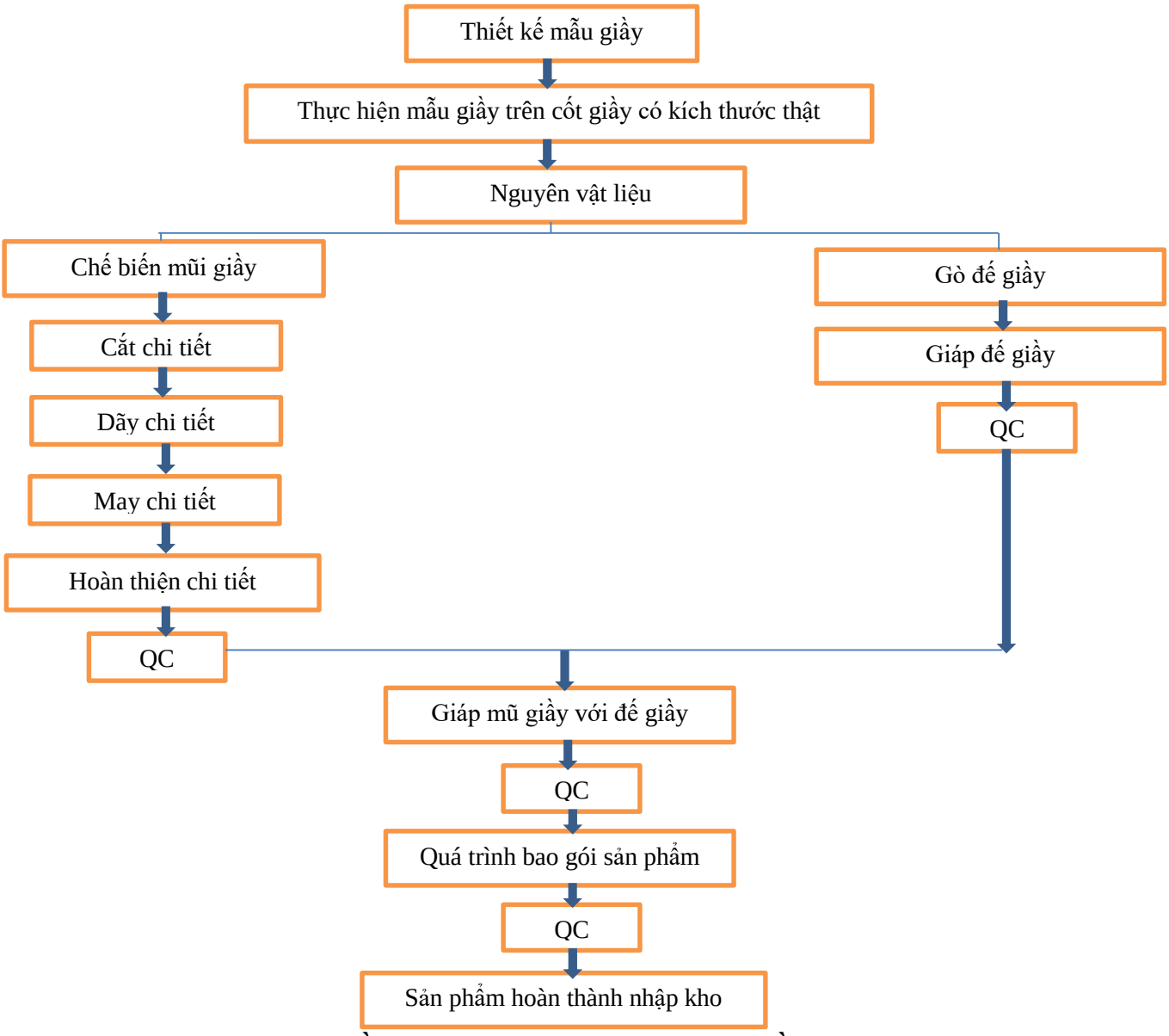

Sơ đồ 3.1: Quy trình công nghệ SX giầy da

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Quy trình công nghệ SX giầy thể thao: Các công đoạn để có một sản phẩm giầy thành phẩm: một đôi giầy thành phẩm phải trải qua 24 công đoạn. Trong đó làm đế: 9 công đoạn, mặt giầy: 9 công đoạn, lắp ráp đế giầy và mặt giầy: 6 công đoạn. Quy trình công nghệ sản xuất giầy thể thao bao gồm 3 quy trình nhỏ là quy trình sản xuất đế giầy, quy trình sản xuất mặt giầy và sau đó chuyển qua quy trình lắp ráp thành phẩm giầy. Trong đó quy trình sản xuất đế giầy được thực hiện tại phân xưởng đế giầy, quy trình

sản xuất mặt giầy được thực hiện tại phân xưởng cắt và phân xưởng may, quy trình lắp ráp thành phẩm giầy sẽ được thực hiện tại phân xưởng thành hình.

- Quy trình sản xuất tại phân xưởng đế giầy: (gồm 9 công đoạn) (diễn giải quy trình trình bày ở phụ lục 3.2)

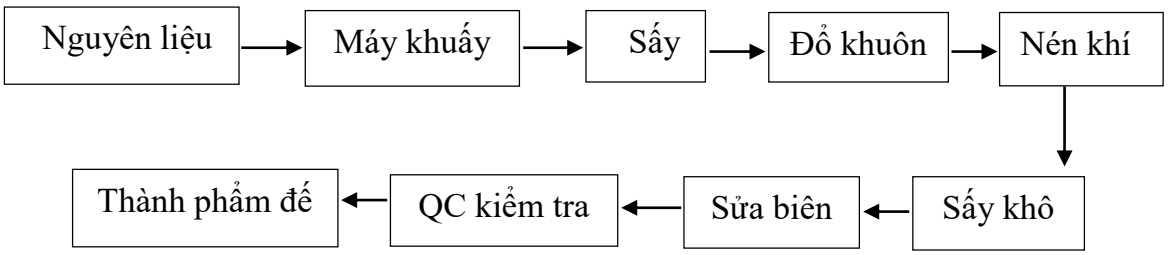

Sơ đồ 3.2: Sơ đồ mô tả QTSX tại phân xưởng đế giầy

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

- Quy trình sản xuất tại phân xưởng mặt giầy: (gồm 9 công đoạn) (diễn giải quy trình trình bày ở phụ lục 3.2)

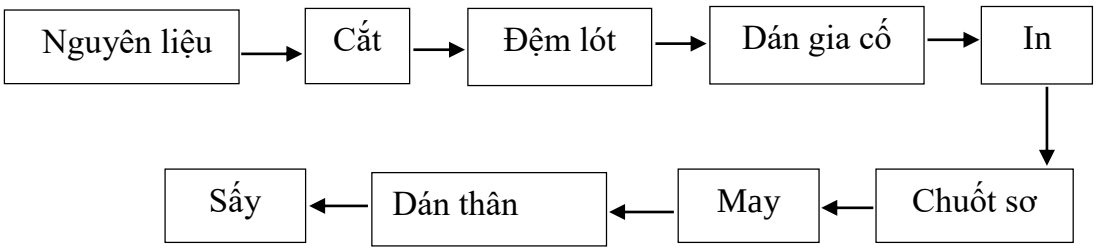

Sơ đồ 3.3: Sơ đồ mô tả QTSX mặt giầy tại xưởng mặt giầy

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

❖ Quy trình lắp ráp mặt giầy và đế giầy tại phân xưởng thành hình: (gồm 6 công đoạn) (diễn giải quy trình trình bày ở phụ lục 3.2)

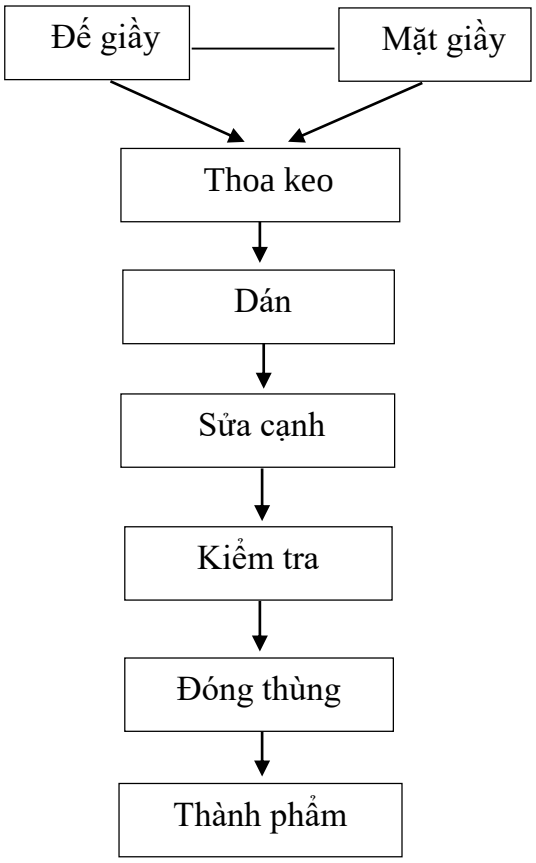

Sơ đồ 3.4: Sơ đồ mô tả QTSX tại phân xưởng thành hình

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

❖ *Quy trình công nghệ sản xuất giầy ép dán:* (diễn giải quy trình trình bày ở phụ lục 3.3)

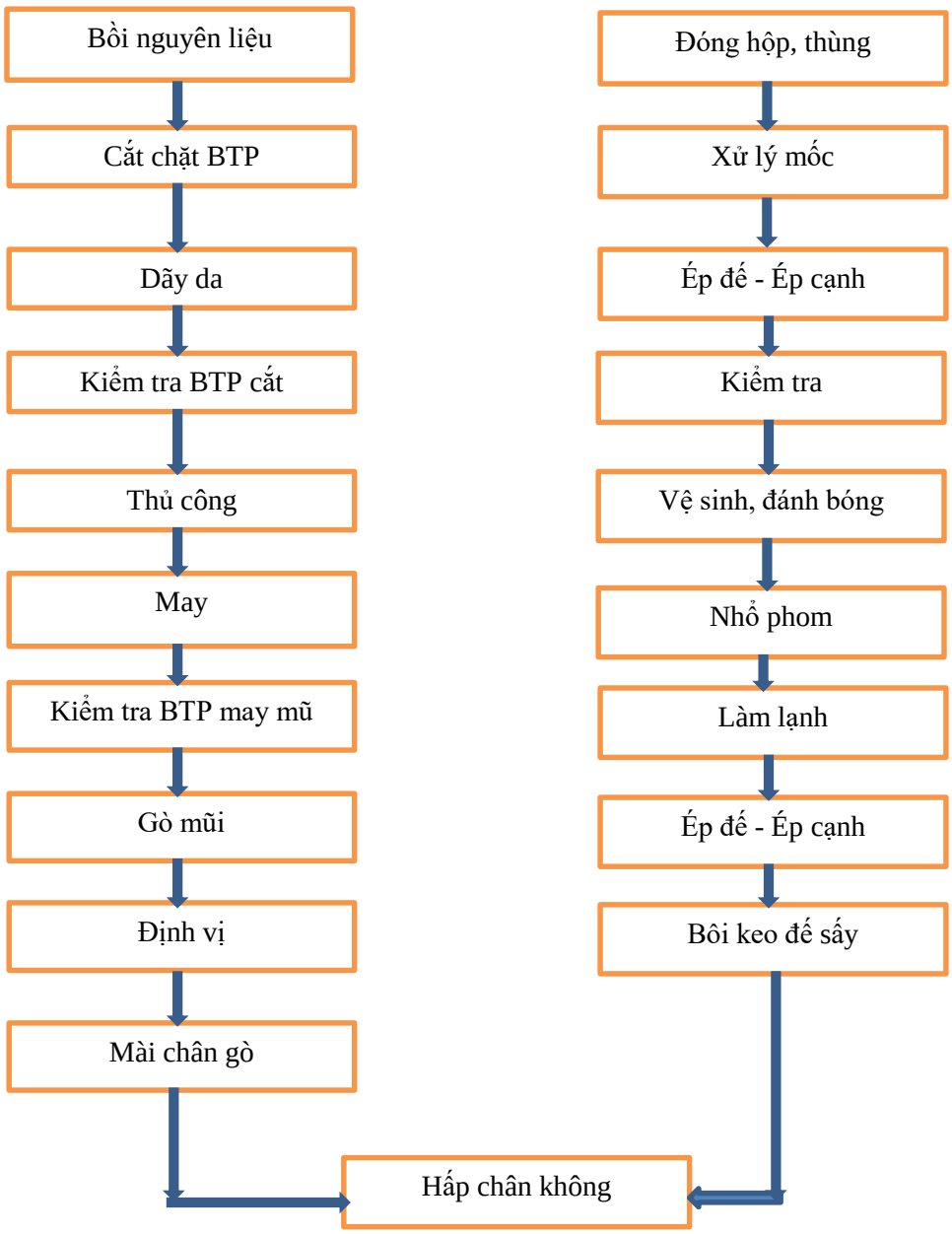

Sơ đồ 3.5: Quy trình công nghệ sản xuất giầy ép dán

Nguồn: (Nguyễn Thị Đào, 2016)

3.1.2.3 Tổ chức quản lý của các doanh nghiệp da giầy

Theo kết quả khảo sát của nghiên cứu đặc điểm chung về cơ cấu tổ chức quản lý tại các DN da giầy Việt Nam được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến chức năng, kết luận này có cùng kết quả với nghiên cứu của Nguyễn Thị Đào (2016) về các DN da giầy trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Qua thống kê về loại hình DN của các DN da giầy được chia thành các loại hình: công ty Cổ Phần, công ty TNHH và DNTN.

❖ Mô hình tổ chức bộ máy của một số doanh nghiệp (diễn giải quy trình trình bày ở phụ lục 3.4) :

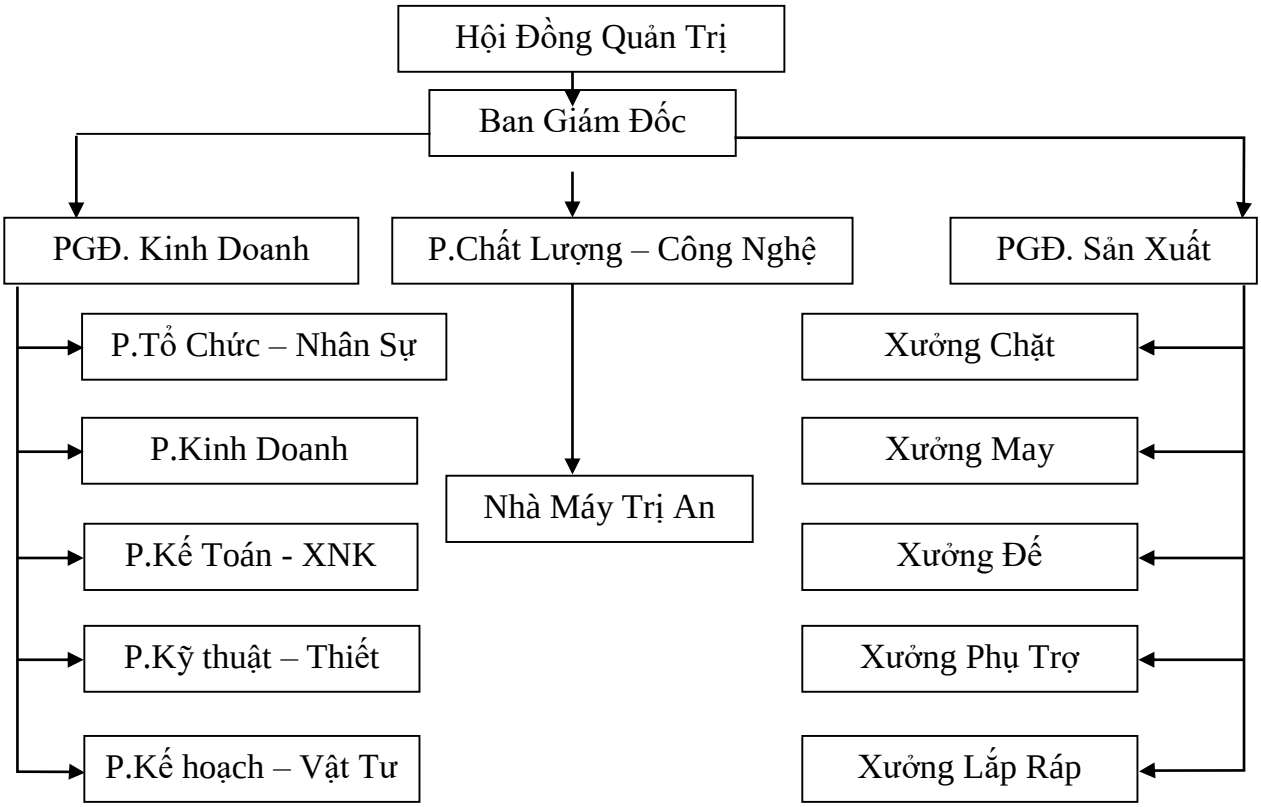

Sơ đồ 3.6: Mô hình tổ chức bộ máy quản lý Công ty CP Cao Su Màu

(Nguồn: Phòng tổ chức nhân sự, Công ty Cổ Phần Cao Su Màu

Địa chỉ: Đường Bùi Hữu Nghĩa, Xã Hóa An, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.)

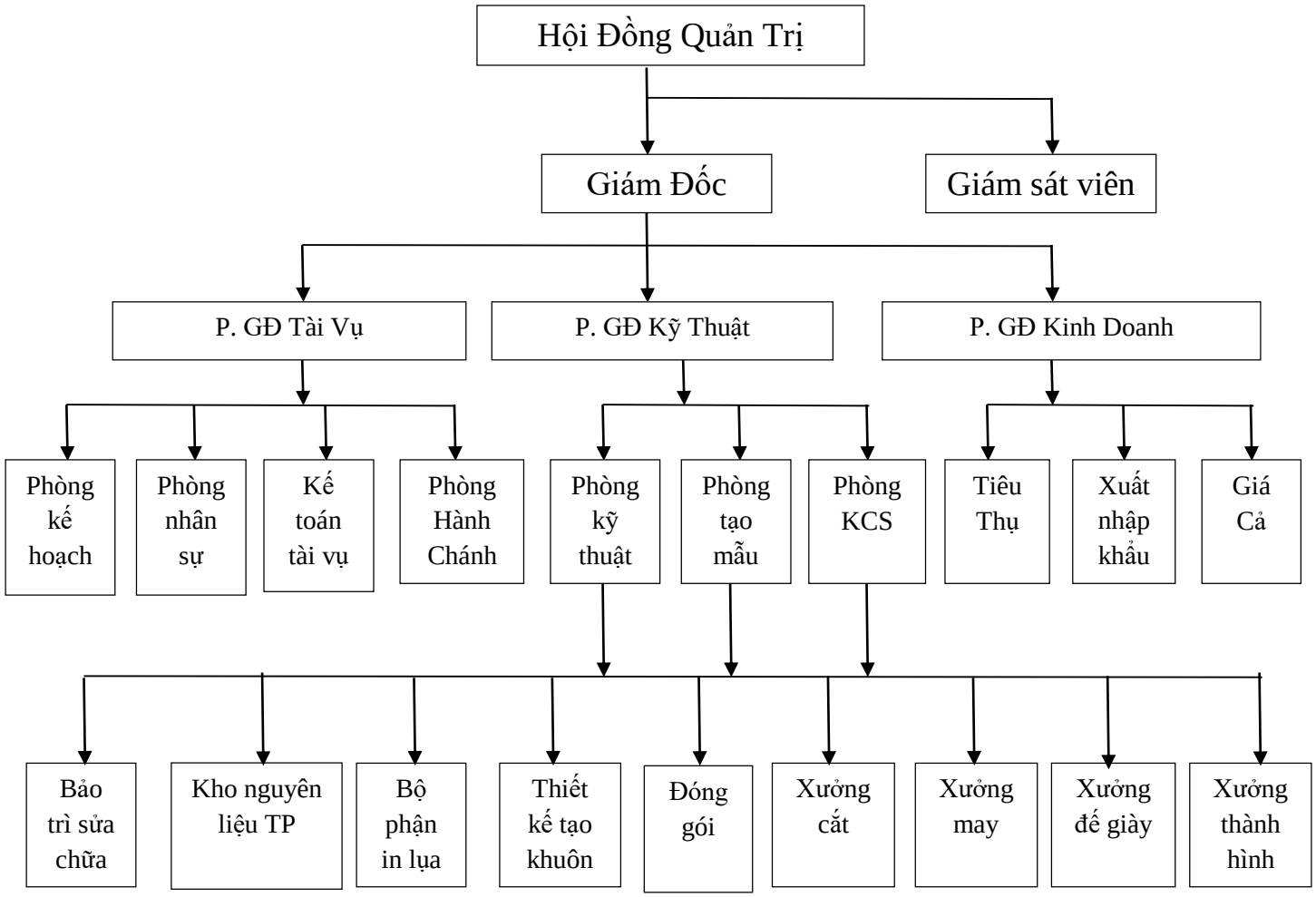

Sơ đồ 3.7: Mô hình tổ chức bộ máy quản lý Công ty TNHH Pou Chen VN

(Nguồn: Phòng hành chánh, Công ty TNHH Pou Chen Việt Nam

Địa chỉ: Đường Nguyễn Ái Quốc, Xã Hóa An, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)

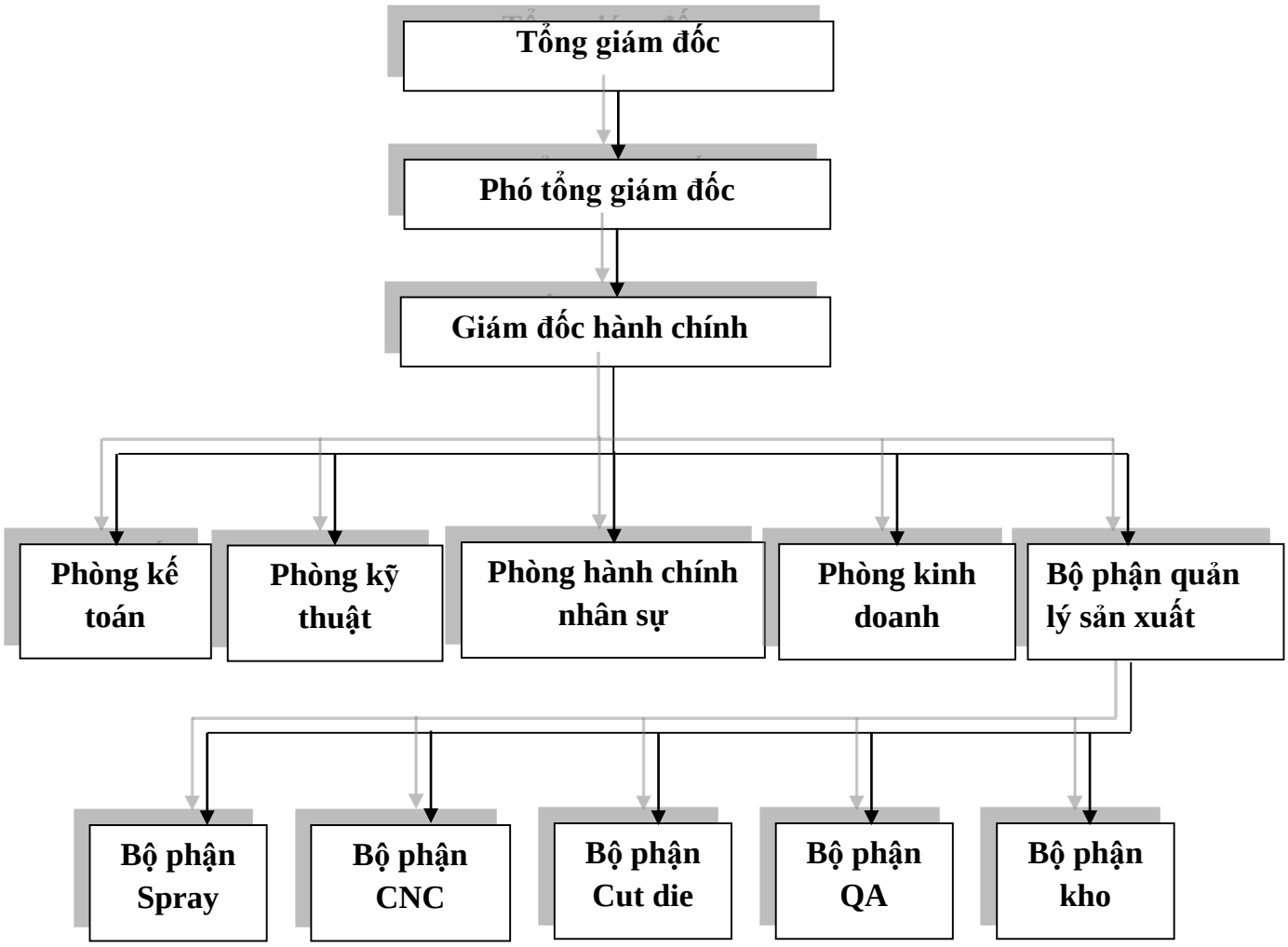

Sơ đồ 3.8: Mô hình tổ chức bộ máy quản lý Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH

(Nguồn: Phòng hành chính nhân sự, Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH, Địa chỉ: KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)

Như vậy, theo việc tìm hiểu quy trình công nghệ SX và mô hình tổ chức bộ máy quản lý của các DN da giầy trong nghiên cứu sẽ giúp rất nhiều trong việc tìm hiểu tổ chức công tác kế toán, đặc biệt là công tác kế toán CPSX và tính giá thành SP. Việc tổ chức HTTT KTQTCP sẽ bị ảnh hưởng rất nhiều nếu hệ thống KTQTCP không đảm bảo việc cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ cho nhà quản trị trong việc điều hành SX và ra quyết định.

3.1.2.4 Tổ chức bộ máy kế toán của các doanh nghiệp da giầy

Theo kết quả khảo sát của nghiên cứu đặc điểm chung về bộ máy kế toán của các DN da giầy được tổ chức theo mô hình KT tập trung. Toàn bộ công việc KT được thực

hiện tại phòng KT của các DN, tại phân xưởng chỉ bố trí nhân viên thống kê. Các DN không tổ chức bộ máy KTQT riêng biệt chiếm 100%.

Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của một số doanh nghiệp: (diễn giải được trình bày ở phụ lục 3.5).

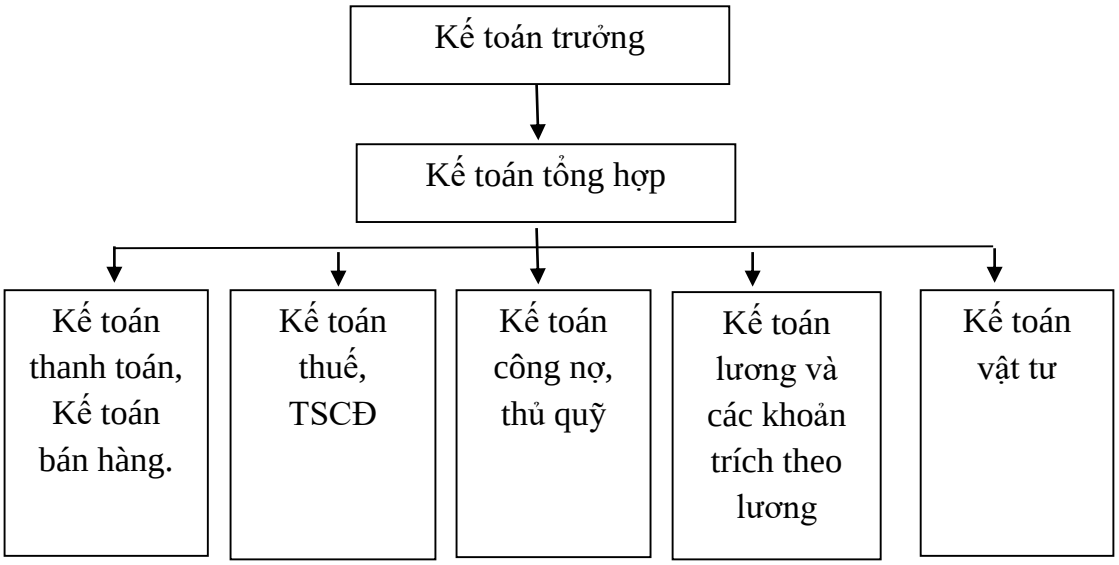

Sơ đồ 3.9: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty CP Cao Su Màu

(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính, Công ty Cổ Phần Cao Su Màu)

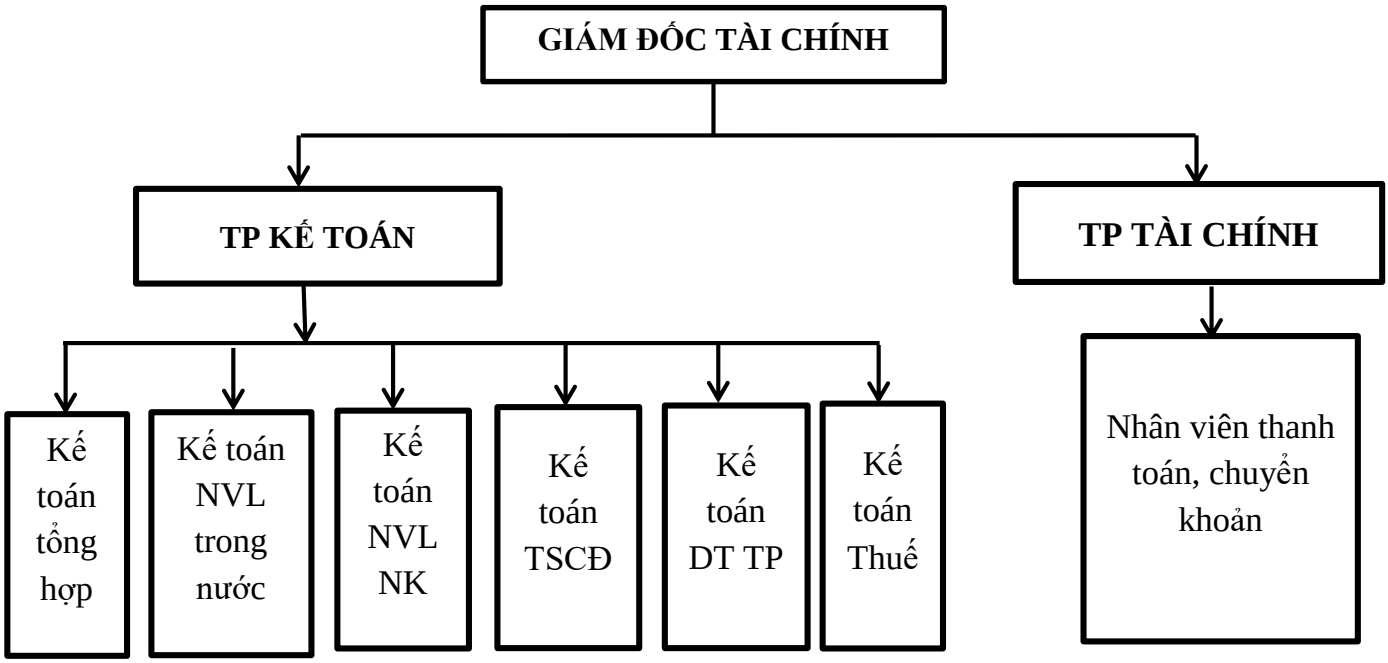

Sơ đồ 3.10: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH

(Nguồn: Phòng HCNS, Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH)

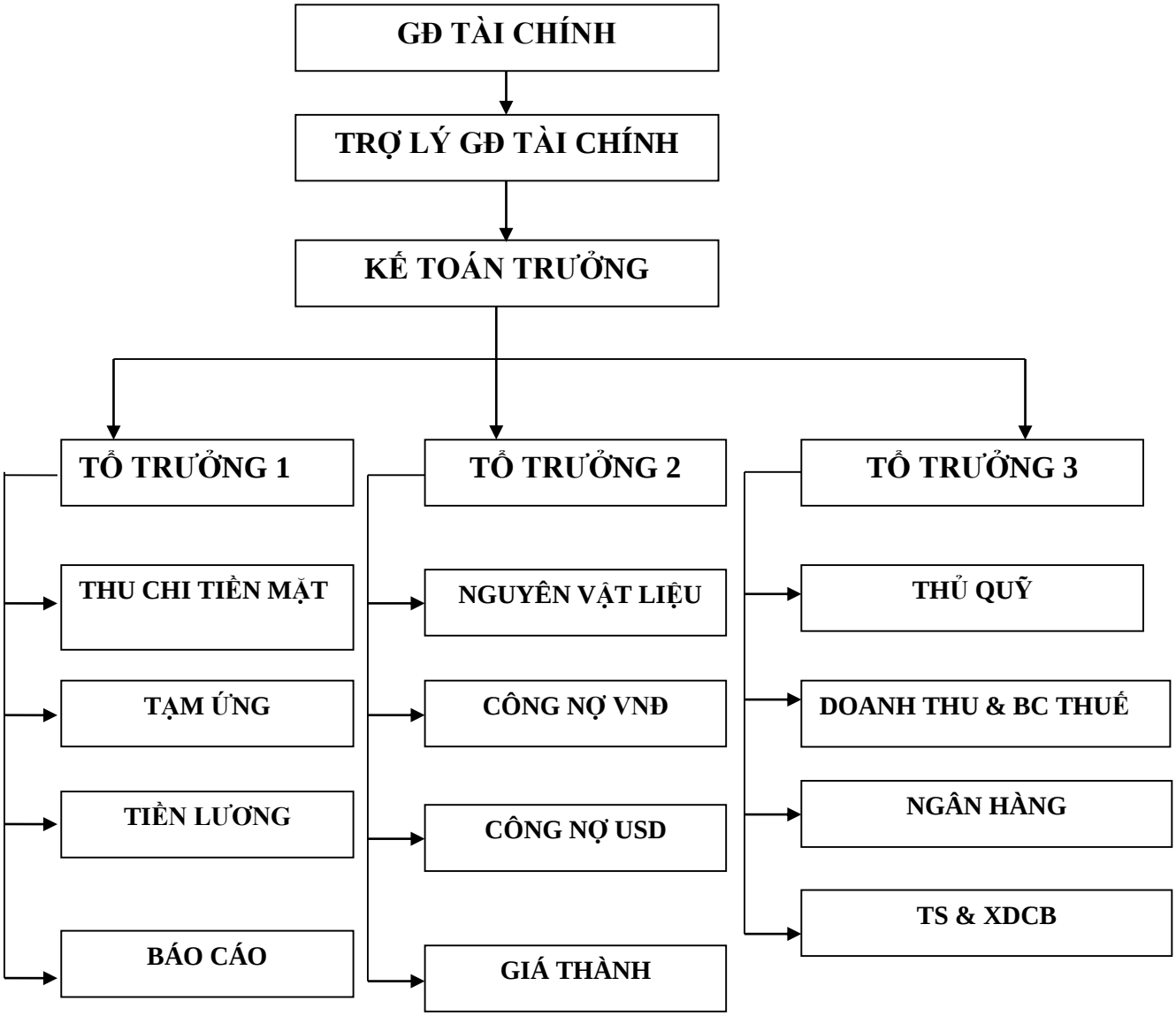

Sơ đồ 3.11: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty TNHH Chí Hùng

(Nguồn: Phòng HCNS, Công ty TNHH Chí Hùng)

Chính sách KT đang được áp dụng tại các DN da giầy có thể khái quát như sau: (1) Về chế độ KT: Hiện nay ở các DN da giầy có quy mô vừa và nhỏ thì các DN đang áp dụng chế độ KT theo thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ tài chính, còn đối với các DN da giầy có quy mô lớn thì các DN đang áp dụng chế độ KT theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. (2) Về hình thức KT áp dụng: 80% các DN đang áp dụng ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chung, còn lại áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ. (3) Niên độ KT: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. (4) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền. (5) Phương

pháp tính thuế: Tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. (6) Khấu hao TSCĐ: theo phương pháp đường thẳng.

3.2 Thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp da giầy

3.2.1 Thực trạng tổ chức bộ máy HTTT KTQTCP

3.2.1.1 Mô hình tổ chức HTTT KTQTCP

Qua kết quả phỏng vấn sâu và nghiên cứu sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của các doanh nghiệp da giầy, có thể khẳng định rằng hầu hết bộ máy kế trong các doanh nghiệp được xây dựng chủ yếu tập trung vào công tác thu nhận, ghi chép và cung cấp chứng từ, thông tin cho kế toán tài chính của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp chưa quan tâm đến việc thu nhận, xử lí, ghi chép và phân tích thông tin cho yêu cầu quản trị doanh nghiệp. Các doanh nghiệp hầu như chưa có bộ phận kế toán quản trị. Các doanh nghiệp chưa thực hiện KTQT nói chung và KTQTCP nói riêng. Các doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức đến việc phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí, đánh giá trách nhiệm và thành quả hoạt động của bộ phận, phòng ban.

Như vậy, qua nghiên cứu thực trạng tổ chức bộ máy KTQT nói chung và thực trạng tổ chức bộ máy HTTT KTQTCP nói riêng, cho thấy các doanh nghiệp chưa xây dựng bộ phận kế toán quản trị trong bộ máy kế toán mà bộ phận kế toán tài chính đang thực hiện nhiệm vụ của kế toán quản trị nói chung và nhiệm vụ của bộ phận kế toán quản trị chi phí nói riêng. Chính vì vậy, mà các doanh nghiệp da giầy đang tổ chức HTTT KTQTCP trong trường hợp HTTT KTQT là một bộ phận của HTTTKT.

3.2.1.2 Cách thức tổ chức HTTT KTQTCP

Kết quả khảo sát các chu trình trong HTTT KTQTCP được vận dụng tại các DN da giầy:

Bảng 3.2: Kết quả khảo sát các chu trình trong HTTT KTQTCP được vận dụng tại các DN da giầy

Các chu trình	Kết quả khảo sát
1. Chu trình chi phí	197/197
2. Chu trình tiền lương	197/197
3. Chu trình TSCĐ	197/197
4. Chu trình sản xuất	197/197

(Nguồn: tổng hợp từ khảo sát)

Theo số liệu khảo sát của 197 phiếu điều tra tại 197 DN da giầy thì 100% các DN da giầy vận dụng đầy đủ các chu trình trong HTTT KTQTCP. Tuy nhiên, việc tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu cho các quy trình lại chưa được các DN da giầy chú trọng, kết quả về việc tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu được thể hiện qua bảng 3.3:

Bảng 3.3: Kết quả khảo sát về việc tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu các chu trình trong HTTT KTQTCP được vận dụng tại các DN da giầy

Các chu trình	Kết quả khảo sát
1. Tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình chi phí	0/197
2. Tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình tiền lương	0/197
3. Tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình TSCĐ	0/197
4. Tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình sản xuất	0/197

(Nguồn: tổng hợp từ khảo sát)

Kết quả khảo sát về việc tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu các chu trình trong HTTT KTQTCP cho thấy 100% các DN da giầy không tổ chức và phổ biến sơ đồ dòng dữ liệu đến toàn thể nhân viên phòng kế toán nói chung và bộ phận nhân viên chịu trách nhiệm về KTQTCP nói riêng.

3.2.2 Thực trạng tổ chức nội dung HTTT KTQTCP

3.2.2.1 Tổ chức con người

Qua kết quả khảo sát, phỏng vấn sâu với giám đốc tài chính, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp tại các DN da giầy cho thấy:

"Hầu hết các doanh nghiệp chưa tổ chức bộ máy kế toán quản trị riêng biệt mà chỉ có bộ phận (nhân viên kế toán) đảm nhận nhiệm vụ của KTQT nói chung và KTQTCP nói riêng."

Kết quả khảo sát đối với các thành phần của tổ chức con người trong tổ chức HTTT KTQTCP tại các doanh nghiệp:

Bảng 3.4: Kết quả khảo sát đối với các thành phần của tổ chức con người trong HTTT KTQTCP tại các DN da giầy

Tên thành phần	Kết quả khảo sát	Tỷ lệ
1. Người thiết kế HTTT KTQTCP	197/197	100%
2. Người phát triển HTTT KTQTCP	0/197	0%
3. Người hỗ trợ HTTT KTQTCP	35/197	17,77%
4. Người sử dụng HTTT KTQTCP	197/197	100%

(Nguồn: tổng hợp từ khảo sát)

Về người thiết kế HTTT KTQTCP: kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu cho thấy các DN mặc dù chưa tổ chức bộ máy KTQT riêng biệt nhưng cũng đã rất quan tâm đến

công việc của KTQT nói chung và KTQTCP nói riêng, bằng chứng của vấn đề này là 100% các DN đều trả lời có người thiết kế HTTT KTTCP. Tuy nhiên, người thiết kế HTTT KTQTCP được đề cập đến trong câu trả lời của giám đốc tài chính, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp là những kế toán viên đang làm nhiệm vụ thiết kế các biểu mẫu báo cáo liên quan đến nội dung của KTQTCP mà nhà quản lý yêu cầu.

Về người phát triển HTTT KTQTCP: do hầu hết các doanh nghiệp chưa xây dựng một HTTT KTQTCP trên cơ sở thiết kế có hệ thống, nên đội ngũ phát triển HTTT KTQTCP tại các doanh nghiệp da giầy cũng chưa có bộ phận riêng biệt. Kết quả phỏng vấn cho thấy 100% DN được khảo sát không có người chuyên trách để phát triển HTTT KTQTCP.

Về người hỗ trợ HTTT KTQTCP: kết quả khảo sát cho thấy có 162/197 DN (tương đương 82,23%) không có người hỗ trợ HTTT KTQTCP vì theo các giám đốc tài chính, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp đối với những doanh nghiệp này thì các báo cáo KTQTCP chủ yếu do kế toán hoặc các bộ phận có liên quan đang kiêm nhiệm để báo cáo theo yêu cầu của nhà quản lý. Kết quả khảo sát cho thấy có 35/197 DN (tương đương 17,77%) có bộ phận hỗ trợ HTTT KTQTCP là do các doanh nghiệp này đã và đang triển khai sử dụng ERP, tuy nhiên việc triển khai này vẫn còn hết sức mới mẻ và những người hỗ trợ này chủ yếu là hướng dẫn cách thức vận hành phân hệ có liên quan đến công việc kế toán và KTQTCP.

Về người sử dụng HTTT KTQTCP: Kết quả khảo sát cho thấy 100% các DN đều có người sử dụng HTTT KTQTCP chính là kế toán và nhà quản lý. Tại các DN da giầy ngoài việc xây dựng định mức chi phí nguyên vật liệu do bộ phận định mức lập, còn lại các báo cáo quản trị chi phí khác do bộ phận kế toán thực hiện theo yêu cầu và sự chỉ đạo của nhà quản lý.

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người làm công tác HTTT KTQTCP trong các DN da giầy được thể hiện trong bảng 3.5:

Bảng 3.5: Kết quả khảo sát kiến thức, kỹ năng, thái độ của người làm công tác HTTT KTQTCP tại các DN da giầy

Câu hỏi nghiên cứu	GTTB của 197 DN	Số lượng DN có GTTB < 3	Số lượng DN có GTTB > 3
1. Kiến thức của người làm công tác HTTT KTQTCP trong công ty của Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu công việc?	3,78	52/197	145/197
2. Kỹ năng của người làm công tác HTTT KTQTCP trong công ty của Ông/Bà giúp cho họ hoàn thành công việc được giao?	3,84	48/197	149/197
3. Thái độ của người làm công tác HTTT KTQTCP trong công ty của Ông/Bà giúp cho họ xử lý tốt công việc được giao?	3,77	49/197	148/197

(Nguồn: tổng hợp từ khảo sát)

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Kiến thức của người làm công tác HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu công việc?" (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu công việc, mức 5: là hoàn toàn đáp ứng tốt được yêu cầu công việc) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,78. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 52 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 145 DN. Như vậy, có thể kết luận kiến thức của người làm công tác HTTT KTQTCP chỉ mới đáp ứng được yêu cầu cơ bản của công việc, thực hiện được các báo cáo theo yêu cầu của các cấp quản lý (lớn hơn mức 3), chứ chưa đáp ứng tốt yêu cầu công việc (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Kỹ năng của người làm công tác HTTT KTQTCP trong công ty của Ông/Bà giúp họ hoàn thành công việc được giao?" (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không hoàn thành công việc được giao, mức 5: là hoàn thành tốt được yêu cầu công việc được giao) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,84. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 48 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 149 DN. Như vậy, có thể kết luận kỹ năng của người làm công tác HTTT KTQTCP chỉ mới đáp ứng mức độ hoàn thành công việc được giao (lớn hơn mức 3), chứ chưa đáp ứng mức độ hoàn thành tốt yêu cầu công việc được giao (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Thái độ của người làm công tác HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà giúp họ xử lý tốt công việc được giao?" (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không xử lý tốt công việc được giao, mức

5: là hoàn toàn xử lý tốt công việc được giao) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,77. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 49 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 148 DN. Như vậy, có thể kết luận thái độ của người làm công tác HTTT KTQTCP chỉ mới đáp ứng mức độ xử lý được công việc được giao (lớn hơn mức 3), chứ chưa đáp ứng mức độ xử lý tốt yêu cầu công việc được giao (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về việc đào tạo và việc thực hiện nhiệm vụ của người làm công tác HTTT KTQTCP trong các DN da giầy được thể hiện trong bảng 3.6:

Bảng 3.6: Kết quả khảo sát về việc đào tạo và việc thực hiện nhiệm vụ của người làm công tác HTTT KTQTCP tại các DN da giầy

Câu hỏi nghiên cứu	GTTB của 197 DN	Số lượng DN có GTTB < 3	Số lượng DN có GTTB > 3
1. Việc đào tạo cho người làm công tác HTTT KTQTCP trong công ty của Ông/Bà giúp họ làm việc hiệu quả hơn?	3,79	51/197	146/197
2. Người làm công tác HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đã làm tốt nhiệm vụ của mình?	3,81	47/197	150/197

(Nguồn: tổng hợp từ khảo sát)

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Việc đào tạo cho người làm công tác HTTT KTQTCP trong công ty của Ông/Bà giúp họ làm việc hiệu quả hơn?" (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không làm việc hiệu quả hơn, mức 5: là hoàn toàn làm việc hiệu quả hơn) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,79. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 51 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 146 DN. Như vậy, có thể kết luận việc đào tạo cho người làm công tác HTTT KTQTCP chỉ mới đáp ứng mức độ làm việc hiệu quả (lớn hơn mức 3), chứ chưa đáp ứng mức độ hoàn toàn làm việc hiệu quả hơn (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Người làm công tác HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đã làm tốt nhiệm vụ của mình?" (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không làm tốt nhiệm vụ, mức 5: là hoàn toàn làm tốt nhiệm vụ) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,81. Trong đó số lượng DN có giá trị

trung bình nhỏ hơn 3 là 47 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 150 DN. Như vậy, có thể kết luận người làm công tác HTTT KTQTCP chỉ mới hoàn thành nhiệm vụ (lớn hơn mức 3), chứ chưa đáp ứng mức độ hoàn toàn tốt nhiệm vụ (nhỏ hơn mức 5).

Như vậy: Kết quả nghiên cứu thực trạng về tổ chức con người của HTTT KTQTCP trong các DN da giầy cho thấy mặc dù các DN da giầy chưa tổ chức bộ máy KTQT nói chung và bộ máy KTQTCP nói riêng nhưng các DN vẫn có nhân viên kế toán kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của HTTT KTQTCP. Mặc dù, HTTT KTQTCP của các DN da giầy chưa có người thiết kế chuyên nghiệp, chưa có người phát triển, người hỗ trợ HTTT KTQTCP nếu có là những nhân viên IT chủ yếu để hỗ trợ về máy tính hoặc hướng dẫn sử dụng phần mềm (nếu có), người sử dụng HTTT KTQTCP chủ yếu là kế toán viên kiêm nhiệm hoặc người phụ trách trực tiếp đối với các báo cáo nội bộ về chi phí cho nhà quản lý, và các nhà quản lý trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý về quản trị chi phí cho DN; nhưng kết quả khảo sát thực trạng về kiến thức, kỹ năng, thái độ, vấn đề thực hiện nhiệm vụ và vấn đề đào tạo cho những người làm công tác HTTT KTQTCP đã đáp ứng được yêu cầu cơ bản của HTTT KTQTCP trong các DN da giầy.

3.2.2.2 Tổ chức các quy trình và hướng dẫn

Qua kết quả khảo sát, kết hợp phỏng vấn sâu với giám đốc tài chính, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp tại các DN da giầy cho thấy:

"Hầu hết các DN chưa tổ chức các quy trình và hướng dẫn để áp dụng cho HTTT KTQTCP mà chủ yếu hướng dẫn các nhân viên làm nhiệm vụ của HTTT KTQTCP theo kinh nghiệm của những người làm trước. Chỉ duy nhất Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH có xây dựng quy trình hướng dẫn, tuy nhiên chưa đầy đủ tất cả các quy trình".

Quy trình tính chi phí nguyên vật liệu cho một mã hàng tại Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH: quy trình tính chi phí nguyên vật liệu tại Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH cho thấy để tính được chi phí nguyên vật liệu cho một mã hàng cần trải qua 10 bước. Việc tính toán có thể cung cấp cho nhà quản lý chi phí chi tiết của từng loại nguyên vật liệu theo từng mã hàng. Ngoài ra, quy trình tính toán còn thể hiện được tỷ lệ phần trăm chi phí vật liệu trên doanh thu của từng mã hàng. Quy trình các bước tính chi tiết được thể hiện qua sơ đồ 3.12:

Bước	Vật liệu	
1		Phòng phát triển sản phẩm: Tính định mức vật liệu mặt giày cho các mã hàng thông qua sản xuất thử nghiệm và chương trình tính định mức chuyên biệt. Phòng thu mua: Nhập đơn giá cho tất cả các vật liệu theo từng mã hàng. Nhóm định mức: Tính định mức vật liệu cho các chi tiết của đế giày theo từng mã hàng-Kiểm tra trên thực tế sản xuất thử nghiệm tại xưởng.
2	Nhập định mức vật liệu và đơn giá theo từng mã hàng trên chương trình quản lý vật liệu.	
3	In dữ liệu ra file Excel	
4	Phân chia số liệu theo từng loại vật liệu da, mực, loại khác…theo từng mã hàng.	Da: Dựa trên danh sách định mức. Mực: là mực in lụa mặt giày. Loại khác: là những vật liệu còn lại.
5	Cộng tổng ra định mức theo từng loại vật liệu: da, mực, đế, đóng gói, khác…theo từng mã hàng.	
6	Nhập số liệu trên báo cáo vật liệu.	
7	Nhập số lượng sản xuất từng mã hàng.	Dựa vào báo cáo sản xuất
8	Chi phí vật liệu từng mã hàng.	
9	Nhập giá bán FOB.	Dựa vào giá bán từng mã hàng trong tháng đã được Nike xác nhận.
10	Tỷ lệ % chi phí vật liệu trên doanh thu.	

Sơ đồ 3.12: Quy trình tính chi phí nguyên vật liệu cho một mã hàng tại Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH.

(Nguồn: Biên dịch từ quy trình tính chi phí nguyên vật liệu Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH, phụ lục 3.6).

Quy trình lập dự toán ngân sách tại Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH:

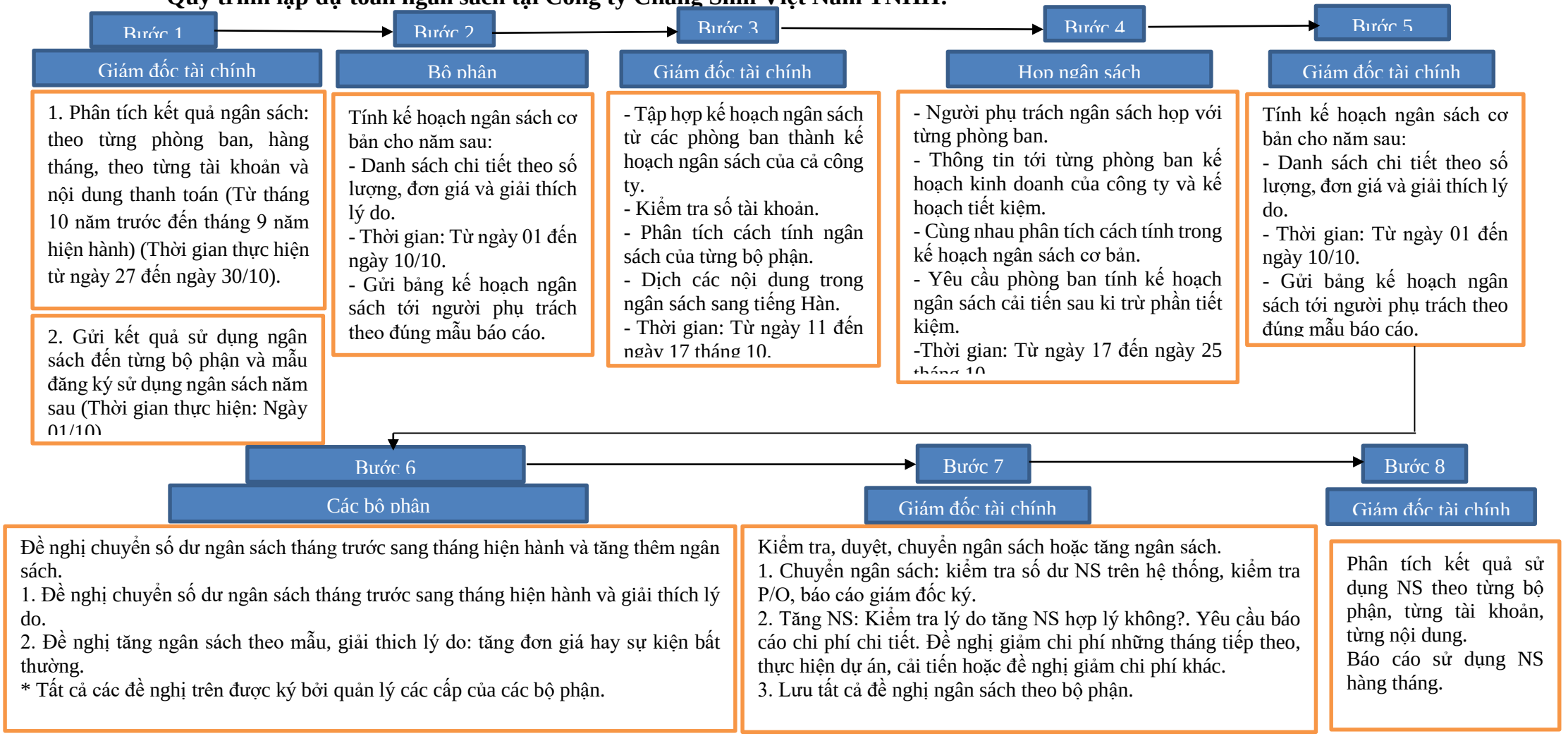

Sơ đồ 3.13: Quy trình lập dự toán ngân sách tại Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH

(Nguồn: Biên dịch từ quy trình lập dự toán ngân sách do phòng kế toán Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH cung cấp, phụ lục 3.7).

Quy trình đề nghị tăng ngân sách tại Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH:

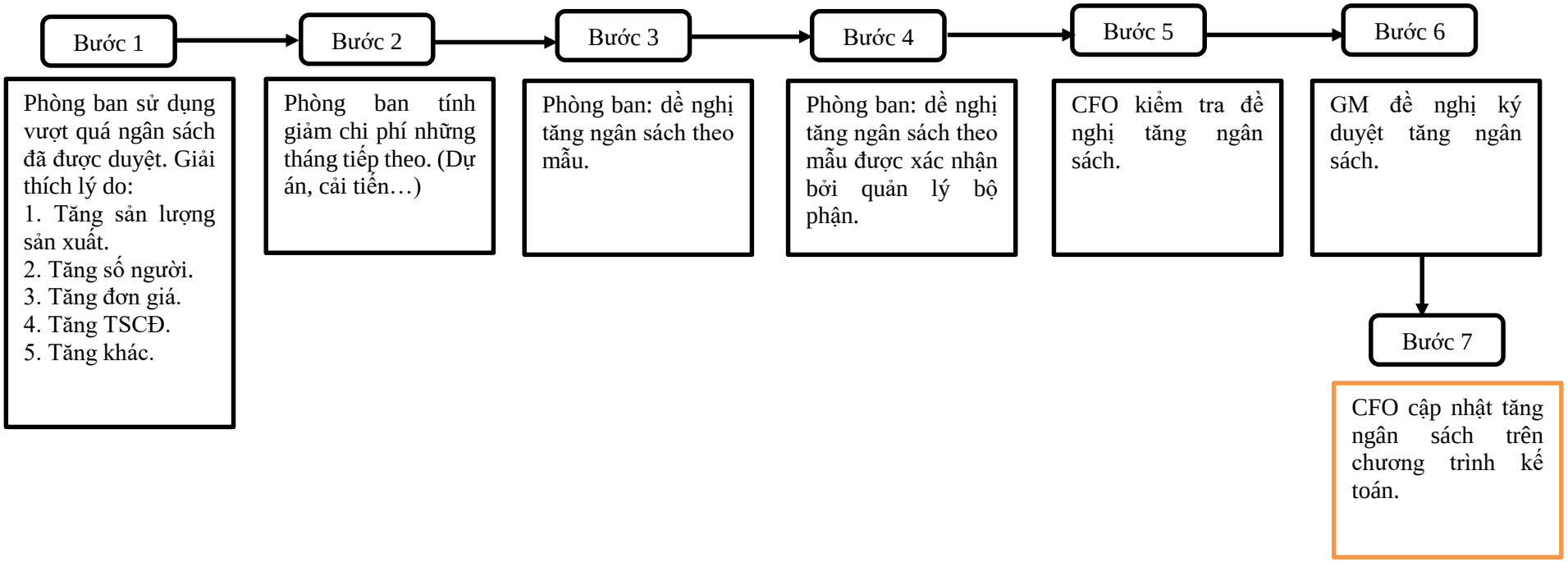

Sơ đồ 3.14: Quy trình đề nghị tăng ngân sách tại Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH

(Nguồn: Biên dịch từ quy trình đề nghị tăng ngân sách do phòng kế toán Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH cung cấp, phụ lục 3.8).

Như vậy, Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH đã xây dựng được quy trình lập dự toán ngân sách qua 8 bước. Các bước trong quy trình được xây dựng rõ ràng và chi tiết phục vụ cho quá trình lập dự toán ngân sách tại Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã xây dựng được một quy trình phụ đó là quy trình đề nghị tăng ngân sách để áp dụng tại Công ty. Quy trình tăng ngân sách được xây dựng và áp dụng tại công ty thông qua 7 bước, phần công việc chi tiết của mỗi bước được liệt kê trong sơ đồ.

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về việc tổ chức các quy trình của HTTT KTQTCP trong các DN da giầy được thể hiện trong bảng 3.7:

Bảng 3.7: Kết quả khảo sát về việc tổ chức các quy trình của HTTT KTQTCP tại các DN da giầy

Câu hỏi nghiên cứu	GTTB của 197 DN	Số lượng DN có GTTB < 3	Số lượng DN có GTTB > 3
1. Việc tổ chức các quy trình của HTTT KTQTCP trong Công ty Ông/Bà đã được thực hiện đầy đủ?	3,35	83/197	114/197
2. Việc tổ chức các quy trình hướng dẫn sử dụng để thu thập dữ liệu của HTTT KTQTCP trong Công ty Ông/Bà được thực hiện một cách chi tiết?	3,54	74/197	123/197
3. Việc tổ chức các quy trình hướng dẫn để thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP trong Công ty Ông/Bà được thực hiện một cách đầy đủ và kịp thời?	3,63	65/197	132/197

(Nguồn: tổng hợp từ khảo sát)

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Việc tổ chức các quy trình của HTTT KTQTCP trong Công ty Ông/Bà đã được thực hiện đầy đủ?" (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không thực hiện đầy đủ, mức 5: là hoàn toàn thực hiện đầy đủ) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,35. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 83 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 114 DN. Như vậy, việc tổ chức các quy trình của HTTT KTQTCP chỉ mới đáp ứng được yêu cầu công việc cơ bản (lớn hơn mức 3), chứ chưa đáp ứng mức độ hoàn toàn thực hiện đầy đủ tất cả các quy trình (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Việc tổ chức các quy trình hướng dẫn sử dụng để thu thập dữ liệu của HTTT KTQTCP trong Công ty Ông/Bà được thực hiện một cách chi tiết?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không thực hiện chi tiết, mức 5: là hoàn toàn thực hiện chi tiết) có có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,54. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 74 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 123 DN. Như vậy, việc tổ chức các quy trình hướng dẫn sử dụng để thu thập dữ liệu của HTTT KTQTCP có mức độ chi tiết chỉ mới đáp ứng được yêu cầu công việc cơ bản (lớn hơn mức 3), chứ chưa hoàn toàn thực hiện chi tiết để có thể đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Việc tổ chức các quy trình hướng dẫn thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP trong Công ty Ông/Bà được thực hiện một cách đầy đủ và kịp thời?" (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không thực hiện một cách đầy đủ và kịp thời, mức 5: là hoàn toàn thực hiện một cách đầy đủ và kịp thời) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,63. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 65 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 132 DN. Như vậy, việc tổ chức các quy trình hướng dẫn thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP chưa hoàn toàn thực hiện một cách đầy đủ và kịp thời (nhỏ hơn mức 5) nhưng đã đáp ứng được yêu cầu công việc cơ bản của việc tổ chức thu thập dữ liệu (lớn hơn mức 3).

Như vậy, kết quả nghiên cứu thực trạng về tổ chức các quy trình và hướng dẫn cho thấy việc xây dựng các quy trình và hướng dẫn của HTTT KTQTCP trong các DN da giầy mặc dù đã đáp ứng được yêu cầu cơ bản của công việc nhưng các DN chưa thật sự chú trọng đến việc xây dựng các quy trình và hướng dẫn.

3.2.2.3 Tổ chức dữ liệu

Qua kết quả khảo sát, kết hợp phỏng vấn sâu với giám đốc tài chính, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp tại các DN da giầy cho thấy:

"Hầu hết các DN da giầy đều đang thực hiện tổ chức dữ liệu theo mô hình tổ chức dữ liệu phân cấp."

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về tổ chức dữ liệu cho HTTT KTQTCP được thể hiện trong bảng 3.8:

Bảng 3.8: Kết quả khảo sát về việc tổ chức dữ liệu của HTTT KTQTCP tại các DN da giầy

Câu hỏi nghiên cứu	GTTB của 197 DN	Số lượng DN có GTTB < 3	Số lượng DN có GTTB > 3
1. Việc xác định các hoạt động cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu thông tin?	3,35	83/197	114/197
2. Việc xác định các đối tượng cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu quản lý?	3,54	74/197	123/197
3. Việc xác định các nguồn lực cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà phù hợp với đặc điểm kinh doanh?	3,63	65/197	132/197
4. Nội dung của chứng từ đối với dữ liệu cần thu thập cho từng hoạt động cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu thông tin?	3,84	53/197	144/197
5. Nội dung của chứng từ đối với dữ liệu cần thu thập cho từng hoạt động cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu quản lý?	3,82	54/197	143/197

(Nguồn: tổng hợp từ khảo sát)

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Việc xác định các hoạt động cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu thông tin?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không đáp ứng được yêu cầu thông tin, mức 5: là hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu thông tin) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,35. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 83 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 114 DN. Như vậy, việc xác định các hoạt động cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP đã đáp ứng được yêu cầu thông tin cơ bản của các doanh nghiệp (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin một cách tốt nhất (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Việc xác định các đối tượng cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu quản lý?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không đáp ứng được yêu cầu quản lý, mức 5: là hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu quản lý) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,54. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 74 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 123 DN. Như vậy, việc xác định các hoạt động cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP đã đáp ứng được yêu cầu

quản lý của các doanh nghiệp (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu quản lý một cách tốt nhất (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Việc xác định các nguồn lực cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà phù hợp với đặc điểm kinh doanh?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không phù hợp với đặc điểm kinh doanh, mức 5: là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm kinh doanh) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,63. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 65 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 132 DN. Như vậy, việc xác định các nguồn lực cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP đã phù hợp với đặc điểm kinh doanh của các doanh nghiệp (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa hoàn toàn phù hợp với đặc điểm kinh doanh của các doanh nghiệp (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Nội dung của chứng từ đối với dữ liệu cần thu thập cho từng hoạt động cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu thông tin?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không đáp ứng được yêu cầu thông tin, mức 5: là hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu thông tin) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,84. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 53 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 144 DN. Như vậy, nội dung của chứng từ đối với dữ liệu cần thu thập cho từng hoạt động cho HTTT KTQTCP đã đáp ứng được yêu cầu thông tin của các doanh nghiệp (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu thông tin của các doanh nghiệp (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Nội dung của chứng từ đối với dữ liệu cần thu thập cho từng hoạt động cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu quản lý?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không đáp ứng được yêu cầu quản lý, mức 5: là hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu quản lý) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,82. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 54 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 143 DN. Như vậy, có thể kết luận nội dung của chứng từ đối với dữ liệu cần thu thập cho từng hoạt động cho HTTT KTQTCP đã đáp ứng được yêu cầu quản lý của các doanh nghiệp (lớn

hơn mức 3) mặc dù chưa hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu quản lý của các doanh nghiệp (nhỏ hơn mức 5).

Như vậy, kết quả nghiên cứu thực trạng về tổ chức dữ liệu của HTTT KTQTCP trong các DN da giầy cho thấy mặc dù kết quả khảo sát của các yếu tố về tổ chức dữ liệu đều có giá trị trung bình >3, tuy nhiên vẫn nhỏ <4, đều này chứng tỏ việc tổ chức dữ liệu đối với các DN chưa thật sự đạt được kết quả theo mong muốn của nhà quản lý.

3.2.2.4 Tổ chức phần mềm

Kết quả khảo sát, phỏng vấn sâu đối với giám đốc tài chính, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp về phần mềm đang sử dụng để tổ chức và xử lý dữ liệu của HTTT KTQTCP tại các doanh nghiệp:

Bảng 3.9: Kết quả khảo sát về phần mềm đang sử dụng để tổ chức và xử lý dữ liệu của HTTT KTQTCP tại các DN da giầy

Tiêu thức phân loại	Kết quả khảo sát	Tỷ lệ
1. Phần mềm excel	53/197	26,91%
2. Phần mềm kế toán	124/197	62,94%
3. Phần mềm ERP	20/197	10,15%

(Nguồn: tổng hợp từ khảo sát)

Theo số liệu khảo sát của 197 phiếu điều tra tại 197 doanh nghiệp da giầy thì có 53/197 DN (tương ứng 26,91%) đang sử dụng phần mềm excel, có 124/197 DN (tương ứng 62,94%) đang sử dụng phần mềm kế toán, có 20/197 DN (tương ứng 10,15%) đang sử dụng phần mềm ERP để tổ chức và xử lý dữ liệu kế toán nói chung và dữ liệu KTQTCP nói riêng.

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về tổ chức phần mềm cho HTTT KTQTCP được thể hiện trong bảng 3.10:

Bảng 3.10: Kết quả khảo sát về việc tổ chức phần mềm của HTTT KTQTCP tại các DN da giầy

Câu hỏi nghiên cứu	GTTB của 197 DN	Số lượng DN có GTTB < 3	Số lượng DN có GTTB > 3
1. Phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh?	3,84	57/197	140/197
2. Phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà phù hợp với yêu cầu xử lý và cung cấp thông tin?	3,83	55/197	142/197
3. Phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đảm bảo tính bảo mật và an toàn dữ liệu?	3,85	51/197	146/197
4. Phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đảm bảo độ tin cậy, chính xác cao?	3,82	47/197	150/197
5. Phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà có giao diện trực quan, sinh động, dễ sử dụng, dễ kiểm tra và truy xuất thông tin?	3,82	47/197	150/197

(Nguồn: tổng hợp từ khảo sát)

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, mức 5: là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,84. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 57 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 140 DN. Như vậy, phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP đã tương đối phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa hoàn toàn phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà phù hợp với yêu cầu xử lý và cung cấp thông tin?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không phù hợp với yêu cầu xử lý và cung cấp thông tin, mức 5: là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu xử lý và cung cấp thông tin) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,83. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 55 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 142 DN. Như vậy, phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP đã tương đối phù hợp với yêu cầu xử lý thông tin và cung cấp thông tin của các doanh nghiệp (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa

hoàn toàn phù hợp với yêu cầu xử lý thông tin và cung cấp thông tin của các doanh nghiệp (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đảm bảo tính bảo mật và an toàn dữ liệu?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không đảm bảo tính bảo mật và an toàn dữ liệu, mức 5: là hoàn toàn đảm bảo tính bảo mật và an toàn dữ liệu) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,85. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 51 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 146 DN. Như vậy, phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP đã đáp ứng cơ bản về đảm bảo tính bảo mật và an toàn dữ liệu của các doanh nghiệp (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa hoàn toàn đảm bảo tính bảo mật và an toàn dữ liệu của các doanh nghiệp (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đảm bảo độ tin cậy, chính xác cao?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không đảm bảo độ tin cậy, chính xác cao; Mức 5: là hoàn toàn đảm bảo độ tin cậy, chính xác cao) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,82. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 47 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 150 DN. Như vậy, phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP đã đáp ứng yêu cầu công việc về đảm bảo độ tin cậy, chính xác cao của các doanh nghiệp (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa hoàn toàn đảm bảo độ tin cậy, chính xác cao của các doanh nghiệp (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà có giao diện trưc quan, sinh động, dễ sử dụng, dễ kiểm tra và truy xuất thông tin?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không có giao diện trực quan, sinh động, dễ sử dụng và truy xuất thông tin; Mức 5: là hoàn toàn có giao diện trực quan, sinh động, dễ sử dụng và truy xuất thông tin) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,82. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 47 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 150 DN. Như vậy, phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP đã đáp ứng yêu cầu công việc về có giao diện trực quan, sinh động, dễ sử dụng và truy xuất thông tin của các doanh nghiệp (lớn hơn

mức 3) mặc dù chưa hoàn toàn có giao diện trực quan, sinh động, dễ sử dụng và truy xuất thông tin của các doanh nghiệp (nhỏ hơn mức 5).

Như vậy, kết quả nghiên cứu thực trạng về tổ chức phần mềm của HTTT KTQTCP trong các DN da giầy cho thấy các DN sử dụng phần mềm kế toán để tổ chức và xử lý dữ liệu chiếm tỷ lệ cao nhất (62,94%), điều này phù hợp với thực tiễn và đáp ứng yêu cầu chi phí của các DN trong giai đoạn hiện nay. Một số doanh nghiệp có tiềm lực kinh tế đã và đang bắt đầu triển khai phần mềm ERP cho việc tổ chức và xử lý dữ liệu.

3.2.2.5 Tổ chức cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

Qua kết quả khảo sát, phỏng vấn sâu với giám đốc tài chính, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp tại các doanh nghiệp da giầy cho thấy thực trạng về tổ chức cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin (phần cứng) đang sử dụng để tổ chức và xử lý dữ liệu của HTTT KTQTCP như sau:

"Hầu hết các doanh nghiệp rất quan tâm đến các trang thiết bị về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin. Các thiết bị về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cho công tác kế toán nói chung và cho HTTT KTQTCP nói riêng được trang bị tương đối đầy đủ và đủ điều kiện để phục vụ cho HTTT KTQTCP."

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về tổ chức CSHT CNTT (phần cứng) cho HTTT KTQTCP được thể hiện trong bảng 3.11:

Bảng 3.11: Kết quả khảo sát về việc tổ chức CSHT CNTT (phần cứng) của HTTT KTQTCP tại các DN da giầy

Câu hỏi nghiên cứu	GTTB của 197 DN	Số lượng DN có GTTB < 3	Số lượng DN có GTTB > 3
1. Việc trang bị bộ xử lý trung tâm (CPU) cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu công việc?	3,93	45/197	152/197
2. Việc trang bị bo mạch chủ (mainboard) cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu công việc?	3,78	53/197	144/197
3. Việc trang bị bộ nhớ RAM cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu công việc?	3,85	47/197	150/197
4. Việc trang bị ổ đĩa cứng (HDD) cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu công việc?	3,78	51/197	146/197
5. Việc trang bị thiết bị đầu vào (chuột, bàn phím…) cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu công việc?	3,82	46/197	151/197

(Nguồn: tổng hợp từ khảo sát)

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Việc trang bị bộ xử lý trung tâm (CPU) cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu công việc?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không đáp ứng được yêu cầu công việc, mức 5: là hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu công việc) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,93. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 45 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 152 DN. Như vậy, việc trang bị bộ xử lý trung tâm (CPU) cho HTTT KTQTCP đã đáp ứng được yêu cầu công việc các doanh nghiệp (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa hoàn toàn đáp ứng tốt yêu cầu công việc của các doanh nghiệp (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Việc trang bị bo mạch chủ (mainboard) cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu công việc?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không đáp ứng được yêu cầu công việc, mức 5: là hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu công việc) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,78. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 53 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 144 DN. Như vậy, việc trang bị bo mạch chủ (mainboard) cho HTTT KTQTCP đã đáp ứng được yêu cầu công việc các

doanh nghiệp (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa hoàn toàn đáp ứng tốt yêu cầu công việc của các doanh nghiệp (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Việc trang bị bộ nhớ RAM cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu công việc?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không đáp ứng được yêu cầu công việc, mức 5: là hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu công việc) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,85. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 47 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 150 DN. Như vậy, việc trang bị bộ nhớ RAM cho HTTT KTQTCP đã đáp ứng được yêu cầu công việc các doanh nghiệp (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa hoàn toàn đáp ứng tốt yêu cầu công việc của các doanh nghiệp (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Việc trang bị ổ đĩa cứng (HDD) cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu công việc?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không đáp ứng được yêu cầu công việc, mức 5: là hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu công việc) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,78. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 51 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 146 DN. Như vậy, việc trang bị ổ đĩa cứng cho HTTT KTQTCP đã đáp ứng được yêu cầu công việc các doanh nghiệp (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa hoàn toàn đáp ứng tốt yêu cầu công việc của các doanh nghiệp (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Việc trang bị thiết bị đầu vào (chuột, bàn phím…) cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu công việc?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không đáp ứng được yêu cầu công việc, mức 5: là hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu công việc) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,82. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 46 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 151 DN. Như vậy, việc trang bị thiết bị đầu vào (chuột, bàn phím..) cho HTTT KTQTCP đã đáp ứng được yêu cầu công việc các doanh nghiệp (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa hoàn toàn đáp ứng tốt yêu cầu công việc của các doanh nghiệp (nhỏ hơn mức 5).

Như vậy, kết quả nghiên cứu thực trạng về tổ chức CSHT CNTT (phần cứng) của HTTT KTQTCP trong các DN da giầy cho thấy các DN đã trang bị tương đối đầy đủ các thiết bị CSHT CNTT. Tuy nhiên, về chất lượng thì qua kết quả phỏng vấn sâu với các đối tượng được phỏng vấn thì có thể trang thiết bị đã được đầu tư tương đối lâu, cấu hình các thiết bị và máy chưa thật sự mạnh,…đó là một số lý do dẫn đến việc CSHT CNTT đã đáp ứng được yêu cầu công việc cơ bản, chứ chưa hoàn toàn đáp ứng tốt các yêu cầu về công việc của HTTT KTQTCP.

3.2.2.6 Tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ

Qua kết quả khảo sát, phỏng vấn sâu với Giám đốc tài chính, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp tại các doanh nghiệp da giầy cho thấy thực trạng về tổ chức HTKSNB như sau:

"Hầu hết các doanh nghiệp rất quan tâm đến HTKSNB của doanh nghiệp. Các DN da giầy lớn có tổ chức HTKSNB, còn lại các DN khác tuy chưa đủ điều kiện tổ chức HTKSNB tuy nhiên cũng đã thực hiện các biện pháp kiểm soát tương đồng với nội dung của HTKSNB"

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về một số nội dung tổ chức HTKSNB được thể hiện trong bảng 3.12:

Bảng 3.12: Kết quả khảo sát của nghiên cứu về một số nội dung tổ chức HTKSNB tại các DN da giầy

Câu hỏi nghiên cứu	GTTB của 197 DN	Số lượng DN có GTTB < 3	Số lượng DN có GTTB > 3
1. Công ty Ông/Bà có quy định rõ về giá trị đạo đức và các giá trị này được thông tin đến các bộ phận của doanh nghiệp?	3,91	46/197	151/197
2. Môi trường kiểm soát tại công ty Ông/Bà phản ánh được sắc thái chung của công ty?	3,83	48/197	149/197
3. Quy trình đánh giá rủi ro tại công ty Ông/Bà giúp nhà quản lý đánh giá những nhân tố ảnh hưởng tạo nên rủi ro làm cho những mục tiêu của công ty không thể đạt được?	3,85	47/197	150/197

(Nguồn: tổng hợp từ khảo sát)

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Công ty Ông/Bà có quy định rõ về giá trị đạo đức và các giá trị này được thông tin đến các bộ phận của doanh nghiệp?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không có quy định rõ; Mức 5: là

hoàn toàn có quy định rõ) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,91. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 46 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 151 DN. Như vậy, các công ty có quy định rõ về giá trị đạo đức và các giá trị này được thông tin đến các bộ phận của doanh nghiệp (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa đạt được mức độ hoàn toàn có quy định rõ (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Môi trường kiểm soát tại công ty Ông/Bà phản ánh được sắc thái chung của công ty?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không phản ánh được sắc thái chung; Mức 5: là hoàn toàn phản ánh được sắc thái chung) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,83. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 48 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 149 DN. Như vậy, môi trường kiểm soát đã phản ánh được sắc thái chung của công ty trong các doanh nghiệp da giầy (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa đạt được mức độ hoàn toàn phản ánh được sắc thái chung (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Quy trình đánh giá rủi ro tại công ty Ông/Bà giúp nhà quản lý đánh giá những nhân tố ảnh hưởng tạo nên rủi ro làm cho những mục tiêu của công ty không thể đạt được?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không giúp nhà quản lý đánh giá những nhân tố; Mức 5: là hoàn toàn giúp nhà quản lý đánh giá những nhân tố) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,85. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 47 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 150 DN. Như vậy, quy trình đánh giá rủi ro đã giúp nhà quản lý đánh giá những nhân tố ảnh hưởng tạo nên rủi ro làm cho những mục tiêu của công ty không thể đạt được trong các doanh nghiệp da giầy (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa đạt được mức độ hoàn toàn giúp nhà quản lý đánh giá những nhân tố (nhỏ hơn mức 5).

Các loại rủi ro mà các doanh nghiệp da giầy Việt Nam có thể gặp phải:

Rủi ro hoạt động	- Các nguy cơ không mong muốn từ những hoạt động lớn, như dữ liệu có thể bị mất trong quá trình hoạt động. - Nhân viên vắng, quản lý kém, các vấn đề liên quan đến chính trị. - Máy móc gặp trục trặc, hỏng hóc. - Trục trặc của thiết bị đo lường. - Tiến trình trong công việc không đạt được sự mong muốn. - Thiếu hụt nguyên vật liệu đầu vào, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ. - Đôi khi có vấn đề với xử lý nguyên vật liệu. - Lỗi hệ thống, tai nạn hoặc thương tích bất ngờ. - Rủi ro về chất lượng sản phẩm.
Rủi ro liên quan đến nhà cung cấp	- Sự chậm trễ trong quá trình cung cấp nguyên vật liệu của nhà cung cấp. - Sự thiếu hụt về nguyên vật liệu của nhà cung cấp. - Sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp. - Thiếu hụt lao động và nhân viên có tay nghề. - Thiếu hụt về vốn sản xuất.
Rủi ro liên quan đến khách hàng	- Các đơn hàng từ khách hàng chính giảm. - Khách hàng thanh toán chậm. - Phần mềm theo dõi bán hàng không hoạt động. - Đơn đặt hàng của khách hàng bị trễ do quá trình sản xuất của doanh nghiệp. - Biến động của đơn đặt hàng không phù hợp với năng lực sản xuất của doanh nghiệp. - Hàng tồn kho của doanh nghiệp bị hỏng.
Rủi ro từ môi trường bên ngoài	- Chính sách và quy định của pháp luật. - Khung pháp lý liên quan đến ngành da giầy. - Ảnh hưởng của việc trích lập dự phòng rủi ro. - Thiên tai, hỏa hoạn bất ngờ. - Yếu tố rủi ro kinh tế, tỷ giá hối đoái, lãi suất… - Yếu tố văn hóa – xã hội. - Sự thay đổi công nghệ.

(Nguồn: nghiên cứu của tác giả)

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về các hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát của HTKSNB được thể hiện trong bảng 3.13:

Bảng 3.13: Kết quả khảo sát của nghiên cứu về các hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông HT KSNB tại các DN da giầy

Câu hỏi nghiên cứu	GTTB của 197 DN	Số lượng DN có GTTB < 3	Số lượng DN có GTTB > 3
1. Các hoạt động kiểm soát tại công ty Ông/Bà đầy đủ các chính sách để đảm bảo cho các chỉ thị của nhà quản lý được thực hiện?	3,82	52/197	145/197
2. Thông tin và truyền thông tại công ty Ông/Bà cung cấp thông tin cho mọi thành viên của công ty hiểu rõ công việc của mình?	3,84	48/197	149/197
3. Giám sát tại công ty Ông/Bà giúp nhà quản lý đánh giá chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ?	3,89	45/197	152/197

(Nguồn: tổng hợp từ khảo sát)

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Các hoạt động kiểm soát tại công ty Ông/Bà đầy đủ các chính sách để đảm bảo cho các chỉ thị của nhà quản lý được thực hiện?", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không đầy đủ; Mức 5: là hoàn toàn đầy đủ) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,82. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 52 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 145 DN. Như vậy, các hoạt động kiểm soát trong các doanh nghiệp da giầy đã tương đối đầy đủ các chính sách để đảm bảo các chỉ thị của nhà quản lý được thực hiện (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa đạt được mức độ hoàn toàn đầy đủ (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Thông tin và truyền thông tại công ty Ông/Bà cung cấp thông tin cho mọi thành viên của công ty hiểu rõ công việc của mình", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không đầy đủ; Mức 5: là hoàn toàn đầy đủ) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,84. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 48 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 149 DN. Như vậy, thông tin và truyền thông trong các doanh nghiệp da giầy đã cung cấp tương đối đầy đủ thông tin cho mọi thành viên của công ty hiểu rõ công việc của mình (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa đạt được mức độ hoàn toàn đầy đủ (nhỏ hơn mức 5).

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về "Giám sát tại công ty Ông/Bà giúp nhà quản lý đánh giá chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ", (nếu đánh giá theo thang đo likert với mức 1: là hoàn toàn không đánh giá được chất lượng; Mức 5: là hoàn toàn đánh giá

được chất lượng) có giá trị trung bình của 197 DN được khảo sát bằng 3,89. Trong đó số lượng DN có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 là 45 DN, số lượng DN có giá trị trung bình lớn hơn 3 là 152 DN. Như vậy, giám sát trong các doanh nghiệp da giầy đã góp phần vào việc đánh giá chất lượng của HTKSNB (lớn hơn mức 3) mặc dù chưa đạt được mức độ hoàn toàn đánh giá được chất lượng (nhỏ hơn mức 5).

3.2.2.7 Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí

Về hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí đang áp dụng tại các DN da giầy như định mức chi phí sản xuất (phụ lục 4.2 và 4.3), báo cáo giá thành (phụ lục 3.11), dự toán ngân sách và chi phí (phụ lục 4.9; 4.10 và 4.11), hạn mức còn lại của ngân hàng, báo cáo chi phí sản xuất chung (phụ lục 3.12 và 3.13), chi phí bán hàng (phụ lục 4.21 và 4.22), chi phí quản lý doanh nghiệp (phụ lục 4.23, 4.24), báo cáo kết quả sản xuất hàng tháng (phục lục 4.16), báo cáo tổng hợp chi phí sản xuất theo sản phẩm (phụ lục 4.17) phát sinh hàng tháng cho ban giám đốc.

Như vậy, nhìn chung các DN da giầy đã bắt đầu xây dựng và triển khai các báo cáo liên quan đến KTQTCP, tuy nhiên thực tế kết quả phỏng vấn sâu cho thấy những người làm nhiệm vụ liên quan đến KTQTCP chưa chủ động trong việc thiết kế các biểu mẫu, nội dung của các báo cáo mà chỉ thực hiện thiết kế khi có yêu cầu của nhà quản lý. Những người thực hiện nhiệm vụ KTQTCP thường sử dụng các báo cáo của kế toán tài chính chỉnh sửa và điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu thông tin của nhà quản lý yêu cầu.

3.3 Kết quả nghiên cứu định lượng về các yếu tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin kế toán quản trị chi phí

3.3.1 Kết quả nghiên cứu và phân tích dữ liệu

3.3.1.1 Mẫu nghiên cứu

Mẫu được thu thập theo phương pháp thuận tiện dưới hình thức bảng câu hỏi bằng cách gửi bảng câu hỏi khảo sát qua mail bằng google form và bảng câu hỏi khảo sát trực tiếp đến người được khảo sát, cụ thể là nhà quản lý và kế toán tại các công ty da giầy Việt Nam.

Nghiên cứu đã nhận được 567 phản hồi khảo sát từ google form, sau khi rà soát lại các trả lời phiếu trả lời không đầy đủ thông tin theo yêu cầu khảo sát, tác giả đã loại bỏ 32 phiếu trả lời, số phiếu trả lời hợp lệ qua google form là 535 phiếu. Tác giả đã tiến

hành gửi 250 bảng câu hỏi khảo sát trực tiếp đến các doanh nghiệp da giầy trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, TP.HCM, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu. Kết quả chúng tôi nhận lại được 225 phiếu trả lời, sau khi rà soát lại các trả lời phiếu trả lời không đầy đủ thông tin theo yêu cầu khảo sát, tác giả đã loại bỏ 28 phiếu trả lời, số phiếu trả lời hợp lệ còn lại là 197 phiếu. Như vậy, tổng số phiếu trả lời hợp lệ được tổng hợp và đưa vào phân tích định lượng là 732 phiếu.

Về kích thước mẫu nghiên cứu: Để tiến hành phân tích hồi quy đa biến một cách tốt nhất, theo Tabachnick và Fidell (1996) kích thước mẫu phải bảo đảm theo công thức: n>=8m+50 (n là cỡ mẫu, m là số biến độc lập trong mô hình). Đối với phân tích nhân tố khám phá EFA, theo Hair và ctg. (1998) kích thước mẫu tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát, đây là cỡ mẫu phù hợp cho nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố (n = 5*m) (Comrey & Lee, 2013). Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính, mô hình nghiên cứu có 114 biến đo lường. Nếu tính theo quy tắc 5 mẫu/1 biến đo lường thì cỡ mẫu tối thiểu là 570 phiếu. Như vậy với số lượng mẫu thu về hợp lệ là 732 mẫu trong nghiên cứu thì đã đáp ứng được về yêu cầu mẫu nghiên cứu.

Sau khi thu thập, các bảng khảo sát được xem xét và loại đi những bảng không đạt yêu cầu. Sau đó, các biến quan sát sẽ được mã hóa, nhập liệu và làm sạch, phân tích dữ liệu đã được thu thập được bằng phần mềm SPSS phiên bản 22.0.

Kết quả thống kê, mô tả

Bảng 3.14: Kết quả thống kê, mô tả

Số lượng mẫu khảo sát (N=732)		
Tiêu chí	**Số lượng**	**Tỷ lệ**
Giới tính		
Nam	151	20,6%
Nữ	581	79,4%
Kinh nghiệm		
< 2 năm	39	5,3%
Từ 2 – 5 năm	155	21,2%
Từ 6 – 10 năm	335	45,8%
> 10 năm	203	27,7%
Nguồn vốn kinh doanh		
Vốn đầu tư nước ngoài	39	20%
Vốn tư nhân	158	80%

(Nguồn: tổng hợp từ khảo sát)

Kết quả thống kê cho thấy số lượng Nam được khảo sát là 151 người (tương ứng

với tỷ lệ 20,6%), số lượng Nữ trong nghiên cứu là 581 người (tương ứng với tỷ lệ 79,4%), điều này phù hợp với đối tượng khảo sát trong nghiên cứu là nhà quản lý và phần lớn là kế toán trong các doanh nghiệp da giầy.

Kinh nghiệm của các đối tượng được khảo sát có số năm công tác dưới 2 năm là 39 người (chiếm tỷ lệ 5,3%), số năm công tác từ 2 đến 5 năm là 155 người (chiếm tỷ lệ 21,2%), số năm công tác từ 6 đến 10 năm là 335 người (chiếm tỷ lệ 45,8%), số năm công tác lớn hơn 10 năm là 203 người (tương ứng với tỷ lệ 27,7%).

Số lượng doanh nghiệp được khảo sát có vốn đầu tư nước ngoài là 39 (chiếm 20%), có vốn đầu tư tư nhân (vốn Việt Nam) là 158 (chiếm 80%).

Đánh giá về ý nghĩa của sự khác biệt về kết quả điều tra giữa các nhóm đối tượng

Theo kết quả kiểm định sự khác biệt của tác giả về giới tính cho các câu hỏi trong bảng khảo sát thì hệ số *sig.* trong Bảng Test of Homogeneity of Variances của các câu hỏi đều lớn hơn 0,05 điều đó có nghĩa là các câu hỏi quan sát đều có độ tin cậy và không có sự khác biệt về giới tính khi trả lời các câu hỏi khảo sát. Kiểm định sự khác biệt về độ tuổi, trình độ, số năm công tác thì đa số hệ số *sig.* trong Bảng Test of Homogeneity of Variances của các câu hỏi đều lớn hơn 0,05, có một vài câu hỏi có có hệ số *sig.* < 0,05 tức là có sự khác biệt khác nhau trong trả lời ở các đối tượng khảo sát khác nhau. Tuy nhiên, giá trị trung bình của các sự khác biệt của các câu trả lời là không đáng kể. Vì vậy, những khác biệt không ảnh hưởng đến toàn bộ dữ liệu được khảo sát, và có thể được sử dụng cho mô hình hồi quy.

3.3.1.2 Kiểm định thang đo

Theo Nunnally (1978), Peterson (1994), Slater (1995) đề nghị thang đo có hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang nghiên cứu mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu. Đối với các biến quan sát có tương quan biến tổng > 0,3 và nhỏ hơn Cronbach's Alpha.

Kiểm định thang đo Tổ chức con người (CN)

Bảng 3.15: Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Tổ chức con người

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Con người: CN, Cronbach's Alpha = 0.848				
CN1	7.60	3.931	.697	.808
CN2	7.31	4.097	.724	.783
CN3	7.45	3.939	.731	.775
CN4	7.79	4.463	.642	.810
CN5	7.30	3.915	.677	.809
CN6	7.30	3.406	.597	.825
CN7	7.76	4.113	.490	.830
CN8	7.55	3.286	.623	.816
CN9	7.62	4.693	.658	.809
CN10	7.73	4.043	.672	.807
CN11	7.31	3.453	.540	.845
CN12	7.27	3.841	.714	.804
CN13	7.17	3.951	.553	.843
CN14	7.29	4.216	.717	.802
CN15	7.22	3.275	.787	.780

(Nguồn: kết quả phân tích SPSS)

Số liệu bảng 3.15 cho thấy thang đo Tổ chức con người được đo lường qua 15 biến quan sát, hệ số Cronbach's Alpha = 0,848. Các biến quan sát có tương quan biến tổng > 0,3 và nhỏ hơn Cronbach's Alpha, điều này cho thấy các biến quan sát của thang đo đều đảm bảo độ tin cậy, các biến quan sát được giữ lại để phân tích EFA.

Kiểm định thang đo Xây dựng và tổ chức các quy trình và hướng dẫn (QT)

Bảng 3.16: Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Xây dựng và tổ chức các quy trình và hướng dẫn

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Quy trình: QT, Cronbach's Alpha = 0.837				
QT1	9.79	6.463	.642	.810
QT2	9.33	5.915	.677	.809
QT3	9.30	5.406	.597	.825
QT4	9.76	6.113	.490	.832
QT5	9.55	5.286	.623	.816
QT6	9.62	6.693	.658	.809
QT7	9.73	6.043	.672	.807
QT8	9.53	5.936	.774	.802
QT9	9.57	5.342	.685	.810
QT10	9.60	6.648	.671	.833
QT11	9.52	5.196	.724	.822
QT12	9.31	5.453	.540	.835
QT13	9.27	5.841	.714	.804
QT14	9.17	5.951	.553	.834
QT15	9.29	5.216	.717	.802

(Nguồn: kết quả phân tích SPSS)

Số liệu bảng 3.16 cho thấy thang đo Xây dựng và tổ chức các quy trình và hướng dẫn được đo lường qua 15 biến quan sát, hệ số Cronbach's Alpha = 0,837. Các biến quan sát có tương quan biến tổng > 0,3 và nhỏ hơn Cronbach's Alpha, điều này cho thấy các biến quan sát của thang đo đều đảm bảo độ tin cậy, các biến quan sát được giữ lại để phân tích EFA.

Kiểm định thang đo Tổ chức dữ liệu (DL)

Bảng 3.17: Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Tổ chức dữ liệu

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Dữ liệu: DL, Cronbach's Alpha = 0.859				
DL1	8.31	4.453	.540	.845
DL2	8.27	4.841	.714	.804
DL3	8.17	3.951	.553	.843
DL4	8.29	4.216	.717	.802
DL5	8.22	4.275	.787	.780
DL6	8.53	5.936	.774	.802
DL7	8.57	5.342	.685	.839
DL8	8.60	5.648	.671	.844
DL9	8.52	4.196	.724	.822
DL10	8.62	4.693	.658	.809
DL11	8.73	4.043	.672	.807
DL12	8.31	3.453	.540	.845
DL13	8.27	3.841	.714	.804
DL14	8.17	3.951	.553	.843
DL15	8.29	4.216	.717	.802
DL16	8.22	3.275	.787	.780

(Nguồn: kết quả phân tích SPSS)

Số liệu bảng 3.17 cho thấy thang đo Tổ chức dữ liệu được đo lường qua 16 biến quan sát, hệ số Cronbach's Alpha = 0,859. Các biến quan sát có tương quan biến tổng > 0,3 và nhỏ hơn Cronbach's Alpha, điều này cho thấy các biến quan sát của thang đo đều đảm bảo độ tin cậy, các biến quan sát được giữ lại để phân tích EFA.

Kiểm định thang đo Tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm (PM)

Bảng 3.18: Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Tổ chức lựa chọn và sử dụng PM

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Phần mềm: PM, Cronbach's Alpha = 0.864				
PM1	8.53	10.936	.774	.802
PM2	8.57	11.342	.685	.839
PM3	8.60	11.648	.671	.844
PM4	8.52	10.196	.724	.822
PM5	8.55	11.286	.623	.816
PM6	8.62	11.693	.658	.809
PM7	8.73	11.043	.672	.807
PM8	8.31	10.453	.540	.845
PM9	8.27	10.841	.714	.804
PM10	8.83	12.116	.726	.814
PM11	8.79	11.940	.612	.859
PM12	8.68	11.423	.814	.768
PM13	8.23	10.382	.712	.838
PM14	8.10	10.782	.862	.844
PM15	8.13	10.818	.830	.856
PM16	8.27	10.841	.714	.804
PM17	8.17	10.951	.553	.843

(Nguồn: kết quả phân tích SPSS)

Số liệu bảng 3.18 cho thấy thang đo Tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm được đo lường qua 17 biến quan sát, hệ số Cronbach's Alpha = 0,859. Các biến quan sát có tương quan biến tổng > 0,3 và nhỏ hơn Cronbach's Alpha, điều này cho thấy các biến quan sát của thang đo đều đảm bảo độ tin cậy, các biến quan sát được giữ lại để phân tích EFA.

Kiểm định thang đo Tổ chức phần cứng cơ sở hạ tầng CNTT (CT)

Bảng 3.19: Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Tổ chức phần cứng cơ sở hạ tầng CNTT

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Công nghệ thông tin: CT, Cronbach's Alpha = 0.902				
CT1	9.23	5.382	.712	.898
CT2	9.10	4.782	.862	.844
CT3	9.10	4.818	.830	.856
CT4	9.21	5.122	.726	.894
CT5	9.60	5.648	.671	.844
CT6	9.52	4.196	.724	.822
CT7	9.62	5.693	.658	.809
CT8	9.73	6.043	.672	.807
CT9	9.31	3.453	.540	.845
CT10	9.27	3.841	.714	.804
CT11	9.60	5.648	.671	.833

(Nguồn: kết quả phân tích SPSS)

Số liệu bảng 3.19 cho thấy thang đo Tổ chức phần cứng cơ sở hạ tầng CNTT được đo lường qua 11 biến quan sát, hệ số Cronbach's Alpha = 0,902. Các biến quan sát có tương quan biến tổng > 0,3 và nhỏ hơn Cronbach's Alpha, điều này cho thấy các biến quan sát của thang đo đều đảm bảo độ tin cậy, các biến quan sát được giữ lại để phân tích EFA.

Kiểm định thang đo Tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ (KS)

Bảng 3.20: Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Tổ chức hệ thống KSNB

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Kiểm soát nội bộ: KS, Cronbach's Alpha = 0.847				
KS1	20.31	42.147	.628	.817
KS2	20.78	42.158	.676	.763
KS3	20.68	42.276	.752	.699
KS4	20.79	47.463	.642	.810
KS5	20.30	36.915	.677	.809
KS6	20.30	39.406	.597	.825
KS7	20.76	51.113	.490	.830
KS8	20.55	49.286	.623	.816
KS9	20.62	47.693	.658	.809
KS10	20.73	47.043	.672	.807
KS11	20.55	44.286	.623	.816
KS12	20.62	44.693	.658	.809
KS13	20.73	47.043	.672	.807
KS14	20.53	44.936	.774	.802
KS15	20.57	44.342	.685	.830
KS16	20.60	46.648	.671	.833
KS17	20.83	42.116	.726	.814
KS18	20.79	41.940	.612	.839
KS19	20.68	41.423	.814	.768
KS20	20.23	40.382	.712	.838
KS21	20.10	40.782	.862	.844
KS22	20.13	40.818	.830	.836
KS23	20.21	44.122	.726	.834
KS24	20.23	44.382	.712	.838
KS25	20.55	45.353	.683	.832

(Nguồn: kết quả phân tích SPSS)

Số liệu bảng 3.20 cho thấy thang đo Tổ chức hệ thống KSNB được đo lường qua 25 biến quan sát, hệ số Cronbach's Alpha = 0,847. Các biến quan sát có tương quan biến tổng > 0,3 và nhỏ hơn Cronbach's Alpha, điều này cho thấy các biến quan sát của thang đo đều đảm bảo độ tin cậy, các biến quan sát được giữ lại để phân tích EFA.

Kiểm định thang đo Đặc tính văn hóa và cơ cấu tổ chức (DT)

Bảng 3.21: Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Đặc tính văn hóa và cơ cấu tổ chức

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Đặc tính: DT, Cronbach's Alpha = 0.860				
DT1	9.55	5.353	.683	.832
DT2	9.83	5.116	.726	.814
DT3	9.79	5.940	.612	.859
DT4	9.68	5.123	.814	.778
DT5	9.83	5.116	.726	.814
DT6	9.73	4.043	.672	.807
DT7	9.27	3.841	.714	.804

(Nguồn: kết quả phân tích SPSS)

Số liệu bảng 3.21 cho thấy thang đo Đặc tính văn hóa và cơ cấu tổ chức được đo lường qua 7 biến quan sát, hệ số Cronbach's Alpha = 0,860. Các biến quan sát có tương quan biến tổng > 0,3 và nhỏ hơn Cronbach's Alpha, điều này cho thấy các biến quan sát của thang đo đều đảm bảo độ tin cậy, các biến quan sát được giữ lại để phân tích EFA.

Kiểm định thang đo Chất lượng thông tin KTQTCP cung cấp cho quản lý (CL)

Bảng 3.22: Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo Chất lượng lượng thông tin KTQTCP cung cấp cho quản lý

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Tổ chức: TC, Cronbach's Alpha = 0.867				
TC1	9.55	5.353	.683	.832
TC2	9.83	5.116	.726	.814
TC3	9.79	5.940	.612	.859
TC4	9.68	5.423	.814	.768
TC5	9.23	5.382	.712	.838
TC6	9.10	4.782	.862	.844
TC7	9.10	4.818	.830	.856
TC8	9.21	5.122	.726	.834

(Nguồn: kết quả phân tích SPSS)

Số liệu bảng 3.22 cho thấy thang đo Đặc tính văn hóa và cơ cấu tổ chức được đo lường qua 8 biến quan sát, hệ số Cronbach's Alpha = 0,867. Các biến quan sát có tương quan biến tổng > 0,3 và nhỏ hơn Cronbach's Alpha, điều này cho thấy các biến quan sát của thang đo đều đảm bảo độ tin cậy, các biến quan sát được giữ lại để phân tích EFA.

Như vậy: kiểm định độ tin cậy của 8 thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,6. Đồng thời tất cả các biến quan sát đều có tương quan biến tổng > 0,3 và nhỏ hơn Cronbach's Alpha. Điều này cho thấy các biến quan sát của các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy. Do đó, tất cả các biến quan sát đều được giữ lại để phân tích EFA.

3.3.1.3 Phân tích nhân tố khám phá

Bảng 3.23: Kết quả kiểm định hệ số KMO và Bartlett's Test

KMO and Bartlett's Test		
Hệ số KMO		.793
Kiểm định Barlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	4330.169
	Df	325
	Sig.	.000

(Nguồn: kết quả phân tích SPSS)

Theo Hair và ctg. (1998), kết quả kiểm định Bartlett cho thấy giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau (sig. =0,00 < 0,05). Đồng thời, hệ số KMO = 0,793 > 0,5, chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích nhân tố. Cụ thể, các phân nhóm trong phân tích EFA được thể hiện tại bảng ma trận xoay nhân tố (Phụ lục 3.9).

Khi phân tích nhân tố EFA, các biến có hệ số tải nhân tố < 0,3 và đối với những biến có 2 hệ số tải nhân tố nếu hiệu của 2 hệ số tải nhân tố < 0,3 sẽ bị loại. Căn cứ vào kết quả của bảng Ma trận xoay nhân tố, các biến CN3, CN6, CN9, QT6, QT9, DL11, PM11, PM16, CT9, KS14, KS16, KS17, KS18, DT5 bị loại. Do có các biến bị loại, nên tác giả tiến hành phân tích nhân tố EFA lần 2, kết quả phân tích nhân tố khám phá lần 2 như sau:

Bảng 3.24: Kết quả kiểm định hệ số KMO và Bartlett's Test (lần 2)

KMO and Bartlett's Test		
Hệ số KMO		.809
Kiểm định Barlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	3853.861
	Df	276
	Sig.	0.000

(Nguồn: kết quả phân tích SPSS)

Kết quả kiểm định Bartlett sau khi loại bỏ các biến quan sát không đạt yêu cầu cho thấy giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau (*sig.* =0,00 < 0,05). Đồng thời, hệ số KMO = 0,809 > 0,5, chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích nhân tố. Các phân nhóm trong phân tích EFA lần 2 trong bảng ma trận xoay nhân tố lần 2 (Phụ lục 3.10).

Kết quả ma trận xoay nhân tố lần 2 sau khi loại bỏ các biến không phù hợp, nhóm nhân tố được nhóm như sau:

Bảng 3.25: Bảng tổng hợp các nhân tố và đặt tên lại biến

Nhóm nhân tố	Các biến trong nhóm	Đặt tên cho nhóm nhân tố
Nhân tố 1	CN1, CN2, CN4, CN5, CN7, CN8, CN10, CN11, CN12, CN13, CN14, CN15.	Tổ chức con người
Nhân tố 2	QT1, QT2, QT3, QT4, QT5, QT7, QT8, QT10, QT11, QT12, QT13, QT14, QT15.	Xây dựng và tổ chức các quy trình và hướng dẫn
Nhân tố 3	DL1, DL2, DL3, DL4, DL5, DL6, DL7, DL8, DL9, DL10, DL12, DL13, DL14, DL15.	Tổ chức dữ liệu
Nhân tố 4	PM1, PM2, PM3, PM4, PM5, PM6, PM7, PM8, PM9, PM10, PM12, PM13, PM14, PM15, PM17.	Tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm
Nhân tố 5	CT1, CT2, CT3, CT4, CT5, CT6, CT7, CT8, CT10, CT11.	Tổ chức hạ tầng CNTT
Nhân tố 6	KS1, KS2, KS3, KS4, KS5, KS6, KS7, KS8, KS9, KS10, KS11, KS12, KS13, KS15, KS19, KS20, KS21, KS22, KS23, KS24, KS25.	Tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ
Nhân tố 7	DT1, DT2, DT3, DT4, DT6, DT7.	Các đặc tính thuộc về văn hóa và cơ cấu tổ chức

(Nguồn: kết quả phân tích SPSS)

3.3.1.4 Phân tích hồi quy

Sau khi tiến hành phân tích dữ liệu thu thập được thông qua các bước tính độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố. Nghiên cứu tiến hành kiểm định mô hình hồi quy, kết quả của mô hình hồi quy được thể hiện như sau:

Bảng 3.26: Tóm tắt mô hình

Model	R	R^2	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.832[a]	.692	.684	.29908	1.889

(Nguồn: kết quả phân tích SPSS)

R^2 hiệu chỉnh của mô hình là 0,684, nghĩa là hơn 68,4% sự biến thiên của chất lượng thông tin của KTQTCP cung cấp cho quản lý được giải thích bởi mối liên hệ tuyến tính của các biến độc lập. Mức độ phù hợp của mô hình tương đối cao. Tuy nhiên sự phù hợp này chỉ đúng với dữ liệu mẫu. Để kiểm định xem có thể suy diễn mô hình cho tổng thể thực hay không ta phải kiểm định độ phù hợp của mô hình.

Bảng 3.27: Kết quả hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0.048	0.177		-0.271	.787		
	PM	.133	.030	.175	4.400	.000	.832	1.202
	QT	.204	.047	.192	4.317	.000	.669	1.495
	DL	.180	.038	.186	4.740	.000	.861	1.161
	CN	.276	.032	.399	8.483	.000	.596	1.677
	CT	.127	.036	.112	2.864	.000	.748	1.252
	DT	.099	.034	.127	2.927	.004	.706	1.417
	KS	.181	.040	.176	4.567	.000	.886	1.128

(Nguồn: kết quả phân tích SPSS)

Bảng 3.28: ANOVA[a]

Model	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
Regression	94.552	7	15.759	87.349	.000[b]
Residual	42.036	724	.180		
Total	136.588	731			

a. Dependent Variable: CL

b. Predictors: (Constant), CN, QT, DL, PM, CT, KS, DT

(Nguồn: kết quả phân tích SPSS)

Từ thông số thống kê bảng 3.27, phương trình hồi quy tuyến tính được viết lại như sau:

$$CL = 0,399*CN + 0,192*QT + 0,186*DL + 0,176*KS + 0,175*PM + 0,127*DT + 0,112*CT + \varepsilon$$

Giải thích mô hình: Phương trình hồi quy đa biến được phương pháp stepwise ước lượng cho thấy: Tổ chức con người; Tổ chức các quy trình và hướng dẫn; Tổ chức dữ liệu; Tổ chức HT KSNB; Tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm; Tổ chức hạ tầng CNTT (PC); Các đặc tính văn hóa và cơ cấu tổ chức có tác động tỷ lệ thuận với chất lượng thông tin KTQTCP cung cấp cho quản lý.

Kết quả bảng 3.27 cho thấy các biến CN, QT, DL, KS, PM, DT, CT có sig. < 0,05 nên 7 biến này tương quan có ý với nghĩa TC với độ tin cậy là 99%. Đồng thời hệ số VIF < 5, không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Trong bảng 3.28 giá trị F = 87,349 với Sig <0,01, có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế. Hay nói cách khác, các biến CN, QT, DL, KS, PM, DT, CT có tương quan tuyến tính với biến CL, với mức độ tin cậy 99%.

3.3.2 Các phát hiện và thảo luận kết quả nghiên cứu

Thông qua các hệ số như R^2 hiệu chỉnh = 0,684, sig. rất nhỏ, không có phương sai số dư thay đổi, không có hiện tượng đa cộng tuyến, nên có thể kết luận mô hình là phù hợp để giải thích các yếu tố tổ chức HTTT KTQTCP ảnh hưởng đến chất lượng thông tin cung cấp cho quản lý của các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

Mức độ ảnh hưởng của biến CN là cao nhất với tỷ lệ 29,19%, tiếp theo là biến

QT đóng góp 14,05%, biến DL đóng góp 13,61%, biến KS đóng góp 12,87%, biến PM đóng góp 12,8%, biến DT đóng góp 9,29%, biến PC đóng góp 8,19%.

Các yếu tố thuộc về tổ chức con người là nhân tố tác động lớn nhất đến chất lượng thông tin cung cấp cho quản lý trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam. Vì chính con người xây dựng quy trình và tổ chức các quy trình hướng dẫn sử dụng cho HTTT KTQTCP, cũng chính là con người tham gia vào hệ thống kiểm soát nội bộ để giúp HTTT KTQTCP hạn chế những sai sót và gian lận có thể gặp phải. Việc thu thập và kiểm tra dữ liệu ban đầu cũng do con người thực hiện. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Camps và Luna-Arocas (2012) tổ chức con người ảnh hưởng đến hiệu suất của tổ chức, đồng thời cũng là thành phần chính ảnh hưởng đến việc tổ chức HTTT KTQTCP.

Các yếu tố thuộc về việc xây dựng và tổ chức các quy trình và hướng dẫn là nhân tố tác động thứ hai đến chất lượng thông tin cung cấp cho quản lý trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam. Vì nếu một quy trình tổ chức HTTT KTQTCP được xây dựng đầy đủ, khoa học và khách quan thì mới mang lại hiệu quả trong công việc và điều này có ảnh hưởng tích cực tới chất lượng thông tin cung cấp cho quản lý.

Các yếu tố của việc tổ chức dữ liệu là nhân tố tác động thứ ba đến chất lượng thông tin cung cấp cho quản lý trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam. Dữ liệu đầy đủ và chính xác có thể giúp tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, chất lượng thông tin của HTTT KTQTCP phụ thuộc vào chất lượng của dữ liệu.

Các yếu tố của việc tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ là nhân tố tác động thứ tư đến chất lượng thông tin cung cấp cho quản lý trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam. Việc tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm cung cấp một sự đảm bảo hợp lý cho các hoạt động và chức năng của HTTT KTQTCP.

Các yếu tố của việc tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm là nhân tố tác động thứ năm đến chất lượng thông tin cung cấp cho quản lý trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam. Việc lựa chọn đúng phần mềm phù hợp với ngành nghề kinh doanh, quy mô của doanh nghiệp cũng góp phần không nhỏ vào việc tổ chức HTTT KTQTCP.

Các đặc tính thuộc về văn hóa và cơ cấu tổ chức là nhân tố tác động thứ sáu đến chất lượng thông tin cung cấp cho quản lý trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

Mặc dù mức độ đóng góp của các đặc tính thuộc về văn hóa và cơ cấu tổ chức nằm ở vị trí gần cuối nhưng nhân tố này cũng có giá trị rất quan trọng trong việc tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp.

Các yếu tố của việc tổ chức phần cứng hạ tầng CNTT là nhân tố tác động cuối cùng đến chất lượng thông tin cung cấp cho quản lý trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam. Việc trang bị đầy đủ hạ tầng CNTT góp phần cho việc xử lý công việc trong HTTT KTQTCP được thuận lợi và nhanh chóng.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương 3 của luận án đã trình bày kết quả nghiên cứu, các phát hiện và thảo luận, nội dung chi tiết gồm:

Phần thứ nhất của chương trình bày tổng quan về các doanh nghiệp DN da giầy Việt Nam. Nội dung chi tiết gồm: giới thiệu chung về ngành da giầy, đặc điểm về tổ chức SXKD của các DN da giầy.

Phần thứ hai của chương trình bày thực trạng về tổ chức HTTT KTQTCP gồm: thực trạng về tổ chức con người, về tổ chức các quy trình và hướng dẫn, về tổ chức dữ liệu, về tổ chức phần mềm, tổ chức hạ tầng CNTT, tổ chức HT KSNB, tổ chức hệ thống báo cáo KTQTCP.

Phần thứ ba của chương trình bày kết quả nghiên cứu định lượng về các yếu tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP. Nội dung chi tiết gồm: kết quả nghiên cứu và phân tích dữ liệu, các phát hiện và thảo luận kết quả nghiên cứu.

CHƯƠNG 4: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DA GIẦY VIỆT NAM

4.1 Xu hướng và quy hoạch phát triển ngành da giầy Việt Nam

Sau hơn 6 năm triển khai thực hiện Quy hoạch theo Quyết định số 6209/QĐ-BCT ngày 25 tháng 11 năm 2010[1], ngành da giầy VN đã đạt được những thành tựu quan trọng như kim ngạch XK tăng dần qua các năm, cụ thể đạt gần 12 tỷ USD năm 2015 (Hiệp hội Da Giầy - Túi Xách Việt Nam, 2016c). Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn nhiều yếu tố chủ quan và khách quan tác động đến ngành da giầy như việc VN tham gia các Hiệp định kinh tế với các tổ chức và quốc gia như Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), cộng đoàn kinh tế Asean. Bên cạnh đó xu hướng phát triển của các nước SX da giầy lớn trên thế giới như Trung Quốc, Ý, Ấn Độ cũng có nhiều thay đổi. Xu thế chuyển dịch SX ngành da giầy sang các nước có lợi thế chi phí nhân công rẻ, ổn định và VN là một trong những nước thuận lợi cho xu thế chuyển dịch của các DN sản xuất da giầy lớn trên thế giới (Hiệp Hội Da Giầy - Túi Xách Việt Nam, 2016b).

Xuất phát từ một một số bất cập giữa quy hoạch và phát triển, giữa thực tiễn và diễn biến phát triển của ngành công nghiệp SX da giầy VN trong QĐ số 6209/QĐ-BCT ngày 25 tháng 11 năm 2010, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành da giầy VN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025. Bộ Công Thương đã giao cho Viện nghiên cứu da giầy phối hợp với Hiệp hội da giầy túi xách VN thực hiện "Điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp da giầy đến năm 2025, có xét đến năm 2035" (Hiệp hội Da Giầy - Túi Xách Việt Nam, 2016c).

Theo Đề án điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành da giầy Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, ngành da giầy Việt Nam được kỳ vọng sẽ phát triển với tốc độ cao, giữ vững ngành công nghiệp xuất khẩu chủ lực quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Ngành da giầy Việt Nam đặt mục tiêu xuất khẩu năm 2020 từ 24 -26 tỷ USD; từ 35 – 38 tỷ USD vào năm 2025 và tăng lên 50 – 60 tỷ USD vào năm 2035. Cụ thể, tốc

[1] Quy hoạch tổng thể phát triển ngành da giầy Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025

độ tăng trưởng kim ngạch xuất bình quân trong các giai đoạn này lần lượt là 10-11%/năm; 8-9%/năm; và 4-5%/năm (Hằng Trần, 2017).

Như vậy qua phân tích xu hướng và quy hoạch phát triển của ngành da giầy Việt Nam, tác giả nhận thấy việc đảm bảo cho các DN da giầy tăng trưởng và phát triển bền vững trong hoàn cảnh nền kinh tế thế giới có nhiều biến động là hết sức cần thiết. Việc tổ chức HTTT KTQTCP trong các DN da giầy Việt Nam là một trong những giải pháp để giúp ngành da giầy Việt Nam có thể đạt được mục tiêu đề ra.

4.2 Các đề xuất tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí

4.2.1 Tổ chức bộ máy HTTT KTQTCP

4.2.1.1 Mô hình tổ chức HTTT KTQTCP

Trong phần nghiên cứu về thực trạng tổ chức bộ máy HTTT KTQTCP nghiên cứu đã đưa ra kết luận các DN da giầy đang tổ chức HTTT KTQTCP trong trường hợp HTTT KTQT là một bộ phận của HTTKT.

Như vậy, về cơ bản do phần lớn các DN da giầy Việt Nam chưa tổ chức bộ phận KTQT riêng biệt, hoặc các DN nếu đã có bộ phận KTQT thì lại chưa đầy đủ và chưa thể hiện hết vai trò của mình. Nên việc các DN da giầy đang thực hiện tổ chức bộ máy HTTT KTQTCP trong trường hợp HTTT KTQT là một bộ phận của HTTTKT là tương đối hợp lý (sơ đồ 2.7).

Với những vấn đề tồn tại như vậy, nghiên cứu đề xuất hàm ý chính sách các DN da giầy cần nhận thức vai trò quan trọng của bộ máy KTQT nói chung và bộ máy KTQTCP nói riêng. Như vậy, đối với các DN mà hiện nay bộ phận kế toán tài chính đang thực hiện kiêm nhiệm công việc của KTQT thì DN cần tạo điều kiện để người lao động được học tập nâng cao trình độ về nghiệp vụ KTQT để tiến tới thành lập bộ phận KTQT nói chung và bộ phận KTQTCP nói riêng. Còn đối với các DN da giầy đã bắt đầu hình thành và phát triển bộ phận KTQT thì DN cần tạo điều kiện và đẩy mạnh vai trò của bộ phận này để tiến tới hoàn thiện bộ máy HTTT KTQTCP nói riêng và HTTT KTQT nói chung.

4.2.1.2 Cách thức tổ chức HTTT KTQTCP

Qua kết quả nghiên cứu thực trạng cho thấy hầu hết các doanh nghiệp da giầy có tổ chức các chu trình trong HTTT KTQTCP nhưng chưa tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu của các chu trình nên tác giả đề xuất tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu của các chu trình như sau:

Chu trình chi phí:

Chu trình chi phí là chu trình mà các doanh nghiệp da giầy VN chuyển đổi nguồn lực tài chính (tiền) để mua nguyên vật liệu đầu vào và các nguồn lực cần thiết khác để tiến hành sản xuất kinh doanh. Chu trình chi phí bao gồm 2 chu trình con là chu trình xử lý mua hàng và chu trình giải ngân tiền mặt. Các doanh nghiệp da giầy VN chưa tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu cho chu trình chi phí do đó tác giả đề xuất đầu tiên các doanh nghiệp nên tìm hiểu, nghiên cứu để tiến hành tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu cho chu trình chi phí dựa vào gợi ý của sơ đồ 2.9 đã được tác giả trình bày trong chương 2. Bên cạnh sơ đồ 2.9 thì các doanh nghiệp da giầy cần tổ chức thêm sơ đồ dòng dữ liệu chu trình giải ngân tiền mặt:

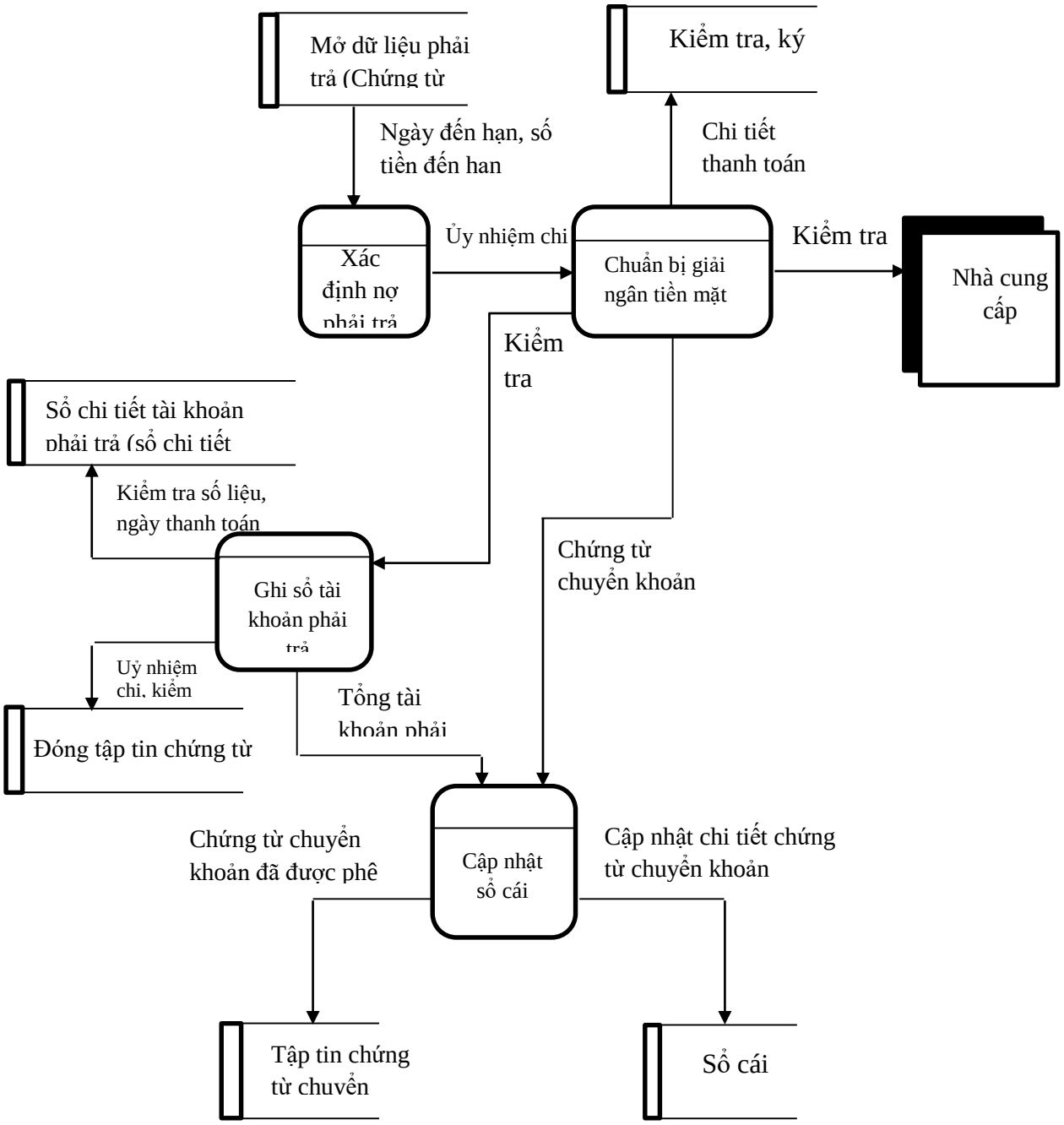

Sơ đồ 4.1: Chu trình giải ngân tiền mặt

(Nguồn: tác giả đề xuất)

Khi áp dụng sơ đồ dòng dữ liệu chi phí, các doanh nghiệp da giầy cần chú ý đến kiểm soát nội bộ chi phí trong quá trình theo các hoạt động kiểm soát được tóm tắt trong bảng 4.1:

Bảng 4.1: Bảng tóm tắt các hoạt động kiểm soát trong quy trình chi phí

Hoạt động kiểm soát	Hệ thống xử lý mua hàng	Hệ thống giải ngân tiền mặt
Quyết định giao dịch	Kiểm soát hàng tồn kho	Quyết định thanh toán nợ phải trả
Sự phân chia nhiệm vụ	Phân chia nhiệm vụ giữa nhiệm vụ mua hàng và quản lý hàng tồn kho. Theo dõi nợ phải trả bằng sổ chi tiết từng đối tượng và sổ cái.	Phân chia riêng biệt sổ chi tiết nợ phải trả, sổ quỹ tiền mặt, sổ cái.
Giám sát	Khu vực nhận hàng	
Sổ sách kế toán	Sổ chi tiết nợ phải trả, sổ nhật ký chung, chứng từ mua hàng, chứng từ đặt hàng, báo cáo mua hàng.	Tài khoản phải trả, sổ chi tiết tài khoản phải trả, sổ quỹ tiền mặt, sổ cái tài khoản tiền mặt.
Quyền truy cập	Bảo mật tài sản vật chất. Phân quyền truy cập vào các dữ liệu kế toán trên.	Bảo mật đúng đắn đối với tiền mặt. Phân quyền truy cập vào các dữ liệu kế toán trên.
Xác minh độc lập	Đối chiếu với chứng từ nợ phải trả trước khi thanh toán. Đối chiếu sổ cái với các chứng từ thanh toán trong tiến trình thanh toán.	Kiểm tra lần cuối trước khi chi tiền, giải ngân tiền. Đối chiếu với sổ cái. Đối chiếu định kỳ với sổ phụ ngân hàng nếu thanh toán qua ngân hàng.

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Trên cơ sở sơ đồ dòng dữ liệu của chu trình chi phí, các doanh nghiệp da giầy có thể vận dụng để xây dựng thêm lưu đồ chứng từ áp dụng cho doanh nghiệp mình.

Lưu đồ chứng từ của quy trình mua hàng của một hệ thống thủ công:

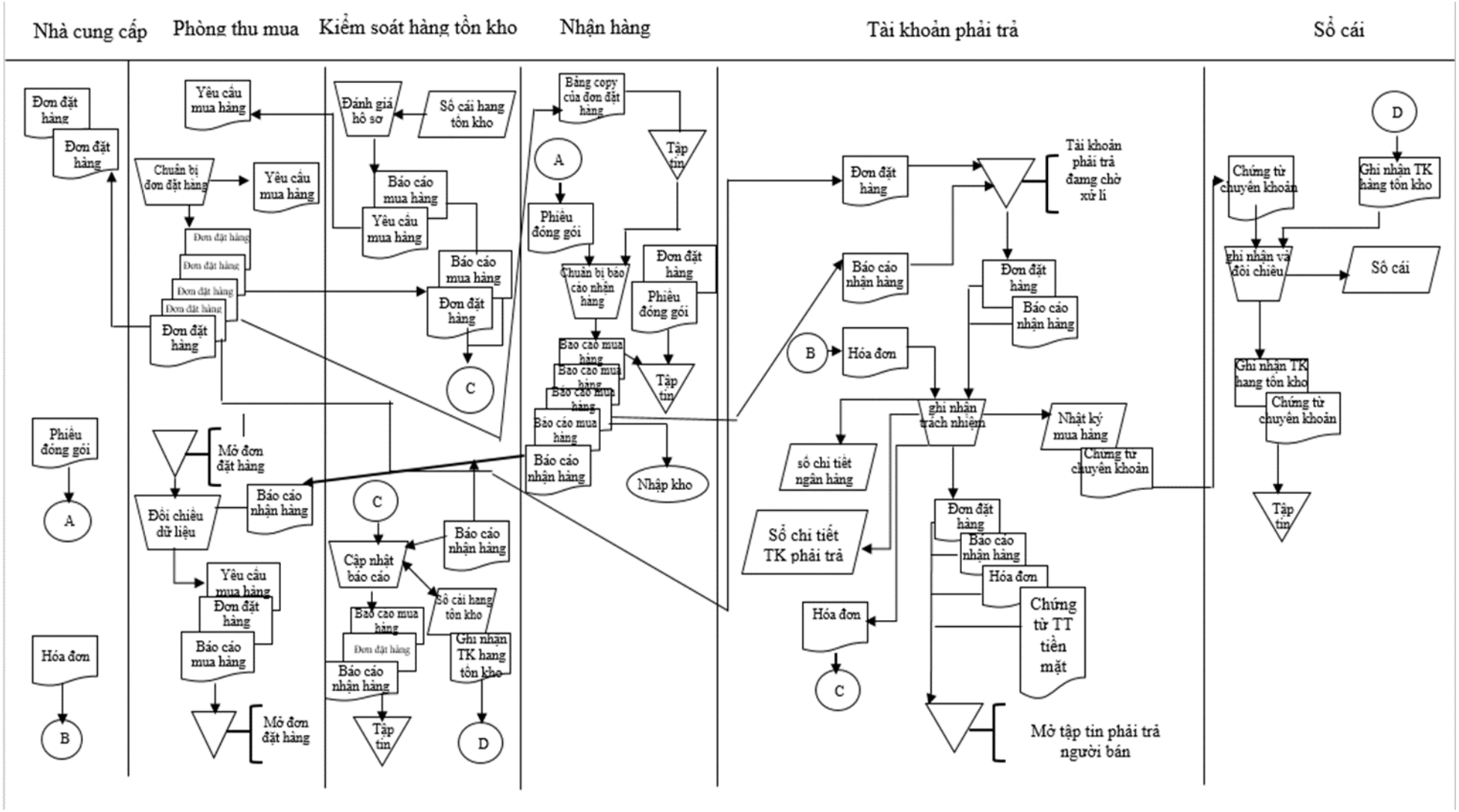

Sơ đồ 4.2: Lưu đồ chứng từ quy trình mua hàng của một hệ thống thủ công

(Nguồn: tác giả đề xuất)

Lưu đồ chứng từ của quy trình giải ngân tiền mặt của một hệ thống thủ công:

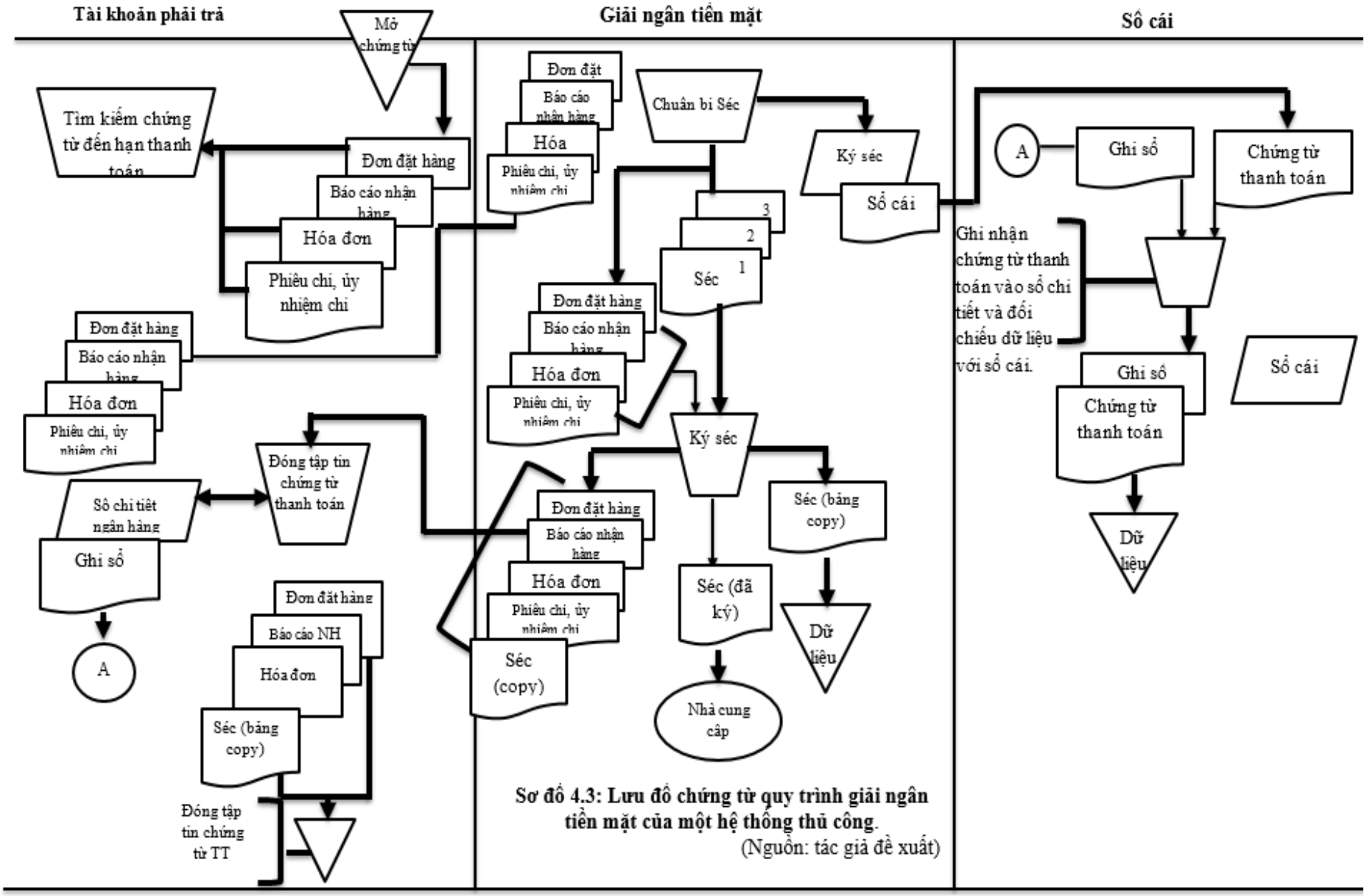

Sơ đồ 4.3: Lưu đồ chứng từ quy trình giải ngân tiền mặt của một hệ thống thủ công.

(Nguồn: tác giả đề xuất)

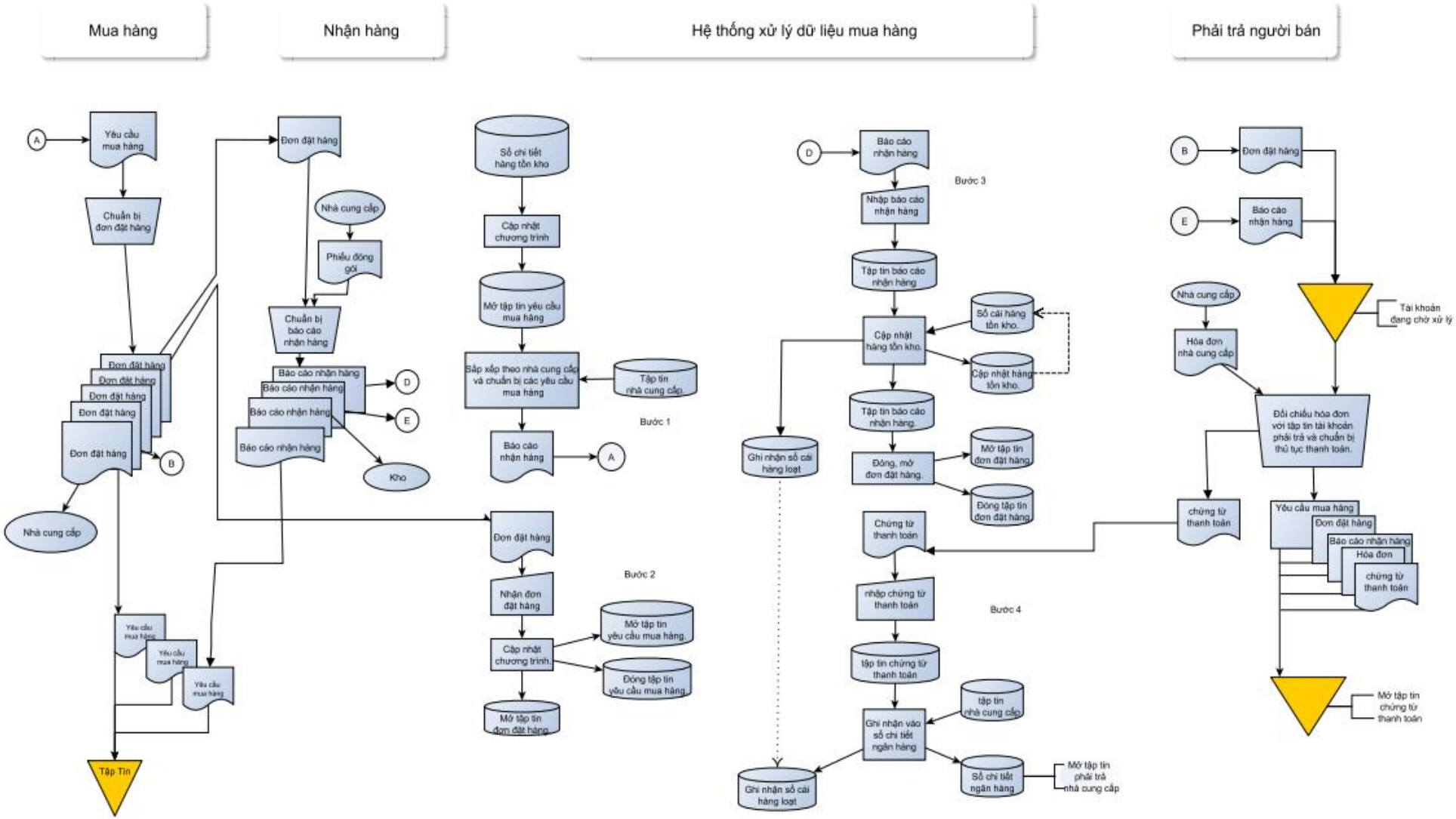

Sơ đồ 4.4: Lưu đồ chứng từ của quy trình mua hàng và thanh toán dựa trên máy tính

(Nguồn: tác giả đề xuất)

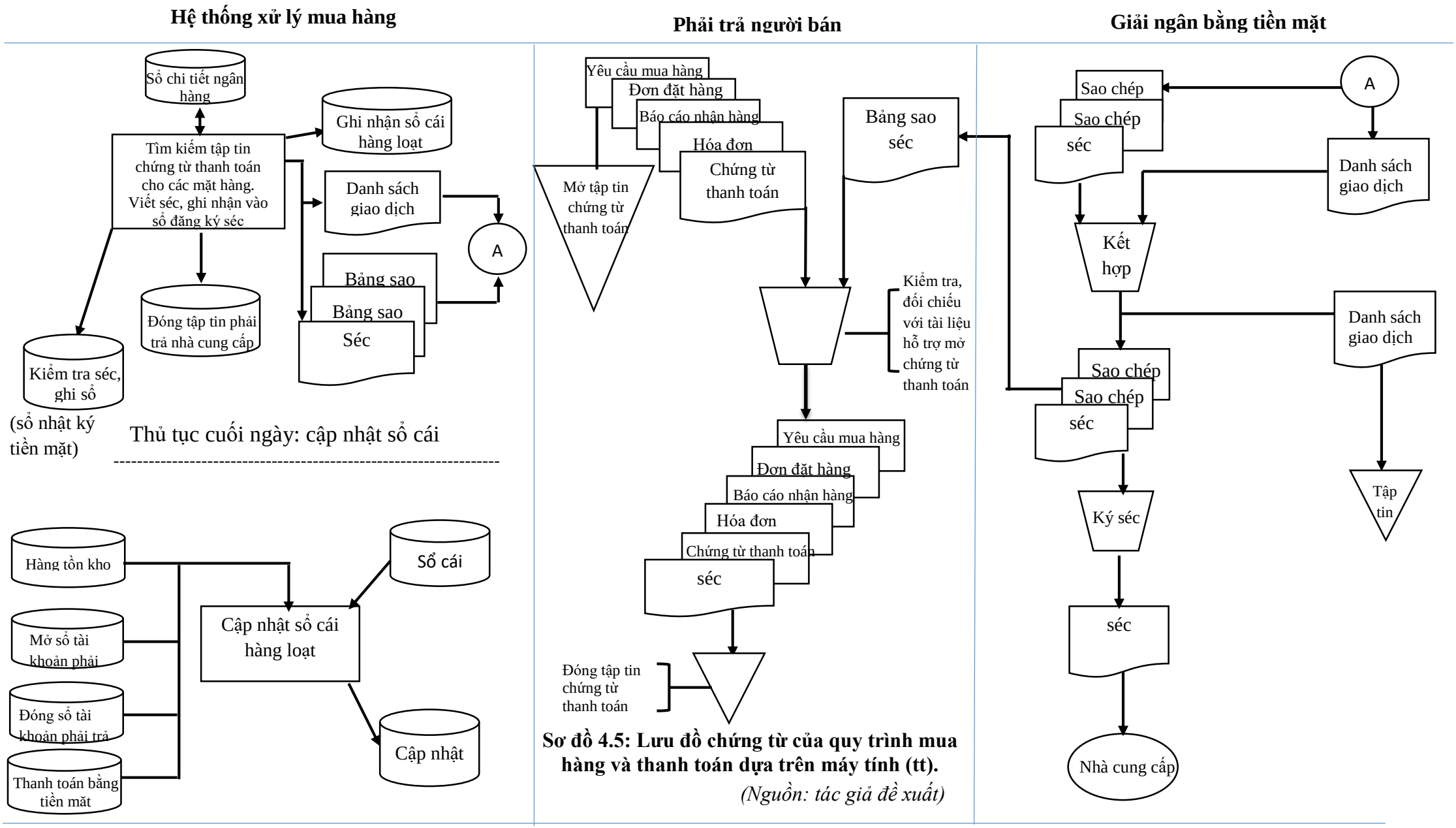

Sơ đồ 4.5: Lưu đồ chứng từ của quy trình mua hàng và thanh toán dựa trên máy tính (tt).

(Nguồn: tác giả đề xuất)

Chu trình tiền lương:

Các doanh nghiệp da giầy VN chưa tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu cho chu trình tiền lương do đó tác giả đề xuất các doanh nghiệp nên tìm hiểu, nghiên cứu để tiến hành tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu cho chu trình tiền lương dựa vào gợi ý của sơ đồ 2.10 đã được tác giả trình bày trong chương 2. Bên cạnh sơ đồ 2.10 thì các doanh nghiệp da giầy cần tổ chức thêm lưu đồ chứng từ của chu trình tiền lương.

Lưu đồ chứng từ chu trình tiền lương của một hệ thống thủ công:

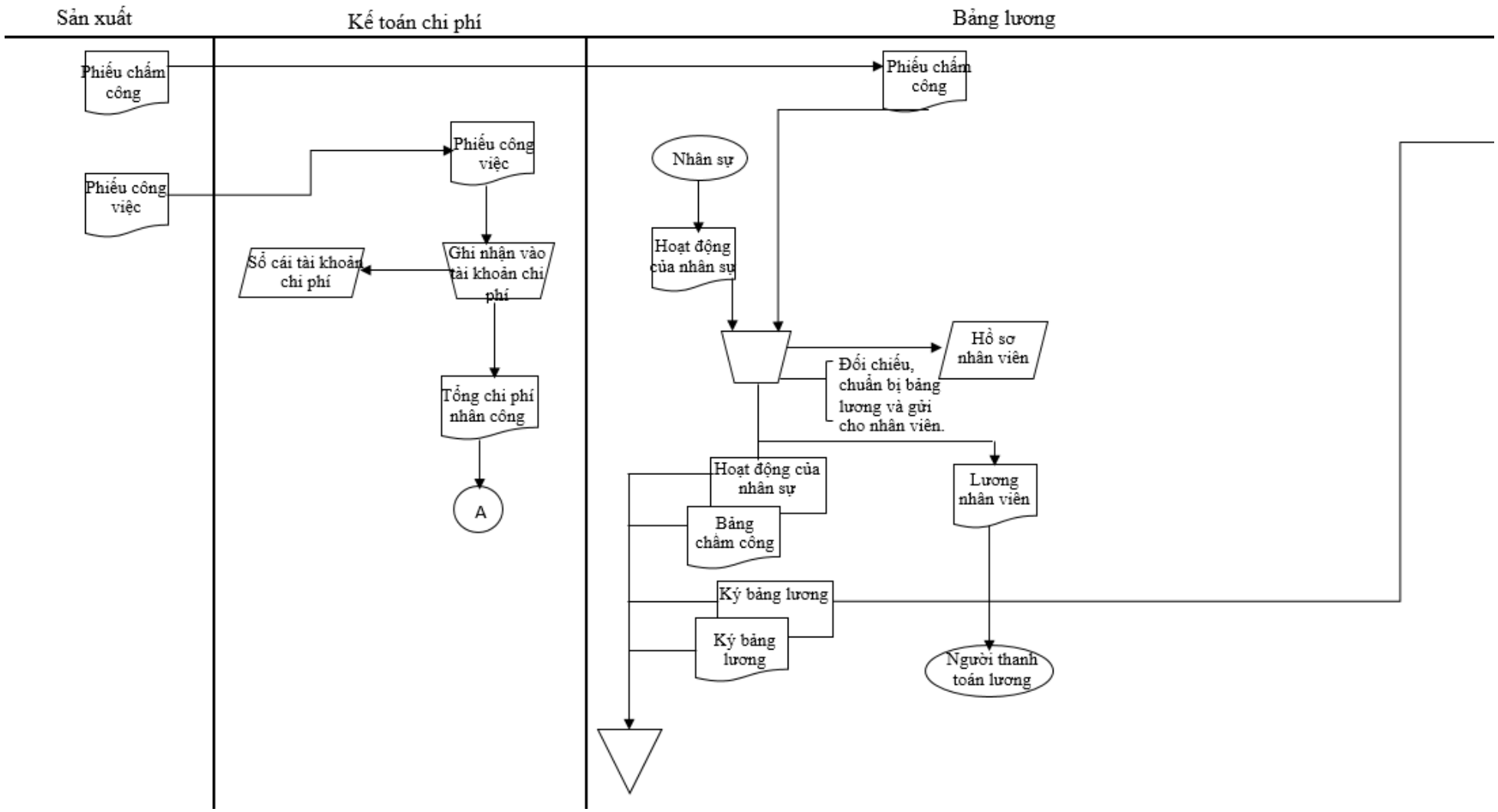

Sơ đồ 4.6: Lưu đồ chứng từ của chu trình tiền lương của một hệ thống thủ công

(Nguồn: tác giả đề xuất)

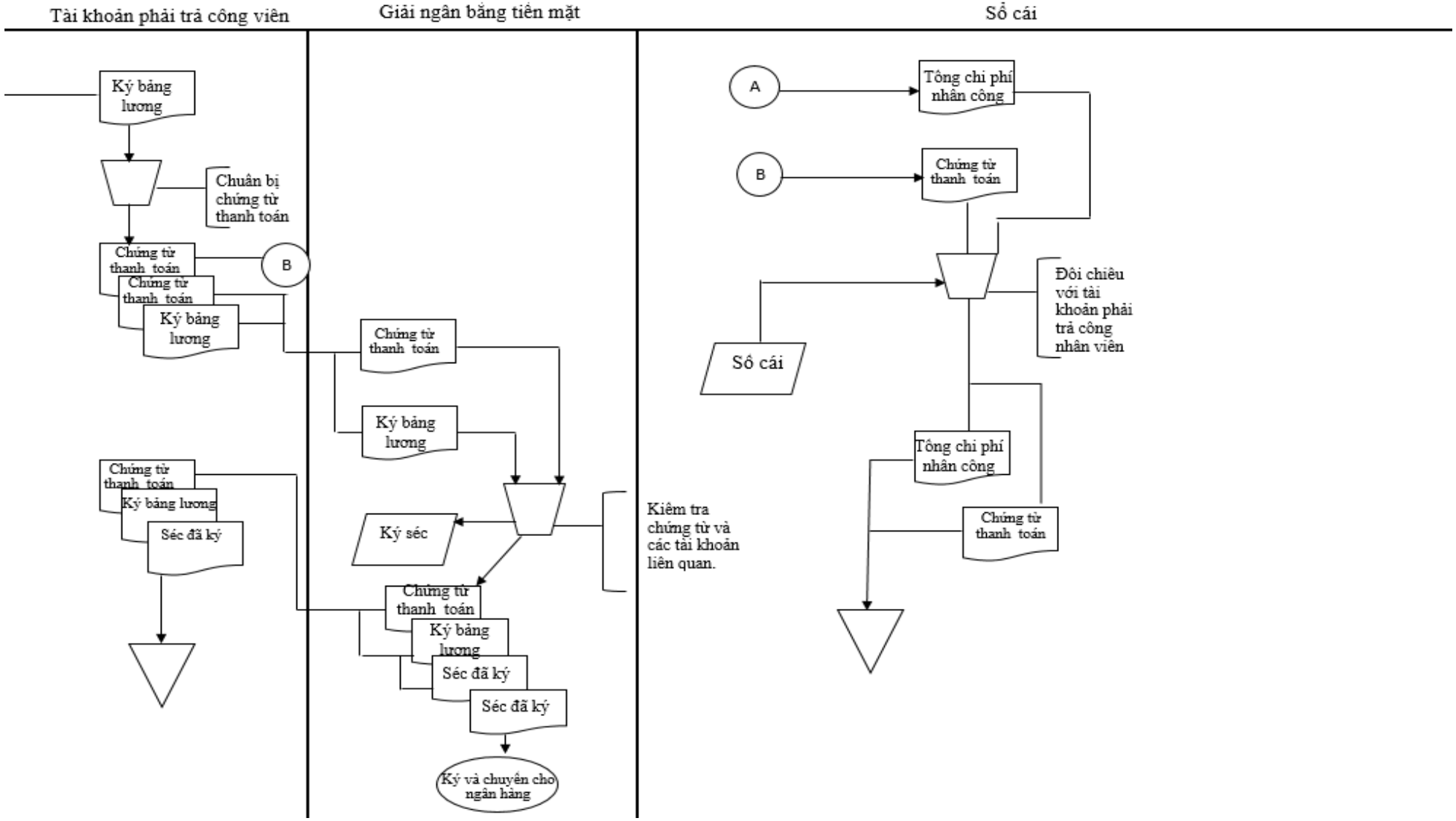

Sơ đồ 4.7: Lưu đồ chứng từ của chu trình tiền lương của một hệ thống thủ công (tt)

(Nguồn: tác giả đề xuất)

Lưu đồ chứng từ chu trình tiền lương của một hệ thống dựa trên máy tính:

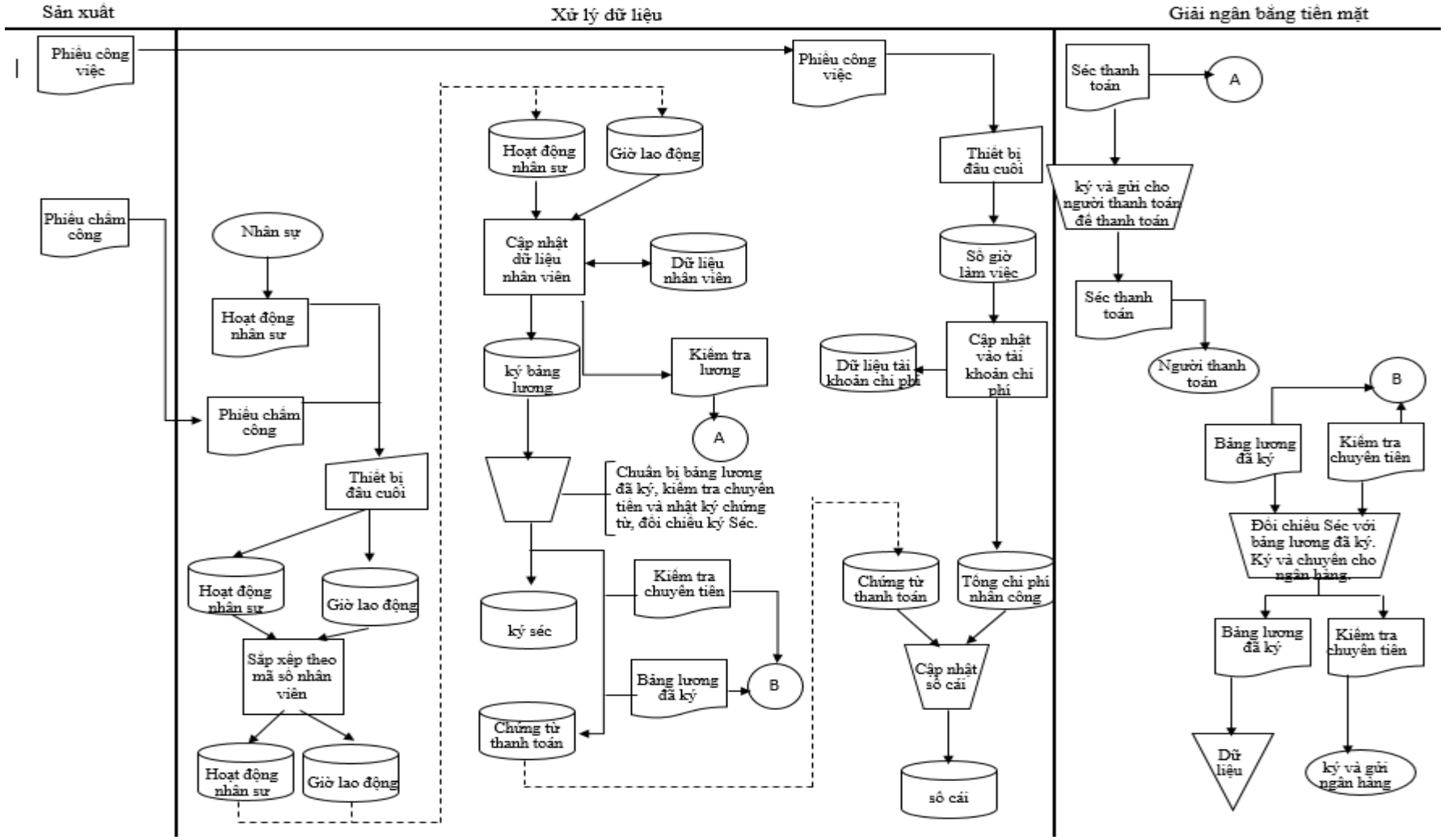

Sơ đồ 4.8: Lưu đồ chứng từ chu trình tiền lương của một hệ thống dựa trên máy tính

(Nguồn: tác giả đề xuất)

Chu trình TSCĐ:

Các doanh nghiệp da giầy VN chưa tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu cho chu trình tài sản cố định do đó tác giả đề xuất các doanh nghiệp nên tìm hiểu, nghiên cứu để tiến hành tổ chức sơ đồ dòng dữ liệu cho chu trình tài sản cố định dựa vào gợi ý của sơ đồ 2.11 đã được tác giả trình bày trong chương 2. Bên cạnh sơ đồ 2.11 thì các doanh nghiệp da giầy cần tổ chức thêm lưu đồ chứng từ của chu trình TSCĐ.

Lưu đồ chứng từ chu trình TSCĐ của một hệ thống dựa trên máy tính:

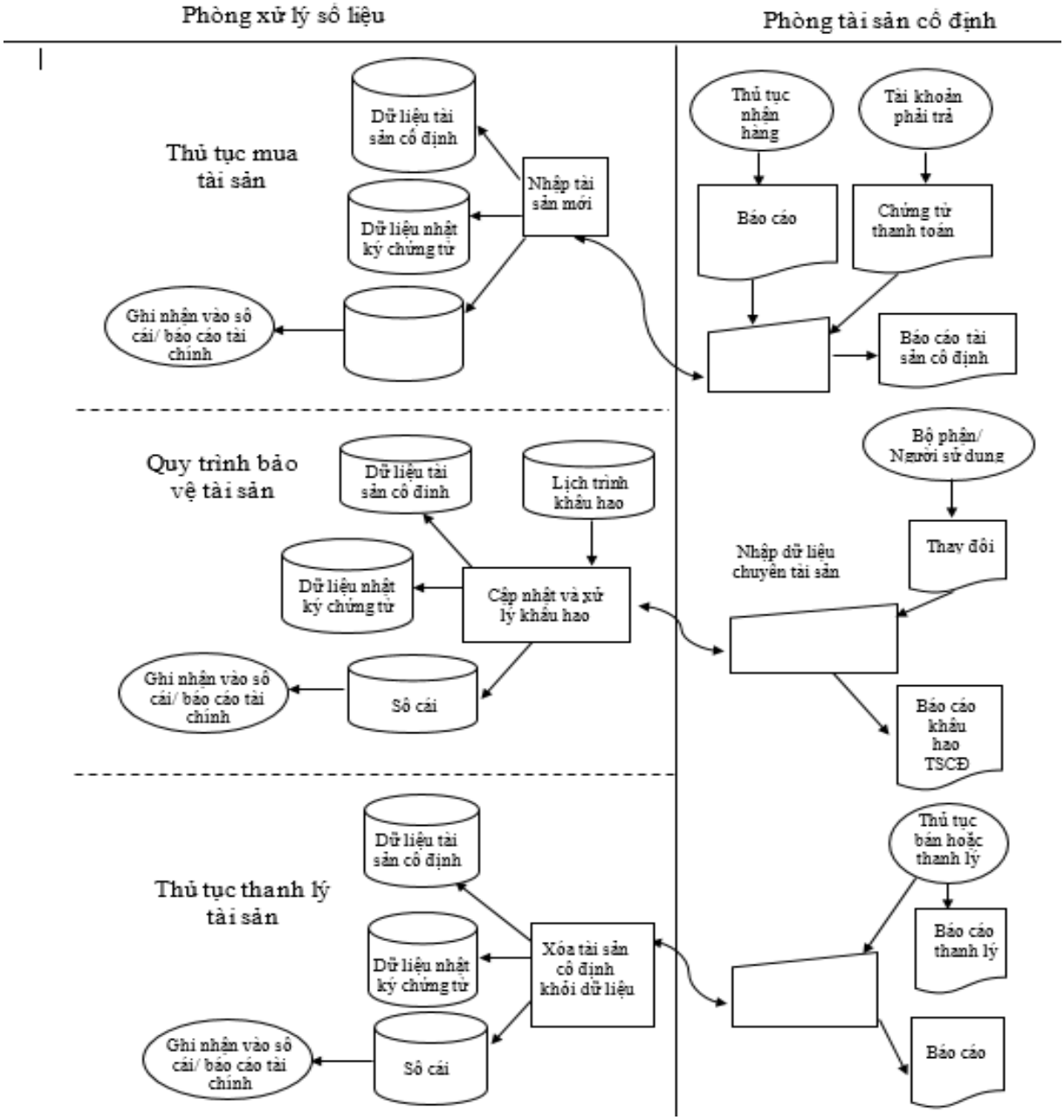

Sơ đồ 4.9: Lưu đồ chứng từ chu trình TSCĐ của một hệ thống dựa trên máy tính

(Nguồn: tác giả đề xuất)

4.2.2 Tổ chức HTTT KTQTCP

4.2.2.1 Tổ chức con người

Qua nghiên cứu thực trạng về tổ chức con người trong tổ chức HTTTKT nói chung và HTTT KTQTCP nói riêng, nghiên cứu nhận thấy gần như các DN da giầy Việt Nam đều chưa có sự chuẩn bị đầy đủ các thành phần về tổ chức con người trong HTTT KTQTCP như là người thiết kế HTTT KTQTCP, người phát triển HTTT KTQTCP, người hỗ trợ HTTT KTQTCP. Trong khi người sử dụng HTTT KTQTCP thì hầu như DN nào cũng có, điều đó có nghĩa là nhu cầu cần sử dụng thông tin của HTTT KTQTCP đối với nhà quản lý là rất lớn và nhu cầu nhà quản lý cần cung cấp thông tin của HTTT KTQTCP đối với bộ phận kế toán cũng là rất lớn. Tuy nhiên, để đáp ứng được các nhu cầu này thì cần phải có sự chuẩn bị đầy đủ từ các khâu người thiết kế HTTT KTQTCP, người phát triển HTTT KTQTCP, người hỗ trợ HTTT KTQTCP.

Trên cơ sở thực trạng về tổ chức con người trong HTTT KTQTCP của các DN da giầy Việt Nam nghiên cứu đề xuất hàm ý chính sách các DN cần chuẩn bị đầy đủ nhân sự trong tổ chức HTTT KTQTCP. Các DN da giầy nên chú trọng đến công tác KTQT nói chung và HTTT KTQTCP nói riêng để từ đó các DN cần có nhân sự để chuyên môn hóa trong HTTT KTQTCP đảm bảo cho các thành phần trong tổ chức con người HTTT KTQTCP có thể phát triển và đáp ứng tốt yêu cầu công việc từ thiết kế HTTT KTQTCP, phát triển HTTT KTQTCP, hỗ trợ HTTT KTQTCP và sử dụng HTTT KTQTCP.

Trong vấn đề về tổ chức con người, ngoài việc các DN cần chú ý đến các thành phần trong tổ chức HTTT KTQTCP, nghiên cứu đề xuất hàm ý chính sách liên quan đến con người như sau:

Đối với cán bộ quản lý các cấp trong các DN da giầy Việt Nam: cần phải trao dồi và nâng cao kiến thức của mình để tạo động lực làm việc hiệu quả cho nhân viên cấp dưới, cán bộ quản lý phải có kỹ năng làm việc tốt để thúc đẩy các công việc hoàn thành đúng kế hoạch, bên cạnh đó thái độ của nhà quản lý các cấp phải tạo được thân thiện với cấp dưới, giúp nhân viên cấp dưới cảm thấy hài lòng để có thể cống hiến cho công việc của DN. Các DN da giầy cũng cần thường xuyên đào tạo cho các cấp quản lý để giúp họ quản lý nhân viên một cách tốt hơn.

Đối với người làm công tác kế toán nói chung và người làm công tác HTTT KTQTCP nói riêng: phải trang bị kiến thức để họ có thể đáp ứng được yêu cầu công việc, phải trang bị các kỹ năng cần thiết cho họ có thể hoàn thành được các công việc được giao và đặc biệt là đào tạo thái độ làm việc để giúp họ có thể xử lý tốt công việc được giao. Các DN da giầy nên thường xuyên cho kế toán và những người làm công tác HTTT KTQTCP học tập nâng cao trình độ để giúp họ làm việc hiệu quả hơn.

4.2.2.2 Tổ chức các quy trình và hướng dẫn

Qua nghiên cứu thực trạng tổ chức các quy trình và hướng dẫn trong các DN da giầy cho thấy hầu hết các doanh nghiệp chưa thực hiện tổ chức quy trình và hướng dẫn cho HTTT KTQTCP. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất hàm ý chính sách liên quan đến việc tổ chức các quy trình và hướng dẫn như sau:

Các DN da giầy cần thực hiện việc xây dựng quy trình cho HTTT KTQTCP trong DN của mình. Sau khi xây dựng quy trình, các DN cần lấy ý kiến khảo sát từ các chuyên gia, từ nhà quản lý các cấp, nhân viên để đảm bảo được tính khả thi của quy trình trong HTTT KTQTCP. Việc xây dựng các quy trình cần được người thiết kế HTTT KTQTCP phân tích đầy đủ để đảm bảo rằng các quy trình trong HTTT KTQTCP đã được thiết kế một cách hợp lý và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của DN mình.

Sau khi xây dựng được các quy trình thì các DN da giầy cần chú ý đến việc tổ chức các quy trình, việc tổ chức các quy trình cũng cần được thực hiện một cách nghiêm túc để đảm bảo việc tổ chức quy trình được thực hiện đầy đủ và theo đúng thiết kế của người thiết kế HTTT KTQTCP. Việc tổ chức các quy trình cũng cần khảo sát ý kiến của các chuyên gia, nhà quản lý các cấp, nhân viên để các quy trình có thể vận hành tốt.

Các DN da giầy cũng cần quan tâm đến việc hướng dẫn để thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu, lưu trữ dữ liệu được thực hiện một cách chi tiết để bảm bảo cho việc các nhân viên sử dụng các quy trình của HTTT KTQTCP có thể thực hiện và hoàn thành công việc một cách tốt nhất.

Các DN da giầy cần tổ chức thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP được thực hiện một cách đầy đủ và kịp thời, tổ chức nhập dữ liệu cho HTTT KTQTCP một cách chính xác, tổ chức xử lý dữ liệu cho HTTT KTQTCP được thực hiện một cách khoa học và chính xác, tổ chức lưu trữ và xác nhận dữ liệu cho HTTT KTQTCP được thực hiện một

cách khách quan và bảo mật, tổ chức truy xuất dữ liệu cho HTTT KTQTCP cung cấp thông tin hợp lý đến đối tượng sử dụng thông tin.

4.2.2.3 Tổ chức dữ liệu

Qua nghiên cứu thực trạng tổ chức dữ liệu cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy cho thấy việc tổ chức dữ liệu trong các DN da giầy chỉ mới đáp ứng được yêu cầu quản lý cơ bản chứ chưa đáp ứng yêu cầu quản lý một cách tốt nhất. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất hàm ý chính sách liên quan đến việc tổ chức dữ liệu cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy như sau:

Các DN da giầy cần xác định các hoạt động cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP nhằm đáp ứng được yêu cầu thông tin, đáp ứng được yêu cầu quản lý, và phù hợp với đặc điểm kinh doanh của DN mình.

Các DN da giầy cần xác định các đối tượng cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP nhằm đáp ứng được yêu cầu thông tin, đáp ứng được yêu cầu quản lý, và phù hợp với đặc điểm kinh doanh của DN mình.

Các DN da giầy cần xác định các nguồn lực cần thu thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP nhằm đáp ứng được yêu cầu thông tin, đáp ứng được yêu cầu quản lý và phù hợp với đặc điểm kinh doanh của DN mình.

Các DN da giầy cần hoàn thiện dữ liệu cần thu thập cho từng đối tượng và nguồn lực của HTTT KTQTCP để đảm bảo các dữ liệu đầy đủ các nội dung cần khai báo và đầy đủ cách thức quản lý cần khai báo.

Các DN da giầy cần hoàn thiện nội dung của chứng từ đối với dữ liệu cần thu thập cho từng hoạt động cho HTTT KTQTCP để có thể đáp ứng được yêu cầu thông tin, đáp ứng được yêu cầu quản lý và phù hợp với đặc điểm kinh doanh của DN mình.

4.2.2.4 Tổ chức phần mềm

Qua nghiên cứu thực trạng tổ chức phần mềm cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy, nghiên cứu nhận thấy các DN da giầy Việt Nam hiện nay đang tổ chức HTTT KTQTCP của DN mình bằng phần mềm excel, phần mềm kế toán và một số ít DN đã bắt đầu sử dụng phần mềm ERP. Theo Vũ Bá Anh (2015) tổ chức phần mềm kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin phải tuân thủ những nội dung cơ bản sau: (1) Phần mềm kế toán phải hỗ trợ người sử dụng tuân thủ các quy định của Nhà nước

về kế toán; khi sử dụng phần mềm kế toán không làm thay đổi bản chất, nguyên tắc và phương pháp kế toán được quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành về kế toán; (2) Phần mềm kế toán pải có khả năng nâng cấp, có thể sửa đổi, bổ sung phù hợp với những thay đổi nhất định của chế độ kế toán và chính sách tài chính mà không ảnh hưởng đến cơ sở dữ liệu đã có; (3) Phần mềm kế toán phải tự động xử lý và đảm bảo sự chính xác về số liệu kế toán; (4) Phần mềm kế toán phải đảm bảo tính báo mật và an toàn dữ liệu. Như vậy về cơ bản, nghiên cứu hoàn toàn đồng ý với đề xuất với nghiên cứu của tác giả Vũ Bá Anh (2015).

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất thêm một số hàm ý chính sách đối với các DN da giầy trong việc lựa chọn và sử dụng phần mềm cho HTTTKT nói chung và HTTT KTQTCP nói riêng:

Các DN da giầy Việt Nam lựa chọn phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong doanh nghiệp mình phải phù hợp với đặc điểm tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, phù hợp với quy mô của DN, phù hợp yêu cầu xử lý và cung cấp thông tin.

Các DN da giầy Việt Nam lựa chọn phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong DN mình phải đảm bảo được tính linh hoạt, tính bảo mật và an toàn dữ liệu, đảm bảo được độ tin cậy và chính xác cao.

Các DN da giầy Việt Nam lựa chọn phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong DN mình cần chú ý đến khả năng tích hợp, tương thích với phần cứng và các ứng dụng khác của DN. Phần mềm sử dụng cũng cần có giao diện trực quan, sinh động, dễ sử dụng, dễ kiểm tra và truy xuất thông tin.

Các DN da giầy Việt Nam khi lựa chọn phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong DN mình cần chú ý lựa chọn nhà cung cấp phần mềm có kinh nghiệm về phát triển sản phẩm phần mềm kế toán, nhà cung cấp đã có các sản phẩm phần mềm kế toán phổ biến trên thị trường, nhà cung cấp có danh tiếng trên thị trường.

Các DN da giầy Việt Nam khi lựa chọn phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong DN mình cần lựa chọn các nhà cung cấp có hỗ trợ bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm, nhà cung cấp có đội ngũ nhân viên có khả năng hướng dẫn tốt cho người sử dụng học cách sử dụng phần mềm, nhà cung cấp hỗ trợ DN các khóa đào tạo để học

cách sử dụng phần mềm, nhà cung cấp có chế độ chăm sóc khách hàng tốt, sẵn sàng hỗ trợ DN trong quá trình sử dụng.

Các DN da giầy Việt Nam khi lựa chọn phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong DN cũng cần chú ý đến giá phí của phần mềm phù hợp với khả năng tài chính của DN.

4.2.2.5 Tổ chức cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

Qua nghiên cứu về thực trạng tổ chức cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy Việt Nam cho thấy các thiết bị về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cho công tác kế toán nói chung và cho HTTT KTQTCP nói riêng được trang bị tương đối đầy đủ, về cơ bản đã đáp ứng tương đối đầy đủ yêu cầu công việc chứ chưa hoàn toàn đáp ứng tốt, trên cơ sở đó nghiên cứu đề xuất hàm ý chính sách liên quan đến tổ chức cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin như sau:

Các DN da giầy Việt Nam cần chú trọng trang bị các yếu tố của việc tổ chức cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin như: cần lựa chọn trang bị bộ xử lý trung tâm (CPU), trang bị bo mạch chủ (mainboard), trang bị bộ nhớ RAM, trang bị ổ đĩa cứng (HDD), trang bị thiết bị đầu vào (chuột, bàn phím…), trang bị màn hình máy tính (monitor), trang bị ổ đĩa quang (nơi đọc CD/VCD), trang bị card mạng (Network card), trang bị bộ nguồn (Power Supply Unit) cho HTTT KTQTCP để có thể đáp ứng một cách tốt nhất các yêu cầu công việc được giao của HTTT KTQTCP.

4.2.2.6 Tổ chức HTKSNB

Qua nghiên cứu thực trạng về tổ chức HTKSNB cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy Việt Nam cho thấy phần lớn các DN da giầy đã có tổ chức HTKSNB, tuy nhiên HTKSNB vẫn chưa phát huy hết vai trò của mình và vẫn còn nhiều nhược điểm trong quá trình hoạt động, trên cơ sở đó nghiên cứu đề xuất hàm ý chính sách nhằm giúp các DN hoàn thiện HTKSNB được trình bày như sau:

Về môi trường kiểm soát:

Các DN da giầy nên tổ chức truyền đạt thông tin và đặt ra các yêu cầu nhằm thực thi tính chính trực và các giá trị đạo đức trong DN của mình như DN có quy định về giá trị đạo đức và các giá trị này được thông tin đến các bộ phận của DN thông qua đào tạo nhân viên hoặc phổ biến định kỳ. Các DN da giầy cũng cần đặt ra các quy định để giám

sát việc tuân thủ các nguyên tắc về tính chính trực và giá trị đạo đức. Các DN da giầy cũng cần có quy định rõ và áp dụng các biện pháp xử lý đối với các sai phạm về tính chính trực và giá trị đạo đức.

Các DN da giầy cần có cam kết đối với năng lực và trình độ nhân viên như DN có mô tả các yêu cầu về trình độ, kỹ năng đối với từng vị trí nhân viên thông qua quy chế nhân viên. Các DN cũng cần chú trọng đến trình độ, năng lực của nhân viên được tuyển dụng, đồng thời có biện pháp xử lý kịp thời đối với nhân viên không có năng lực.

Các DN da giầy cần quan tâm đến phong cách điều hành và triết lý của BGĐ: BGĐ nên quan tâm và coi trọng việc thiết kế cũng như thực hiện để HTKSNB hoạt động hiệu quả.

Các DN da giầy cần xây dựng một môi trường kiểm soát phản ánh được sắc thái chung của DN mình, chi phối ý thức kiểm soát của mọi thành viên trong DN, đồng thời phải xây dựng môi trường kiểm soát là nền tảng đối với các bộ phận khác của HTKSNB.

Về quy trình đánh giá rủi ro:

Ban lãnh đạo của các DN da giầy cần đưa ra các mục tiêu hoạt động phù hợp với quy mô của DN, các mục tiêu của doanh nghiệp thường xuyên được rà soát và cập nhật.

Các DN da giầy cần xây dựng quy trình đánh giá rủi ro có thể giúp nhà quản lý đánh giá và phân tích những nhân tố ảnh hưởng tạo nên rủi ro làm cho những mục tiêu của DN không thể đạt được.

Về các hoạt động kiểm soát:

Các DN da giầy cần đào tạo sự hiểu biết về kiểm soát cụ thể đối với các loại nghiệp vụ, số dư tài khoản, công bố để ngăn chặn, phát hiện và sửa chữa các sat sót trọng yếu.

Các DN da giầy cần đào tạo sự hiểu biết về việc làm thế nào để DN đối phó với các rủi ro xuất hiện từ công nghệ thông tin như: các thủ tục phù hợp trong việc chấp nhận cho lắp đặt phần cứng và phần mềm bao gồm việc chỉ định nhóm thực hiện dự án để giám sát các dự án về công nghệ thông tin, các hoạt động liên quan đến thử nghiệm và đánh giá các kẽ hở, kiểm tra và chấp nhận người sử dụng, lưu ý là các vấn đề này cần được lưu hồ sơ. Tất cả các thay đổi chương trình phải được lưu hồ sơ và được sự phê chuẩn của cấp quản lý có thẩm quyền. Các nhân viên trong nhóm IT của DN được hướng

dẫn, đào tạo và có kiến thức phù hợp với các vấn đề chính. Các biện pháp kiểm soát liên quan đến việc tiếp cận HTTT phải phù hợp: bao gồm các biện pháp bảo vệ nơi để các thiết bị và các chính sách, thủ tục, kỹ thuật để tiếp cận HTTT…

Các DN da giầy cần xây dựng đầy đủ các chính sách để đảm bảo các chính sách và thủ tục để đảm bảo cho các chỉ thị của nhà quản lý được thực hiện.

Về thông tin và truyền thông:

Các DN da giầy cần xây dựng một hệ thống thông tin và truyền thông có thể cung cấp thông tin cho mọi thành viên của DN tiếp nhận đầy đủ và chính xác các chỉ thị từ cấp trên.

Các DN da giầy cần xây dựng một hệ thống thông tin và truyền thông có thể cung cấp thông tin cho mọi thành viên của DN hiểu rõ công việc của mình.

Các DN da giầy cần xây dựng một hệ thống thông tin và truyền thông có thể cung cấp thông tin cho mọi thành viên của DN hiểu rõ mối quan hệ với các thành viên khác và tất cả các thành viên của DN sử dụng được các phương tiện truyền thông của DN mình.

Về giám sát:

Các DN da giầy cần xây dựng chính sách xem xét lại KSNB định kỳ và đánh giá tính hiệu quả của KSNB.

Các DN da giầy cần xây dựng chính sách xem xét lại định kỳ các kiểm soát, các hợp đồng khung, các chính sách và quy trình xem có còn phù hợp với DN hay không.

Các DN da giầy cần xây dựng chính sách, thủ tục để đảm bảo thực hiện kịp thời các biện pháp sửa chữa đối với các thiếu sót của kiểm soát nội bộ.

Các DN da giầy cần xây dựng hệ thống giám sát giúp nhà quản lý đánh giá chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ.

4.2.2.7 Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí

Qua nghiên cứu thực trạng về tổ chức hệ thống báo cáo kế toán quản trị nói chung và hệ thống báo cáo KTQTCP tại các DN da giầy, nghiên cứu nhận thấy các doanh nghiệp da giầy đã sử dụng một số các loại báo cáo phục vụ cho công tác KTQTCP, tuy nhiên các loại báo cáo vẫn chưa đầy đủ và chưa hoàn toàn đáp ứng nhu cầu thông tin của nhà quản lý. Kết quả nghiên cứu của tác giả luận án cũng phù hợp với kết quả nghiên

cứu của Nguyễn Thị Đào (2016) tại các doanh nghiệp da giầy tỉnh Hải Dương là việc lập báo cáo quản trị và phân tích báo cáo KTQT nhằm cung cấp những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định của nhà quản trị chưa kịp thời thậm chí nhiều DN chưa thực hiện.

Trên cơ sở, hệ thống báo cáo KTQTCP của các DN da giầy chỉ mới phát triển ở mức độ sơ khai và vẫn còn thiếu nhiều loại báo cáo, nghiên cứu đề xuất danh mục và biểu mẫu các loại báo cáo KTQTCP cần thực hiện trong các DN da giầy Việt Nam để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý.

Tổ chức hệ thống báo cáo KTQTCP phục vụ cho việc xây dựng định mức chi phí của các DN da giầy:

STT	Danh mục báo cáo đề xuất	Biểu mẫu	Nguồn biểu mẫu
1	Định mức tiêu hao NVL	Phụ lục 4.2; 4.3	Công ty TNHH Pou Chen, Cao Su Màu
2	Định mức CPNVLTT	Bảng 4.4	Tác giả đề xuất
3	Định mức CPNCTT	Bảng 4.5	Tác giả đề xuất
4	Định mức CPSXC	Bảng 4.6	Tác giả đề xuất
5	Bảng tổng hợp định mức	Bảng 4.7	Tác giả đề xuất

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Tổ chức hệ thống báo cáo KTQTCP phục vụ cho việc lập dự toán ngân sách và dự toán chi phí của các DN da giầy:

STT	Danh mục báo cáo đề xuất	Biểu mẫu	Nguồn biểu mẫu
1	Mẫu lập kế hoạch tài chính cho các phòng ban	Phụ lục 4.8, 4.9, 4.10	Công ty Bình Tiên
2	Dự toán tiêu thụ sản phẩm	Phụ lục 4.11a	Tác giả đề xuất
3	Dự toán sản xuất	Phụ lục 4.11b	Tác giả đề xuất
4	Dự toán chi phí NVL	Phụ lục 4.11c	Tác giả đề xuất
5	Dự toán chi phí nhân công	Phụ lục 4.11d	Tác giả đề xuất
6	Dự toán chi phí sản xuất chung	Phụ lục 4.11e	Tác giả đề xuất
7	Dự toán tồn kho thành phẩm	Phụ lục 4.11f	Tác giả đề xuất
8	Dự toán chi phí bán hàng và QLDN	Phụ lục 4.11g	Tác giả đề xuất
9	Dự toán tiền	Phụ lục 4.11h	Tác giả đề xuất
10	Dự toán kết quả kinh doanh	Phụ lục 4.11i	Tác giả đề xuất
11	Dự toán bảng cân đối kế toán	Phụ lục 4.11j	Tác giả đề xuất

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Tổ chức hệ thống báo cáo KTQTCP phục vụ cho việc theo dõi chi phí giá thành của các DN da giầy:

STT	Danh mục báo cáo đề xuất	Biểu mẫu	Nguồn biểu mẫu
1	Sổ chi tiết CP NVLTT	Phụ lục 4.12a	Công ty TNHH Chí Hùng
2	Sổ chi tiết CP NCTT	Phụ lục 4.12b	Công ty TNHH Chí Hùng
3	Sổ chi tiết CP SXC	Phụ lục 4.12c	Công ty TNHH Chí Hùng
4	Báo cáo tình hình sử dụng lao động	Phụ lục 4.13	Nguyễn Hoản (2012)
5	Báo cáo QT CP SXC	Phụ lục 4.14	Nguyễn Thị Đào (2016)
6	Báo cáo QT giá thành SXSP	Phụ lục 4.15	Nguyễn Thị Đào (2016)
7	Báo cáo CPSX theo SP	Phụ lục 4.16	Công ty Cao Su Màu
8	Báo cáo KQSX hàng tháng	Phụ lục 4.17	Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH
9	Báo cáo tiến độ sản xuất	Phụ lục 4.18	Nguyễn Hoản (2012)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Tổ chức hệ thống báo cáo KTQTCP phục vụ cho chức năng kiểm soát của các DN da giầy:

STT	Danh mục báo cáo đề xuất	Biểu mẫu	Nguồn biểu mẫu
1	Báo cáo tình hình thực hiện CP	Phụ lục 4.19	Tác giả đề xuất
2	Báo cáo đánh giá thành quả của trung tâm CP	Phụ lục 4.20	Tác giả đề xuất

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Hệ thống báo cáo KTQTCP phục vụ cho việc theo dõi chi phí ngoài sản xuất và báo cáo kết quả kinh doanh:

STT	Danh mục báo cáo đề xuất	Biểu mẫu	Nguồn biểu mẫu
1	Sổ chi tiết chi phí hoạt động tài chính	Phụ lục 4.21	Công ty Cao Su Màu
2	Sổ chi tiết chi phí bán hàng	Phụ lục 4.22, 4.23	Công ty Cao Su Màu, Công ty TNHH Chí Hùng
3	Sổ chi tiết chi phí QLDN	Phụ lục 4.24, 4.25	Công ty Cao Su Màu, Công ty TNHH Chí Hùng
4	Báo cáo KQ SX theo khu vực và bộ phận	Phụ lục 4.26	Nguyễn Thị Đào (2016)
5	Báo cáo QT CPSX theo địa điểm SXKD	Phụ lục 4.27	Nguyễn Thị Đào (2016)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Như vậy, trên cơ sở danh mục và biểu mẫu đề xuất của nghiên cứu, tùy theo quy mô và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của DN mình mà các DN da giầy

Việt Nam có thể điều chỉnh và vận dụng để tổ chức các loại báo cáo KTQTCP mang lại hiệu quả quản lý cho DN của mình.

4.3 Giải pháp nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP thông qua nghiên cứu định lượng các yếu tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP

4.3.1 Hàm ý lý thuyết

Nghiên cứu định lượng đã góp phần hoàn chỉnh các thang đo, kiểm định mô hình, chỉ ra được các yếu tố và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tổ chức tác động đến chất lượng thông tin KTQTCP cung cấp cho quản lý của các DN da giầy Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho phép kết luận có bảy yếu tố tác động tích cực đến chất lượng thông tin KTQTCP cung cấp cho quản lý. Các yếu tố này nếu phát triển theo hướng tích cực thì việc tổ chức HTTT KTQTCP của các DN da giầy Việt Nam sẽ thuận lợi và thông tin của HTTT KTQTCP sẽ đáp ứng được yêu cầu quản lý của nhà quản trị. Các yếu tố đó là các yếu tố thuộc về tổ chức con người; Các yếu tố xây dựng và tổ chức các quy trình và hướng dẫn; Các yếu tố tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ; Các yếu tố tổ chức dữ liệu; Các yếu tố tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm; Các yếu tố tổ chức hạ tầng CNTT; Các đặc tính văn hóa và cấu trúc tổ chức.

Nhằm góp phần vào việc tổ chức có hiệu quả HTTT KTQTCP cung cấp thông tin hữu ích, có chất lượng cho quản lý trong các DN da giầy Việt Nam, trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nghiên cứu đề xuất một số gợi ý:

- Chú trọng đến việc đào tạo con người, đặc biệt là đào tạo kiến thức của người làm công tác HTTT KTQTCP trong DN để đáp ứng được yêu cầu công việc. Bên cạnh đó là kiến thức và kỹ năng của cán bộ quản lý các cấp nhằm tạo động lực làm việc hiệu quả cho nhân viên.

- Chú trọng đến việc thiết kế hợp lý quy trình của HTTT KTQTCP, đảm bảo các quy trình được phân tích đầy đủ và đảm bảo tính khả thi của hệ thống.

- Chú trọng đến giá trị đạo đức và các giá trị này nên được thông tin đến các bộ phận của DN, giám sát việc tuân thủ các nguyên tắc về tính chính trực và giá trị đạo đức, đồng thời có các biện pháp xử lý nếu nhân viên vi phạm tính chính trực và giá trị đạo đức.

- Chú trọng đến việc xác định các nguồn lực cần thu thập dữ liệu cho HTTT

KTQTCP phải đáp ứng được yêu cầu thông tin, xác định các đối tượng cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP đáp ứng được yêu cầu quản lý và xác định các hoạt động cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP phù hợp với đặc điểm kinh doanh.

- Chú trọng đến việc lựa chọn phần mềm đảm bảo tính bảo mật và an toàn dữ liệu, phù hợp với quy mô DN, phù hợp với yêu cầu xử lý và cung cấp thông tin, phù hợp với đặc điểm tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh.

- Chú trọng đến việc trang bị phần cứng hạ tầng CNTT cho HTTT KTQTCP đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Chú trọng đến giá trị của văn hóa tổ chức và cơ cấu tổ chức

4.3.2 Hàm ý thực tiễn

Kết quả nghiên cứu định lượng từ mục 3.3 có 7 yếu tố tổ chức HTTT KTQTCP tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP trong doanh nghiệp và được xếp theo thứ tự từ cao đến thấp.

4.3.2.1 Tổ chức con người

Kết quả nghiên cứu định lượng nhận định các yếu tố của tổ chức con người có ảnh hưởng cao nhất đến chất lượng thông tin KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam với tỷ lệ 29,19%. Để mang lại chất lượng thông tin KTQTCP, việc tổ chức con người phải chú ý đến các nội dung sau:

Yếu tố kiến thức, kỹ năng của người làm công tác HTTT KTQTCP trong các DN da giầy là yếu tố quan trọng nhất trong việc tổ chức con người.

Để có chất lượng thông tin KTQTCP thì các DN da giầy cần chú ý đến kiến thức của người làm công tác HTTT KTQTCP vì đây là những con người trực tiếp thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin KTQTCP cho nhà quản lý các cấp.

Bên cạnh kiến thức thì kỹ năng của người làm công tác HTTT KTQTCP cũng góp phần quan trọng không kém trong việc giúp cho họ có thể hoàn thành công việc được giao đúng theo yêu cầu và thời hạn của nhà quán lý.

Yếu tố kiến thức, kỹ năng của cán bộ quản lý các cấp trong các DN da giầy là yếu tố quan trọng thứ hai trong việc tổ chức con người.

Cán bộ quản lý các cấp trong các DN da giầy phải là người có sự hiểu biết về HTTT KTQTCP để khuyến khích, động viên người làm công tác HTTT KTQTCP, tạo

động lực và mọi điều kiện để giúp người làm công tác HTTT KTQTCP thực hiện tốt công việc của họ, góp phần nâng cáo chất lượng thông tin KTQTCP.

Kỹ năng của các bộ quản lý các cấp sẽ giúp các nhân viên cấp dưới nói chung, nhân viên làm công tác HTTT KTQTCP nói riêng có thể hoàn thành công việc đúng kế hoạch, từ đó góp phần cung cấp thông tin kịp thời cho nhà quản lý các cấp.

Yếu tố kiến thức, kỹ năng của người làm công tác kế toán trong các DN da giầy là yếu tố quan trọng thứ ba trong việc tổ chức con người.

Đối với những DN da giầy có quy mô nhỏ và vừa thì kế toán cũng chính là người làm nhiệm vụ cung cấp thông tin KTQTCP cho nhà quản lý. Còn đối với các DN da giầy có quy mô lớn thì kế toán và KTQT có mối quan hệ mật thiết với nhau. Do đó, các DN da giầy cần quan tâm đến kiến thức, kỹ năng của kế toán.

Nhân viên kế toán của các DN da giầy cần có kiến thức chuyên môn vững vàng, có kinh nghiệm trong việc tổ chức hệ thống chứng từ kế toán trong các DN da giầy để phù hợp với đặc điểm ngành nghề hoạt động của ngành.

Yếu tố việc đào tạo cho quản lý các cấp, người làm công tác HTTT KTQTCP, người làm công tác kế toán trong các DN da giầy VN là yếu tố quan trọng thứ tư trong việc tổ chức con người.

Ngoài việc quan tâm đến kiến thức, kỹ năng thì công tác đào tạo con người trong các DN da giầy cũng hết sức quan trọng, qua kết quả trình bày trong thực trạng cho thấy trong các DN da giầy thì kế toán viên của bộ phận kế toán tài chính đang kiêm nhiệm luôn nhiệm vụ của KTQT, KTQTCP nên việc thực hiện nhiệm vụ của KTQT, KTQTCP chưa đầy đủ và cung cấp thông tin kịp thời cho nhà quản lý. Do đó, các DN da giầy cần quan tâm đến việc đào tạo con người để có thể đáp ứng được công việc cho HTTT KTQTCP.

Lĩnh vực da giầy là một ngành đặc thù do đó quản lý các cấp cần có sự hiểu biết về ngành da giầy để có những quyết định và sự hỗ trợ kịp thời cho người làm công tác HTTT KTQTCP, người làm công tác kế toán. Còn đối với người làm công tác HTTT KTQTCP và kế toán cần có sự hiểu biết về các chi phí liên quan đến ngành da giầy, về kế toán môi trường của ngành da giầy để có phân loại và ghi nhận chi phí cho đúng.

Yếu tố việc thực hiện nhiệm vụ của các cấp quản lý, người làm công tác HTTT KTQTCP, người làm công tác kế toán trong các DN da giầy VN là yếu tố có đóng góp cuối trong việc tổ chức con người.

Các DN da giầy cần có cơ chế giám sát để các cấp quản lý, người làm công tác HTTT KTQTCP, kế toán thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn được giao. Bên cạnh đó, các DN cần có chính sách khen thưởng kịp thời nhằm động viên các cá nhân, bộ phận thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

4.3.2.2 Tổ chức các quy trình và hướng dẫn

Kết quả nghiên cứu định lượng nhận định các yếu tố của tổ chức các quy trình và hướng dẫn ảnh hưởng thứ hai đến chất lượng thông tin KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam với tỷ lệ 14,05 %. Để nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP, việc tổ chức các quy trình và hướng dẫn phải chú ý đến các nội dung sau:

Yếu tố việc xây dựng các quy trình của HTTT KTQTCP trong các DN da giầy đã thiết kế hợp lý là yếu tố quan trọng nhất trong việc tổ chức các quy trình và hướng dẫn. Như vậy, các DN da giầy cần thiết kế các quy trình của HTTT KTQTCP phù hợp với quy mô của DN, đặc điểm hoạt động của ngành da giầy, lĩnh vực hoạt động của DN.

Yếu tố việc xây dựng các quy trình của HTTT KTQTCP trong các DN da giầy đã được phân tích đầy đủ là yếu tố có đóng góp thứ hai trong việc việc tổ chức các quy trình và hướng dẫn. Các DN da giầy cần tiến hành phân tích đầy đủ các yếu tố có liên quan đến việc xây dựng quy trình nhằm đảm bảo các quy trình của HTTT KTQTCP được xây dựng một cách tốt nhất.

Yếu tố việc xây dựng và tổ chức các quy trình của HTTT KTQTCP trong các DN da giầy đã được khảo sát tính khả thi của hệ thống là yếu tố có đóng góp thứ ba trong việc tổ chức các quy trình và hướng dẫn. Các DN da giầy cần tiến hành khảo sát tính khả thi của hệ thống trước khi đưa các quy trình vào áp dụng thực tế.

Yếu tố việc tổ chức các quy trình xử lý dữ liệu cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy được thực hiện một cách khoa học và chính xác là yếu tố có đóng góp thứ tư trong việc tổ chức các quy trình và hướng dẫn. Các DN da giầy cần chú ý tổ chức các quy trình xử lý dữ liệu một cách khoa học và chính xác để góp phần nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP.

Các yếu tố tiếp theo liên quan đến việc tổ chức các quy trình hướng dẫn sử dụng để thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu cũng có đóng góp trong việc tổ chức các quy trình và hướng dẫn. Sau khi đã xây dựng được các quy trình cụ thể áp dụng cho HTTT KTQTCP, các DN da giầy cần tổ chức các quy trình hướng dẫn sử dụng để thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu của HTTT KTQTCP một cách chi tiết nhằm đảm bảo các nhân viên trong HTTT KTQTCP có thể thực hiện tốt công việc của mình, góp phần nâng cao chất lượng thông tin của KTQTCP.

Yếu tố việc tổ chức các quy trình nhập dữ liệu cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy được thực hiện một cách chính xác là yếu tố có đóng góp cuối trong việc tổ chức các quy trình và hướng dẫn. Mặc dù là yếu tố có đóng góp cuối nhưng không có nghĩa là các DN da giầy có thể xem nhẹ việc nhập dữ liệu cho HTTT KTQTCP, các DN da giầy cần xây dựng quy trình nhập dữ liệu một cách chính xác để góp phần nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP.

4.3.2.3 Tổ chức dữ liệu

Kết quả nghiên cứu định lượng nhận định các yếu tố của tổ chức dữ liệu ảnh hưởng thứ ba đến chất lượng thông tin KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam với tỷ lệ 13,06 %. Để nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP, việc tổ chức dữ liệu phải chú ý đến các nội dung sau:

Yếu tố việc xác định các nguồn lực, hoạt động, đối tượng cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy đáp ứng được yêu cầu thông tin là yếu tố quan trọng nhất trong việc tổ chức dữ liệu, do đó các DN da giầy cần quan tâm đến các nguồn lực, hoạt động, đối tượng cần thu thập dữ liệu nhằm góp phần nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP cho nhà quản lý các cấp của DN.

Yếu tố việc xác định các nguồn lực, hoạt động, đối tượng cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy đáp ứng được yêu cầu quản lý là yếu tố quan trọng thứ hai trong việc tổ chức dữ liệu, việc tổ chức dữ liệu chỉ thật sự có ý nghĩa khi thông tin mà dữ liệu thu thập được phải đáp ứng được yêu cầu của nhà quản lý các cấp. Các DN da giầy cần xác định đúng và đầy đủ các nguồn lực, hoạt động, đối tượng cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP để có thể đáp ứng được yêu cầu quản lý.

Yếu tố việc xác định các nguồn lực, hoạt động, đối tượng cần thu thập dữ liệu cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy phù hợp với đặc điểm kinh doanh là yếu tố quan trọng thứ ba trong việc tổ chức dữ liệu, các DN da giầy khi xác định các nguồn lực, hoạt động, đối tượng cần thu thập dữ liệu cần nghiên cứu để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và sản phẩm riêng biệt của doanh nghiệp mình.

Yếu tố dữ liệu thu thập cho từng nguồn lực cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy đầy đủ các nội dung và cách thức quản lý cần khai báo là yếu tố quan trọng thứ tư trong việc tổ chức dữ liệu, các DN da giầy cần xác định đầy đủ các nội dung và cách thức quản lý để nâng cáo chất lượng thông tin KTQTCP.

Yếu tố nội dung của chứng từ đối với dữ liệu cần thu thập cho từng hoạt động cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy đáp ứng được yêu cầu thông tin là yếu tố có đóng góp cuối trong việc tổ chức dữ liệu, các DN da giầy cần xây dựng đầy đủ các nội dung của chứng đối với dữ liệu cần thu thập cho từng hoạt động của HTTT KTQTCP để có thể cung cấp đầy đủ cho nhà quản lý các cấp.

4.3.2.4 Tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ

Kết quả nghiên cứu định lượng nhận định các yếu tố của tổ chức HTKSNB ảnh hưởng thứ tư đến chất lượng thông tin KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam với tỷ lệ 12,87 %. Để nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP, việc tổ chức HTKSNB phải chú ý đến các nội dung sau:

Yếu tố tính chính trực và giá trị đạo đức trong các DN da giầy là yếu tố quan trọng nhất trong việc tổ chức HTKSNB. Do đó, các DN da giầy cần có các quy định rõ về giá trị đạo đức cho toàn thể nhân viên của DN và các giá trị này cần có phương thức để truyền đạt đến tất cả các bộ phận, phòng ban của DN. Các DN cũng cần có cơ chế giám sát để các giá trị về tính chính trực và giá trị đạo đức được thực hiện đầy đủ. Ngoài ra, các DN da giầy cũng nên có các chính sách khen thưởng về những gương tốt về tính chính trực và giá trị đạo đức cũng như các biện pháp xử lý nghiêm đối với các sai phạm khi có nhân viên vi phạm tính chính trực và giá trị đạo đức để góp phần nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP cho nhà quản lý các cấp của DN.

Yếu tố về trình độ, kỹ năng, năng lực đối với từng vị trí nhân viên là yếu tố quan trọng thứ hai trong việc tổ chức HTKSNB. Các doanh nghiệp da giầy cần có mô

tả các yêu cầu về trình độ, kỹ năng đối với từng vị trí nhân viên. Khi có nhu cầu tuyển dụng, các DN da giầy cần chú ý đến trình độ, năng lực của nhân viên tuyển dụng. Bên cạnh đó trong quá trình làm việc cũng có các biện pháp xử lý kịp thời đối với nhân viên không có năng lực, đặc biệt là các nhân viên có liên quan đến HTTT KTQTCP.

Yếu tố về môi trường kiểm soát trong các DN da giầy là yếu tố quan trọng thứ ba trong việc tổ chức HTKSNB. Các DN da giầy cần tổ chức môi trường kiểm soát có thể phản ánh được sắc thái chung của DN mình và chi phối ý thức kiểm soát của mọi thành trong DN, trong đó có bộ phận KTQTCP.

Yếu tố về mục tiêu hoạt động trong các DN da giầy là yếu tố quan trọng thứ tư trong việc tổ chức HTKSNB. Các DN da giầy cần đưa ra các mục tiêu hoạt động phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của DN mình. Đồng thời, các DN cũng nên thường xuyên rà soát và cập nhật lại các mục tiêu hoạt động để phù hợp với sự thay đổi của môi trường kinh doanh.

Yếu tố về quy trình đánh giá rủi ro trong các DN da giầy là yếu tố quan trọng thứ năm trong việc tổ chức HTKSNB. Các DN da giầy cần xây dựng quy trình đánh giá rủi ro để giúp nhà quản lý DN có thể nhận diện, đánh giá và phân tích những rủi ro có thể ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động của DN.

Yếu tố về các hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông trong các DN da giầy là những yếu tố có đóng góp cuối trong việc tổ chức HTKSNB. Các DN da giầy cần tổ chức các hoạt động kiểm soát trong đó đầy đủ các thủ tục và chính sách để đảm bảo các chỉ thị của nhà quản lý các cấp được thực hiện. Bên cạnh đó, các DN da giầy cần xây dựng hệ thống thông tin và truyền thông để đảm bảo mọi nhân viên có thể tiếp nhận đầy đủ và chính xác các chỉ thị từ cấp trên.

4.3.2.5 Tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm

Kết quả nghiên cứu định lượng nhận định các yếu tố của tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm ảnh hưởng thứ năm đến chất lượng thông tin KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam với tỷ lệ 12,8 %. Để nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP, việc tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm phải chú ý đến các nội dung sau:

Yếu tố phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy đảm bảo tính bảo mật và an toàn dữ liệu là yếu tố quan trọng nhất trong việc tổ chức lựa chọn

và sử dụng phần mềm. Vấn đề bảo mật và an toàn dữ liệu luôn là vấn đề được các nhà quản lý DN quan tâm hàng đầu.

Yếu tố phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy phù hợp với quy mô DN, đặc điểm sản xuất kinh doanh là yếu tố có đóng góp thứ hai trong việc tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm. Các DN da giầy cần lựa chọn phần mềm phù hợp với quy mô và đặc điểm sản xuất kinh doanh của DN mình để tránh lãng phí và mang lại hiệu quả sử dụng cao nhất.

Yếu tố phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy phù hợp với yêu cầu xử lý và cung cấp thông tin là yếu tố có đóng góp thứ ba trong việc tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm. Các DN da giầy cần quan tâm đến khả năng đáp ứng yêu cầu xử lý và cung cấp thông tin nói chung và thông tin KTQTCP nói riêng khi lựa chọn phần mềm kế toán.

Yếu tố phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy da giầy đảm bảo độ tin cậy, chính xác cao là yếu tố có đóng góp thứ tư trong việc tổ chức lựa chọn và sử dụng phần mềm. Các DN da giầy cần lựa chọn phần mềm đảm bảo độ tin cậy và tính chính xác cao thì chất lượng thông tin KTQTCP mới đảm bảo độ tin cậy và có tính xác cao.

Yếu tố phần mềm sử dụng cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy có khả năng tích hợp, tương thích với phần cứng và các ứng dụng khác của DN là yếu tố có đóng góp thứ năm trong việc lựa chọn và sử dụng phần mềm. Các DN da giầy cần lựa chọn phần mềm có khả năng tích hợp, tương thích với phần cứng để đảm bảo HTTT KTQTCP có thể vận hành tốt.

Các yếu tố liên quan đến nhà cung cấp phần mềm cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy là yếu tố có đóng góp cuối trong việc lựa chọn và sử dụng phần mềm. Các yếu tố liên quan đến nhà cung cấp như kinh nghiệm về việc phát triển phần mềm kế toán, hỗ trợ doanh nghiệp về các khóa đào tạo để học cách sử dụng phần mềm kế toán, giá phí của phần mềm có phù hợp với khả năng tài chính của DN, chế độ chăm sóc khách hàng. Các DN da giầy cần quan tâm đến các yếu tố này trong việc lựa chọn phần mềm sử dụng để góp phần nâng cao chất lượng cho HTTT KTQTCP nói chung và chất lượng thông tin KTQTCP cung cấp cho nhà quản lý.

4.3.2.6 Đặc tính văn hóa và cơ cấu tổ chức

Kết quả nghiên cứu định lượng nhận định các yếu tố của đặc tính văn hóa và cơ cấu tổ chức ảnh hưởng thứ sáu đến chất lượng thông tin KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam với tỷ lệ 9,29 %. Để nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP, thì các DN da giầy cần quan tâm đến các yếu tố sau: (1) Giá trị của văn hóa tổ chức trong các DN da giầy cung cấp động lực trong việc kiểm soát hành vi của toàn thể nhân viên; (2) Giá trị của văn hóa tổ chức trong các DN da giầy đã cung cấp nguồn cảm hứng trong kiểm soát hành vi của toàn thể nhân viên; (3) Các quy tắc của văn hóa tổ chức trong các DN da giầy đã hướng dẫn các thành viên cư xử đúng mực; (4) Tính ổn định của văn hóa tổ chức trong các DN da giầy giúp các DN duy trì các truyền thống văn hóa tốt đẹp; (5) Cơ cấu tổ chức trong các DN da giầy giúp DN đạt được các mục tiêu đặt ra; (6) Hệ thống phân cấp trong các DN da giầy thể hiện được sự công bằng về sự thăng tiến trong công việc.

4.3.2.7 Tổ chức hạ tầng CNTT

Kết quả nghiên cứu định lượng nhận định các yếu tố của tổ chức hạ tầng CNTT ảnh hưởng cuối đến chất lượng thông tin KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam với tỷ lệ 8,19 %. Để nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP, việc tổ chức hạ tầng CNTT phải chú ý đến các yếu tố sau: (1) Việc trang bị ổ đĩa cứng (HDD) cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy đáp ứng được yêu cầu công việc; (2) Việc trang bị bo mạch chủ (mainboard) cho HTTT KTQTCP trong công ty Ông/Bà đáp ứng được yêu cầu công việc; (3) Việc trang bị màn hình máy tính (monitor) cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy đáp ứng được yêu cầu công việc; (4) Việc trang bị bộ xử lý trung tâm (CPU) cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy đáp ứng được yêu cầu công việc; (5) Việc trang bị bộ nhớ RAM cho HTTT KTQTCP trong các DN da giầy đáp ứng được yêu cầu công việc; (6) Các yếu tố còn lại như việc trang bị: các thiết bị đầu vào, ổ đĩa quang, card mạng, bộ nguồn, card âm thanh.

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Trong chương 4 của luận án đã trình bày xu hướng, quy hoạch phát triển ngành da giầy Việt Nam, các đề xuất tổ chức HTTT KTQTCP và các giải pháp nâng cao chất lượng HTTT KTQTCP, nội dung chi tiết gồm:

Phần thứ nhất của chương đã trình bày xu hướng và quy hoạch phát triển ngành da giầy Việt Nam.

Phần thứ hai của chương đã trình bày các đề xuất hoàn thiện về nội dung của tổ chức bộ máy HTTT KTQTCP, tổ chức HTTT KTQTCP. Nội dung hoàn thiện về tổ chức HTTT KTQTCP gồm: tổ chức con người, tổ chức các quy trình và hướng dẫn, tổ chức dữ liệu, tổ chức phần mềm, tổ chức hạ tầng CNTT, tổ chức HTKSNB, tổ chức hệ thống báo cáo KTQTCP.

Phần thứ ba của chương trình đã trình bày một số giải pháp nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP.

KẾT LUẬN

Theo Bộ Công Thương (2010) ngành Da - Giầy Việt Nam sẽ trở thành một ngành công nghiệp xuất khẩu mũi nhọn quan trọng của nền kinh tế quốc dân, tiếp tục giữ vị trí trong nhóm các nước sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm Da - Giầy hàng đầu thế giới và tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội. Nhằm góp phần giúp các DN da giầy nâng cao khả năng cạnh tranh và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, luận án đã thực hiện nghiên cứu này. Nội dung của luận án đã đề cập đến những vấn đề cơ bản sau:

Luận án đã trình bày tổng quan các nghiên cứu về KTQT, KTQTCP, HTTT KTQTCP từ đó tìm ra khoảng trống nghiên cứu và xác lập vấn đề nghiên cứu tổ chức HTTT KTQTCP trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam.

Luận án đã tổng hợp cơ sở lý luận về tổ chức HTTT KTQTCP như các lý thuyết nền tảng có liên quan đến tổ chức HTTT KTQTCP, các vấn đề liên quan đến KTQTCP và hệ thống thông tin phục vụ quản trị chi phí, nội dung tổ chức HTTT KTQTCP, tổ chức HTTT nói chung và HTTT KTQTCP nói riêng, chất lượng thông tin KTQTCP và các nhân tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP.

Luận án đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng thông qua quy trình nghiên cứu gồm 10 bước để đánh giá thực trạng tổ chức HTTT KTQTCP trong các DN da giầy và xây dựng mô hình nghiên cứu định lượng về các yếu tố mang tính tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP trong các DN da giầy.

Trên cơ sở định hướng phát triển của ngành Da-giầy, kết quả nghiên cứu thực trạng về tổ chức HTTT KTQTCP và nghiên cứu về các yếu tố mang tính tổ chức tác động tới chất lượng thông tin KTQTCP trong các DN da giầy, luận án đã đề xuất tổ chức HTTT KTQTCP và giải pháp nâng cao chất lượng thông tin KTQTCP trong các DN da giầy.

Với những nội dung đã trình bày trong luận án, luận án đã hoàn thành được mục tiêu nghiên cứu đề ra ban đầu. Nghiên cứu hy vọng sẽ nhận được ý kiến đóng góp từ các nhà khoa học, các nhà quản lý, các chuyên gia để luận án có thể hoàn thành tốt hơn.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Văn Hải, Vũ Mạnh Chiến (2016), Các yếu tố ảnh hưởng tới việc thiết kế hệ thống kế toán quản trị chi phí của các công ty da giầy Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam tham gia TPP, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia: Kế toán, kiểm toán Việt Nam trong điều kiện hội nhập, tham gia vào các Hiệp định thương mại thế giới*, Trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội, 12/2016, tr 157 – 173, Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội, 2016.

2. Nguyễn Văn Hải, Vũ Mạnh Chiến (2018), Về sự hình và phát triển của kế toán quản trị ở Việt Nam, *Tạp chí Kế Toán & Kiểm Toán*, số tháng 6/2018, tr 41 – 44.

3. Nguyễn Văn Hải, Vũ Mạnh Chiến (2018), Kiểm soát nội bộ và rủi ro khi thực hiện trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc tế: Cách thức xây dựng và vận hành chức năng kiểm toán nội bộ hiệu quả tại Việt Nam và các thông lệ quốc tế*, 8/2018, tr 199 – 206, Nhà xuất bản Tài Chính, Hà Nội.

4. Nguyễn Văn Hải, Vũ Mạnh Chiến (2018), Các nhân tố tổ chức tác động tới chất lượng thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp da giầy Việt Nam, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia: Nghiên cứu và đào tạo kế toán kiểm toán*, Trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội, 9/2018, tr 183 – 200, Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội, 2018.

5. Nguyễn Văn Hải (2019), Hoàn thiện tổ chức con người trong hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí của các doanh nghiệp da giầy Việt Nam, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia: Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư: Những vấn đề đặt ra với nội dung và chương trình đào tạo ngành Kế toán, Kiểm toán,* Trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội, 12/2019, tr 275 – 283, Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội, 2019.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Bộ Công Thương. (2010). *Phê duyệt tổng thể ngành Da - Giầy Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025*. Retrieved from http://www.moit.gov.vn/vn/tin-tuc/3435/quy-hoach-nganh-cong-nghiep-gan-voi-tang-truong-ben-vung.aspx
2. Đào Thúy Hà. (2015). *Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất thép ở Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
3. Đinh Thị Kim Xuyến. (2014). *Công tác kế toán quản trị chi phí và giá thành tại các doanh nghiệp viễn thông di động Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), Học Viện Tài Chính, Hà Nội.
4. Hằng Trần. (2017). Điều chỉnh quy hoạch ngành da giày phù hợp với thực tế.
5. Hiệp Hội Da Giầy - Túi Xách Việt Nam. (2016a). Ngành da - giầy phấn đấu KNXK 2016 đạt 17 tỷ USD? *Da Giầy và Cuộc Sống, Số 3 (8-2016)*, 1.
6. Hiệp Hội Da Giầy - Túi Xách Việt Nam. (2016b). Thị trường giầy dép thế giới và cơ hội xuất khẩu của Việt Nam. *Da Giầy và Cuộc Sống, Số 1 (1-2016)*, 11-12.
7. Hiệp hội Da Giầy - Túi Xách Việt Nam. (2016c). Triển khai đề án "Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp da giầy Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn 2035". *Tạp chí Da Giầy và Cuộc Sống, Số 4 (11-2016).*
8. Hồ Mỹ Hạnh. (2013). *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp May Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
9. Hoàng Văn Ninh. (2010). *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán phục vụ công tác quản lý trong các Tập đoàn kinh tế ở Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), Học Viện Tài Chính, Hà Nội.
10. Hoàng Văn Tưởng. (2010). *Tổ chức kế toán quản trị với việc tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
11. Lạc Phong. (2016). Ngành da giày cần chủ động nắm bắt “cơ hội vàng”.
12. Lê Anh. (2016). Ngành da giày hướng tới xác lập chuỗi liên kết nội địa. Retrieved from http://baochinhphu.vn/Thi-truong/Nganh-da-giay-huong-toi-xac-lap-chuoi-lien-ket-noi-dia/281444.vgp
13. Lê Đức Toàn. (2002). *Kế toán quản trị và phân tích chi phí sản xuất trong ngành sản xuất công nghiệp ở Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), Học Viện Tài Chính, Hà Nội.
14. Lê Thị Hồng. (2016). *Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp khai thác chế biến đá ốp lát ở Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), Học Viện Tài Chính, Hà Nội
15. Lê Thị Minh Huệ. (2016). *Hoàn thiện hệ thống kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp mía đường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.* (Luận án tiến sĩ), Học Viện Tài Chính, Hà Nội.
16. Luật kế toán. (2003). *Luật số 03/2003/QH11 do Quốc Hội ban hành ngày 17/06/2003, có hiệu lực từ ngày 01/01/2004.*
17. Nguyễn Hoản. (2012). *Tổ chức kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất bánh kẹo của Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội

18. Nguyễn Thành Hưng. (2017). *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Thương Mại.,
19. Nguyễn Thanh Huyền. (2015). *Vận dụng hệ thống kế toán quản trị chi phí vào chu kỳ sống của sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất gạch ốp lát Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội
20. Nguyễn Thị Đào. (2016). *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất giày trên địa bàn tỉnh Hải Dương.* (Luận án tiến sĩ), Học viện Tài Chính, Hà Nội.
21. Nguyễn Thị Hằng Nga. (2004). *Hoàn thiện công tác kế toán quản trị trong các doanh nghiệp dầu khí Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
22. Nguyễn Việt. (1995). *Vấn đề hoàn thiện kế toán Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), Trường ĐH Kinh Tế TP.HCM,
23. Phạm Ngọc Toàn. (2010). *Xây dựng nội dung và tổ chức kế toán quản trị cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Kinh Tế TP.HCM, TP.HCM.
24. Phạm Quang. (2002). *Phương hướng xây dựng hệ thống báo cáo kế toán quản trị và tổ chức vận dụng vào các doanh nghiệp ở Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
25. Phạm Thị Kim Vân. (2002). *Tổ chức kế toán quản trị chi phí và kết quả kinh doanh ở các doanh nghiệp kinh doanh du lịch.* (Luận án tiến sĩ), Học Viện Tài Chính, Hà Nội.
26. Phạm Thị Thủy. (2007). *Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất dược Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
27. Phạm Văn Dược. (1997). *Phương hướng xây dựng nội dung và tổ chức vận dụng kế toán quản trị vào các doanh nghiệp Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Kinh tế TP.HCM,
28. Phạm Xuân Thành. (2000). *Vận dụng kế toán quản trị vào kế toán các doanh nghiệp Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Kinh tế TP.HCM,
29. Thu Hà, & Liên Hoa. (2013). Chuyển hướng tích cực của ngành dệt - may, da giày. Retrieved from http://www.nhandan.com.vn/kinhte/item/20364602-chuyển-hướng-tích-cực-của-ngành-dệt-may,-da-giày.html
30. Trần Anh Hoa. (2003). *Xác lập nội dung và vận dụng kế toán quản trị vào các doanh nghiệp Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Kinh tế TP.HCM, TP.HCM.
31. Trần Ngọc Hùng. (2016). *Các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Kinh Tế, TP. HCM.
32. Trần Thế Nữ. (2011). *Xây dựng mô hình kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thương mại quy mô vừa và nhỏ Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
33. Trần Thị Thu Hường. (2014). *Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam.* (Luận án tiến sĩ), ĐH Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.

34. Vũ Bá Anh. (2015). *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin.* (Luận án tiến sĩ), Học Viện Tài Chính, Hà Nội.
35. Vũ Hữu Đức. (2010). *Những vấn đề cơ bản của lý thuyết kế toán*: Nhà xuất bản Lao động.
36. Xuân Tuyến. (2016). Cần rà soát, điều chỉnh chính sách để phát triển ngành da giày. Retrieved from http://trinhdinhdung.chinhphu.vn/Home/Can-ra-soat-dieu-chinh-chinh-sach-de-phat-trien-nganh-da-giay/201611/360.vgp

Tài liệu Tiếng Anh

37. Peterson, R. A. (1994). A Meta-Analysis of Cronbach's Coefficient Alpha. *Journal of Consumer Research, 21*(2), 381-391.
38. Al-Hiyari, A., AL-Mashre, M. H. H., & Mat, N. K. N. (2013). Factors that affect accounting information system implementation and accounting information quality: A survey in University Utara Malaysia. *American Journal of Economics, 3*(1), 27-31.
39. Alvin A. Arens, Randal J. Elder, & Mark S. Beasley. (2010). *Auditind and Assurance Sevices An Integrated Approach.* NJ: Prentice-Hall.
40. Amiri, A., & Salari, H. (2013). Effect of Accounting Information System (AIS) on Software Qualitative. *International Journal of Business and Management Invention, 2*(4), 6-11.
41. Anderson, D. L. (2000). *Management information systems: Solving business problems with information technology*: McGraw-Hill, Inc.
42. Anggadini, S. D. (2015). The Effect of Top Management Support and Internal Control of the Accounting Information Systems Quality and Its Implications on the Accounting Information Quality. *Information Management and Business Review, 7*(3), 93.
43. Arens, A. A., Elder, R. J., & Mark, B. (2012). *Auditing and assurance services: an integrated approach*: Boston: Prentice Hall.
44. Arlis Dewi Kuraesin. (2015). Management Commitment and Accounting Information System *International Journal of Economics, Commerce and Management, Vol III, Issue 12, December 2015*.
45. Armstrong, M. (2010). *Armstrong's essential human resource management practice: A guide to people management*: Kogan Page Publishers.
46. Azhar Susanto. (2008). *Accounting Information Systems : Developing Risk Control Structure . First Edition: Lingga Jaya*.
47. Baltzan, P. (2012). *Business Driven Information Systems. Third Edition. New York: McGraw Hill. International Edition.*
48. Barbara McNurlin, Ralph Sprague, & Tung Bui. (2014). *Information Systems Management (8th Edition) 8th Edition*.
49. Bentley, L. D., & Jeffrey, L. (2007). System Analysis Design for The Global.

Best, D. P. (1996). *Fourth Resource: Information and Its Management*: Ashgate Publishing Company.

50. Bodnar, G. H., & Hopwood, W. S. (2001). Accounting lnfoimation Systems.
51. Bourgeois, D. (2014). *Information Systems for business and beyond*: The Saylor Foundation.

52. Bouwens, J., & Abernethy, M. A. (2000). The consequences of customization on management accounting system design. *Accounting, Organizations and Society, 25*(3), 221-241. doi:10.1016/S0361-3682(99)00043-4
53. Bruns Jr, W. J., & McKinnon, S. M. (1993). Information and managers: a field study. *Journal of management accounting research, 5*, 84.
54. Bucero, A., & Englund, R. L. (2015). *Project sponsorship: Achieving management commitment for project success*.
55. Burch, J. (1989). G., Grudnitski, Gary. *Information System Theory and Practice. 5th Edition. John Wiley & Sons, Inc*.
56. Camps, J., & Luna-Arocas, R. (2012). A matter of learning: How human resources affect organizational performance. *British Journal of Management, 23*(1), 1-21.
57. Chenhall, R. H. (2003). Management control systems design within its organizational context: findings from contingency-based research and directions for the future. *Accounting, Organizations and Society, 28*(2), 127-168.
58. Chenhall, R. H., & Morris, D. (1986). The Impact of Structure, Environment, and Interdependence on the Perceived Usefulness of Management Accounting Systems. *The Accounting Review, 61*(1), 16-35.
59. Child, J. (1973). Predicting and Understanding Organization Structure. *Administrative Science Quarterly, 18*(2), 168-185. doi:10.2307/2392061
60. Choe, J.-M. (1996). The relationships among performance of accounting information systems, influence factors, and evolution level of information systems. *Journal of Management Information Systems, 12*(4), 215-239.
61. Chu, M. Y. (2004). *Blissful Data: Wisdom and Strategies for Providing Meaningful, Useful, and Accessible Data for All Employees*: AMACOM Div American Mgmt Assn.
62. Chuck Dietrich. (2016). 5 Factors of High Quality Data & How They Affect Business Decisions. Retrieved from http://www.nektardata.com/5-factors-of-high-quality-data/
63. Comrey, A. L., & Lee, H. B. (2013). *A first course in factor analysis*: Psychology Press.
64. Corsi, K., Rizzo, D., & Trucco, S. (2013). Integrated-multi-layered information systems in engineer-to-order multinational business processes: managerial, accounting and organizational aspects. In *Accounting Information Systems for Decision Making* (pp. 249-277): Springer.
65. Daoud, H., & Triki, M. (2013). Accounting information systems in an ERP environment and Tunisian firm performance.
66. Dessler, G. (2011). *Fundamentals of human resource management*: Pearson Higher Ed.
67. Dezdar, S., & Ainin, S. (2011). The influence of organizational factors on successful ERP implementation. *Management Decision, 49*(6), 911-926.
68. Earl, M. J. (1989). *Management strategies for information technology*: Prentice-Hall, Inc.
69. Englund, R. L., & Bucero, A. (2006). *Project sponsorship: Achieving management commitment for project success*: John Wiley & Sons.
70. Erwin Schweisshelm. (2016). Textile and footwear industry in the context of TPP.

71. Essex, P. A., Magal, S. R., & Masteller, D. E. (1998). Determinants of information center success. *Journal of Management Information Systems, 15*(2), 95-117.
72. Fitriati, A., & Mulyani, S. (2015). Factors that affect accounting information system success and its implication on accounting information quality. *Asian Journal of Information Technology, 14*(5), 154-161.
73. Fontinelle, A. (2011). Introduction To Accounting Information Systems. In: July.
74. Gelinas, J. (2010). Information System Accounting. In: United State of America: South-Western Cengage Learning.
75. Gelinas, U. J., & Dull, R. B. (2008). *Accounting information systems*.
76. Gordon, L. A., & Narayanan, V. K. (1984). Management accounting systems, perceived environmental uncertainty and organization structure: an empirical investigation. *Accounting, Organizations and Society, 9*(1), 33-47.
77. Gurbaxani, V., & Whang, S. (1991). The impact of information systems on organizations and markets. *Communications of the ACM, 34*(1), 59-73.
78. Hafnawi. (2001). Accounting Information System (1st Ed.) New jersey Lawrence Erlbaum Associate.
79. Hall, J. A. (2012). *Accounting information systems*: Cengage Learning.
80. Hayes, D. C. (1977). The Contingency Theory of Managerial Accounting. *The Accounting Review, 52*(1), 22-39.
81. Horngren, C. T., Bhimani, A., Datar, S. M., Foster, G., & Horngren, C. T. (2002). *Management and cost accounting*: Financial Times/Prentice Hall Harlow.
82. Hurt, R. L., & Zhen, F. (2008). *Accounting information systems: Basic concepts and current issues*: McGraw-Hill Irwin.
83. Hutapea, P., & Thoha, N. (2008). Kompetensi Plus: Teori, Desain, Kasus dan Penerapan untuk HR dan Organisasi yang Dinamis. *Jakarta: PT Gramedia Pustaka Utama*.
84. Hwang, M. I., Lin, C. T., & Lin, J. W. (2012). *Organizational factors for successful implementation of information systems: Disentangling the effect of top management support and training.* Paper presented at the Proceedings of the Southern Association for Information Systems Conference, Atlanta, GA, USA.
85. Iskandar, D. (2015). Analysis of factors affecting the success of the application of accounting information system. *International Journal of scientific & Technology research, 4*(2).
86. Ivancevich, J. M., Matteson, M. T., & Konopaske, R. (1990). Organizational behavior and management.
87. James A. O'Brien, & George M. Marakas. (2010). *Introduction to Information Systems*. McGraw-Hill Irwin.
88. Jogiyanto. (2005). *Pengenalan Komputer, Dasar Ilmu Komputer, Pemrograman, Sistem Informasi dan. Intelegensi Buatan.* Edisi 5. Yogyakarta: Penerbit Andi.
89. Kalagnanam, S. S., & Lindsay, R. M. (1999). The use of organic models of control in JIT firms: generalising Woodward's findings to modern manufacturing practices. *Accounting, Organizations and Society, 24*(1), 1-30. doi:10.1016/S0361-3682(97)00062-7

90. Laudon, K. C., Laudon, J. P., Brabston, M. E., Chaney, M., Hawkins, L., & Gaskin, S. (2012). *Management Information Systems: Managing the Digital Firm, Seventh Canadian Edition (7th*: Pearson.
91. Lee, Y. W., & Strong, D. M. (2003). Knowing-why about data processes and data quality. *Journal of Management Information Systems, 20*(3), 13-39.
92. Liebler, J. G., & McConnell, C. R. (2012). Management Principles for Health Professionals.
93. Lussier, R. (2012). *Human relations in organizations: Applications and skill building*: McGraw-Hill Higher Education.
94. Macintosh, N. B., & Daft, R. L. (1987). Management control systems and departmental interdependencies: An empirical study. *Accounting, Organizations and Society, 12*(1), 49-61. doi:10.1016/0361-3682(87)90015-8
95. Mahapatro, B. (2010). NEW AGE INTERNATIONAL (P) LIMITED, PUBLISHERS. In.
96. Maree, K. (2007). *First steps in research*: Van Schaik Publishers.
97. Marshall B.Romney, Paul Jhon Steinbart, Joseph M.mula, Ray MC Namara, & Trevor Tonkin. (2013). *Accounting information systems*: Pearson Australia.
98. Mathis, R. L., & Jackson, J. H. (2011). *Human resource management: Essential perspectives*: Cengage Learning.
99. Mattingly, T. (2001). How to select accounting software. *The CPA Journal, 71*(11), 48.
100. McLeod Jr, R., & Schell, G. P. (2001). Sistem informasi manajemen. *Edisi ke-7, Jakarta, PT. Prenhallindo*.
101. Mitchell, F., Reid, G. C., & Smith, J. (2000). *Information system development in the small firm: The use of management accounting*: Chartered Institute of Management Accountants.
102. Moeller, R. R. (2011). *COSO Enterprise Risk Management: Establishing Effective Governance, Risk, and Compliance (GRC) Processes* (Vol. 560): John Wiley & Sons.
103. Moscove, S. A., Simkin, M. G., & Bagranoff, N. A. (1998). *Core concepts of accounting information systems*: John Wiley & Sons, Inc.
104. Nagarajan, K. (2005). *Elements Of Project Management [As Per Uptu Syllabus]*: New Age International.
105. Neogy, D., & Kumar, T. (2014). Evaluation of efficiency of accounting information systems: A study on mobile telecommunication companies in Bangladesh. *Browser Download This Paper*.
106. Onaolapo, A., & Odetayo, T. (2012). Effect of Accounting Information System on Organisational Effectiveness: A Case Study of Selected Construction Companies in Ibadan, Nigeria. *American Journal of Business and Management, 1*(4), 183-189.
107. Otley, D. T. (1980). The contingency theory of management accounting: Achievement and prognosis. *Accounting, Organizations and Society, 5*(4), 413-428. doi:10.1016/0361-3682(80)90040-9

108. Ovaska, P. (2009). A Case Study of Systems Development in Custom IS Organizational Culture. In *Information Systems Development* (pp. 405-416): Springer.
109. PÁL, T. (2006). Accounting systems. Miskolc: Economix.
110. Petter, S., DeLone, W., & McLean, E. (2008). Measuring information systems success: models, dimensions, measures, and interrelationships. *European journal of information systems, 17*(3), 236-263.
111. Prefer, J. (1982). *Organizations and Organization Theory*. Boston: Pitman.
112. Prihadi, S. F. (2004). Assessment Centre: Identifikasi, Pengukuran dan Pengembangan Kompetensi. *PT. Gramedia Pustaka Utama, Jakarta*.
113. Pugh, D. S., & Hickson, D. J. (1976). *Organizational Structure in Its Context: The Aston Programme I*: Saxon House.
114. Reynolds, G. W. (1997). *Principles of Information Systems: a managerial approach*: Course Technology.
115. Robbins, S. P., & Coulter, M. (2007). Principles of management. *Translated by Seyyed Mohammad Arabi and Mohammed Ali Hamid Rafiee and Behrouz Asrari Ershad, Fourth Edition, Tehran: Office of Cultural Studies*.
116. Robbins, S. P., & Judge, T. A. (2003). Organizational Behavior. By Pearson Education. *Inc., Upper Saddle River, New Jersey*.
117. Robbins, S. P., Judge, T. A., & Campbell, T. T. (2011). Organizational behavior Harlow. In: Pearson.
118. Rom, A., & Rohde, C. (2007). Management accounting and integrated information systems: A literature review. *International Journal of Accounting Information Systems, 8*(1), 40-68.
119. Romney, M., Steinbart, P., Mula, J., McNamara, R., & Tonkin, T. (2012). *Accounting Information Systems Australasian Edition*: Pearson Higher Education AU.
120. Rothwell, W. J., Prescott, R. K., & Taylor, M. W. (1998). *The strategic human resource leader: How to prepare your organization for the six key trends shaping the future*: Davies-Black Pub.
121. Rouibah, K., Hamdy, H. I., & Al-Enezi, M. Z. (2009). Effect of management support, training, and user involvement on system usage and satisfaction in Kuwait. *Industrial Management & Data Systems, 109*(3), 338-356.
122. Ruhul Fitrios. (2016). Factors That Influence Accounting Information System Implementation And Accounting Information Quality. *INTERNATIONAL JOURNAL OF SCIENTIFIC & TECHNOLOGY, Volume 5, Issue 04, April 2016*.
123. Sačer, I. M., Žager, K., & Tušek, B. (2006). *Accounting information system's quality as the ground for quality business reporting.* Paper presented at the IADIS International conference, e-commerce 2006.
124. Saeidi, H., Prasad, G. B., & Saremi, H. (2015). The Role of Accountants in Relation to Accounting Information Systems and Difference between Users of AIS and Users of Accounting. *Bull. Env. Pharmacol. Life Sci, 4*, 115-123.
125. Sajady, H., Dastgir, M., & Nejad, H. H. (2012). Evaluation of the effectiveness of accounting information systems. *International Journal of Information Science and Management (IJISM), 6*(2), 49-59.

126. Salehi, M., Rostami, V., & Mogadam, A. (2010). Usefulness of accounting information system in emerging economy: Empirical evidence of Iran. *International Journal of Economics and Finance, 2*(2), 186.
127. Sari, N. Z. M., SE, M., & Purwanegara, H. D. (2016). The Effect of Quality Accounting Information System in Indonesian Government (BUMD at Bandung Area). *decision-making, 7*(2).
128. Saunders, C. S., & Jones, J. W. (1992). Measuring performance of the information systems function. *Journal of Management Information Systems, 8*(4), 63-82.
129. Schonberger, R. J. (1986). *World class manufacturing:the lessons of simplicity applied*. New York: The Free Press.
130. Scott, G. (2001). *Principles of Management Information System, Mc Graw-Hill,Inc Wang*.
131. Shakeshaft, C., Mann, D., Becker, J., & Sweeney, K. (2002). Choosing the Right Technology. *School Administrator, 59*(1), 34-37.
132. Sheth, S. (2010). Ten things that indicate top management support for business continuity. *Continuity Central*.
133. Stair, R., & Reynolds, G. (2012). *Fundamentals of information systems*: Cengage Learning.
134. Stair, R., & Reynolds, G. W. (2011). Principles of Information Systems Tenth Edition.
135. Starling, G. (2008). Managing the Public Sector Eighth Edition.
136. Strong, D. M., Lee, Y. W., & Wang, R. Y. (1997). Data quality in context. *Communications of the ACM, 40*(5), 103-110.
137. Syaifullah, M. (2014). Influence Organizational Commitment On The Quality Of Accounting Information System. *International Journal of Technology Enhancements and Emerging Engineering Research, 3*(9), 299-305.
138. Syler, R. A. (2003). Exploring the fit of organizational culture traits and information technology infrastructure flexibility: A partial least squares latent variable modeling approach.
139. Tabachnick, B., & Fidell, L. (1996). Using Multivariate Statistics, 3rd ednHarper Collins. *New York*.
140. Taber, T. A. A., Alaryan, L. A., & Haija, A. A. A. (2014). The effectiveness of accounting information systems in Jordanian private higher education institutions. *International Journal of Accounting and Financial Reporting, 4*(1), 28.
141. Taleb Beydokhti Abbas, Hafezi Shahram, Taleb Beydokhti Amir, & Vaezi Mohamd. (2011). Study Of Influencing Factors In Successful Implementation Of Accounting Information Systems (AIS) On Listed Companies Of Tehran Stock Exchange (TSE).
142. Thomson Gale. (2007). Information Processing. *Encyclopedia of Business and Finance, 2nd ed.*
143. Toth, Z. (2012). The current role of accounting information systems. *Theory, Methodology, Practice, 8*(1), 91.

144. Trigo, A., Belfo, F., & Estébanez, R. P. (2016). Accounting Information Systems: evolving towards a business process oriented accounting. *Procedia Computer Science, 100*, 987-994.
145. Vodácek, L. (1998). *Information Management: Concept, Teaching, Applications.* Paper presented at the ISI.
146. Wang, J. (2003). *Data mining: opportunities and challenges*: IGI Global.
147. Weygandt, J. J., Kieso, D. E., & Kell, W. G. (1993). *Principles of Financial Accounting Chapters 1-20*: Wiley.
148. Wilkinson, J. W., Cerullo, M. J., Raval, V., & Wong-On-Wing, B. (2000a). Accounting Information Systems-Essential Concepts and Applications. John Willey and Sons. *Inc., USA*.
149. William J. Martin. (1995). *The Global Information Society*. Aslib Gover, Aldershot.
150. Williams, J. J., Macintosh, N. B., & Moore, J. C. (1990). Budget-related behavior in public sector organizations: Some empirical evidence. *Accounting, Organizations and Society, 15*(3), 221-246. doi:10.1016/0361-3682(90)90006-G
151. Wisna, N. (2015). Organizational culture and its impact on the quality of accounting information systems. *Journal of Theoretical and Applied Information Technology, 82*(2), 266.
152. Womack, J. P., Jones, D. T., & Roos, D. (1990). *The machine that changed the world*. New York: Rawson Associates.
153. Xu, H. (2009). Data quality issues for accounting information systems' implementation: Systems, stakeholders, and organizational factors. *Journal of Technology Research, 1*, 1.
154. Zare, I. (2015). Study of Effect of Accounting Information Systems and Software's on Qualitative Features of Accounting Information.
155. Zhang, I. X. (2007). Economic consequences of the Sarbanes–Oxley Act of 2002. *Journal of accounting and economics, 44*(1-2), 74-115.
156. Baltzan, P. (2008). *Business-driven information systems*: McGraw Hill Higher Education.
157. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (1998). *Multivariate data analysis* (Vol. 5): Prentice hall Upper Saddle River, NJ.
158. Hansen, D. R., & Mowen, M. M. (2007). Managerial Accounting, Eight Edition. In: Ohio: Thomson South-Western.
159. Jones, F. L., & Rama, D. V. (2002). *Accounting Information Systems: A Business Process Approach*: South-Western College Publishing.
160. Mamić Sačer, I., & Oluić, A. (2013). Information technology and accounting information systems' quality in Croatian middle and large companies. *Journal of information and organizational sciences, 37*(2), 117-126.
161. Messier, W. J., Glover, S., & Prawitt, D. (2016). *Auditing and assurance services: A systematic approach*: McGraw-Hill Education.
162. Neogy, D. (2014). Evaluation of efficiency of accounting information systems: A study on mobile telecommunication companies in Bangladesh. *Global Disclosure of Economics and Business, 3*(1).
163. Nunnally, J. C. (1978). *Psychometric theory*: McGraw-Hill.

164. O'Brien, J. A. (1998). *Management information systems: Managing information technology in the networked enterprise*: McGraw-Hill Professional.
165. Romney, M. B., Steinbart, P. J., & Cushing, B. E. (2000). *Accounting information systems* (Vol. 2): Prentice Hall Upper Saddle River, NJ.
166. Sacer, I. M., & Oluic, A. (2013). Information Technology and Accounting Information Systems' Quality in Croatian Middle and Large Companies. *Journal of information and organizational sciences, 37*(2).
167. Slater, S. F. (1995). Issues in conducting marketing strategy research. *Journal of Strategic Marketing, 3*(4), 257-270. doi:10.1080/09652549500000016
168. Warfield, T. D., Weygandt, J. J., & Kieso, D. E. (2007). *Intermediate Accounting: Principles and Analysis*: Wiley.
169. Wilkinson, J. W., Cerullo, M. J., Raval, V., & Wong-On-Wing, B. (2000b). Accounting Information Systems-Essential Concepts and Applications, John Willey and Sons. *Inc., USA*.